

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1	DV.CCS.6451	Công bác sĩ thăm khám người bệnh SARS-CoV-2	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	226,000	226,000
2	DV.CCS.6452	Công bác sĩ thăm khám người bệnh SARS-CoV-2 (ICU)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	399,000	399,000
3	DVKH.100	Giấy chứng nhận khám sức khỏe	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	24,000	24,000
4	DV.TQ.00	Phụ thu tiền khám	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	36,000	36,000
5	DV.TQ.007	Sổ Khám Bệnh	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	7,000	7,000
6	DV.TQ.009	Phí phiếu khám sức khỏe	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	61,000	61,000
7	KH.DL.01	Khám Da Liễu	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
8	KH.DL.02	Khám Da Liễu (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	560,000	560,000
9	KH.DL.6465	Khám tư vấn chăm sóc da	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	-	-
10	KH.HM.01	Khám hiểm muộn	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	275,000	275,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
11	KH.HM.02	Khám hiểm muộn (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	770,000	770,000
12	KH.HM.6913	Khám hiểm muộn (tái khám)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	-	-
13	KH.KHHGD.01	Khám KHHGD	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	112,000	112,000
14	KH.KHHGD.02	Khám KHHGD (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	462,000	462,000
15	KH.MK.01	Khám Mãn Kinh	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	114,000	74,200
16	KH.MK.02	Khám Mãn Kinh (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	462,000	462,000
17	KH.MA.01	Khám Mắt	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
18	KH.MA.02	Khám mắt (ngoài giờ hành chính)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	121,000	121,000
19	KH.MA.04	Khám mắt (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	502,000	502,000
20	KH.NG.01	Khám Ngoại TQ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
21	KH.NG.02	Khám Cấp cứu Ngoại viện (Chưa tính tiền xe, tiền thuốc)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	316,000	316,000
22	KH.NG.03	Khám Ngoại TQ (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	466,000	466,000
23	KH.NG.2990	Khám ngoại thần kinh	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
24	KH.NG.2991	Khám ngoại niệu	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
25	KH.NG.3718	Khám ngoại CTCH	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
26	KH.NG.3986	Khám Ngoại Nhi	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
27	KH.NG.6467	Khám Ngoại Lồng ngực – Mạch máu	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
28	KH.NHI.01	Khám Nhi	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
29	KH.NHI.02	Khám nhi (ngoài giờ hành chính)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	216,000	216,000
30	KH.NHI.03	Khám chích ngừa (miễn phí_ Áp dụng cho thẻ tích lũy đủ điều kiện)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
31	KH.NHI.04	Khám Nhi (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	560,000	560,000
32	KH.NHI.2678	Khám chích ngừa (nhi)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	65,000	65,000
33	KH.NHI.3461	Khám dinh dưỡng nhi	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	132,000	132,000
34	KH.NHI.6165	Khám nhi (Bệnh hen suyễn)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	176,000	136,200
35	KH.NOI.01	Khám Nội Tổng Quát	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
36	KH.NOI.04	Khám Nội Tổng Quát (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	560,000	560,000
37	KH.NOI.2705	Khám chích ngừa (nội)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	65,000	65,000
38	KH.NOI.2987	Khám nội tim mạch	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
39	KH.NOI.2988	Khám nội thần kinh	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
40	KH.NOI.2989	Khám nội tiêu hóa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
41	KH.NOI.2992	Khám nội tiết	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
42	KH.KHAC.6292	Khám sàng lọc	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	-	-
43	KH.NG.6959	Khám Phục hồi chức năng - Y học cổ truyền	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
44	KH.PK.01	Khám Phụ Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
45	KH.PK.02	Khám vú (ngực)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	130,000	130,000
46	KH.PK.03	Khám phụ khoa (miễn phí_ Áp dụng cho thẻ tích lũy đủ điều kiện)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	-	-
47	KH.PK.04	Khám Phụ Khoa (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	502,000	502,000
48	KH.PK.3049	Khám chuyên gia – khám phụ khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	189,000	149,200
49	KH.TMH.01	Khám TMH	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
50	KH.TMH.04	Khám TMH (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	560,000	560,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
51	KH.TL.01	Khám Tâm Lý	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	139,000	139,000
52	KH.KT.01	Khám Thai	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
53	KH.KT.02	Tái khám thai	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
54	KH.KT.05	Khám thai (ngoài giờ hành chính)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	186,000	186,000
55	KH.KT.06	Khám sản ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	259,000	259,000
56	KH.KT.07	Khám Thai (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	503,000	503,000
57	KH.KT.08	Tái khám thai (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	561,000	561,000
58	KH.KT.09	Khám sản (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	503,000	503,000
59	KH.KT.2686	Khám chích ngừa (sản)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	65,000	65,000
60	KH.KT.3050	Khám chuyên gia – khám thai	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	205,000	165,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
61	KH.THAMMY.01	Khám Tư vấn thẩm mỹ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	112,000	112,000
62	KH.THAMMY.03	Khám Tư vấn thẩm mỹ (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	462,000	462,000
63	KH.TH.2744	Khám nội soi tiêu hóa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	-	-
64	KH.TC.01	Khám Tư Vấn Tiêm Chủng	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	86,000	86,000
65	dv.cbs.001	Công bác sĩ khám cấp cứu	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	213,000	173,200
66	KH.CC.6339	Công bác sĩ khám cấp cứu (chuyên khoa)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	213,000	173,200
67	DV.PL.009	Khám bệnh cấp cứu	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	230,000	230,000
68	KH.KHAC.026	Khám tiền mê	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	344,000	344,000
69	KH.KHAC.04	Khám cấp Giấy chứng thương	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	151,000	151,000
70	KH.KHAC.07	Khám V.I.P	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	502,000	502,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
71	KH.KHAC.12	Khám Nam Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	132,000	92,200
72	KH.KHAC.13	Khám Nam Khoa (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	502,000	502,000
73	KH.KHAC.3076	Hội chẩn 1 chuyên khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	144,000	144,000
74	KH.KHAC.3077	Hội chẩn 2 chuyên khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	286,000	286,000
75	KH.KHAC.3078	Hội chẩn 3 chuyên khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	430,000	430,000
76	KH.NHA.02	Khám răng hàm mặt	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,800	66,000	26,200
77	KH.NHA.03	Khám răng hàm mặt (VIP)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	559,000	559,000
78	KHAC.6328	Khám dinh dưỡng	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	-	-
79	XN.OTHER.6306	Gói SLSS 3 bệnh cơ bản	2. Cận Lâm Sàng	-	463,000	463,000
80	XN.OTHER.6307	Gói SLSS 5 bệnh cơ bản	2. Cận Lâm Sàng	-	660,000	660,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
81	XN.OTHER.6308	Gói SLSS 8 bệnh	2. Cận Lâm Sàng	-	791,000	791,000
82	XN.OTHER.6309	Gói SLSS 8 bệnh và Bệnh Hemoglobin	2. Cận Lâm Sàng	-	1,186,000	1,186,000
83	XN.OTHER.6310	Gói SLSS 68 bệnh (8 bệnh + 60 bệnh MS/MS)	2. Cận Lâm Sàng	-	2,373,000	2,373,000
84	XN.OTHER.6311	Gói SLSS 73 bệnh (68 bệnh + HEMO)	2. Cận Lâm Sàng	-	2,769,000	2,769,000
85	XN.OTHER.6313	Gói SLSS các bệnh lý liên quan đến Hemoglobin	2. Cận Lâm Sàng	-	395,000	395,000
86	XN.OTHER.6314	Gói SLSS 60 bệnh Rối loạn chuyển hóa bẩm sinh	2. Cận Lâm Sàng	-	1,581,000	1,581,000
87	XN.XN.0159	Kháng thể kháng nhân và Anti-dsDNA	2. Cận Lâm Sàng	-	542,000	542,000
88	XN.XN.0197	Anti- HTLV1/2 (ELISA)	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
89	XN.XN.4097	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	428,000	428,000
90	XN.XN.0230	Streptococcus pyogenes ASO	2. Cận Lâm Sàng	45,500	183,000	137,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
91	XN.XN.0231	ASLO(định lượng)	2. Cận Lâm Sàng	-	280,000	280,000
92	XN.XN.0237	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
93	XN.XN.0260	Anti - TG	2. Cận Lâm Sàng	-	542,000	542,000
94	XN.XN.0353	Candida IgG	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
95	XN.XN.0354	Candida IgM	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
96	XN.XN.0361	HBV-DNA(Định tính)	2. Cận Lâm Sàng	-	837,000	837,000
97	XN.XN.0365	HCG (thử thai) quick test	2. Cận Lâm Sàng	-	100,000	100,000
98	XN.XN.0659	Anti HDV IgG	2. Cận Lâm Sàng	-	427,000	427,000
99	XN.XN.0679	HCV- RNA định lượng	2. Cận Lâm Sàng	-	3,162,000	3,162,000
100	XN.XN.4098	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	429,000	429,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
101	XN.XN.0709	ASLO (yếu tố thấp)	2. Cận Lâm Sàng	-	115,000	115,000
102	XN.XN.0735	HPV-Genotype(Đ.TYPE)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,540,000	1,540,000
103	XN.XN.0888	HP-Ag/ Stool(Elisa)	2. Cận Lâm Sàng	-	427,000	427,000
104	XN.XN.0889	Amibe/Stool	2. Cận Lâm Sàng	-	427,000	427,000
105	XN.XN.0892	Anti HDV IgM	2. Cận Lâm Sàng	-	477,000	477,000
106	XN.XN.0894	Chlamydia pneumoniae IgG	2. Cận Lâm Sàng	-	477,000	477,000
107	XN.XN.0895	Chlamydia trachomatic IgG	2. Cận Lâm Sàng	-	477,000	477,000
108	XN.XN.2584	HBV- DNA (Định lượng) Realtime	2. Cận Lâm Sàng	-	1,310,000	1,310,000
109	XN.XN.2586	HBV- DNA (Định genotype Taqman + LAM)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,688,000	1,688,000
110	XN.XN.2587	HBV- DNA (Định genotype Siemens)	2. Cận Lâm Sàng	-	3,966,000	3,966,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
111	XN.XN.4105	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	2. Cận Lâm Sàng	18,600	118,000	99,400
112	XN.XN.2588	HCV- RNA định tính	2. Cận Lâm Sàng	-	837,000	837,000
113	XN.XN.2589	HCV- RNA định lượng Taqman	2. Cận Lâm Sàng	-	1,426,000	1,426,000
114	XN.XN.2591	HCV- RNA Genotype Taqman	2. Cận Lâm Sàng	-	1,670,000	1,670,000
115	XN.XN.2592	HCV- RNA Genotype Siemens	2. Cận Lâm Sàng	-	3,966,000	3,966,000
116	XN.XN.2639	Troponin I (Test nhanh)	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
117	XN.XN.2680	Chlamydia pneumoniae IgM	2. Cận Lâm Sàng	-	477,000	477,000
118	XN.XN.2681	Chlamydia trachomatic IgM	2. Cận Lâm Sàng	-	477,000	477,000
119	XN.XN.2725	Thể kháng AMIB	2. Cận Lâm Sàng	-	477,000	477,000
120	XN.MD.2948	TB anti body	2. Cận Lâm Sàng	-	164,000	164,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
121	XN.MD.2978	17OHP (17 Alpha-hydroxy Progesteron)	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
122	XN.XN.4109	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	2. Cận Lâm Sàng	43,500	216,000	172,500
123	XN.MD.3040	HP Test IgG	2. Cận Lâm Sàng	-	280,000	280,000
124	XN.MD.3041	HP Test IgM	2. Cận Lâm Sàng	-	280,000	280,000
125	XN.MD.3066	Pb/máu	2. Cận Lâm Sàng	-	689,000	689,000
126	XN.MD.3426	Anti HAV-IgM (Test nhanh)	2. Cận Lâm Sàng	-	181,000	181,000
127	XN.MD.3442	Ascaris Lumbricoides IgG	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
128	XN.MD.3443	Ascaris Lumbricoides IgM	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
129	XN.MD.3450	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	2. Cận Lâm Sàng	-	183,000	183,000
130	XN.MD.4382	Định lượng Troponin I [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	78,500	346,000	267,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
131	XN.MD.4383	HEV IgM test nhanh	2. Cận Lâm Sàng	130,500	183,000	52,500
132	XN.MD.4384	HBsAg miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	81,700	364,000	282,300
133	XN.XN.5454	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	2. Cận Lâm Sàng	28,400	82,000	53,600
134	XN.MD.4405	HCV Ab miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	130,500	346,000	215,500
135	XN.MD.4406	HBsAb định lượng	2. Cận Lâm Sàng	126,400	365,000	238,600
136	XN.MD.4407	HBeAb miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	104,400	346,000	241,600
137	XN.MD.4408	HBeAg miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	104,400	346,000	241,600
138	XN.MD.4412	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	2. Cận Lâm Sàng	-	395,000	395,000
139	XN.MD.4413	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	2. Cận Lâm Sàng	-	428,000	428,000
140	XN.MD.4414	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	2. Cận Lâm Sàng	-	395,000	395,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
141	XN.MD.4415	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	2. Cận Lâm Sàng	-	428,000	428,000
142	XN.MD.4416	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	2. Cận Lâm Sàng	-	428,000	428,000
143	XN.MD.4417	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	2. Cận Lâm Sàng	-	428,000	428,000
144	XN.MD.4418	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	2. Cận Lâm Sàng	-	428,000	428,000
145	XN.MD.4419	Định lượng Cyfra 21- 1	2. Cận Lâm Sàng	-	428,000	428,000
146	XN.MD.4429	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	130,500	428,000	297,500
147	XN.MD.4430	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	130,500	428,000	297,500
148	XN.MD.4431	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	479,000	479,000
149	XN.MD.4438	HCV Ab test nhanh	2. Cận Lâm Sàng	58,600	248,000	189,400
150	XN.MD.4439	CMV IgG miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	398,000	398,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
151	XN.MD.4440	CMV IgM miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	395,000	395,000
152	XN.MD.4441	HAV IgM miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	116,400	395,000	278,600
153	XN.MD.4444	Dengue virus NS1Ag test nhanh	2. Cận Lâm Sàng	142,500	364,000	221,500
154	XN.XN.6071	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	2. Cận Lâm Sàng	18,600	53,000	34,400
155	XN.MD.4447	HBc Total miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	78,300	346,000	267,700
156	XN.MD.4448	Helicobacter pylori Ag test nhanh	2. Cận Lâm Sàng	-	429,000	429,000
157	XN.MD.4450	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	463,000	463,000
158	XN.MD.4451	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	463,000	463,000
159	XN.MD.4452	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)	2. Cận Lâm Sàng	-	689,000	689,000
160	XN.MD.4453	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	640,000	640,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
161	XN.MD.4454	HIV Ab miễn dịch tự động (HIV Ag/Ab Combo (Abbott))	2. Cận Lâm Sàng	-	354,000	354,000
162	XN.HH.4465	HIV Ab test nhanh	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
163	XN.MD.4466	HBc IgM miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
164	XN.MD.4467	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng (Syphilis)	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
165	XN.XN.6237	Xét nghiệm tiền sản giật PIGF (Quí I)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,583,000	1,583,000
166	XN.MD.4468	EBV IgG miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
167	XN.MD.4469	EBV IgM miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
168	XN.MD.4479	Định lượng Ferritin	2. Cận Lâm Sàng	-	335,000	335,000
169	XN.HH.4489	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	2. Cận Lâm Sàng	-	558,000	558,000
170	XN.MD.4490	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	2. Cận Lâm Sàng	-	558,000	558,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
171	XN.MD.4491	HAV total miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
172	XN.VS.4493	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động (IgM)	2. Cận Lâm Sàng	-	427,000	427,000
173	XN.MD.4494	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	427,000	427,000
174	XN.SH.4496	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	2. Cận Lâm Sàng	-	312,000	312,000
175	XN.SH.4500	HEV IgG miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	477,000	477,000
176	XN.XN.6238	Xét nghiệm tiền sản giật (sFlt-1/PIGF) (Quý II,III)	2. Cận Lâm Sàng	-	2,507,000	2,507,000
177	XN.MD.4501	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	2. Cận Lâm Sàng	-	852,000	852,000
178	XN.SH.4503	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	394,000	394,000
179	XN.MD.4504	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	706,000	706,000
180	XN.VS.4508	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động (IgG)	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
181	XN.MD.4509	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	477,000	477,000
182	XN.SH.4513	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động (IgG)	2. Cận Lâm Sàng	-	427,000	427,000
183	XN.MD.4514	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	427,000	427,000
184	XN.MD.4515	HEV IgM miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	427,000	427,000
185	XN.MD.4516	HBV đo tải lượng hệ thống tự động (Roche)	2. Cận Lâm Sàng	-	3,164,000	3,164,000
186	XN.MD.4517	HCV đo tải lượng hệ thống tự động (Roche)	2. Cận Lâm Sàng	-	3,164,000	3,164,000
187	XN.XN.6239	PTH (Parathyroid Hormone) (i PTH)	2. Cận Lâm Sàng	-	224,000	224,000
188	XN.MD.4519	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	477,000	477,000
189	XN.MD.5468	HBsAb test nhanh	2. Cận Lâm Sàng	65,200	176,000	110,800
190	XN.MD.5475	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	226,000	226,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
191	XN.MD.6108	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	2. Cận Lâm Sàng	142,500	346,000	203,500
192	XN.MD.6173	TSH Receptor Ab (TRAb)	2. Cận Lâm Sàng	-	532,000	532,000
193	XN.MD.6274	HBsAg khẳng định	2. Cận Lâm Sàng	-	1,055,000	1,055,000
194	XN.MD.6276	ROMA test (Risk of Ovarian Malignancy Algorithm test) (HE4 + CA125)	2. Cận Lâm Sàng	-	594,000	594,000
195	XN.MD.6967	Troponin Ths (Roche)	2. Cận Lâm Sàng	78,500	252,000	173,500
196	XN.MD.6979	EV71 IgM test nhanh	2. Cận Lâm Sàng	-	268,000	268,000
197	XN.XN.0305	Phản ứng Pandy	2. Cận Lâm Sàng	-	115,000	115,000
198	XN.XN.6240	Xét nghiệm nồng độ Vancomycin máu	2. Cận Lâm Sàng	-	884,000	884,000
199	XN.MD.4480	Định lượng Insulin (đói)	2. Cận Lâm Sàng	-	199,000	199,000
200	XN.SH.4482	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
201	XN.XN.0095	Protein toàn phần	2. Cận Lâm Sàng	22,400	69,000	46,600
202	XN.XN.0096	Định lượng Urê máu [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	75,000	52,600
203	XN.XN.0097	Định lượng Acid Uric [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	101,000	78,600
204	XN.XN.0103	Phosphataze kiềm(PAL)	2. Cận Lâm Sàng	-	91,000	91,000
205	XN.XN.0141	Ca ⁺⁺ /blood (Calci ion hóa)	2. Cận Lâm Sàng	16,800	101,000	84,200
206	XN.XN.0180	Định lượng men G6PD	2. Cận Lâm Sàng	-	394,000	394,000
207	XN.XN.0214	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	2. Cận Lâm Sàng	16,000	68,000	52,000
208	XN.XN.0220	Tỷ lệ A/G	2. Cận Lâm Sàng	-	157,000	157,000
209	XN.XN.6264	Vitamin D3 Total (25-OH Vit D)	2. Cận Lâm Sàng	-	422,000	422,000
210	XN.XN.0229	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	39,200	183,000	143,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
211	XN.XN.0235	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	61,700	315,000	253,300
212	XN.XN.0241	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	89,700	346,000	256,300
213	XN.XN.0244	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	-	346,000	346,000
214	XN.XN.0259	Định lượng Digoxin [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	-	427,000	427,000
215	XN.XN.0268	Alpha Microglobulin	2. Cận Lâm Sàng	-	337,000	337,000
216	XN.XN.0273	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	2. Cận Lâm Sàng	44,800	183,000	138,200
217	XN.XN.0278	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	2. Cận Lâm Sàng	28,600	93,000	64,400
218	XN.XN.0283	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	165,000	142,600
219	XN.XN.0302	Định lượng Protein (dịch não tủy)	2. Cận Lâm Sàng	11,200	100,000	88,800
220	XN.XN.6265	AIH type I/II monitoring (SMA IFT, LKM-1 IFT)	2. Cận Lâm Sàng	-	634,000	634,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
221	XN.XN.0306	Rivalta	2. Cận Lâm Sàng	8,800	132,000	123,200
222	XN.XN.0367	Độ thanh thải Creatinin niệu	2. Cận Lâm Sàng	-	149,000	149,000
223	XN.XN.0604	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	30,200	165,000	134,800
224	XN.XN.0650	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	28,000	93,000	65,000
225	XN.XN.0667	MYOGLOLIN	2. Cận Lâm Sàng	-	215,000	215,000
226	XN.XN.0684	Protein	2. Cận Lâm Sàng	-	68,000	68,000
227	XN.XN.0701	CRP	2. Cận Lâm Sàng	-	149,000	149,000
228	XN.XN.0705	Heroin (Morphin)	2. Cận Lâm Sàng	-	164,000	164,000
229	XN.XN.0880	Xét nghiệm chỉ trong máu	2. Cận Lâm Sàng	-	660,000	660,000
230	XN.XN.0883	Estradiol (E2)	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
231	XN.XN.6270	Định lượng Catecholamin	2. Cận Lâm Sàng	-	1,055,000	1,055,000
232	XN.XN.2593	Mumps IgG (quai bị)	2. Cận Lâm Sàng	-	463,000	463,000
233	XN.XN.2594	Mumps IgM (quai bị)	2. Cận Lâm Sàng	-	463,000	463,000
234	XN.XN.2626	Nghiệm pháp tăng đường huyết (OGTT)	2. Cận Lâm Sàng	-	394,000	394,000
235	XN.XN.2740	Kali	2. Cận Lâm Sàng	-	149,000	149,000
236	XN.XN.2771	CPK	2. Cận Lâm Sàng	-	232,000	232,000
237	XN.SH.2939	Keton / urine	2. Cận Lâm Sàng	-	132,000	132,000
238	XN.SH.2944	Đạm niệu 24h	2. Cận Lâm Sàng	-	232,000	232,000
239	XN.SH.3011	Nồng độ cồn trong máu	2. Cận Lâm Sàng	-	181,000	181,000
240	XN.SH.3038	Xét nghiệm Heroin (Morphin) (ELISA)	2. Cận Lâm Sàng	-	337,000	337,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
241	XN.SH.3039	Xét nghiệm DHEA.SO4	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
242	XN.XN.6346	Định lượng Catecholamin (nước tiểu)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,055,000	1,055,000
243	XN.SH.3064	Prealbumin	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
244	XN.SH.3456	Tách huyết tương	2. Cận Lâm Sàng	-	181,000	181,000
245	XN.SH.3722	Anti-GAD	2. Cận Lâm Sàng	-	328,000	328,000
246	XN.SH.3723	ICA (Islet cell Autoantibody)	2. Cận Lâm Sàng	-	605,000	605,000
247	XN.SH.4144	Protein/ Urine Random	2. Cận Lâm Sàng	-	123,000	123,000
248	XN.SH.4147	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	2. Cận Lâm Sàng	-	233,000	233,000
249	XN.SH.4152	Xét nghiệm chất gây nghiện 4 trong 1	2. Cận Lâm Sàng	-	493,000	493,000
250	XN.SH.4385	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	2. Cận Lâm Sàng	39,200	263,000	223,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
251	XN.SH.4387	Định lượng Bilirubin toàn phần	2. Cận Lâm Sàng	22,400	101,000	78,600
252	XN.SH.4388	Định lượng Albumin [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	69,000	46,600
253	XN.XN.6347	Group B streptococcus PCR (GBS)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,055,000	1,055,000
254	XN.SH.4389	Định lượng Creatinin	2. Cận Lâm Sàng	22,400	75,000	52,600
255	XN.SH.4390	Định lượng Glucose (máu)	2. Cận Lâm Sàng	22,400	84,000	61,600
256	XN.SH.4391	Đo hoạt độ Amylase (máu)	2. Cận Lâm Sàng	22,400	69,000	46,600
257	XN.SH.4392	Định lượng Bilirubin trực tiếp	2. Cận Lâm Sàng	22,400	101,000	78,600
258	XN.SH.4393	Định lượng Bilirubin gián tiếp	2. Cận Lâm Sàng	-	100,000	100,000
259	XN.SH.4394	Đo hoạt độ AST (GOT)	2. Cận Lâm Sàng	22,400	93,000	70,600
260	XN.SH.4395	Đo hoạt độ ALT (GPT)	2. Cận Lâm Sàng	22,400	93,000	70,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
261	XN.SH.4396	Định lượng Cholesterol toàn phần	2. Cận Lâm Sàng	28,000	93,000	65,000
262	XN.SH.4397	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	2. Cận Lâm Sàng	28,000	93,000	65,000
263	XN.SH.4410	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	13,400	101,000	87,600
264	XN.XN.6360	HLA B27	2. Cận Lâm Sàng	-	1,253,000	1,253,000
265	XN.SH.4411	Định lượng HbA1c	2. Cận Lâm Sàng	105,300	248,000	142,700
266	XN.SH.4420	Định lượng Canxi (niệu)	2. Cận Lâm Sàng	25,600	101,000	75,400
267	XN.SH.4421	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	2. Cận Lâm Sàng	-	101,000	101,000
268	XN.SH.4422	Đo hoạt độ Amylase (niệu)	2. Cận Lâm Sàng	39,200	101,000	61,800
269	XN.SH.4423	Định tính Amphetamin (test nhanh)	2. Cận Lâm Sàng	44,800	170,000	125,200
270	XN.SH.4425	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	2. Cận Lâm Sàng	13,400	101,000	87,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
271	XN.SH.4426	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	20,000	100,000	80,000
272	XN.SH.4434	Xét nghiệm Khí máu	2. Cận Lâm Sàng	224,400	510,000	285,600
273	PT.PK.0066	NST (Đo nonstress test)	2. Cận Lâm Sàng	-	446,000	446,000
274	XN.SH.4436	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	2. Cận Lâm Sàng	67,300	233,000	165,700
275	XN.SH.4437	HBsAg test nhanh	2. Cận Lâm Sàng	58,600	183,000	124,400
276	XN.XN.6916	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 1 VIỆT) (Elisa) Dị nguyên hô hấp và thực phẩm ở Việt Nam thường gặp	2. Cận Lâm Sàng	-	1,400,000	1,400,000
277	VC.XE.4455	Định lượng C-Peptid	2. Cận Lâm Sàng	-	312,000	312,000
278	XN.SH.4456	Định lượng Cortisol (nước miếng)	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
279	XN.SH.4458	Định lượng Aldosteron	2. Cận Lâm Sàng	-	724,000	724,000
280	XN.SH.4459	Định lượng Cortisol (Morning) (máu)	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
281	XN.SH.4460	Định lượng Cortisol (Afternoon) (máu)	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
282	XN.SH.4461	Định lượng Globulin	2. Cận Lâm Sàng	-	68,000	68,000
283	XN.SH.4462	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	2. Cận Lâm Sàng	-	91,000	91,000
284	XN.SH.4463	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	2. Cận Lâm Sàng	-	164,000	164,000
285	XN.MD.4470	Định lượng Mg	2. Cận Lâm Sàng	-	91,000	91,000
286	XN.SH.4472	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,099,000	1,099,000
287	XN.XN.6917	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 4) (Elisa) Dị ứng trẻ em	2. Cận Lâm Sàng	-	1,400,000	1,400,000
288	XN.SH.4473	Định lượng Testosterol	2. Cận Lâm Sàng	-	427,000	427,000
289	XN.SH.4474	Điện di protein huyết thanh	2. Cận Lâm Sàng	-	853,000	853,000
290	XN.SH.4475	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	2. Cận Lâm Sàng	-	100,000	100,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
291	XN.SH.4476	Định lượng $\beta 2$ microglobulin	2. Cận Lâm Sàng	-	427,000	427,000
292	XN.SH.4477	Định lượng Transferin	2. Cận Lâm Sàng	-	366,000	366,000
293	XN.NT.4481	Định lượng Estradiol	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
294	XN.NT.4483	Định lượng Prolactin	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
295	XN.SH.4484	Định lượng Progesteron	2. Cận Lâm Sàng	-	321,000	321,000
296	XN.SH.4485	Định lượng Myoglobin	2. Cận Lâm Sàng	-	296,000	296,000
297	XN.SH.4486	Định lượng Vitamin B12	2. Cận Lâm Sàng	-	321,000	321,000
298	XN.XN.6934	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	2. Cận Lâm Sàng	-	1,176,000	1,176,000
299	XN.SH.4487	Định lượng Amoniac (NH_3)	2. Cận Lâm Sàng	-	559,000	559,000
300	XN.MD.4495	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine)	2. Cận Lâm Sàng	-	394,000	394,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
301	XN.MD.4497	Định lượng Sắt [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	-	109,000	109,000
302	XN.SH.4498	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	2. Cận Lâm Sàng	-	149,000	149,000
303	XN.SH.4499	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	2. Cận Lâm Sàng	-	68,000	68,000
304	XN.MD.4502	Triple Test	2. Cận Lâm Sàng	-	983,000	983,000
305	XN.MD.4505	Doubletest	2. Cận Lâm Sàng	-	887,000	887,000
306	XN.SH.4506	Định lượng free HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	2. Cận Lâm Sàng	-	887,000	887,000
307	XN.MD.4510	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)	2. Cận Lâm Sàng	-	870,000	870,000
308	XN.SH.4511	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	-	164,000	164,000
309	XN.XN.6935	Influenza antigen (Chẩn đoán cúm type A, type B)	2. Cận Lâm Sàng	-	258,000	258,000
310	VC.XE.4512	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	-	164,000	164,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
311	XN.SH.4520	Điện di huyết sắc tố	2. Cận Lâm Sàng	-	655,000	655,000
312	PT.TP.0234	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	2. Cận Lâm Sàng	171,900	305,000	133,100
313	XN.SH.4521	Định lượng Anti CCP	2. Cận Lâm Sàng	-	655,000	655,000
314	XN.SH.4541	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	2. Cận Lâm Sàng	67,300	233,000	165,700
315	PT.TP.0263	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	2. Cận Lâm Sàng	196,900	462,000	265,100
316	XN.SH.4574	Lactate máu	2. Cận Lâm Sàng	-	91,000	91,000
317	XN.SH.4575	ADA (Adenosine Deaminase)	2. Cận Lâm Sàng	-	381,000	381,000
318	XN.SH.4581	RA (bicarbonat)	2. Cận Lâm Sàng	-	77,000	77,000
319	XN.SH.5471	Định lượng Haptoglobin	2. Cận Lâm Sàng	-	192,000	192,000
320	XN.SH.5472	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)	2. Cận Lâm Sàng	-	836,000	836,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
321	XN.SH.5473	Định lượng Calcitonin	2. Cận Lâm Sàng	-	192,000	192,000
322	XN.XN.6949	Xét nghiệm Pinkcare	2. Cận Lâm Sàng	-	3,979,000	3,979,000
323	XN.SH.5476	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)	2. Cận Lâm Sàng	-	168,000	168,000
324	XN.SH.6053	Đo lactat trong máu	2. Cận Lâm Sàng	100,900	292,000	191,100
325	XN.SH.6110	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	56,100	871,000	814,900
326	XN.SH.6111	Measles IgM (Sởi)	2. Cận Lâm Sàng	-	463,000	463,000
327	XN.SH.6112	Measles IgG (Sởi)	2. Cận Lâm Sàng	-	463,000	463,000
328	XN.SH.6172	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	-	144,000	144,000
329	XN.SH.6235	Định lượng Amylase (dịch)	2. Cận Lâm Sàng	-	224,000	224,000
330	XN.SH.6236	Định lượng Albumin (dịch)	2. Cận Lâm Sàng	-	224,000	224,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
331	XN.SH.6245	Adrenalin (Epinephrine)/blood (1 thành phần).	2. Cận Lâm Sàng	-	370,000	370,000
332	XN.SH.6246	Dopamine	2. Cận Lâm Sàng	-	1,055,000	1,055,000
333	XN.XN.6950	Xét nghiệm MenCare	2. Cận Lâm Sàng	-	3,979,000	3,979,000
334	XN.SH.6296	Định lượng Glucose sau ăn 1h (máu)	2. Cận Lâm Sàng	22,400	84,000	61,600
335	XN.SH.6297	Định lượng Glucose sau ăn 2h (máu)	2. Cận Lâm Sàng	22,400	84,000	61,600
336	XN.SH.6403	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	2. Cận Lâm Sàng	-	99,000	99,000
337	XN.SH.6404	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	2. Cận Lâm Sàng	-	118,000	118,000
338	XN.SH.6416	ADA (Adenosine Deaminase) dịch	2. Cận Lâm Sàng	-	381,000	381,000
339	XN.PT.3540	HPV Cobas Roche	2. Cận Lâm Sàng	-	1,000,000	1,000,000
340	PT.TP.0665	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	2. Cận Lâm Sàng	126,700	319,000	192,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
341	XN.PT.6342	Coronavirus Real-time PCR (SARS-CoV-2)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,008,000	1,008,000
342	XN.PT.6420	Coronavirus Real-time PCR (SARS-Cov-2) (xuất cảnh)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,344,000	1,344,000
343	XN.TB.5453	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	2. Cận Lâm Sàng	147,900	437,000	289,100
344	XN.TB.5462	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	2. Cận Lâm Sàng	44,800	131,000	86,200
345	XN.XN.6951	Xét nghiệm oncoSure	2. Cận Lâm Sàng	-	12,130,000	12,130,000
346	XN.TB.6065	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	2. Cận Lâm Sàng	190,400	451,000	260,600
347	XN.TB.6066	Tế bào học dịch màng khớp	2. Cận Lâm Sàng	190,400	451,000	260,600
348	XN.TB.6067	Tế bào học đờm	2. Cận Lâm Sàng	190,400	450,000	259,600
349	XN.TB.6068	Tế bào học nước tiểu	2. Cận Lâm Sàng	190,400	451,000	260,600
350	XN.TB.6937	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	2. Cận Lâm Sàng	-	653,000	653,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
351	XN.XN.0286	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	2. Cận Lâm Sàng	41,700	165,000	123,300
352	XN.XN.0289	Đơn bào đường ruột soi tươi	2. Cận Lâm Sàng	45,500	183,000	137,500
353	XN.XN.0294	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (đàm, dịch, mủ, nước tiểu...)	2. Cận Lâm Sàng	261,000	725,000	464,000
354	XN.XN.0371	Xét nghiệm mỡ trong phân	2. Cận Lâm Sàng	-	149,000	149,000
355	PT.TP.0836	Đo CTG (Đo tim thai + cơn gò tử cung)	2. Cận Lâm Sàng	-	438,000	438,000
356	XN.XN.0374	Tìm BK (Nhuộm soi KHV)	2. Cận Lâm Sàng	-	181,000	181,000
357	PT.TP.0839	Đo nhãn áp	2. Cận Lâm Sàng	31,600	59,000	27,400
358	PT.TP.0841	Soi đáy mắt	2. Cận Lâm Sàng	-	47,000	47,000
359	XN.XN.6952	Xét nghiệm oncoSure Plus	2. Cận Lâm Sàng	-	18,592,000	18,592,000
360	XN.XN.0871	Tinh dịch đồ	2. Cận Lâm Sàng	-	655,000	655,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
361	XN.XN.2628	Cấy kháng sinh đồ H.Pylori	2. Cận Lâm Sàng	-	4,124,000	4,124,000
362	XN.XN.2770	Cấy phân	2. Cận Lâm Sàng	-	558,000	558,000
363	XN.VS.3030	N.Gono PCR	2. Cận Lâm Sàng	-	655,000	655,000
364	XN.VS.3031	Varicella Zoster IgM (thủy đậu)	2. Cận Lâm Sàng	-	463,000	463,000
365	XN.VS.3032	Varicella Zoster IgG (thủy đậu)	2. Cận Lâm Sàng	-	463,000	463,000
366	XN.VS.4386	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	2. Cận Lâm Sàng	74,200	463,000	388,800
367	XN.VS.4424	Vi nấm nhuộm soi (Soi tươi huyết trắng + nhuộm)	2. Cận Lâm Sàng	45,500	248,000	202,500
368	PT.TP.0962	Chụp hình đáy mắt (1 mắt)	2. Cận Lâm Sàng	-	103,000	103,000
369	PT.TP.0963	Chụp hình đáy mắt (2 mắt)	2. Cận Lâm Sàng	-	198,000	198,000
370	XN.VS.4432	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (máu)	2. Cận Lâm Sàng	261,000	790,000	529,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
371	XN.VS.4445	Vi nấm soi tươi	2. Cận Lâm Sàng	45,500	248,000	202,500
372	XN.XN.6953	Xét nghiệm Trisure Procare	2. Cận Lâm Sàng	-	16,607,000	16,607,000
373	XN.MD.4492	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	2. Cận Lâm Sàng	-	1,000,000	1,000,000
374	XN.SH.4507	Salmonella Widal	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
375	XN.MD.4518	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	2. Cận Lâm Sàng	-	4,637,000	4,637,000
376	XN.VS.4542	Xét nghiệm hơi thở Ure 14C-tìm HP	2. Cận Lâm Sàng	-	911,000	911,000
377	XN.VS.5457	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	2. Cận Lâm Sàng	45,500	124,000	78,500
378	XN.VS.5458	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	2. Cận Lâm Sàng	45,500	124,000	78,500
379	XN.VS.5459	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	2. Cận Lâm Sàng	45,500	124,000	78,500
380	XN.VS.5469	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	2. Cận Lâm Sàng	45,500	124,000	78,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
381	XN.VS.5470	Trichomonas vaginalis soi tươi	2. Cận Lâm Sàng	45,500	124,000	78,500
382	XN.VS.6055	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	2. Cận Lâm Sàng	45,500	124,000	78,500
383	XN.XN.6958	Bộ hóa mô miễn dịch đại tràng MMR	2. Cận Lâm Sàng	-	5,958,000	5,958,000
384	XN.VS.6072	Vibrio cholerae nhuộm soi	2. Cận Lâm Sàng	74,200	199,000	124,800
385	XN.VS.6073	Vibrio cholerae soi tươi	2. Cận Lâm Sàng	74,200	199,000	124,800
386	XN.VS.6268	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	2. Cận Lâm Sàng	71,600	159,000	87,400
387	XN.VS.6344	Vi khuẩn nhuộm soi	2. Cận Lâm Sàng	74,200	200,000	125,800
388	XN.VS.6388	Test nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2	2. Cận Lâm Sàng	-	151,000	151,000
389	XN.VS.6407	Coronavirus Real-time PCR (SARS-Cov-2) - Mẫu gộp 5	2. Cận Lâm Sàng	-	336,000	336,000
390	XN.VS.6408	Coronavirus Real-time PCR (SARS-Cov-2) - Mẫu gộp 10	2. Cận Lâm Sàng	-	224,000	224,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
391	XN.VS.6418	Coronavirus Real-time PCR (SARS-Cov-2) - Mẫu gộp 5 (BN,TN)	2. Cận Lâm Sàng	-	560,000	560,000
392	XN.VS.6421	Test nhanh kháng nguyên Covid (Miễn phí)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
393	XN.XN.6964	Định lượng Copper (Cu)	2. Cận Lâm Sàng	-	134,000	134,000
394	CLS.DC.4111	Ghi điện cơ (EMG 2 tay)	2. Cận Lâm Sàng	135,300	476,000	340,700
395	CLS.DC.4112	Ghi điện cơ (Blink dây V - VII)	2. Cận Lâm Sàng	135,300	447,000	311,700
396	CLS.DC.4113	Ghi điện cơ (EMG 2 chân)	2. Cận Lâm Sàng	135,300	476,000	340,700
397	CLS.DC.4114	Ghi điện cơ (EMG tứ chi)	2. Cận Lâm Sàng	135,300	802,000	666,700
398	CLS.DC.4115	Ghi điện cơ (test nhược cơ)	2. Cận Lâm Sàng	135,300	447,000	311,700
399	CLS.DC.4116	Ghi điện cơ (Test Tetany)	2. Cận Lâm Sàng	135,300	447,000	311,700
400	CLS.DC.4117	Điện cơ tăng sinh môn	2. Cận Lâm Sàng	-	475,000	475,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
401	CLS.DT.001	Điện tim thường	2. Cận Lâm Sàng	39,900	112,000	72,100
402	CLS.DT.3457	Đo điện tim 24h bằng holter	2. Cận Lâm Sàng	215,800	640,000	424,200
403	CLS.DT.3459	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	2. Cận Lâm Sàng	236,600	642,000	405,400
404	XN.XN.6965	Định lượng ZINC (Kẽm)	2. Cận Lâm Sàng	-	286,000	286,000
405	CLS.DT.4545	Đo huyết áp 24h bằng holter	2. Cận Lâm Sàng	215,800	276,000	60,200
406	KHAC.2566	Đo chức năng hô hấp	2. Cận Lâm Sàng	144,300	213,000	68,700
407	CLS.LX.001	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	2. Cận Lâm Sàng	148,300	476,000	327,700
408	CLS.LX.3036	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA - Toàn thân	2. Cận Lâm Sàng	-	801,000	801,000
409	CLS.LX.3737	Đo loãng xương (gót chân)	2. Cận Lâm Sàng	-	227,000	227,000
410	CLS.SA.0002	Siêu âm ổ bụng	2. Cận Lâm Sàng	58,600	216,000	157,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
411	CLS.SA.0003	Siêu âm tuyến giáp	2. Cận Lâm Sàng	58,600	252,000	193,400
412	CLS.SA.0004	Siêu âm tuyến vú hai bên	2. Cận Lâm Sàng	58,600	252,000	193,400
413	CLS.SA.0006	Siêu âm Doppler xuyên sọ	2. Cận Lâm Sàng	252,300	497,000	244,700
414	CLS.SA.0007	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	2. Cận Lâm Sàng	-	325,000	325,000
415	XN.XN.7177	HCC RISK (AFP, AFP-L3, PIVKAI (DCP))	2. Cận Lâm Sàng	-	1,780,000	1,780,000
416	CLS.SA.0009	Siêu âm Doppler tim, van tim	2. Cận Lâm Sàng	252,300	427,000	174,700
417	CLS.SA.0013	siêu âm tuyến nước bọt mang tai	2. Cận Lâm Sàng	58,600	252,000	193,400
418	CLS.SA.0014	Siêu âm Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	2. Cận Lâm Sàng	252,300	452,000	199,700
419	CLS.SA.0015	Siêu âm Doppler mạch máu - Chi dưới	2. Cận Lâm Sàng	252,300	452,000	199,700
420	CLS.SA.0016	Siêu âm Doppler mạch máu - Chi trên	2. Cận Lâm Sàng	252,300	452,000	199,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
421	CLS.SA.0017	Siêu âm phần mềm	2. Cận Lâm Sàng	58,600	265,000	206,400
422	CLS.SA.0018	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	2. Cận Lâm Sàng	58,600	252,000	193,400
423	CLS.SA.0019	Siêu âm độ mờ da gáy	2. Cận Lâm Sàng	-	355,000	355,000
424	CLS.SA.0023	Siêu âm bơm nước lòng tử cung	2. Cận Lâm Sàng	-	616,000	616,000
425	CLS.SA.2709	Siêu âm tinh hoàn	2. Cận Lâm Sàng	-	250,000	250,000
426	XN.XN.7178	PIVKA II (Prothrombin induced by vitamin K absence II)(DCP)	2. Cận Lâm Sàng	-	890,000	890,000
427	CLS.SA.2723	Siêu âm Doppler mạch máu - Động mạch thận	2. Cận Lâm Sàng	252,300	452,000	199,700
428	CLS.SA.2742	Siêu âm vùng bẹn	2. Cận Lâm Sàng	-	250,000	250,000
429	CLS.SA.3684	Siêu âm tử cung, buồng trứng qua đường bụng	2. Cận Lâm Sàng	58,600	234,000	175,400
430	CLS.SA.3685	Siêu âm thai nhi 3 tháng đầu (đầu dò)	2. Cận Lâm Sàng	58,600	236,000	177,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
431	CLS.SA.3686	Siêu âm thai nhi 3 tháng đầu (2D)	2. Cận Lâm Sàng	58,600	236,000	177,400
432	CLS.SA.3687	Siêu âm thai nhi 3 tháng giữa (2D)	2. Cận Lâm Sàng	58,600	236,000	177,400
433	CLS.SA.3688	Siêu âm thai nhi 3 tháng giữa (3D-4D)	2. Cận Lâm Sàng	-	498,000	498,000
434	PT.TP.5749	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	2. Cận Lâm Sàng	240,900	457,000	216,100
435	PT.TP.5758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	2. Cận Lâm Sàng	308,300	513,000	204,700
436	CLS.SA.3689	Siêu âm thai nhi 3 tháng giữa (Doppler)	2. Cận Lâm Sàng	58,600	408,000	349,400
437	PT.TP.5760	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	2. Cận Lâm Sàng	308,300	513,000	204,700
438	PT.TP.5761	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	2. Cận Lâm Sàng	170,900	317,000	146,100
439	CLS.SA.3690	Siêu âm thai nhi 3 tháng cuối (2D)	2. Cận Lâm Sàng	58,600	236,000	177,400
440	CLS.SA.3691	Siêu âm thai nhi 3 tháng cuối (Doppler)	2. Cận Lâm Sàng	58,600	408,000	349,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
441	XN.DT.2949	Nhiễm sắc thể đồ	2. Cận Lâm Sàng	-	1,196,000	1,196,000
442	CLS.SA.3692	Siêu âm tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	2. Cận Lâm Sàng	195,600	389,000	193,400
443	CLS.SA.3693	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	2. Cận Lâm Sàng	89,300	450,000	360,700
444	CLS.SA.3694	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	2. Cận Lâm Sàng	252,300	497,000	244,700
445	PT.TP.5978	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	2. Cận Lâm Sàng	39,900	114,000	74,100
446	CLS.SA.3963	Siêu âm tinh hoàn hai bên	2. Cận Lâm Sàng	58,600	252,000	193,400
447	CLS.SA.4099	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	2. Cận Lâm Sàng	58,600	252,000	193,400
448	CLS.SA.4100	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	2. Cận Lâm Sàng	58,600	252,000	193,400
449	CLS.SA.5590	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	2. Cận Lâm Sàng	-	452,000	452,000
450	CLS.SA.5591	Siêu âm tim cấp cứu tại giường-dị ứng	2. Cận Lâm Sàng	252,300	452,000	199,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
451	CLS.SA.5592	Siêu âm tim cấp cứu tại giường-nhi	2. Cận Lâm Sàng	252,300	452,000	199,700
452	PT.TP.6095	Thăm dò chức năng hô hấp	2. Cận Lâm Sàng	-	338,000	338,000
453	CLS.SA.5593	Siêu âm tim cấp cứu tại giường-nội	2. Cận Lâm Sàng	252,300	452,000	199,700
454	XN.DT.6252	Xét nghiệm gene - Trisure	2. Cận Lâm Sàng	-	9,228,000	9,228,000
455	CLS.SA.6468	Siêu âm đàn hồi mô gan	2. Cận Lâm Sàng	-	476,000	476,000
456	CLS.SA.6471	Siêu âm màng phổi	2. Cận Lâm Sàng	58,600	265,000	206,400
457	CLS.MA.003	Đo nhãn áp	2. Cận Lâm Sàng	-	47,000	47,000
458	CLS.MA.005	Siêu âm A(1 mắt)	2. Cận Lâm Sàng	69,700	113,000	43,300
459	CLS.MA.006	Siêu âm A(2 mắt)	2. Cận Lâm Sàng	69,700	174,000	104,300
460	CLS.MA.007	Siêu âm B(1 mắt) (siêu âm chẩn đoán)	2. Cận Lâm Sàng	69,700	221,000	151,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
461	CLS.MA.009	Siêu âm A/B(1 mắt)	2. Cận Lâm Sàng	69,700	360,000	290,300
462	XN.DT.6261	Xét nghiệm gene Trisure 9.5 (NIPT 9.5)	2. Cận Lâm Sàng	-	6,591,000	6,591,000
463	CLS.MA.010	Siêu âm A/B(2 mắt)	2. Cận Lâm Sàng	69,700	718,000	648,300
464	PT.TP.0913	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	2. Cận Lâm Sàng	69,700	91,000	21,300
465	CLS.MA.5440	Siêu âm bán phần trước	2. Cận Lâm Sàng	241,500	450,000	208,500
466	XN.DT.6262	Xét nghiệm gene (mẹ và bé) - gói couple vợ và chồng	2. Cận Lâm Sàng	-	11,864,000	11,864,000
467	XN.GPBL.4544	Max-prep Pap test	2. Cận Lâm Sàng	-	836,000	836,000
468	XN.DT.6263	Xét nghiệm gene (mẹ và bé) - gói couple vợ hoặc chồng	2. Cận Lâm Sàng	-	7,251,000	7,251,000
469	PT.TP.0202	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	2. Cận Lâm Sàng	171,900	335,000	163,100
470	XN.DT.6376	Xét nghiệm TrisureCarrier	2. Cận Lâm Sàng	-	3,979,000	3,979,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
471	PT.TP.0231	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	2. Cận Lâm Sàng	170,900	310,000	139,100
472	CLS.CT.0120	Chụp Xquang tử cung vòi trứng (bao gồm cả thuốc Telebrix)	2. Cận Lâm Sàng	411,800	913,000	501,200
473	CLS.XQ.0008	Chụp Xquang khung chậu thẳng	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
474	CLS.XQ.0009	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
475	CLS.XQ.0010	Chụp sọ thể Towner (xem xương chẩm)	2. Cận Lâm Sàng	-	179,000	179,000
476	CLS.XQ.0011	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
477	CLS.XQ.0012	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
478	CLS.XQ.0013	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	2. Cận Lâm Sàng	73,300	324,000	250,700
479	CLS.XQ.0015	Chụp Blondeau + Hirtz	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
480	CLS.XQ.0016	Chụp Xquang Blondeau	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
481	XN.DT.6377	Xét nghiệm TrisureCarrier2	2. Cận Lâm Sàng	-	1,676,000	1,676,000
482	CLS.XQ.0018	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng (2 tư thế)	2. Cận Lâm Sàng	105,300	233,000	127,700
483	CLS.XQ.0019	Chụp lỗ thị giác	2. Cận Lâm Sàng	73,300	218,000	144,700
484	CLS.XQ.0020	Chụp đáy mắt	2. Cận Lâm Sàng	-	179,000	179,000
485	CLS.XQ.0021	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	2. Cận Lâm Sàng	222,300	810,000	587,700
486	CLS.XQ.0022	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
487	CLS.XQ.0023	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	2. Cận Lâm Sàng	-	203,000	203,000
488	CLS.XQ.0024	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số.	2. Cận Lâm Sàng	-	203,000	203,000
489	CLS.XQ.0025	Chụp Xquang Schuller- 2 tai	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
490	CLS.XQ.0027	Chụp xương chính mũi	2. Cận Lâm Sàng	-	179,000	179,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
491	CLS.XQ.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (2 tư thế)	2. Cận Lâm Sàng	73,300	324,000	250,700
492	XN.GPBL.1000	XN giải phẫu bệnh sinh thiết	2. Cận Lâm Sàng	-	870,000	870,000
493	CLS.XQ.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng	2. Cận Lâm Sàng	73,300	324,000	250,700
494	DV.KH.2615	Phụ thu phí in thêm phim X-quang	2. Cận Lâm Sàng	-	61,000	61,000
495	DV.KH.2616	Phụ thu phí in thêm phim chụp cắt lớp vi tính - Không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	-	160,000	160,000
496	CLS.XQ.0030	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	2. Cận Lâm Sàng	73,300	205,000	131,700
497	CLS.XQ.0031	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	2. Cận Lâm Sàng	73,300	206,000	132,700
498	CLS.XQ.0032	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng- 2 đoạn liên tục	2. Cận Lâm Sàng	73,300	307,000	233,700
499	DV.KH.6188	Phụ thu phí in thêm phim (MRI) - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	-	160,000	160,000
500	DV.KH.6189	Phụ thu phí in thêm phim (MRI) - có cản quang	2. Cận Lâm Sàng	-	279,000	279,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
501	CLS.XQ.0033	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	2. Cận Lâm Sàng	-	164,000	164,000
502	CLS.XQ.0035	Chụp Xquang ngực thẳng- Trẻ em	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
503	CLS.XQ.0037	Chụp Xquang xương ức thẳng nghiêng (1 tư thế)	2. Cận Lâm Sàng	73,300	172,000	98,700
504	CLS.XQ.0038	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	2. Cận Lâm Sàng	64,300	181,000	116,700
505	CLS.XQ.0039	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	2. Cận Lâm Sàng	-	179,000	179,000
506	CLS.XQ.0041	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	2. Cận Lâm Sàng	579,800	1,183,000	603,200
507	XN.XN.0885	XN giải phẫu bệnh sinh thiết (2 MẪU/1BN)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,753,000	1,753,000
508	CLS.XQ.0042	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng có tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	569,800	1,020,000	450,200
509	CLS.XQ.0044	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	-	289,000	289,000
510	CLS.XQ.0045	Chụp Xquang thực quản dạ dày- có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	124,300	357,000	232,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
511	CLS.XQ.0046	Chụp Xquang đại tràng - có cản quang	2. Cận Lâm Sàng	304,800	457,000	152,200
512	CLS.XQ.0047	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu - có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	246,800	665,000	418,200
513	CLS.XQ.0048	Chụp Xquang đường dò (Đã bao gồm cả thuốc cản quang)	2. Cận Lâm Sàng	446,800	783,000	336,200
514	CLS.XQ.0050	Chụp Xquang tuyến nước bọt	2. Cận Lâm Sàng	426,800	738,000	311,200
515	CLS.XQ.0051	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	2. Cận Lâm Sàng	280,800	606,000	325,200
516	CLS.XQ.0052	Chụp Xquang số hóa 1 phim - Kích quang chậu	2. Cận Lâm Sàng	64,300	344,000	279,700
517	CLS.XQ.0053	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị - Nghiêng	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
518	XN.XN.0886	XN giải phẫu bệnh sinh thiết (3 MẪU/1BN)	2. Cận Lâm Sàng	-	2,523,000	2,523,000
519	CLS.XQ.0054	Chụp Xquang ngực thẳng- Tại giường	2. Cận Lâm Sàng	73,300	205,000	131,700
520	CLS.XQ.0055	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên (Tại giường)	2. Cận Lâm Sàng	73,300	205,000	131,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
521	CLS.XQ.0056	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	2. Cận Lâm Sàng	73,300	205,000	131,700
522	CLS.XQ.0057	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
523	CLS.XQ.0059	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)_Phải	2. Cận Lâm Sàng	-	156,000	156,000
524	CLS.XQ.0061	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim)	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
525	CLS.XQ.0062	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	2. Cận Lâm Sàng	73,300	205,000	131,700
526	CLS.XQ.0063	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên [Phải]	2. Cận Lâm Sàng	105,300	233,000	127,700
527	CLS.XQ.0064	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên - Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
528	CLS.XQ.0069	Sọ mặt (thẳng, nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	-	170,000	170,000
529	PT.TP.6074	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	2. Cận Lâm Sàng	-	795,000	795,000
530	CLS.XQ.0070	Chụp Xquang Schuller- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
531	CLS.XQ.0071	Chụp Xquang Schuller- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
532	CLS.XQ.0072	Khớp thái dương hàm trái	2. Cận Lâm Sàng	-	320,000	320,000
533	CLS.XQ.0073	Khớp thái dương hàm phải	2. Cận Lâm Sàng	-	305,000	305,000
534	CLS.XQ.0074	Chụp xương hàm dưới chéo trái	2. Cận Lâm Sàng	-	179,000	179,000
535	CLS.XQ.0075	Chụp xương hàm dưới chéo phải	2. Cận Lâm Sàng	-	179,000	179,000
536	CLS.XQ.0076	Chụp Xquang cột sống cổ (2 tư thế) cúi - ưỡn	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
537	CLS.XQ.0077	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	2. Cận Lâm Sàng	73,300	195,000	121,700
538	CLS.XQ.0078	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng (2 tư thế)- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
539	DV.CC.015	Theo dõi ECG liên tục	2. Cận Lâm Sàng	-	46,000	46,000
540	CLS.DC.4160	Ghi điện não đồ vi tính	2. Cận Lâm Sàng	-	151,000	151,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
541	CLS.KH.6966	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	2. Cận Lâm Sàng	-	250,000	250,000
542	CLS.XQ.0079	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng (2 tư thế)- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
543	XN.HH.008	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	2. Cận Lâm Sàng	37,300	165,000	127,700
544	CLS.XQ.0080	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng (2 tư thế)- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
545	CLS.XQ.0081	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng (2 tư thế)- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
546	XN.XN.0278.001	Bacteria	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
547	KHAC.6297	1	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
548	XN.XN.6238.001	PLGF	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
549	XN.XN.6238.002	sFlt1	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
550	XN.XN.6238.003	sFlt1/PLGF	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
551	CLS.XQ.0084	Khuỷu tay trái (1 tư thế)	2. Cận Lâm Sàng	-	179,000	179,000
552	XN.XN.6270.001	Adrenaline	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
553	XN.XN.6270.002	Noradrenaline	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
554	XN.XN.6270.003	Dopamine	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
555	XN.XN.6935.001	Cúm type A	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
556	XN.XN.6935.002	Cúm type B	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
557	XN.XN.7177.001	AFP	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
558	XN.XN.7177.002	AFP-L3	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
559	XN.XN.7177.003	PIVKA II (DCP)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
560	XN.XN.0158.001	Nhóm máu ABO (Gelcard)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
561	CLS.XQ.0087	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	2. Cận Lâm Sàng	73,300	222,000	148,700
562	XN.XN.0158.002	Rh	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
563	XN.HH.3469.001	Cân nặng	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
564	XN.HH.3469.002	Độ lọc cầu thận Creatine	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
565	XN.HH.4377.001	VS 1h	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
566	XN.HH.4377.002	VS 2h	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
567	XN.HH.4381.001	**WBC	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
568	XN.HH.4381.002	Neu %	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
569	XN.HH.4381.003	Lym %	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
570	XN.HH.4381.004	Mono %	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
571	XN.HH.4381.005	Eos %	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
572	CLS.XQ.0088	Chụp Xquang khớp vai thẳng- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
573	XN.HH.4381.006	Baso %	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
574	XN.HH.4381.007	Neu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
575	XN.HH.4381.008	Lym	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
576	XN.HH.4381.009	Mono	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
577	XN.HH.4381.010	Eos	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
578	XN.HH.4381.011	Baso	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
579	XN.HH.4381.012	**RBC	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
580	XN.HH.4381.013	Hgb	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
581	XN.HH.4381.014	Hct	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
582	XN.HH.4381.015	MCV	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
583	CLS.XQ.0089	Chụp Xquang khớp vai thẳng- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
584	XN.HH.4381.016	MCH	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
585	XN.HH.4381.017	MCHC	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
586	XN.HH.4381.018	RDW - CV	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
587	XN.HH.4381.019	**PLT	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
588	XN.HH.4381.020	MPV	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
589	XN.HH.4381.021	PDW	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
590	XN.HH.4381.022	PCT	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
591	XN.HH.4400.001	PT(TQ)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
592	XN.HH.4400.002	PT% (Tỷ lệ Prothrombin)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
593	XN.SH.4488.001	-Dòng hồng cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
594	CLS.XQ.0090	Chụp Xquang xương đòn thẳng- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
595	XN.SH.4488.002	&Kích thước	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
596	XN.SH.4488.003	+Microcytes	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
597	XN.SH.4488.004	+Macrocytes	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
598	XN.SH.4488.005	&Hình dạng	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
599	XN.SH.4488.006	+Target cells	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
600	XN.SH.4488.007	+Polychromic	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
601	XN.SH.4488.008	+Nucleated RBC	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
602	XN.SH.4488.009	+Other	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
603	XN.SH.4488.010	-Dòng bạch cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
604	XN.SH.4488.011	Hình dạng	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
605	CLS.XQ.0091	Chụp Xquang xương đòn thẳng - Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
606	XN.SH.4488.012	%Band Neutrophiles	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
607	XN.SH.4488.013	%Metamyelocytes	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
608	XN.SH.4488.014	%Myelocytes	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
609	XN.SH.4488.015	%Promyelocytes	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
610	XN.SH.4488.016	%Blast	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
611	XN.SH.4488.017	-Dòng tiểu cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
612	XN.SH.4488.018	Hình dạng	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
613	XN.SH.4488.019	Kết chụm	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
614	XN.OTHER.2945.001	TSH	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
615	XN.OTHER.2945.002	G6PD/Blood	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
616	CLS.XQ.0092	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (1 tư thế)- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
617	XN.XN.0735.001	HPV 18	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
618	XN.XN.0735.002	HPV 16	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
619	XN.XN.0735.003	HPV 6	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
620	XN.XN.0735.004	HPV 11	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
621	XN.XN.0735.005	Other HR HPV (31,33,35,39,45,51,52,56,58,59,66,68)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
622	XN.XN.2584.001	HBV-DNA định lượng (Realtime)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
623	XN.MD.3066.001	Bình thường	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
624	XN.MD.3066.002	Làm trong môi trường công nghiệp	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
625	XN.MD.3066.003	Giá trị bảo động trẻ em	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
626	XN.MD.3066.004	Giá trị bảo động người lớn	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
627	CLS.XQ.0093	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (1 tư thế)- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
628	XN.MD.3066.005	(Theo CDC 02/2015)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
629	XN.MD.6108.001	Dengue IgM (test nhanh)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
630	XN.MD.6108.002	Dengue IgG (test nhanh)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
631	XN.MD.6276.001	HE 4:	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
632	XN.MD.6276.002	Pre menopause	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
633	XN.MD.6276.003	Post menopause	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
634	XN.MD.6276.004	CA 125 (O.M Cancer)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
635	XN.MD.6276.005	ROMA value	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
636	XN.XN.0141.001	Calcium ion hóa	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
637	XN.XN.0141.002	Calci toàn phần	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
638	XN.HH.011	Filariasis/serum(giun chỉ trong máu)	2. Cận Lâm Sàng	-	394,000	394,000
639	CLS.XQ.0094	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
640	XN.XN.0273.002	Bạch cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
641	XN.XN.0273.003	Trụ niệu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
642	XN.XN.0273.006	Khác	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
643	XN.XN.0278.002	Ery	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
644	XN.XN.0278.003	Urobilinogen	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
645	XN.XN.0278.004	Bilirubin	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
646	XN.XN.0278.005	Nitrite	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
647	CLS.XQ.0095	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
648	XN.XN.0278.006	Ketones	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
649	XN.XN.0278.007	Protein	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
650	XN.XN.0278.008	Glucose	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
651	XN.XN.0278.009	pH	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
652	XN.XN.0278.010	S.G(tỷ trọng)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
653	XN.XN.0278.011	Leukocytes	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
654	XN.XN.0278.012	Color	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
655	XN.XN.0367.001	Creat Clearance	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
656	XN.XN.0367.002	Creatinin/Serum2	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
657	XN.XN.0367.003	Creatinin/Urine	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
658	CLS.XQ.0096	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế)- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
659	XN.XN.0367.004	Vol/24h	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
660	XN.XN.0367.005	Vol/2h	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
661	XN.XN.0604.001	Sodium [Na]	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
662	XN.XN.0604.002	Potassium [K]	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
663	XN.XN.0604.003	Chloride [Cl]	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
664	XN.XN.2626.001	Glucose lúc đói(*)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
665	XN.XN.2626.002	Glucose 1h(*)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
666	XN.XN.2626.003	Glucose 2h(*)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
667	XN.SH.2944.001	- Đạm niệu (g/L)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
668	XN.SH.2944.002	- Thể tích nước tiểu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
669	CLS.XQ.0097	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế)- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
670	XN.SH.2944.003	- Đạm niệu 24h	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
671	XN.SH.4152.001	Heroin/ morphine (MOP)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
672	XN.SH.4152.002	Cần sa (Marijuana)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
673	XN.SH.4152.003	Methamphetamine - ma túy đá (MET)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
674	XN.SH.4152.004	Thuốc lắc, Ecstasy (AMP)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
675	XN.SH.4421.001	Na+ niệu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
676	XN.SH.4421.002	K+ niệu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
677	XN.SH.4421.003	Chloride niệu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
678	XN.SH.4434.001	pH	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
679	XN.SH.4434.002	PCO2	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
680	CLS.XQ.0098	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
681	XN.SH.4434.003	PO2	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
682	XN.SH.4434.004	Na+	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
683	XN.SH.4434.005	K+	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
684	XN.SH.4434.006	Cl-	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
685	XN.SH.4434.007	Ca ²⁺	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
686	XN.SH.4434.008	Hct	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
687	XN.SH.4434.009	†Hb	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
688	XN.SH.4434.010	SO2	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
689	XN.SH.4434.011	Baro	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
690	XN.SH.4434.012	cHCO ₃ ⁻	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
691	CLS.XQ.0099	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [Phải]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
692	XN.SH.4434.013	BE	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
693	XN.SH.4434.014	AG	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
694	XN.SH.4474.001	Albumin	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
695	XN.SH.4474.002	Globulin-Alpha 1	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
696	XN.SH.4474.003	Globulin-Alpha 2	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
697	XN.SH.4474.004	Globulin-Beta 1	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
698	XN.SH.4474.005	Globulin-Beta 2	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
699	XN.SH.4474.006	Globulin-Gamma	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
700	XN.SH.4474.007	Protein	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
701	XN.SH.4474.008	A/G	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
702	CLS.XQ.0102	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [Trái]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
703	XN.MD.4502.001	AF	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
704	XN.MD.4502.002	UE3	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
705	XN.MD.4502.003	HCG Total	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
706	XN.MD.4510.001	M (> 20y)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
707	XN.MD.4510.002	F (20 - 30y)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
708	XN.MD.4510.003	F (31 - 40y)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
709	XN.MD.4510.004	F (41 - 50y)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
710	XN.MD.4510.005	Hội chứng buồng trứng đa nang (PCOS)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
711	XN.MD.4510.006	Đánh giá dự trữ buồng trứng	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
712	XN.MD.4510.007	(Assessment of ovarian reserve)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
713	CLS.XQ.0103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [Phải]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
714	XN.SH.4520.001	Hb H	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
715	XN.SH.4520.002	Hb Bart	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
716	XN.SH.4520.003	Hb A	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
717	XN.SH.4520.004	Hb F	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
718	XN.SH.4520.005	Hb E	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
719	XN.SH.4520.006	Hb A2	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
720	XN.SH.4520.007	Hb S	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
721	XN.SH.4520.008	Hb D-punjab	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
722	XN.SH.4575.001	Serum	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
723	XN.SH.4575.002	Fleural Fluid	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
724	CLS.XQ.0104	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
725	XN.SH.4575.003	C.S.F	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
726	XN.XN.0273.007	Hồng cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
727	XN.XN.0273.010	Tinh thể	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
728	XN.XN.0273.011	Tế bào biểu mô	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
729	XN.TB.6065.001	Glucose(*)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
730	XN.TB.6065.002	Albumin	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
731	XN.TB.6065.003	Protein, Total	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
732	XN.TB.6065.004	+ Đa nhân(%):	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
733	CLS.XQ.0105	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
734	XN.TB.6065.005	+ Đơn nhân(%):	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
735	XN.TB.6065.006	+ Đa nhân (s/lượng):	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
736	XN.TB.6065.007	+ Đơn nhân (s/lượng):	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
737	XN.TB.6065.008	Rivalta	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
738	XN.TB.6065.009	Bạch cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
739	XN.TB.6065.010	Hồng cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
740	XN.XN.0286.001	Ký sinh trùng đường ruột	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
741	XN.XN.0286.002	Amibe/Stool	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
742	XN.XN.0286.003	Nấm	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
743	XN.XN.0286.004	Bạch cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
744	XN.XN.0158	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	2. Cận Lâm Sàng	-	214,000	214,000
745	CLS.XQ.0106	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
746	XN.XN.0286.005	Hồng cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
747	XN.XN.0289.001	Ký sinh trùng đường ruột	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
748	XN.XN.0289.002	Nấm	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
749	XN.XN.0289.003	Bạch cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
750	XN.XN.0289.004	Hồng cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
751	XN.VS.4424.001	Bạch cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
752	XN.VS.4424.002	Hồng cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
753	XN.VS.4424.003	Tế bào bì	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
754	XN.VS.4424.004	Nấm	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
755	XN.VS.4424.005	Trichomonas	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
756	CLS.XQ.0107	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
757	XN.VS.4424.006	Cầu trùng gram (+)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
758	XN.VS.4424.007	Cầu trùng gram (-)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
759	XN.VS.4424.008	Trực trùng gram (+)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
760	XN.VS.4424.009	Trực trùng gram (-)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
761	XN.VS.4424.010	Song cầu trùng	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
762	XN.VS.4424.011	Tế bào Clue Cell	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
763	XN.VS.4424.012	Cầu trực Gram (-)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
764	XN.VS.4424.013	Cầu trực Gram (+)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
765	XN.VS.5469.001	Ký sinh trùng đường ruột	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
766	XN.VS.5469.002	Nấm	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
767	CLS.XQ.0108	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (2 tư thế)- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
768	XN.VS.5469.003	Bạch cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
769	XN.VS.5469.004	Hồng cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
770	XN.MD.6276.006	.	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
771	XN.OTHER.2945.003	17 OHP(17 Alpha-hydroxy Progesteron	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
772	XN.VS.5469.005	Amibe/Stool	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
773	XN.XN.0289.005	Amibe/Stool	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
774	XN.XN.0367.006	.	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
775	XN.XN.2584.002	.	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
776	KHAC.6298	516HC	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
777	CLS.XQ.0109	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (2 tư thế)- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
778	XN.TB.5462.001	Hồng cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
779	XN.TB.5462.002	Bạch cầu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
780	XN.TB.5462.003	Trụ niệu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
781	XN.TB.5462.004	Tinh thể	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
782	XN.TB.5462.005	Tế bào biểu mô	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
783	XN.TB.5462.006	Khác	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
784	XN.HH.4442.001	TS (thời gian máu chảy)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
785	XN.HH.4442.002	TC (Thời gian máu đông)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
786	XN.HH.4443.001	Phản ứng Rivalta	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
787	XN.HH.4443.002	Glucose	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
788	CLS.XQ.0110	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch - Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
789	XN.HH.4443.003	Protein	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
790	XN.HH.4443.004	Tế bào:	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
791	XN.HH.4443.005	Số lượng bạch cầu:	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
792	XN.HH.4443.006	Neutrophile	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
793	XN.HH.4443.007	Lymphocyte	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
794	XN.HH.4443.008	Số lượng hồng cầu:	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
795	XN.HH.4443.009	-Tế bào khác:	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
796	CLS.XQ.0111	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
797	CLS.XQ.0112	Chụp Xquang xương cẳng chân- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
798	CLS.XQ.0113	Chụp Xquang xương cẳng chân- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
799	CLS.XQ.0114	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (1 tư thế)- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
800	XN.SH.4463.001	**WBC	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
801	XN.SH.4463.002	Neu %	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
802	XN.SH.4463.003	Lym %	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
803	XN.SH.4463.004	Mono %	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
804	XN.SH.4463.005	Eos %	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
805	XN.SH.4463.006	Baso %	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
806	XN.SH.4463.007	Neu	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
807	XN.SH.4463.008	Lym	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
808	XN.SH.4463.009	Mono	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
809	CLS.XQ.0115	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [Phải]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
810	XN.SH.4463.010	Eos	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
811	XN.SH.4463.011	Baso	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
812	XN.SH.4463.012	**RBC	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
813	XN.SH.4463.013	Hgb	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
814	XN.SH.4463.014	Hct	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
815	XN.SH.4463.015	MCV	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
816	XN.SH.4463.016	MCH	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
817	XN.SH.4463.017	MCHC	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
818	XN.SH.4463.018	RDW-CV	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
819	XN.SH.4463.019	**PLT	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
820	XN.XN.0310	Sinh thiết, nhuộm Giemsa	2. Cận Lâm Sàng	-	164,000	164,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
821	CLS.XQ.0116	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (1 tư thế)- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
822	XN.SH.4463.020	MPV	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
823	XN.SH.4463.021	PDW	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
824	XN.SH.4463.022	PCT	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
825	VC.CCS.0017	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [1 vị trí]	2. Cận Lâm Sàng	-	238,000	238,000
826	CLS.XQ.0117	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (1 tư thế)- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
827	VC.CCS.0027	Xét nghiệm QuantiFERON-TB	2. Cận Lâm Sàng	-	2,000,000	2,000,000
828	VC.CCS.0028	PCR tìm 13 tác nhân gây nhiễm trùng sinh dục (STD) (STI)	2. Cận Lâm Sàng	-	850,000	850,000
829	VC.CCS.0029	HEV RNA Realtime	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
830	VC.CCS.0030	Độ thanh thải Creatinin (CrCl)	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
831	VC.CCS.0031	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2,227,000	3,805,000	1,578,000
832	CLS.XQ.0118	Chụp Xquang khớp háng thẳng- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
833	VC.CCS.0033	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang Cần sa (THC), Morphine/Thuốc phiện(MOP), Codeine(COD), Heroin	2. Cận Lâm Sàng	-	590,000	590,000
834	CLS.XQ.0119	Chụp Xquang khớp háng thẳng- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
835	CLS.XQ.0122	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế)- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
836	CLS.XQ.0123	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế)- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
837	CLS.XQ.0124	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (2 tư thế)- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
838	CLS.XQ.0125	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (2 tư thế)- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
839	CLS.XQ.0126	Chụp Xquang khớp háng nghiêng- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
840	CLS.XQ.0127	Chụp Xquang khớp háng nghiêng- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
841	XN.XN.0311	Tế bào U, hạch đồ	2. Cận Lâm Sàng	-	164,000	164,000
842	CLS.XQ.0128	Chụp tiếp tuyến khớp gối trái	2. Cận Lâm Sàng	-	216,000	216,000
843	CLS.XQ.0130	Chụp tiếp tuyến khớp gối phải	2. Cận Lâm Sàng	-	216,000	216,000
844	CLS.XQ.0131	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (1 tư thế)- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	172,000	98,700
845	CLS.XQ.0132	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (1 tư thế)- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
846	CLS.XQ.0133	Chụp Xquang xương cổ chân (1 tư thế)- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	172,000	98,700
847	CLS.XQ.0134	Chụp Xquang xương cổ chân (1 tư thế)- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	172,000	98,700
848	CLS.XQ.0135	Chụp xương gót chân trái (1 tư thế)	2. Cận Lâm Sàng	-	179,000	179,000
849	CLS.XQ.0136	Chụp xương gót chân phải (1 tư thế)	2. Cận Lâm Sàng	-	179,000	179,000
850	CLS.XQ.0137	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (2 tư thế)- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
851	CLS.XQ.0138	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (2 tư thế)- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
852	XN.XN.0313	Ly tâm các loại dịch, chẩn đoán tế bào học	2. Cận Lâm Sàng	-	852,000	852,000
853	CLS.XQ.0139	Chụp Xquang xương cổ chân (2 tư thế)- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
854	CLS.XQ.0140	Chụp Xquang xương cổ chân (2 tư thế)- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
855	CLS.XQ.0141	Chụp xương gót chân trái (2 tư thế)	2. Cận Lâm Sàng	-	231,000	231,000
856	CLS.XQ.0142	Chụp xương gót chân phải (2 tư thế)	2. Cận Lâm Sàng	-	231,000	231,000
857	CLS.XQ.0143	Xương ức	2. Cận Lâm Sàng	-	164,000	164,000
858	CLS.XQ.0144	Xương sườn	2. Cận Lâm Sàng	-	179,000	179,000
859	CLS.XQ.0145	Chụp xương gò má trái	2. Cận Lâm Sàng	-	231,000	231,000
860	CLS.XQ.0146	Chụp xương gò má phải	2. Cận Lâm Sàng	-	216,000	216,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
861	CLS.XQ.0203	Chụp bụng không sửa soạn (KUB)	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
862	CLS.XQ.0206	Chụp Xquang ngực thẳng	2. Cận Lâm Sàng	73,300	205,000	131,700
863	XN.XN.0334	INR	2. Cận Lâm Sàng	-	149,000	149,000
864	CLS.XQ.0208	Chụp thực quản không có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	-	305,000	305,000
865	CLS.XQ.0212	Chụp HSG (Kiểm Tra Tai Vòi) (Đã bao gồm thuốc cản quang)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,207,000	1,207,000
866	CLS.XQ.0221	Chụp bụng đứng không sửa soạn (ASP)	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
867	PT.NHA.0210	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R11]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
868	PT.NHA.0211	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R12]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
869	PT.NHA.0212	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R13]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
870	PT.NHA.0213	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R14]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
871	PT.NHA.0214	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R15]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
872	PT.NHA.0215	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R16]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
873	PT.NHA.0216	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R17]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
874	XN.XN.0339	Malaria/blood (P.f,P.v Ag) Sero	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
875	PT.NHA.0217	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R18]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
876	PT.NHA.0218	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R21]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
877	PT.NHA.0219	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R22]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
878	PT.NHA.0220	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R23]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
879	PT.NHA.0221	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R24]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
880	PT.NHA.0222	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R25]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
881	PT.NHA.0223	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R26]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
882	PT.NHA.0224	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R27]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
883	PT.NHA.0225	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R28]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
884	PT.NHA.0226	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R31]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
885	XN.XN.0370	Huyết sắc tố	2. Cận Lâm Sàng	-	132,000	132,000
886	PT.NHA.0227	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R32]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
887	PT.NHA.0228	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R33]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	66,000	49,900
888	PT.NHA.0229	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R34]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
889	PT.NHA.0230	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R35]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
890	PT.NHA.0231	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R36]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
891	PT.NHA.0232	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R37]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
892	PT.NHA.0233	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R38]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
893	PT.NHA.0234	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R41]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
894	PT.NHA.0235	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R42]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
895	PT.NHA.0236	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R43]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
896	XN.XN.0734	Pap Smear (tầm soát K CTC)	2. Cận Lâm Sàng	-	312,000	312,000
897	PT.NHA.0237	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R44]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
898	PT.NHA.0238	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R45]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
899	PT.NHA.0239	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R46]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
900	PT.NHA.0240	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R47]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
901	PT.NHA.0241	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R48]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
902	CLS.XQ.3052	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên (Trái/Phải)	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
903	CLS.XQ.3053	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)	2. Cận Lâm Sàng	-	232,000	232,000
904	CLS.XQ.3054	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
905	CLS.XQ.3055	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
906	CLS.XQ.3057	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
907	XN.HH.3010	Ceton trong máu	2. Cận Lâm Sàng	-	108,000	108,000
908	CLS.XQ.3516	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R51]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
909	CLS.XQ.3517	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R52]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
910	CLS.XQ.3518	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R53]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
911	CLS.XQ.3519	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R54]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	66,000	49,900
912	CLS.XQ.3520	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R55]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
913	CLS.XQ.3521	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R61]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
914	CLS.XQ.3522	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R62]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	66,000	49,900
915	CLS.XQ.3523	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R63]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
916	CLS.XQ.3524	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R64]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
917	CLS.XQ.3525	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R65]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
918	XN.HH.3469	Độ lọc cầu thận	2. Cận Lâm Sàng	-	-	-
919	CLS.XQ.3526	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R71]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	66,000	49,900
920	CLS.XQ.3527	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R72]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
921	CLS.XQ.3528	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R73]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
922	CLS.XQ.3529	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R74]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
923	CLS.XQ.3530	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R75]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
924	CLS.XQ.3531	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R81]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
925	CLS.XQ.3532	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R82]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
926	CLS.XQ.3533	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R83]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
927	CLS.XQ.3534	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R84]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
928	CLS.XQ.3535	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R85]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	69,000	52,900
929	XN.HH.4326	Cell bloc (khối tế bào)	2. Cận Lâm Sàng	-	722,000	722,000
930	CLS.XQ.3743	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế)	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
931	CLS.XQ.3744	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (2 tư thế)	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
932	CLS.XQ.3745	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [Trái]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	233,000	159,700
933	CLS.XQ.4110	Chụp Xquang hàm chéch một bên [Trái]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
934	PT.TP.5425	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	2. Cận Lâm Sàng	222,300	491,000	268,700
935	CLS.XQ.6166	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng - Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
936	CLS.XQ.6167	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng - Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
937	CLS.XQ.6168	Chụp Xquang khớp khuỷu chéch - Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
938	CLS.XQ.6169	Chụp Xquang khớp khuỷu chéch - Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
939	CLS.XQ.6170	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [Trái]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
940	XN.HH.4376	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	2. Cận Lâm Sàng	39,700	446,000	406,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
941	CLS.XQ.6171	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [Phải]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
942	CLS.XQ.6177	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (1 tư thế)-Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
943	CLS.XQ.6179	Chụp Xquang khớp gối chếch- Trái	2. Cận Lâm Sàng	73,300	172,000	98,700
944	CLS.XQ.6180	Chụp Xquang khớp gối chếch- Phải	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
945	CLS.XQ.6255	Chụp Xquang hàm chếch một bên [Phải]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	181,000	107,700
946	CLS.CT.0013	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,467,000	1,803,600
947	CLS.CT.0014	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,792,000	1,241,900
948	CLS.CT.0001	Chụp cắt lớp vi tính hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,262,000	711,900
949	CLS.CT.0002	Chụp cắt lớp vi tính sọ não - không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,883,000	1,332,900
950	CLS.CT.0004	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng (Gồm gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) - Không tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,880,000	1,329,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
951	XN.HH.4377	Máu lắng (bằng máy tự động)	2. Cận Lâm Sàng	-	101,000	101,000
952	CLS.CT.0005	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực - Không tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,883,000	1,332,900
953	CLS.CT.0006	Chụp cắt lớp vi tính toàn thân - Không tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	-	3,663,000	3,663,000
954	CLS.CT.0007	Chụp cắt lớp vi tính hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	663,400	1,840,000	1,176,600
955	CLS.CT.0008	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,467,000	1,803,600
956	CLS.CT.0010	Chụp cắt lớp vi tính răng hàm ổ bụng (Cột gan mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,467,000	1,803,600
957	CLS.CT.0011	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,467,000	1,803,600
958	CLS.CT.0012	Chụp cắt lớp vi tính toàn thân - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	-	4,246,000	4,246,000
959	CLS.CT.0121	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)- Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,467,000	1,803,600
960	CLS.CT.0122	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,467,000	1,803,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
961	CLS.CT.0123	Chụp cắt lớp vi tính bàn chân - Không tiêm thuốc cản quang (P)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,879,000	1,879,000
962	XN.HH.4378	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	2. Cận Lâm Sàng	42,100	134,000	91,900
963	CLS.CT.0124	Chụp cắt lớp vi tính bàn chân - Không tiêm thuốc cản quang (T)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,879,000	1,879,000
964	CLS.CT.0125	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây) - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,467,000	1,803,600
965	CLS.CT.3058	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,883,000	1,332,900
966	CLS.CT.3059	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,467,000	1,803,600
967	CLS.CT.4136	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu - Không tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	-	1,879,000	1,879,000
968	CLS.CT.4137	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	-	2,462,000	2,462,000
969	CLS.CT.4523	Chụp cắt lớp vi tính khớp háng - Không tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	-	1,788,000	1,788,000
970	CLS.CT.4524	Chụp cắt lớp vi tính khớp háng - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	-	2,462,000	2,462,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
971	CLS.CT.4554	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai - Không tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	-	1,788,000	1,788,000
972	CLS.CT.4555	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	-	2,462,000	2,462,000
973	XN.HH.4380	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time)	2. Cận Lâm Sàng	43,500	150,000	106,500
974	CLS.CT.4586	Chụp cắt lớp vi tính tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,883,000	1,332,900
975	CLS.CT.4587	Chụp cắt lớp vi tính tai-xương đá - Có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,467,000	1,803,600
976	CLS.CT.4588	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,883,000	1,332,900
977	CLS.CT.6191	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối - Không tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	-	1,879,000	1,879,000
978	CLS.CT.6192	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	-	2,462,000	2,462,000
979	CLS.CT.6193	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay - Không tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	-	1,879,000	1,879,000
980	CLS.CT.6194	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	-	2,462,000	2,462,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
981	CLS.CT.6195	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân - Không tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	-	1,879,000	1,879,000
982	CLS.CT.6196	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	-	2,462,000	2,462,000
983	CLS.CT.6197	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung - Không tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,883,000	1,332,900
984	XN.HH.4381	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	2. Cận Lâm Sàng	43,500	165,000	121,500
985	CLS.CT.6198	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,467,000	1,803,600
986	CLS.CT.6940	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) - Không tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,486,800	4,655,000	3,168,200
987	CLS.CT.6941	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	1,732,400	5,476,000	3,743,600
988	CLS.CT.6942	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ 64-128 dãy) - Không tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,486,800	4,655,000	3,168,200
989	CLS.CT.6943	Chụp cắt lớp vi tính xương chi - Không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,921,000	1,370,900
990	CLS.CT.6944	Chụp cắt lớp vi tính xương chi - Có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (Chưa bao gồm thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,325,000	1,661,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
991	CLS.CT.6945	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	2. Cận Lâm Sàng	-	4,347,000	4,347,000
992	CLS.MRI.0003	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	4,142,000	1,891,200
993	CLS.MRI.0004	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	4,142,000	1,891,200
994	CLS.MRI.0005	Chụp cộng hưởng từ sọ não - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,143,000	1,801,500
995	XN.HH.4398	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	2. Cận Lâm Sàng	16,000	110,000	94,000
996	CLS.MRI.0006	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,714,000	1,463,200
997	CLS.MRI.0007	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,285,000	1,943,500
998	CLS.MRI.0008	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,714,000	1,463,200
999	CLS.MRI.0009	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,285,000	1,943,500
1000	CLS.MRI.0010	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,714,000	1,463,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1001	CLS.MRI.0011	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,143,000	1,801,500
1002	CLS.MRI.0012	Chụp cộng hưởng từ khớp - Vai - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,285,000	1,943,500
1003	CLS.MRI.0013	Chụp cộng hưởng từ khớp - Gối - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,285,000	1,943,500
1004	CLS.MRI.0014	Chụp cộng hưởng từ khớp - Cổ chân - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,285,000	1,943,500
1005	CLS.MRI.0015	Chụp cộng hưởng từ khớp - Khuỷu - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,285,000	1,943,500
1006	XN.HH.4399	Định lượng Fibrinogen	2. Cận Lâm Sàng	60,800	216,000	155,200
1007	CLS.MRI.0016	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) - Khuỷu	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,714,000	1,463,200
1008	CLS.MRI.0017	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,285,000	1,943,500
1009	CLS.MRI.0018	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,714,000	1,463,200
1010	CLS.MRI.0019	Chụp cộng hưởng từ khớp - Háng trái - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,285,000	1,943,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1011	CLS.MRI.0020	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp - Háng trái	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,714,000	1,463,200
1012	CLS.MRI.0021	Chụp cộng hưởng từ khớp - Háng phải - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,285,000	1,943,500
1013	CLS.MRI.0022	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp - Háng phải	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,714,000	1,463,200
1014	CLS.MRI.0023	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,945,000	1,694,200
1015	CLS.MRI.0024	Chụp cộng hưởng từ (MRI) tuyến yên- không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	-	2,853,000	2,853,000
1016	CLS.MRI.0025	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,285,000	1,943,500
1017	XN.HH.4400	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time)	2. Cận Lâm Sàng	68,400	150,000	81,600
1018	CLS.MRI.0026	Chụp cộng hưởng từ bụng không tiêm chất tương phản	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,285,000	1,943,500
1019	CLS.MRI.2767	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ tay- không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,285,000	1,943,500
1020	CLS.MRI.3445	Phụ thu chụp MRI lần 2 trở lên (bao gồm thuốc cản quang)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,285,000	1,285,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1021	CLS.MRI.3713	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch - Gối	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,377,000	1,126,200
1022	CLS.MRI.3714	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi - Trên- không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,986,000	1,644,500
1023	CLS.MRI.3715	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi - Dưới - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,986,000	1,644,500
1024	CLS.MRI.3716	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản - Trên	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,377,000	1,126,200
1025	CLS.MRI.3717	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản - Dưới	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,377,000	1,126,200
1026	CLS.NHUANH.6155	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú - không cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	3,285,000	1,943,500
1027	CLS.MRI.6156	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,714,000	1,463,200
1028	XN.HH.4401	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
1029	CLS.MRI.6199	Chụp cộng hưởng từ đường mật - có cản quang	2. Cận Lâm Sàng	-	3,709,000	3,709,000
1030	CLS.NHUANH.3033	Chụp Xquang tuyến vú	2. Cận Lâm Sàng	102,300	550,000	447,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1031	CLS.NS.0001	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	2. Cận Lâm Sàng	-	3,961,000	3,961,000
1032	CLS.NS.0008	Nội soi bàng quang không sinh thiết	2. Cận Lâm Sàng	-	1,007,000	1,007,000
1033	CLS.NS.0010	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	2. Cận Lâm Sàng	-	1,366,000	1,366,000
1034	CLS.NS.0011	Nội soi niệu quản(trong phòng mổ)	2. Cận Lâm Sàng	-	3,200,000	3,200,000
1035	CLS.NS.0013	Nội soi mũi xoang	2. Cận Lâm Sàng	-	262,000	262,000
1036	CLS.NS.0014	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	2. Cận Lâm Sàng	-	656,000	656,000
1037	CLS.NS.0016	Nội soi niệu quản	2. Cận Lâm Sàng	-	2,408,000	2,408,000
1038	CLS.NS.0018	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật [Gây tê]	2. Cận Lâm Sàng	350,500	1,774,000	1,423,500
1039	XN.HH.4402	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	2. Cận Lâm Sàng	-	345,000	345,000
1040	CLS.NS.0019	Nội soi tiêm cầm máu dạ dày,nội soi tiêm xơ dẫn tĩnh mạch thực quản	2. Cận Lâm Sàng	-	2,408,000	2,408,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1041	CLS.NS.0020	Nội soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	2. Cận Lâm Sàng	-	1,251,000	1,251,000
1042	CLS.NS.0021	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	2. Cận Lâm Sàng	245,500	616,000	370,500
1043	CLS.NS.0023	Nội soi trực tràng tiêu và cắt trĩ	2. Cận Lâm Sàng	-	824,000	824,000
1044	CLS.NS.0024	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	2. Cận Lâm Sàng	493,800	1,488,000	994,200
1045	CLS.NS.0027	Soi cổ tử cung	2. Cận Lâm Sàng	68,100	352,000	283,900
1046	CLS.NS.0033	Phụ thu nội soi tiêu hóa bằng phương pháp không đau - gây mê (nội soi 01 dịch vụ)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,037,000	1,037,000
1047	CLS.NS.0039	Nội soi thắt giãn tĩnh mạch thực quản(1 vòng)	2. Cận Lâm Sàng	-	3,199,000	3,199,000
1048	CLS.NS.0040	Nội soi thắt giãn tĩnh mạch thực quản(2 vòng)	2. Cận Lâm Sàng	-	3,505,000	3,505,000
1049	CLS.NS.0041	Nội soi thắt giãn tĩnh mạch thực quản(3 vòng)	2. Cận Lâm Sàng	-	3,810,000	3,810,000
1050	XN.HH.4442	Thời gian máu chảy phương pháp Duke (TS-TC)	2. Cận Lâm Sàng	13,600	165,000	151,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1051	CLS.NS.0042	Nội soi thắt giãn tĩnh mạch thực quản(4 vòng)	2. Cận Lâm Sàng	-	4,113,000	4,113,000
1052	CLS.NS.0047	Nội soi tai	2. Cận Lâm Sàng	40,000	262,000	222,000
1053	CLS.NS.0048	Nội soi dạ dày - đại tràng	2. Cận Lâm Sàng	-	1,706,000	1,706,000
1054	CLS.NS.1024	Nội soi Tai Mũi Họng	2. Cận Lâm Sàng	116,100	446,000	329,900
1055	CLS.NS.1025	Nội soi họng	2. Cận Lâm Sàng	40,000	262,000	222,000
1056	CLS.NS.2708	Nội soi dạ dày - trực tràng	2. Cận Lâm Sàng	-	1,706,000	1,706,000
1057	CLS.NS.2950	Chích cầm máu (mức 2)	2. Cận Lâm Sàng	-	3,200,000	3,200,000
1058	CLS.NS.4020	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật [Gây mê]	2. Cận Lâm Sàng	754,400	1,379,000	624,600
1059	XN.HH.4443	Xét nghiệm tế bào trong nước dãi chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	2. Cận Lâm Sàng	58,300	165,000	106,700
1060	CLS.NS.4141	Nội soi niệu quản(trong phòng mổ)	2. Cận Lâm Sàng	-	3,200,000	3,200,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1061	CLS.NS.4331	Nội soi sinh thiết u vòm	2. Cận Lâm Sàng	545,500	1,150,000	604,500
1062	CLS.NS.4603	Phụ thu nội soi tiêu hóa bằng phương pháp không đau - gây mê (nội soi 02 dịch vụ)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,538,000	1,538,000
1063	CLS.NS.5579	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	2. Cận Lâm Sàng	468,800	1,290,000	821,200
1064	CLS.NS.5582	Nội soi hậu môn ống cứng	2. Cận Lâm Sàng	169,500	707,000	537,500
1065	CLS.NS.5583	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	2. Cận Lâm Sàng	283,800	829,000	545,200
1066	CLS.NS.5584	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [Gây tê]	2. Cận Lâm Sàng	3,308,100	5,354,000	2,045,900
1067	CLS.NS.5585	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [Gây mê]	2. Cận Lâm Sàng	3,308,100	6,808,000	3,499,900
1068	CLS.NS.5587	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	2. Cận Lâm Sàng	677,500	1,144,000	466,500
1069	CLS.NS.5589	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	2. Cận Lâm Sàng	323,500	1,150,000	826,500
1070	XN.HH.4464	Định lượng D-Dimer	2. Cận Lâm Sàng	-	655,000	655,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1071	CLS.NS.6091	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	2. Cận Lâm Sàng	317,000	1,133,000	816,000
1072	CLS.NS.6162	Phụ thu nội soi tiêu hóa chuẩn đoán ung thư sớm	2. Cận Lâm Sàng	-	700,000	700,000
1073	CLS.NS.6217	Nội soi đại tràng sigma	2. Cận Lâm Sàng	352,100	936,000	583,900
1074	CLS.NS.6218	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	2. Cận Lâm Sàng	352,100	1,273,000	920,900
1075	CLS.NS.6219	Nội soi trực tràng cấp cứu	2. Cận Lâm Sàng	215,200	798,000	582,800
1076	CLS.NS.6220	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	2. Cận Lâm Sàng	215,200	798,000	582,800
1077	CLS.NS.6221	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	2. Cận Lâm Sàng	215,200	798,000	582,800
1078	CLS.NS.6222	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	2. Cận Lâm Sàng	-	1,144,000	1,144,000
1079	CLS.NS.6223	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	2. Cận Lâm Sàng	-	2,554,000	2,554,000
1080	XN.SH.4488	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (phết máu ngoại vi)	2. Cận Lâm Sàng	-	132,000	132,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1081	CLS.NS.6226	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch	2. Cận Lâm Sàng	-	2,542,000	2,542,000
1082	CLS.NS.6227	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	2. Cận Lâm Sàng	656,700	1,913,000	1,256,300
1083	CLS.NS.6228	Nội soi đại tràng- lấy dị vật	2. Cận Lâm Sàng	1,743,100	3,501,000	1,757,900
1084	CLS.NS.6229	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	2. Cận Lâm Sàng	276,500	1,277,000	1,000,500
1085	CLS.NS.6230	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	2. Cận Lâm Sàng	276,500	706,000	429,500
1086	CLS.NS.6231	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật [Gây mê]	2. Cận Lâm Sàng	774,400	1,870,000	1,095,600
1087	CLS.NS.6232	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	2. Cận Lâm Sàng	276,500	1,134,000	857,500
1088	CLS.NS.6233	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng - tiêm cầm máu	2. Cận Lâm Sàng	-	2,098,000	2,098,000
1089	CLS.NS.6234	Nội soi trực tràng lấy dị vật	2. Cận Lâm Sàng	-	3,368,000	3,368,000
1090	XN.HH.5450	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	2. Cận Lâm Sàng	70,800	196,000	125,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1091	CLS.NS.6386	Nội soi tai	2. Cận Lâm Sàng	-	262,000	262,000
1092	CLS.NS.6387	Nội soi họng	2. Cận Lâm Sàng	-	262,000	262,000
1093	XN.HH.5461	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	2. Cận Lâm Sàng	39,700	103,000	63,300
1094	XN.HH.5463	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng kỹ thuật phản ngưng kết (Gelcard)	2. Cận Lâm Sàng	494,300	1,035,000	540,700
1095	XN.HH.5464	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (Giữa túi CP máu với NB)	2. Cận Lâm Sàng	31,100	86,000	54,900
1096	XN.HH.5465	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	2. Cận Lâm Sàng	80,500	223,000	142,500
1097	XN.HH.5467	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	2. Cận Lâm Sàng	33,500	94,000	60,500
1098	XN.HH.5474	HIV khẳng định (*)	2. Cận Lâm Sàng	-	532,000	532,000
1099	XN.HH.6301	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	2. Cận Lâm Sàng	62,200	172,000	109,800
1100	XN.HH.6361	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) (Máu NB tại XN)	2. Cận Lâm Sàng	42,100	134,000	91,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1101	XN.HH.6362	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm) (Máu NB tại XN)	2. Cận Lâm Sàng	33,500	95,000	61,500
1102	XN.HH.6363	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu (Túi máu tại VN)	2. Cận Lâm Sàng	24,800	159,000	134,200
1103	XN.HH.6364	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá) (Túi máu tại XN)	2. Cận Lâm Sàng	33,500	95,000	61,500
1104	XN.HH.6365	Phản ứng hòa huyết cơ sở định kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (Giữa Túi máu với MP)	2. Cận Lâm Sàng	80,500	259,000	178,500
1105	XN.HH.6366	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu (Túi máu tại phòng xét nghiệm)	2. Cận Lâm Sàng	24,800	174,000	149,200
1106	XN.HH.6367	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương (Định nhóm máu tại phòng xét nghiệm)	2. Cận Lâm Sàng	22,200	81,000	58,800
1107	XN.HT.4449	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	2. Cận Lâm Sàng	-	558,000	558,000
1108	XN.HT.4582	Định lượng Phospho (máu)	2. Cận Lâm Sàng	-	77,000	77,000
1109	XN.HT.4583	Định lượng Phospho (niệu)	2. Cận Lâm Sàng	-	77,000	77,000
1110	XN.XN.0879	Liquid prep	2. Cận Lâm Sàng	-	771,000	771,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1111	XN.OTHER.2945	Gói XN: Tầm soát sức khỏe trẻ sơ sinh	2. Cận Lâm Sàng	-	1,459,000	1,459,000
1112	PT.NGOAI.3965	Thủ thuật tiêm gân trộn gói (thuốc Diprosan inj 1ml)	3. Thủ Thuật	-	495,000	495,000
1113	PT.NGOAI.5723	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	3. Thủ Thuật	2,140,700	4,465,000	2,324,300
1114	PT.NGOAI.5728	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Gây tê]	3. Thủ Thuật	874,800	2,443,000	1,568,200
1115	PT.NGOAI.6062	Sinh thiết tổ chức kết mạc	3. Thủ Thuật	-	447,000	447,000
1116	PT.NHA.0001	Trám răng thẩm mỹ	3. Thủ Thuật	-	166,000	166,000
1117	PT.NHA.0002	Điều trị tủy răng (tủy răng)	3. Thủ Thuật	-	407,000	407,000
1118	PT.NHA.0003	Răng nhựa tháo lắp	3. Thủ Thuật	-	496,000	496,000
1119	PT.NHA.0004	Răng sứ Mỹ	3. Thủ Thuật	-	1,334,000	1,334,000
1120	PT.NHA.0005	Răng sứ TITAN	3. Thủ Thuật	-	2,402,000	2,402,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1121	PT.NHA.0011	Cùi giả đúc	3. Thủ Thuật	-	801,000	801,000
1122	PT.NHA.0020	Cắt cầu răng	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1123	PT.NHA.0021	Trám kẽ răng 31	3. Thủ Thuật	-	547,000	547,000
1124	PT.NHA.0022	Trám kẽ răng 32	3. Thủ Thuật	-	547,000	547,000
1125	PT.NHA.0023	Trám kẽ răng 41	3. Thủ Thuật	-	547,000	547,000
1126	PT.NHA.0024	Trám kẽ răng 42	3. Thủ Thuật	-	547,000	547,000
1127	PT.NHA.0025	Trám kẽ răng 21	3. Thủ Thuật	-	547,000	547,000
1128	PT.NHA.0026	Trám kẽ răng 22	3. Thủ Thuật	-	547,000	547,000
1129	PT.NHA.0072	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R12]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1130	PT.NHA.0081	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R13]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1131	PT.NHA.0089	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R14]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1132	PT.NHA.0097	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R15]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1133	PT.NHA.0098	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R11]	3. Thủ Thuật	455,500	564,000	108,500
1134	PT.NHA.0099	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R12]	3. Thủ Thuật	455,500	564,000	108,500
1135	PT.NHA.0100	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R13]	3. Thủ Thuật	455,500	564,000	108,500
1136	PT.NHA.0101	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R14]	3. Thủ Thuật	631,000	950,000	319,000
1137	PT.NHA.0102	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R15]	3. Thủ Thuật	631,000	950,000	319,000
1138	PT.NHA.0103	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R16]	3. Thủ Thuật	991,000	1,395,000	404,000
1139	PT.NHA.0104	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R17]	3. Thủ Thuật	991,000	1,395,000	404,000
1140	PT.NHA.0105	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R18]	3. Thủ Thuật	991,000	1,331,000	340,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1141	PT.NHA.0106	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R21]	3. Thủ Thuật	455,500	564,000	108,500
1142	PT.NHA.0107	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R22]	3. Thủ Thuật	455,500	564,000	108,500
1143	PT.NHA.0108	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R23]	3. Thủ Thuật	455,500	564,000	108,500
1144	PT.NHA.0109	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R24]	3. Thủ Thuật	631,000	950,000	319,000
1145	PT.NHA.0110	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R25]	3. Thủ Thuật	631,000	950,000	319,000
1146	PT.NHA.0111	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R26]	3. Thủ Thuật	991,000	1,395,000	404,000
1147	PT.NHA.0112	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R27]	3. Thủ Thuật	991,000	1,395,000	404,000
1148	PT.NHA.0113	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R28]	3. Thủ Thuật	991,000	1,395,000	404,000
1149	PT.NHA.0114	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R31]	3. Thủ Thuật	455,500	564,000	108,500
1150	PT.NHA.0115	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R32]	3. Thủ Thuật	455,500	564,000	108,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1151	PT.NHA.0116	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R33]	3. Thủ Thuật	455,500	564,000	108,500
1152	PT.NHA.0117	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R34]	3. Thủ Thuật	631,000	950,000	319,000
1153	PT.NHA.0118	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R35]	3. Thủ Thuật	631,000	950,000	319,000
1154	PT.NHA.0119	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R36]	3. Thủ Thuật	861,000	1,395,000	534,000
1155	PT.NHA.0120	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R37]	3. Thủ Thuật	861,000	1,395,000	534,000
1156	PT.NHA.0121	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R38]	3. Thủ Thuật	861,000	1,395,000	534,000
1157	PT.NHA.0122	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R41]	3. Thủ Thuật	455,500	564,000	108,500
1158	PT.NHA.0123	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R42]	3. Thủ Thuật	455,500	564,000	108,500
1159	PT.NHA.0124	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R43]	3. Thủ Thuật	455,500	564,000	108,500
1160	PT.NHA.0125	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R44]	3. Thủ Thuật	631,000	950,000	319,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1161	PT.NHA.0126	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R45]	3. Thủ Thuật	631,000	950,000	319,000
1162	PT.NHA.0127	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R46]	3. Thủ Thuật	861,000	1,395,000	534,000
1163	PT.NHA.0128	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R47]	3. Thủ Thuật	861,000	1,395,000	534,000
1164	PT.NHA.0129	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R48]	3. Thủ Thuật	861,000	1,331,000	470,000
1165	PT.NHA.0130	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R51]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1166	PT.NHA.0131	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R52]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1167	PT.NHA.0132	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R53]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1168	PT.NHA.0133	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R54]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1169	PT.NHA.0134	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R55]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1170	PT.NHA.0135	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R61]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1171	PT.NHA.0136	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R62]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1172	PT.NHA.0137	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R63]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1173	PT.NHA.0138	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R64]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1174	PT.NHA.0139	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R65]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1175	PT.NHA.0140	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R71]	3. Thủ Thuật	112,500	123,000	10,500
1176	PT.NHA.0141	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R72]	3. Thủ Thuật	112,500	123,000	10,500
1177	PT.NHA.0142	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R73]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1178	PT.NHA.0143	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R74]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1179	PT.NHA.0144	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R75]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1180	PT.NHA.0145	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R81]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1181	PT.NHA.0146	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R82]	3. Thủ Thuật	112,500	123,000	10,500
1182	PT.NHA.0147	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R83]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1183	PT.NHA.0148	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R84]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1184	PT.NHA.0149	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R85]	3. Thủ Thuật	112,500	130,000	17,500
1185	PT.NHA.0150	Điều trị tủy răng sữa một chân [R51]	3. Thủ Thuật	296,100	424,000	127,900
1186	PT.NHA.0151	điều trị tủy răng sữa một chân [R52]	3. Thủ Thuật	296,100	424,000	127,900
1187	PT.NHA.0152	điều trị tủy răng sữa một chân [R53]	3. Thủ Thuật	296,100	398,000	101,900
1188	PT.NHA.0153	điều trị tủy răng sữa một chân [R61]	3. Thủ Thuật	296,100	424,000	127,900
1189	PT.NHA.0154	điều trị tủy răng sữa một chân [R62]	3. Thủ Thuật	296,100	424,000	127,900
1190	PT.NHA.0155	điều trị tủy răng sữa một chân [R63]	3. Thủ Thuật	296,100	398,000	101,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1191	PT.NHA.0162	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R54]	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1192	PT.NHA.0163	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R55]	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1193	PT.NHA.0164	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R64]	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1194	PT.NHA.0165	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R65]	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1195	PT.NHA.0166	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R74]	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1196	PT.NHA.0167	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R75]	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1197	PT.NHA.0168	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R84]	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1198	PT.NHA.0169	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R85]	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1199	PT.NHA.0242	Nạo túi lợi 1 sextant 26	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1200	PT.NHA.0243	Nạo túi lợi 1 sextant 36	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1201	PT.NHA.0245	Nạo túi lợi 1 sextant 34	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000
1202	PT.NHA.0246	Nạo túi lợi 1 sextant 44	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000
1203	PT.NHA.0247	Nạo túi lợi 1 sextant 11	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1204	PT.NHA.0248	Nạo túi lợi 1 sextant 12	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1205	PT.NHA.0249	Nạo túi lợi 1 sextant 13	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000
1206	PT.NHA.0250	Nạo túi lợi 1 sextant 14	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1207	PT.NHA.0251	Nạo túi lợi 1 sextant 15	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000
1208	PT.NHA.0252	Nạo túi lợi 1 sextant 16	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1209	PT.NHA.0253	Nạo túi lợi 1 sextant 17	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1210	PT.NHA.0254	Nạo túi lợi 1 sextant 18	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1211	PT.NHA.0255	Nạo túi lợi 1 sextant 21	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000
1212	PT.NHA.0256	Nạo túi lợi 1 sextant 22	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000
1213	PT.NHA.0257	Nạo túi lợi 1 sextant 23	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000
1214	PT.NHA.0258	Nạo túi lợi 1 sextant 24	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1215	PT.NHA.0259	Nạo túi lợi 1 sextant 25	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1216	PT.NHA.0260	Nạo túi lợi 1 sextant 27	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1217	PT.NHA.0261	Nạo túi lợi 1 sextant 28	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000
1218	PT.NHA.0262	Nạo túi lợi 1 sextant 31	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1219	PT.NHA.0263	Nạo túi lợi 1 sextant 32	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000
1220	PT.NHA.0264	Nạo túi lợi 1 sextant 33	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1221	PT.NHA.0265	Nạo túi lợi 1 sextant 35	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000
1222	PT.NHA.0266	Nạo túi lợi 1 sextant 37	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1223	PT.NHA.0267	Nạo túi lợi 1 sextant 38	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000
1224	PT.NHA.0268	Nạo túi lợi 1 sextant 41	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1225	PT.NHA.0269	Nạo túi lợi 1 sextant 42	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1226	PT.NHA.0270	Nạo túi lợi 1 sextant 43	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1227	PT.NHA.0271	Nạo túi lợi 1 sextant 45	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000
1228	PT.NHA.0272	Nạo túi lợi 1 sextant 46	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1229	PT.NHA.0273	Nạo túi lợi 1 sextant 47	3. Thủ Thuật	-	217,000	217,000
1230	PT.NHA.0274	Nạo túi lợi 1 sextant 48	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1231	PT.NHA.0275	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R26	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1232	PT.NHA.0276	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R44	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1233	PT.NHA.0277	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R11	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1234	PT.NHA.0278	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R12	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1235	PT.NHA.0279	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R13	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1236	PT.NHA.0280	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R14	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1237	PT.NHA.0281	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R15	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1238	PT.NHA.0282	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R16	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1239	PT.NHA.0283	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R17	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1240	PT.NHA.0284	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R18	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1241	PT.NHA.0285	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R21	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1242	PT.NHA.0286	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R22	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1243	PT.NHA.0287	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R23	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1244	PT.NHA.0288	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R24	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1245	PT.NHA.0289	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R25	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1246	PT.NHA.0290	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R27	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1247	PT.NHA.0291	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R28	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1248	PT.NHA.0292	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R31	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1249	PT.NHA.0293	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R32	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1250	PT.NHA.0294	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R33	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1251	PT.NHA.0295	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R34	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1252	PT.NHA.0296	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R35	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1253	PT.NHA.0297	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R36	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1254	PT.NHA.0298	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R37	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1255	PT.NHA.0299	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R38	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1256	PT.NHA.0300	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R41	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1257	PT.NHA.0301	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R42	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1258	PT.NHA.0302	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R43	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1259	PT.NHA.0303	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R45	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1260	PT.NHA.0304	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R46	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1261	PT.NHA.0305	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R47	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1262	PT.NHA.0306	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R48	3. Thủ Thuật	245,500	336,000	90,500
1263	PT.TP.1566	Điều trị tủy lại răng 46	3. Thủ Thuật	987,500	1,670,000	682,500
1264	PT.TP.2567	Điều trị tủy lại răng 37	3. Thủ Thuật	987,500	1,670,000	682,500
1265	PT.NHA.2617	Trám kẽ răng 12	3. Thủ Thuật	-	547,000	547,000
1266	PT.TP.2619	Điều trị tủy lại răng 47	3. Thủ Thuật	987,500	2,012,000	1,024,500
1267	PT.TP.2624	Điều trị tủy lại răng 36	3. Thủ Thuật	987,500	2,012,000	1,024,500
1268	PT.NHA.2625	Trám kẽ răng 11	3. Thủ Thuật	-	547,000	547,000
1269	PT.NHA.2687	Điều trị tủy lại răng 16	3. Thủ Thuật	987,500	1,670,000	682,500
1270	PT.NHA.2688	Điều trị tủy lại răng 24	3. Thủ Thuật	987,500	1,670,000	682,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1271	PT.NHA.2689	Điều trị tủy lại răng 25	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1272	PT.NHA.2707	Điều trị tủy lại răng 14	3. Thủ Thuật	987,500	1,670,000	682,500
1273	PT.NHA.2720	Điều trị tủy lại răng 13	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1274	PT.NHA.2721	Điều trị tủy lại răng 45	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1275	PT.TP.2727	Điều trị tủy lại răng 33	3. Thủ Thuật	987,500	1,606,000	618,500
1276	PT.NHA.2739	Điều trị tủy lại răng 38	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1277	PT.NHA.2783	Điều trị tủy lại răng 12	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1278	PT.BCXX.2874	Điều trị tủy lại [R21]	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1279	PT.NHA.2875	Điều trị tủy lại răng 22	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1280	PT.NHA.2876	Điều trị tủy lại răng 23	3. Thủ Thuật	987,500	1,670,000	682,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1281	PT.NHA.2877	Điều trị tủy lại răng 26	3. Thủ Thuật	987,500	1,670,000	682,500
1282	PT.NHA.2878	Điều trị tủy lại răng 27	3. Thủ Thuật	987,500	1,670,000	682,500
1283	PT.NHA.2879	Điều trị tủy lại răng 28	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1284	PT.NHA.2880	Điều trị tủy lại răng 11	3. Thủ Thuật	987,500	1,670,000	682,500
1285	PT.NHA.2881	Điều trị tủy lại răng 15	3. Thủ Thuật	987,500	1,670,000	682,500
1286	PT.NHA.2882	Điều trị tủy lại răng 17	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1287	PT.NHA.2883	Điều trị tủy lại răng 18	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1288	PT.NHA.2884	Điều trị tủy lại răng 31	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1289	PT.NHA.2885	Điều trị tủy lại răng 32	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1290	PT.NHA.2886	Điều trị tủy lại răng 34	3. Thủ Thuật	987,500	1,670,000	682,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1291	PT.NHA.2887	Điều trị tủy lại răng 35	3. Thủ Thuật	987,500	1,670,000	682,500
1292	PT.NHA.2888	Điều trị tủy lại răng 41	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1293	PT.NHA.2889	Điều trị tủy lại răng 42	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1294	PT.NHA.2890	Điều trị tủy lại răng 43	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1295	PT.NHA.2891	Điều trị tủy lại răng 44	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1296	PT.NHA.2892	Điều trị tủy lại răng 48	3. Thủ Thuật	987,500	1,594,000	606,500
1297	PT.NHA.2893	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R11]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1298	PT.NHA.2894	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R12]	3. Thủ Thuật	369,500	704,000	334,500
1299	PT.NHA.2895	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R13]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1300	PT.NHA.2896	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R14]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1301	PT.NHA.2897	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R15]	3. Thủ Thuật	369,500	704,000	334,500
1302	PT.NHA.2898	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R16]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1303	PT.NHA.2899	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R17]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1304	PT.NHA.2900	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R18]	3. Thủ Thuật	369,500	704,000	334,500
1305	PT.NHA.2901	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R21]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1306	PT.NHA.2902	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R22]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1307	PT.NHA.2903	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R23]	3. Thủ Thuật	369,500	704,000	334,500
1308	PT.NHA.2904	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R24]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1309	PT.NHA.2905	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R25]	3. Thủ Thuật	369,500	704,000	334,500
1310	PT.NHA.2906	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R26]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1311	PT.NHA.2907	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R27]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1312	PT.NHA.2908	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R28]	3. Thủ Thuật	369,500	704,000	334,500
1313	PT.NHA.2909	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R31]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1314	PT.NHA.2910	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R32]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1315	PT.NHA.2911	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R33]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1316	PT.NHA.2912	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R34]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1317	PT.NHA.2913	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R35]	3. Thủ Thuật	369,500	704,000	334,500
1318	PT.NHA.2914	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R36]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1319	PT.NHA.2915	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R37]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1320	PT.NHA.2916	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R38]	3. Thủ Thuật	369,500	704,000	334,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1321	PT.NHA.2917	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R41]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1322	PT.NHA.2918	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R42]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1323	PT.NHA.2919	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R43]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1324	PT.NHA.2920	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R44]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1325	PT.NHA.2921	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R45]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1326	PT.NHA.2922	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R46]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1327	PT.NHA.2923	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R47]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1328	PT.NHA.2924	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R48]	3. Thủ Thuật	369,500	666,000	296,500
1329	PT.NHA.2929	Răng nhựa tháo lắp việt nam	3. Thủ Thuật	-	330,000	330,000
1330	PT.NHA.2930	Răng nhựa tháo lắp hàn quốc	3. Thủ Thuật	-	458,000	458,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1331	PT.NHA.2931	Răng nhựa tháo lắp nhét	3. Thủ Thuật	-	395,000	395,000
1332	PT.NHA.2932	Răng nhựa tháo lắp mỹ	3. Thủ Thuật	-	624,000	624,000
1333	PT.NHA.3067	Tẩy trắng răng 2 hàm (không có máng) (bao gồm 1 type thuốc tẩy trắng)	3. Thủ Thuật	-	559,000	559,000
1334	PT.NHA.3068	Tẩy trắng răng 2 hàm bằng công nghệ Halogen tại phòng khám	3. Thủ Thuật	-	2,490,000	2,490,000
1335	PT.NHA.3069	Tẩy trắng răng 1 hàm bằng công nghệ Halogen tại phòng khám	3. Thủ Thuật	-	1,437,000	1,437,000
1336	PT.NHA.3070	Tẩy trắng 1 răng tại phòng khám	3. Thủ Thuật	-	204,000	204,000
1337	PT.NHA.3071	Nhổ răng dư kẽ giữa	3. Thủ Thuật	-	279,000	279,000
1338	PT.NHA.3888	Điều trị tủy răng sữa - một chân - R54	3. Thủ Thuật	296,100	398,000	101,900
1339	PT.NHA.3889	Điều trị tủy răng sữa - một chân - R55	3. Thủ Thuật	296,100	398,000	101,900
1340	PT.NHA.3890	Điều trị tủy răng sữa - một chân - R64	3. Thủ Thuật	296,100	398,000	101,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1341	PT.NHA.3891	Điều trị tủy răng sữa - một chân - R65	3. Thủ Thuật	296,100	398,000	101,900
1342	PT.NHA.3892	Điều trị tủy răng sữa một chân - R74	3. Thủ Thuật	296,100	398,000	101,900
1343	PT.NHA.3893	Điều trị tủy răng sữa một chân - R75	3. Thủ Thuật	296,100	398,000	101,900
1344	PT.NHA.3894	Điều trị tủy răng sữa một chân - R84	3. Thủ Thuật	296,100	398,000	101,900
1345	PT.NHA.3895	Điều trị tủy răng sữa một chân - R85	3. Thủ Thuật	296,100	398,000	101,900
1346	PT.NHA.3896	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R51	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1347	PT.NHA.3897	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R52	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1348	PT.NHA.3898	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R53	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1349	PT.NHA.3899	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R61	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1350	PT.NHA.3900	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R62	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1351	PT.NHA.3901	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R63	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1352	PT.NHA.3902	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R71	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1353	PT.NHA.3903	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R72	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1354	PT.NHA.3904	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R73	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1355	PT.NHA.3905	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R81	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1356	PT.NHA.3906	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R82	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1357	PT.NHA.3907	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R83	3. Thủ Thuật	415,500	704,000	288,500
1358	PT.NHA.4154	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [Răng 38]	3. Thủ Thuật	398,600	1,394,000	995,400
1359	PT.NHA.4155	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới - 45 độ - R38 (gây tê)	3. Thủ Thuật	398,600	1,914,000	1,515,400
1360	PT.NHA.4156	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới - 45 độ - R48 (gây tê)	3. Thủ Thuật	398,600	1,914,000	1,515,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1361	PT.NHA.4157	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới - 90 độ - R38 (gây tê)	3. Thủ Thuật	398,600	1,914,000	1,515,400
1362	PT.NHA.4158	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới - 90 độ - R48 (gây tê)	3. Thủ Thuật	398,600	1,914,000	1,515,400
1363	PT.NHA.4222	Nhổ răng vĩnh viễn [R11]	3. Thủ Thuật	239,500	283,000	43,500
1364	PT.NHA.4223	Nhổ răng vĩnh viễn [R12]	3. Thủ Thuật	239,500	283,000	43,500
1365	PT.NHA.4224	Nhổ răng vĩnh viễn [R13]	3. Thủ Thuật	239,500	283,000	43,500
1366	PT.NHA.4225	Nhổ răng vĩnh viễn [R18]	3. Thủ Thuật	239,500	551,000	311,500
1367	PT.NHA.4226	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R18]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1368	PT.NHA.4227	Nhổ răng vĩnh viễn [R14]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1369	PT.NHA.4228	Nhổ răng vĩnh viễn [R15]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1370	PT.NHA.4229	Nhổ răng vĩnh viễn [R16]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1371	PT.NHA.4230	Nhổ răng vĩnh viễn [R17]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1372	PT.NHA.4231	Nhổ răng vĩnh viễn [R21]	3. Thủ Thuật	239,500	283,000	43,500
1373	PT.NHA.4232	Nhổ răng vĩnh viễn [R22]	3. Thủ Thuật	239,500	283,000	43,500
1374	PT.NHA.4233	Nhổ răng vĩnh viễn [R23]	3. Thủ Thuật	239,500	283,000	43,500
1375	PT.NHA.4234	Nhổ răng vĩnh viễn [R24]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1376	PT.NHA.4235	Nhổ răng vĩnh viễn [R25]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1377	PT.NHA.4236	Nhổ răng vĩnh viễn [R26]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1378	PT.NHA.4237	Nhổ răng vĩnh viễn [R27]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1379	PT.NHA.4238	Nhổ răng vĩnh viễn [R28]	3. Thủ Thuật	239,500	551,000	311,500
1380	PT.NHA.4239	Nhổ răng vĩnh viễn [R31]	3. Thủ Thuật	239,500	283,000	43,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1381	PT.NHA.4240	Nhổ răng vĩnh viễn [R32]	3. Thủ Thuật	239,500	283,000	43,500
1382	PT.NHA.4241	Nhổ răng vĩnh viễn [R33]	3. Thủ Thuật	239,500	283,000	43,500
1383	PT.NHA.4242	Nhổ răng vĩnh viễn [R34]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1384	PT.NHA.4243	Nhổ răng vĩnh viễn [R35]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1385	PT.NHA.4244	Nhổ răng vĩnh viễn [R36]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1386	PT.NHA.4245	Nhổ răng vĩnh viễn [R37]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1387	PT.NHA.4246	Nhổ răng vĩnh viễn [R38]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1388	PT.NHA.4247	Nhổ răng vĩnh viễn [R41]	3. Thủ Thuật	239,500	283,000	43,500
1389	PT.NHA.4248	Nhổ răng vĩnh viễn [R42]	3. Thủ Thuật	239,500	283,000	43,500
1390	PT.NHA.4249	Nhổ răng vĩnh viễn [R43]	3. Thủ Thuật	239,500	283,000	43,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1391	PT.NHA.4250	Nhổ răng vĩnh viễn [R44]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1392	PT.NHA.4251	Nhổ răng vĩnh viễn [R45]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1393	PT.NHA.4252	Nhổ răng vĩnh viễn [R46]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1394	PT.NHA.4253	Nhổ răng vĩnh viễn [R47]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1395	PT.NHA.4254	Nhổ răng vĩnh viễn [R48]	3. Thủ Thuật	239,500	295,000	55,500
1396	PT.NHA.4255	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R11]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1397	PT.NHA.4256	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R12]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1398	PT.NHA.4257	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R13]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1399	PT.NHA.4258	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R14]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1400	PT.NHA.4259	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R15]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1401	PT.NHA.4260	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R16]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1402	PT.NHA.4261	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R17]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1403	PT.NHA.4263	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R21]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1404	PT.NHA.4264	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R22]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1405	PT.NHA.4265	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R23]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1406	PT.NHA.4266	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R24]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1407	PT.NHA.4267	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R25]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1408	PT.NHA.4268	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R26]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1409	PT.NHA.4269	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R27]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1410	PT.NHA.4270	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R31]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1411	PT.NHA.4271	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R32]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1412	PT.NHA.4272	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R33]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1413	PT.NHA.4273	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R34]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1414	PT.NHA.4274	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R35]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1415	PT.NHA.4275	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R36]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1416	PT.NHA.4276	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R37]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1417	PT.NHA.4277	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R41]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1418	PT.NHA.4278	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R42]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1419	PT.NHA.4279	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R43]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1420	PT.NHA.4280	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R44]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1421	PT.NHA.4281	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R45]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1422	PT.NHA.4282	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R46]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1423	PT.NHA.4283	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R47]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1424	PT.NHA.4284	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R16]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1425	PT.NHA.4285	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R17]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1426	PT.NHA.4286	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R18]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1427	PT.NHA.4287	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R21]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1428	PT.NHA.4288	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R22]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1429	PT.NHA.4289	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R23]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1430	PT.NHA.4290	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R24]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1431	PT.BCXX.4291	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R11]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1432	PT.NHA.4292	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R25]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1433	PT.NHA.4293	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R26]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1434	PT.NHA.4294	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R27]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1435	PT.NHA.4295	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R28]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1436	PT.NHA.4296	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R31]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1437	PT.NHA.4297	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R32]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1438	PT.NHA.4298	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R33]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1439	PT.NHA.4299	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R34]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1440	PT.NHA.4300	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R35]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1441	PT.NHA.4301	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R36]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1442	PT.NHA.4302	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R37]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1443	PT.NHA.4303	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R38]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1444	PT.NHA.4304	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R41]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1445	PT.NHA.4305	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R42]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1446	PT.NHA.4306	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R43]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1447	PT.NHA.4307	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R44]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1448	PT.NHA.4308	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R45]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1449	PT.NHA.4309	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R46]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1450	PT.NHA.4310	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R47]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1451	PT.NHA.4311	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R48]	3. Thủ Thuật	217,200	282,000	64,800
1452	PT.NHA.4589	Cắt lợi xơ cho răng mọc	3. Thủ Thuật	-	267,000	267,000
1453	PT.NHA.6089	Nắn sai khớp thái dương hàm	3. Thủ Thuật	110,800	255,000	144,200
1454	PT.NHA.6206	Nhổ răng cứng khớp/chân răng bất thường	3. Thủ Thuật	-	890,000	890,000
1455	PT.NHA.6256	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Răng 28]	3. Thủ Thuật	398,600	1,394,000	995,400
1456	PT.NHA.6257	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Răng 18]	3. Thủ Thuật	398,600	1,394,000	995,400
1457	PT.NHA.6258	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [Răng 48]	3. Thủ Thuật	398,600	1,394,000	995,400
1458	PT.NHA.6289	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R28]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1459	PT.NHA.6290	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R38]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400
1460	PT.NHA.6291	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R48]	3. Thủ Thuật	110,600	218,000	107,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1461	PT.NHA.6319	Cắt mào răng	3. Thủ Thuật	-	424,000	424,000
1462	PT.TP.1190	Bấm lỗ tai cho bé(hai bên)	3. Thủ Thuật	-	103,000	103,000
1463	PT.TP.1208	Làm rốn	3. Thủ Thuật	-	52,000	52,000
1464	PT.PK.0002	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	3. Thủ Thuật	376,500	564,000	187,500
1465	PT.TP.1186	Lấy vòng tránh thai	3. Thủ Thuật	-	357,000	357,000
1466	PT.TP.1187	Lấy que tránh thai dưới da	3. Thủ Thuật	-	536,000	536,000
1467	PT.TP.1211	Máy tăng sinh môn sau sinh(máy thường)	3. Thủ Thuật	-	2,694,000	2,694,000
1468	PT.TP.1226	Đặt vòng nội tiết (mirena)	3. Thủ Thuật	-	6,223,000	6,223,000
1469	PT.TMH.0041	Rửa mũi	3. Thủ Thuật	-	120,000	120,000
1470	PT.TMH.0042	Rửa tai 2 bên	3. Thủ Thuật	-	120,000	120,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1471	PT.TMH.0044	Khí dung mũi họng	3. Thủ Thuật	27,500	121,000	93,500
1472	PT.TMH.0053	Rút MECHE mũi sau mổ	3. Thủ Thuật	-	357,000	357,000
1473	PT.TMH.0054	Xông họng	3. Thủ Thuật	-	120,000	120,000
1474	PT.TMH.0065	Lấy dị vật tai (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	4,011,000	4,011,000
1475	PT.TMH.6113	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên [Gây mê]	3. Thủ Thuật	3,209,900	4,928,000	1,718,100
1476	PT.TP.0818	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	3. Thủ Thuật	373,600	484,000	110,400
1477	PT.PM.0002	Thủ thuật đặt sonde tiểu	3. Thủ Thuật	-	2,685,000	2,685,000
1478	PT.PM.0005	Sonde dạ dày	3. Thủ Thuật	-	118,000	118,000
1479	PT.PT.1396	Đặt nẹp ngón 5 bàn tay (Phải)	3. Thủ Thuật	-	47,000	47,000
1480	PT.TP.0200	Thông tiểu (lưu)	3. Thủ Thuật	101,800	178,000	76,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1481	PT.TP.0201	Thụt tháo phân	3. Thủ Thuật	92,400	149,000	56,600
1482	PT.TP.0203	Chọc hút tế bào tuyến giáp	3. Thủ Thuật	126,700	204,000	77,300
1483	PT.TP.0204	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	3. Thủ Thuật	153,700	353,000	199,300
1484	PT.TP.0205	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	3. Thủ Thuật	-	301,000	301,000
1485	PT.TP.0206	Chọc hút khí màng phổi	3. Thủ Thuật	162,900	334,000	171,100
1486	PT.TP.0208	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	3. Thủ Thuật	230,500	372,000	141,500
1487	PT.TP.0210	Đốt Papiloma,condyloma(sùi mào gà)	3. Thủ Thuật	-	483,000	483,000
1488	PT.TP.0211	Kỹ thuật sinh thiết da	3. Thủ Thuật	-	330,000	330,000
1489	PT.TP.0228	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	3. Thủ Thuật	625,000	772,000	147,000
1490	PT.TP.0229	Đặt nội khí quản 2 nòng	3. Thủ Thuật	600,500	1,067,000	466,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1491	PT.TP.0230	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	3. Thủ Thuật	532,500	1,029,000	496,500
1492	PT.TP.0232	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	3. Thủ Thuật	195,900	305,000	109,100
1493	PT.TP.0235	Chọc dịch tuỷ sống - Chưa bao gồm kim chọc dò	3. Thủ Thuật	126,900	353,000	226,100
1494	PT.TP.0236	Rửa dạ dày cấp cứu	3. Thủ Thuật	152,000	1,233,000	1,081,000
1495	PT.TP.0241	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	3. Thủ Thuật	-	322,000	322,000
1496	PT.TP.0242	Bạch biến	3. Thủ Thuật	-	230,000	230,000
1497	PT.TP.0245	Lột nhẹ da mặt	3. Thủ Thuật	-	733,000	733,000
1498	PT.TP.0256	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	3. Thủ Thuật	622,500	1,067,000	444,500
1499	PT.TP.0258	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	3. Thủ Thuật	685,500	1,278,000	592,500
1500	PT.TP.0259	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	3. Thủ Thuật	625,000	950,000	325,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1501	PT.TP.0260	Điều trị hạ kali/ canxi máu	3. Thủ Thuật	-	1,063,000	1,063,000
1502	PT.TP.0261	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	3. Thủ Thuật	172,800	1,839,000	1,666,200
1503	PT.TP.0262	Giải độc nhiễm độc cấp ma túy	3. Thủ Thuật	-	1,063,000	1,063,000
1504	PT.TP.0268	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	3. Thủ Thuật	685,500	1,211,000	525,500
1505	PT.TP.0280	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm _ ngoại trú	3. Thủ Thuật	-	111,000	111,000
1506	PT.TP.0281	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm_ngoại trú	3. Thủ Thuật	-	141,000	141,000
1507	PT.TP.0282	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	3. Thủ Thuật	-	210,000	210,000
1508	PT.TP.0283	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	3. Thủ Thuật	-	155,000	155,000
1509	PT.TP.0284	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	3. Thủ Thuật	-	224,000	224,000
1510	PT.TP.0285	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	3. Thủ Thuật	-	248,000	248,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1511	PT.TP.0288	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (từ 5cm trở lên)	3. Thủ Thuật	-	529,000	529,000
1512	PT.TP.0289	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	3. Thủ Thuật	-	810,000	810,000
1513	PT.TP.0292	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	3. Thủ Thuật	-	1,121,000	1,121,000
1514	PT.TP.0293	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	3. Thủ Thuật	-	438,000	438,000
1515	PT.TP.0323	Cố định gãy xương sườn	3. Thủ Thuật	-	818,000	818,000
1516	PT.TP.0327	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	3. Thủ Thuật	264,700	6,032,000	5,767,300
1517	PT.TP.036	Thông tiểu	3. Thủ Thuật	101,800	178,000	76,200
1518	PT.TP.0371	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	3. Thủ Thuật	-	6,012,000	6,012,000
1519	PT.TP.0374	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3. Thủ Thuật	4,569,100	6,349,000	1,779,900
1520	PT.TP.0442	Khâu vết thương mạch máu chi	3. Thủ Thuật	-	7,764,000	7,764,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1521	PT.TP.0493	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	3. Thủ Thuật	2,833,400	6,005,000	3,171,600
1522	PT.TP.0504	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3. Thủ Thuật	3,993,400	7,528,000	3,534,600
1523	PT.TP.0524	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3. Thủ Thuật	3,993,400	7,097,000	3,103,600
1524	PT.TP.0549	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm - Gãy tê	3. Thủ Thuật	-	5,970,000	5,970,000
1525	PT.TP.0574	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	3. Thủ Thuật	2,897,900	6,012,000	3,114,100
1526	PT.TP.061	Thở oxy trung tâm dưới 30 phút (3L/1 phút)	3. Thủ Thuật	-	39,000	39,000
1527	PT.TP.0633	Dẫn lưu áp xe gan	3. Thủ Thuật	3,142,500	6,977,000	3,834,500
1528	PT.TP.0657	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	3. Thủ Thuật	625,000	1,002,000	377,000
1529	PT.TP.0658	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	3. Thủ Thuật	625,000	758,000	133,000
1530	PT.TP.0659	Sốc điện điều trị rung nhĩ	3. Thủ Thuật	1,042,500	1,937,000	894,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1531	PT.TP.0661	Thủ thuật đặt catheter tĩnh mạch rốn	3. Thủ Thuật	-	527,000	527,000
1532	PT.TP.0662	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3. Thủ Thuật	3,993,400	8,391,000	4,397,600
1533	PT.TP.0664	Thủ thuật nong da quy đầu	3. Thủ Thuật	-	527,000	527,000
1534	PT.TP.0666	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	3. Thủ Thuật	14,100	73,000	58,900
1535	PT.TP.0667	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	3. Thủ Thuật	192,300	1,092,000	899,700
1536	PT.TP.0668	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	3. Thủ Thuật	153,700	454,000	300,300
1537	PT.TP.0669	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	3. Thủ Thuật	92,400	305,000	212,600
1538	PT.TP.0675	Chọc rửa xoang hàm gây tê	3. Thủ Thuật	310,500	608,000	297,500
1539	PT.TP.0679	Thủ thuật hút đàm	3. Thủ Thuật	-	146,000	146,000
1540	PT.TP.0682	Thủ thuật chấp quá phát mỡ tê	3. Thủ Thuật	-	1,406,000	1,406,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1541	PT.TP.0687	Thủ thuật máng bột xương đùi	3. Thủ Thuật	-	336,000	336,000
1542	PT.TP.0688	Thủ thuật máng bột xương cẳng chân	3. Thủ Thuật	-	310,000	310,000
1543	PT.TP.0689	Thủ thuật máng bột xương cẳng tay	3. Thủ Thuật	-	303,000	303,000
1544	PT.TP.0690	Thủ thuật máng bột xương cánh tay	3. Thủ Thuật	-	285,000	285,000
1545	PT.TP.0691	Thủ thuật máng bột xương bàn chân, bàn tay	3. Thủ Thuật	-	292,000	292,000
1546	PT.TP.0694	Thủ thuật chiếu đèn vàng da / ngày	3. Thủ Thuật	-	321,000	321,000
1547	PT.TP.0697	Khâu thùng dạ dày và rửa ruột	3. Thủ Thuật	-	7,251,000	7,251,000
1548	PT.TP.0700	Chọc hút abscess gan	3. Thủ Thuật	-	446,000	446,000
1549	PT.TP.0720	Trích nhọt, abscess	3. Thủ Thuật	-	118,000	118,000
1550	PT.TP.0721	U mỡ, u bã đậu, sẹo, tổ chức dưới da < 5cm	3. Thủ Thuật	-	1,227,000	1,227,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1551	PT.TP.0722	U mỡ,u bã đậu,sẹo,tổ chức dưới da 5cm-10cm	3. Thủ Thuật	-	1,667,000	1,667,000
1552	PT.TP.0724	Công tiêm SAT(Huyết thanh ngựa uốn ván)	3. Thủ Thuật	-	42,000	42,000
1553	PT.TP.0725	May vết thương < 5cm	3. Thủ Thuật	-	481,000	481,000
1554	PT.TP.0726	May vết thương 5cm-10cm	3. Thủ Thuật	-	748,000	748,000
1555	PT.TP.0727	May vết thương >10cm	3. Thủ Thuật	-	1,796,000	1,796,000
1556	PT.TP.0728	Đặt sonde JJ niệu quản (kể cả Sonde JJ)	3. Thủ Thuật	-	3,156,000	3,156,000
1557	PT.TP.0738	Hội chứng rãnh khuỷu	3. Thủ Thuật	-	4,477,000	4,477,000
1558	PT.TP.0739	Hội chứng cơ gấp tròn	3. Thủ Thuật	-	4,477,000	4,477,000
1559	PT.TP.0740	Liệt liên cốt trước	3. Thủ Thuật	-	7,462,000	7,462,000
1560	PT.TP.0741	Liệt mác	3. Thủ Thuật	-	7,462,000	7,462,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1561	PT.TP.0742	Liệt gập khuỷu (Chuyển gân cơ)	3. Thủ Thuật	-	14,925,000	14,925,000
1562	PT.TP.0743	Liệt dạng vai (chuyển gân cơ)	3. Thủ Thuật	-	14,925,000	14,925,000
1563	PT.TP.0744	Liệt ngực dài (winging scapular)	3. Thủ Thuật	-	14,925,000	14,925,000
1564	PT.TP.0745	Gãy xương bàn tay - ngón tay (kết hợp xương)	3. Thủ Thuật	-	6,573,000	6,573,000
1565	PT.TP.0747	Cổ tay - bàn tay	3. Thủ Thuật	-	5,970,000	5,970,000
1566	PT.TP.0748	Ngón tay: - 1 - 2 ngón	3. Thủ Thuật	-	5,970,000	5,970,000
1567	PT.TP.0750	Nếu có khâu - ghép thần kinh	3. Thủ Thuật	-	5,191,000	5,191,000
1568	PT.TP.0752	Hàn khớp cổ tay - Tạo đốt ngón một	3. Thủ Thuật	-	8,955,000	8,955,000
1569	PT.TP.0753	Hàn khớp cổ tay	3. Thủ Thuật	-	5,970,000	5,970,000
1570	PT.TP.0754	Khối u bàn tay: Kyste màng bao gân	3. Thủ Thuật	-	2,985,000	2,985,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1571	PT.TP.0755	Khối u bàn tay: Kyste bao hoạt dịch	3. Thủ Thuật	-	3,287,000	3,287,000
1572	PT.TP.0757	Ghép da ngón tay	3. Thủ Thuật	-	2,596,000	2,596,000
1573	PT.TP.0762	Ghép da cẳng tay, cẳng chân, đùi: Diện tích nhỏ + vừa (6 x 10cm)	3. Thủ Thuật	-	6,489,000	6,489,000
1574	PT.TP.0763	Ghép da cẳng tay, cẳng chân, đùi: Diện tích lớn	3. Thủ Thuật	-	7,787,000	7,787,000
1575	PT.TP.0764	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	3. Thủ Thuật	236,500	524,000	287,500
1576	PT.TP.0766	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	3. Thủ Thuật	786,700	3,825,000	3,038,300
1577	PT.TP.0767	Đỡ đẻ ngôi ngược	3. Thủ Thuật	1,191,900	4,704,000	3,512,100
1578	PT.TP.0768	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	3. Thủ Thuật	1,510,300	4,720,000	3,209,700
1579	PT.TP.0769	Forceps sản khoa	3. Thủ Thuật	1,141,900	3,948,000	2,806,100
1580	PT.TP.0772	Đốt laser cổ tử cung	3. Thủ Thuật	191,500	450,000	258,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1581	PT.TP.0773	Chích apxe tuyến vú	3. Thủ Thuật	251,500	554,000	302,500
1582	PT.TP.0774	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	3. Thủ Thuật	436,200	770,000	333,800
1583	PT.TP.0777	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	3. Thủ Thuật	-	2,440,000	2,440,000
1584	PT.TP.0778	Giác hút	3. Thủ Thuật	1,141,900	3,948,000	2,806,100
1585	PT.TP.0780	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mổ cũ/nạo thai khó	3. Thủ Thuật	-	2,239,000	2,239,000
1586	PT.TP.0781	Hút thai dưới 12 tuần	3. Thủ Thuật	-	1,753,000	1,753,000
1587	PT.TP.0782	Nạo hút thai trứng	3. Thủ Thuật	914,600	1,417,000	502,400
1588	PT.TP.0783	Nạo hút thai trứng (thai lớn)	3. Thủ Thuật	-	2,336,000	2,336,000
1589	PT.TP.0784	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	3. Thủ Thuật	-	2,468,000	2,468,000
1590	PT.TP.0785	Tháo dụng cụ tử cung	3. Thủ Thuật	-	351,000	351,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1591	PT.TP.0790	Khâu rách cùng đồ âm đạo	3. Thủ Thuật	2,119,400	3,467,000	1,347,600
1592	PT.TP.0792	Đẻ không đau (gây tê ngoài màng cứng; chưa kể thuốc gây tê)	3. Thủ Thuật	-	2,530,000	2,530,000
1593	PT.TP.0793	Bóc nhân xơ vú	3. Thủ Thuật	1,079,400	3,609,000	2,529,600
1594	PT.TP.0794	Chích áp xe tuyến Bartholin	3. Thủ Thuật	951,600	1,653,000	701,400
1595	PT.TP.0795	Bóc nang tuyến Bartholin	3. Thủ Thuật	1,369,400	2,593,000	1,223,600
1596	PT.TP.0803	Điều trị chữa ống cổ tử cung bằng tiêm Metrotexat dưới siêu âm	3. Thủ Thuật	-	2,239,000	2,239,000
1597	PT.TP.0804	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	3. Thủ Thuật	-	1,794,000	1,794,000
1598	PT.TP.0809	Chọc hút noãn	3. Thủ Thuật	-	5,970,000	5,970,000
1599	PT.TP.0814	Máy thẩm mỹ sau sanh	3. Thủ Thuật	-	5,990,000	5,990,000
1600	PT.TP.0829	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	3. Thủ Thuật	191,500	1,563,000	1,371,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1601	PT.TP.0843	Cắt bỏ chấp có bọc	3. Thủ Thuật	85,500	220,000	134,500
1602	PT.TP.0844	Thông lệ đạo một mắt	3. Thủ Thuật	105,800	662,000	556,200
1603	PT.TP.0845	Thông lệ đạo hai mắt	3. Thủ Thuật	105,800	663,000	557,200
1604	PT.TP.0846	Chích chấp, lệo, chích áp xe mi, kết mạc [1 mắt]	3. Thủ Thuật	85,500	161,000	75,500
1605	PT.TP.0847	Chích chấp, lệo, chích áp xe mi, kết mạc [2 mắt]	3. Thủ Thuật	85,500	233,000	147,500
1606	PT.TP.0848	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	3. Thủ Thuật	-	73,000	73,000
1607	PT.TP.0849	Lấy dị vật kết mạc nông (2 mắt)	3. Thủ Thuật	-	116,000	116,000
1608	PT.TP.0859	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	3. Thủ Thuật	359,500	1,054,000	694,500
1609	PT.TP.0865	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	3. Thủ Thuật	130,900	234,000	103,100
1610	PT.TP.0866	Điện châm kích thích	3. Thủ Thuật	427,500	723,000	295,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1611	PT.TP.0868	Điện võng mạc	3. Thủ Thuật	112,800	147,000	34,200
1612	PT.TP.0870	Đo thị lực khách quan	3. Thủ Thuật	-	101,000	101,000
1613	PT.TP.0872	Chữa bong mắt do hàn điện	3. Thủ Thuật	-	631,000	631,000
1614	PT.TP.0873	Rửa cùng đồ	3. Thủ Thuật	48,300	251,000	202,700
1615	PT.TP.0874	Điện di điều trị (1 lần)	3. Thủ Thuật	27,500	127,000	99,500
1616	PT.TP.0876	Khoét bỏ nhãn cầu	3. Thủ Thuật	-	2,239,000	2,239,000
1617	PT.TP.0878	Lấy sạn vôi kết mạc (1 mắt)	3. Thủ Thuật	-	121,000	121,000
1618	PT.TP.0879	Lấy sạn vôi kết mạc (2 mắt)	3. Thủ Thuật	-	147,000	147,000
1619	PT.TP.0880	Đốt lông xiêu (1 mắt)	3. Thủ Thuật	-	105,000	105,000
1620	PT.TP.0881	Đốt lông xiêu (2 mắt)	3. Thủ Thuật	-	174,000	174,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1621	PT.TP.0890	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	3. Thủ Thuật	1,344,100	9,722,000	8,377,900
1622	PT.TP.0894	Lấy dị vật tiền phòng	3. Thủ Thuật	1,244,100	2,614,000	1,369,900
1623	PT.TP.0895	Lấy dị vật hốc mắt	3. Thủ Thuật	1,013,600	4,496,000	3,482,400
1624	PT.TP.0899	Khâu phục hồi bờ mi	3. Thủ Thuật	813,600	1,511,000	697,400
1625	PT.TP.0901	Chích mù hốc mắt	3. Thủ Thuật	-	446,000	446,000
1626	PT.TP.0904	Khâu cò mi- 2 mắt	3. Thủ Thuật	452,400	2,994,000	2,541,600
1627	PT.TP.0906	Cắt u kết mạc không vá	3. Thủ Thuật	768,600	1,273,000	504,400
1628	PT.TP.0908	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	3. Thủ Thuật	331,900	2,691,000	2,359,100
1629	PT.TP.0909	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	3. Thủ Thuật	-	4,708,000	4,708,000
1630	PT.TP.0911	Điện đông thể mi	3. Thủ Thuật	562,100	2,253,000	1,690,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1631	PT.TP.0914	Điện rung mắt quang động	3. Thủ Thuật	-	86,000	86,000
1632	PT.TP.0916	Lấy máu làm huyết thanh	3. Thủ Thuật	69,000	78,000	9,000
1633	PT.TP.0918	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	3. Thủ Thuật	-	301,000	301,000
1634	PT.TP.0922	Khâu cò mi, tháo cò	3. Thủ Thuật	452,400	1,502,000	1,049,600
1635	PT.TP.0926	Ghép giác mạc (01 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo)	3. Thủ Thuật	-	8,955,000	8,955,000
1636	PT.TP.0935	Đo kính	3. Thủ Thuật	-	57,000	57,000
1637	PT.TP.0939	Cắt u bì kết mạc có hoặc không ghép kết mạc	3. Thủ Thuật	-	1,794,000	1,794,000
1638	PT.TP.0946	Kyste nốt ruồi	3. Thủ Thuật	-	2,985,000	2,985,000
1639	PT.TP.0947	Khâu da 1 mắt	3. Thủ Thuật	-	301,000	301,000
1640	PT.TP.0948	Khâu da 2 mắt	3. Thủ Thuật	-	603,000	603,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1641	PT.TP.0950	Phẫu thuật cắt da mí thừa 1 mí	3. Thủ Thuật	-	2,985,000	2,985,000
1642	PT.TP.0951	Phẫu thuật cắt da mí thừa 2 mí	3. Thủ Thuật	-	5,970,000	5,970,000
1643	PT.TP.0952	Phẫu thuật cắt da mí thừa 2 mí (2 mắt)	3. Thủ Thuật	-	7,462,000	7,462,000
1644	PT.TP.0953	Phẫu thuật cắt da mí thừa 2 mí (thẩm mỹ)	3. Thủ Thuật	-	8,208,000	8,208,000
1645	PT.TP.0955	Cắt u vàng 1 mí	3. Thủ Thuật	-	2,985,000	2,985,000
1646	PT.TP.0957	Cắt u vàng 3 mí	3. Thủ Thuật	-	7,462,000	7,462,000
1647	PT.TP.0958	Cắt u vàng 2 mí	3. Thủ Thuật	-	9,701,000	9,701,000
1648	PT.TP.0964	Đặt contactlens	3. Thủ Thuật	-	301,000	301,000
1649	PT.TP.0965	Đốt Paplioma	3. Thủ Thuật	-	230,000	230,000
1650	PT.TP.0966	Khâu hở mí trong liệt dây VII	3. Thủ Thuật	-	1,493,000	1,493,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1651	PT.TP.0968	Chích áp xe thành sau họng [Gây mê]	3. Thủ Thuật	295,500	795,000	499,500
1652	PT.TP.0973	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Gây tê]	3. Thủ Thuật	213,900	295,000	81,100
1653	PT.TP.0974	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Gây mê]	3. Thủ Thuật	705,500	953,000	247,500
1654	PT.TP.0987	Làm thuốc tai (không kể tiền thuốc)	3. Thủ Thuật	22,000	117,000	95,000
1655	PT.TP.0988	Làm thuốc thanh quản	3. Thủ Thuật	-	73,000	73,000
1656	PT.TP.0989	Lấy dị vật họng miệng - đơn giản	3. Thủ Thuật	43,100	242,000	198,900
1657	PT.TP.0990	Lấy dị vật họng miệng- phức tạp	3. Thủ Thuật	43,100	788,000	744,900
1658	PT.TP.0991	Chích rạch màng nhĩ	3. Thủ Thuật	69,300	147,000	77,700
1659	PT.TP.0994	Chọc hút dịch vành tai	3. Thủ Thuật	64,300	146,000	81,700
1660	PT.TP.0995	Chích rạch vành tai	3. Thủ Thuật	-	351,000	351,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1661	PT.TP.0996	Lấy nút biểu bì ống tai (đơn giản)	3. Thủ Thuật	70,300	147,000	76,700
1662	PT.TP.0997	Lấy nút biểu bì ống tai (phức tạp)	3. Thủ Thuật	70,300	264,000	193,700
1663	PT.TP.0998	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [Gây mê]	3. Thủ Thuật	70,300	748,000	677,700
1664	PT.TP.0999	Phương pháp Proetz	3. Thủ Thuật	69,300	128,000	58,700
1665	PT.TP.1001	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	3. Thủ Thuật	27,500	77,000	49,500
1666	PT.TP.1003	Bê cuốn mũi	3. Thủ Thuật	165,500	795,000	629,500
1667	PT.TP.1005	Nhét bắc mũi trước	3. Thủ Thuật	139,000	206,000	67,000
1668	PT.TP.1006	Nhét bắc mũi sau	3. Thủ Thuật	139,000	206,000	67,000
1669	PT.TP.1007.17	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R17]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1670	PT.TP.1009	Đốt hộng hạt bằng nhiệt	3. Thủ Thuật	89,400	305,000	215,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1671	PT.TP.1010	Chọc hút u nang sàng mũi	3. Thủ Thuật	-	746,000	746,000
1672	PT.TP.1013	Sinh thiết vòm mũi họng	3. Thủ Thuật	-	993,000	993,000
1673	PT.TP.1044	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	3. Thủ Thuật	-	158,000	158,000
1674	PT.TP.1045	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	3. Thủ Thuật	-	316,000	316,000
1675	PT.TP.1046	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	3. Thủ Thuật	36,500	74,000	37,500
1676	PT.TP.1050	Rạch áp xe trong miệng	3. Thủ Thuật	-	337,000	337,000
1677	PT.TP.1051	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	3. Thủ Thuật	-	158,000	158,000
1678	PT.TP.1056	Nạo túi lợi 1 sextant	3. Thủ Thuật	-	230,000	230,000
1679	PT.TP.1058	Lấy u lành dưới 3cm	3. Thủ Thuật	-	2,003,000	2,003,000
1680	PT.TP.1059	Lấy u lành trên 3cm	3. Thủ Thuật	-	2,956,000	2,956,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1681	PT.TP.1063	Bấm gai xương trên 02 ổ răng	3. Thủ Thuật	-	233,000	233,000
1682	PT.TP.1067	Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng 1 vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	3. Thủ Thuật	-	1,493,000	1,493,000
1683	PT.TP.1069	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	3. Thủ Thuật	-	906,000	906,000
1684	PT.TP.1073	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	3. Thủ Thuật	380,100	597,000	216,900
1685	PT.TP.1076	Chụp thép làm sẵn	3. Thủ Thuật	-	301,000	301,000
1686	PT.TP.1077.11	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R11]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1687	PT.TP.1077.12	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R12]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1688	PT.TP.1077.13	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R13]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1689	PT.TP.1077.14	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R14]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1690	PT.TP.1077.15	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R15]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1691	PT.TP.1077.16	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R16]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1692	PT.TP.1077.18	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R18]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1693	PT.TP.1077.21	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R21]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1694	PT.TP.1077.22	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R22]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1695	PT.TP.1077.23	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R23]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1696	PT.TP.1077.24	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R24]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1697	PT.TP.1077.25	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R25]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1698	PT.TP.1077.26	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R26]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1699	PT.TP.1077.27	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R27]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1700	PT.TP.1077.28	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R28]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1701	PT.TP.1077.31	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R31]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1702	PT.TP.1077.32	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R32]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1703	PT.TP.1077.33	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R33]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1704	PT.TP.1077.34	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R34]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1705	PT.TP.1077.35	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R35]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1706	PT.TP.1077.36	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R36]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1707	PT.TP.1077.37	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R37]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1708	PT.TP.1077.38	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R38]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1709	PT.TP.1077.41	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R41]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1710	PT.TP.1077.42	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R42]	3. Thủ Thuật	280,500	464,000	183,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1711	PT.TP.1077.43	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R43]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1712	PT.TP.1077.44	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R44]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1713	PT.TP.1077.45	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R45]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1714	PT.TP.1077.46	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R46]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1715	PT.TP.1077.47	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R47]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1716	PT.TP.1077.48	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R48]	3. Thủ Thuật	280,500	473,000	192,500
1717	PT.TP.1085	Hàn thẩm mỹ composite (veneer)	3. Thủ Thuật	-	746,000	746,000
1718	PT.TP.1087	Tẩy trắng răng 1 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	3. Thủ Thuật	-	1,291,000	1,291,000
1719	PT.TP.1088	Tẩy trắng răng 2 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	3. Thủ Thuật	-	1,807,000	1,807,000
1720	PT.TP.1089	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	3. Thủ Thuật	-	1,493,000	1,493,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1721	PT.TP.1090	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng)	3. Thủ Thuật	-	1,349,000	1,349,000
1722	PT.TP.1096	Cầu nhựa 3 đơn vị	3. Thủ Thuật	-	746,000	746,000
1723	PT.TP.1097	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	3. Thủ Thuật	-	3,128,000	3,128,000
1724	PT.TP.1102	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	3. Thủ Thuật	-	1,880,000	1,880,000
1725	PT.TP.1103	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp	3. Thủ Thuật	-	2,239,000	2,239,000
1726	PT.TP.1107	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	3. Thủ Thuật	-	603,000	603,000
1727	PT.TP.1108	Hàm duy trì kết quả loại cố định	3. Thủ Thuật	-	746,000	746,000
1728	PT.TP.1109	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	3. Thủ Thuật	-	230,000	230,000
1729	PT.TP.1110	Làm lại hàm	3. Thủ Thuật	-	746,000	746,000
1730	PT.TP.1112	Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)	3. Thủ Thuật	-	132,000	132,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1731	PT.TP.1128	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	3. Thủ Thuật	-	3,287,000	3,287,000
1732	PT.TP.1206	Đặt nẹp vải đùi - căng chân (T) (Zimmer)	3. Thủ Thuật	-	240,000	240,000
1733	PT.TP.1207	Đặt nẹp vải đùi - căng chân (P) (Zimmer)	3. Thủ Thuật	-	235,000	235,000
1734	PT.TP.1301	Đặt nẹp ngón II bàn tay (P)	3. Thủ Thuật	-	47,000	47,000
1735	PT.TP.1334	Đặt nẹp ngón 5 bàn tay trái	3. Thủ Thuật	-	57,000	57,000
1736	PT.TP.1336	Cắt chỉ vết khâu dưới 10cm	3. Thủ Thuật	-	118,000	118,000
1737	PT.TP.1337	Cắt chỉ vết khâu 10-20 cm	3. Thủ Thuật	-	146,000	146,000
1738	PT.TP.1338	Cắt chỉ vết khâu trên 20cm	3. Thủ Thuật	-	220,000	220,000
1739	PT.TP.1366	Giảm đau sau mổ 48h (Gây tê ngoài màng cứng)	3. Thủ Thuật	-	2,416,000	2,416,000
1740	PT.TP.1367	Đặt nẹp vải căng bàn tay (trái)	3. Thủ Thuật	-	176,000	176,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1741	PT.TP.1368	Đặt nẹp vải căng bàn tay (phải)	3. Thủ Thuật	-	176,000	176,000
1742	PT.TP.1369	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	3. Thủ Thuật	171,900	323,000	151,100
1743	PT.TP.1370	Đặt nẹp vải cột sống thắt lưng	3. Thủ Thuật	-	158,000	158,000
1744	PT.TP.1371	Đặt dụng cụ tử cung	3. Thủ Thuật	-	351,000	351,000
1745	PT.TP.1373	Thay túi hậu môn nhân tạo	3. Thủ Thuật	-	176,000	176,000
1746	PT.TP.1376	Chọc hút máu tụ	3. Thủ Thuật	-	351,000	351,000
1747	PT.TP.1379	Đặt đai DESAULT vai (T)	3. Thủ Thuật	-	240,000	240,000
1748	PT.TP.1380	Đặt đai DESAULT vai (P)	3. Thủ Thuật	-	228,000	228,000
1749	PT.TP.1381	Đặt nẹp vải căng bàn chân (T)	3. Thủ Thuật	-	176,000	176,000
1750	PT.TP.1382	Đặt nẹp vải căng bàn chân (P)	3. Thủ Thuật	-	173,000	173,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1751	PT.TP.1385	Đặt nẹp vải bàn chân (trái)	3. Thủ Thuật	-	116,000	116,000
1752	PT.TP.1386	Đặt nẹp vải bàn chân (Phải)	3. Thủ Thuật	-	118,000	118,000
1753	PT.TP.1387	Đặt nẹp ngón 1 bàn tay (Trái)	3. Thủ Thuật	-	47,000	47,000
1754	PT.TP.1388	Đặt nẹp ngón 2 bàn tay (Trái)	3. Thủ Thuật	-	48,000	48,000
1755	PT.TP.1389	Đặt nẹp ngón 3 bàn tay (Trái)	3. Thủ Thuật	-	47,000	47,000
1756	PT.TP.1390	Đặt nẹp ngón 4 bàn tay (Trái)	3. Thủ Thuật	-	47,000	47,000
1757	PT.TP.1391	Đặt nẹp ngón 5 bàn tay (Trái)	3. Thủ Thuật	-	47,000	47,000
1758	PT.TP.1392	Đặt nẹp ngón 1 bàn tay (Phải)	3. Thủ Thuật	-	57,000	57,000
1759	PT.TP.1393	Đặt nẹp ngón 2 bàn tay (Phải)	3. Thủ Thuật	-	48,000	48,000
1760	PT.TP.1394	Đặt nẹp ngón 3 bàn tay (Phải)	3. Thủ Thuật	-	47,000	47,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1761	PT.TP.1395	Đặt nẹp ngón 4 bàn tay (Phải)	3. Thủ Thuật	-	47,000	47,000
1762	PT.TP.1396	Đặt nẹp ngón 5 bàn tay (Phải)	3. Thủ Thuật	-	47,000	47,000
1763	PT.TP.1397	Phục hồi cổ răng bằng Composite R11	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1764	PT.TP.1398	Phục hồi cổ răng bằng Composite R12	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1765	PT.TP.1399	Phục hồi cổ răng bằng Composite R13	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1766	PT.TP.1400	Phục hồi cổ răng bằng Composite R14	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1767	PT.TP.1401	Phục hồi cổ răng bằng Composite R23	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1768	PT.TP.1402	Phục hồi cổ răng bằng Composite R26	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1769	PT.TP.1403	Lấy dị vật	3. Thủ Thuật	-	805,000	805,000
1770	PT.TP.1407	Đặt nẹp vít xương gãy	3. Thủ Thuật	-	158,000	158,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1771	PT.TP.1414	Cấy que tránh thai dưới da	3. Thủ Thuật	-	4,382,000	4,382,000
1772	PT.TP.1416	Phục hồi cổ răng bằng Composite R25	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1773	PT.TP.1418	Phục hồi cổ răng bằng Composite R35	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1774	PT.TP.1419	Phục hồi cổ răng bằng Composite R36	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1775	PT.TP.1423	Chi phí máy cắt đốt tại mũi họng	3. Thủ Thuật	-	1,048,000	1,048,000
1776	PT.TP.1424	Phục hồi cổ răng bằng Composite R34	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1777	PT.TP.1425	Phục hồi cổ răng bằng Composite R15	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1778	PT.TP.1426	Phục hồi cổ răng bằng Composite R16	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1779	PT.TP.1427	Phục hồi cổ răng bằng Composite R17	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1780	PT.TP.1428	Phục hồi cổ răng bằng Composite R18	3. Thủ Thuật	369,500	529,000	159,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1781	PT.TP.1429	Phục hồi cổ răng bằng Composite R21	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1782	PT.TP.1430	Phục hồi cổ răng bằng Composite R22	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1783	PT.TP.1431	Phục hồi cổ răng bằng Composite R24	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1784	PT.TP.1432	Phục hồi cổ răng bằng Composite R27	3. Thủ Thuật	369,500	553,000	183,500
1785	PT.TP.1433	Phục hồi cổ răng bằng Composite R28	3. Thủ Thuật	369,500	529,000	159,500
1786	PT.TP.1434	Phục hồi cổ răng bằng Composite R31	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1787	PT.TP.1435	Phục hồi cổ răng bằng Composite R32	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1788	PT.TP.1436	Phục hồi cổ răng bằng Composite R33	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1789	PT.TP.1437	Phục hồi cổ răng bằng Composite R37	3. Thủ Thuật	369,500	539,000	169,500
1790	PT.TP.1438	Phục hồi cổ răng bằng Composite R38	3. Thủ Thuật	369,500	529,000	159,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1791	PT.TP.1439	Phục hồi cổ răng bằng Composite R41	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1792	PT.TP.1440	Phục hồi cổ răng bằng Composite R42	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1793	PT.TP.1441	Phục hồi cổ răng bằng Composite R43	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1794	PT.TP.1442	Phục hồi cổ răng bằng Composite R44	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1795	PT.TP.1443	Phục hồi cổ răng bằng Composite R45	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1796	PT.TP.1444	Phục hồi cổ răng bằng Composite R46	3. Thủ Thuật	369,500	564,000	194,500
1797	PT.TP.1445	Phục hồi cổ răng bằng Composite R47	3. Thủ Thuật	369,500	539,000	169,500
1798	PT.TP.1446	Phục hồi cổ răng bằng Composite R48	3. Thủ Thuật	369,500	529,000	159,500
1799	PT.TP.1500	Khoét rỗng đá chùm toàn phần	3. Thủ Thuật	-	7,462,000	7,462,000
1800	PT.TP.1510	Giảm đau sau mổ 24h (qua tĩnh mạch)	3. Thủ Thuật	-	1,121,000	1,121,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1801	PT.TP.1513	Chọc hút dịch chẩn đoán các u nang (1 u)	3. Thủ Thuật	-	245,000	245,000
1802	PT.TP.1515	Giảm đau sau mổ 48h (qua tĩnh mạch)	3. Thủ Thuật	-	2,108,000	2,108,000
1803	PT.TP.1555	Thay băng	3. Thủ Thuật	-	-	-
1804	PT.TP.1571	Đặt đai cột sống thắt lưng(L1)	3. Thủ Thuật	-	235,000	235,000
1805	PT.TP.1572	Đặt đai cột sống thắt lưng(L3)	3. Thủ Thuật	-	223,000	223,000
1806	PT.TP.1573	Đặt đai cột sống thắt lưng cao	3. Thủ Thuật	-	209,000	209,000
1807	PT.TP.1574	Đặt đai cột sống thắt lưng	3. Thủ Thuật	-	235,000	235,000
1808	PT.TP.1575	Đặt nẹp cổ cứng	3. Thủ Thuật	-	257,000	257,000
1809	PT.TP.1576	Đặt nẹp cổ mềm	3. Thủ Thuật	-	161,000	161,000
1810	PT.TP.1577	Đặt nẹp vải chống xoay đùi-bàn chân(T)	3. Thủ Thuật	-	263,000	263,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1811	PT.TP.1578	Đặt nẹp vải chống xoay đùi-bàn chân(P)	3. Thủ Thuật	-	233,000	233,000
1812	PT.TP.1579	Đặt nẹp vải đùi- bàn chân(T)	3. Thủ Thuật	-	209,000	209,000
1813	PT.TP.1580	Đặt nẹp vải đùi- bàn chân(P)	3. Thủ Thuật	-	213,000	213,000
1814	PT.TP.1581	Đặt nẹp vải chống xoay cẳng bàn chân(T)	3. Thủ Thuật	-	158,000	158,000
1815	PT.TP.1582	Đặt nẹp vải chống xoay cẳng bàn chân(P)	3. Thủ Thuật	-	173,000	173,000
1816	PT.TP.1583	Đặt nẹp vải cánh-bàn tay(T)	3. Thủ Thuật	-	257,000	257,000
1817	PT.TP.1584	Đặt nẹp vải cánh-bàn tay(P)	3. Thủ Thuật	-	230,000	230,000
1818	PT.TP.1585	Đặt nẹp vải cổ tay(T)	3. Thủ Thuật	-	86,000	86,000
1819	PT.TP.1586	Đặt nẹp vải cổ tay(P)	3. Thủ Thuật	-	87,000	87,000
1820	PT.TP.1587	Cố định xương đòn(đai số 8)	3. Thủ Thuật	-	263,000	263,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1821	PT.TP.1588	Cố định xương đòn(băng thun số 8)	3. Thủ Thuật	-	233,000	233,000
1822	PT.TP.1589	Cố định xương đòn(Urgocreep)	3. Thủ Thuật	-	257,000	257,000
1823	PT.TP.1590	Đặt băng thun khuỷu tay(T)	3. Thủ Thuật	-	69,000	69,000
1824	PT.TP.1591	Đặt băng thun khuỷu tay(P)	3. Thủ Thuật	-	69,000	69,000
1825	PT.TP.1592	Đặt băng thun cổ tay(T)	3. Thủ Thuật	-	69,000	69,000
1826	PT.TP.1593	Đặt băng thun cổ tay(P)	3. Thủ Thuật	-	70,000	70,000
1827	PT.TP.1594	Đặt băng thun gối (T)	3. Thủ Thuật	-	111,000	111,000
1828	PT.TP.1595	Đặt băng thun gối(P)	3. Thủ Thuật	-	111,000	111,000
1829	PT.TP.1597	Đặt băng thun cổ chân(P)	3. Thủ Thuật	-	69,000	69,000
1830	PT.TP.1700	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	3. Thủ Thuật	153,700	545,000	391,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1831	VC.CCS.0011	Công hồi sức trong mổ (15% công PT)	3. Thủ Thuật	-	-	-
1832	VC.CCS.0012	Gây mê	3. Thủ Thuật	-	974,000	974,000
1833	PT.TP.2642	Rửa tai 1 bên	3. Thủ Thuật	-	58,000	58,000
1834	PT.TP.2682	Đặt nẹp gân duỗi tay (P)	3. Thủ Thuật	-	173,000	173,000
1835	PT.TP.2683	Đặt nẹp gân duỗi tay (T)	3. Thủ Thuật	-	174,000	174,000
1836	PT.TP.2684	Đặt nẹp gân gấp tay (P)	3. Thủ Thuật	-	144,000	144,000
1837	PT.TP.2685	Đặt nẹp gân gấp tay (T)	3. Thủ Thuật	-	144,000	144,000
1838	PT.TP.2698	Máy rách tầng sinh môn sau giao hợp	3. Thủ Thuật	-	762,000	762,000
1839	PT.TP.2724	Lọc, rửa tinh trùng	3. Thủ Thuật	-	824,000	824,000
1840	PT.TP.2743	Đặt mash thanh quản	3. Thủ Thuật	-	878,000	878,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1841	PT.TP.2779	Đặt sonde rectal	3. Thủ Thuật	-	146,000	146,000
1842	PT.TP.2785	Đặt băng thun cổ chân (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	145,000	145,000
1843	PT.TP.2786	Đặt băng thun cổ tay (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	145,000	145,000
1844	PT.TP.2787	Đặt băng thun khớp gối (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	168,000	168,000
1845	PT.TP.2788	Đặt băng thun khuỷu tay (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	145,000	145,000
1846	PT.TP.2789	Cố định gãy xương sườn (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	861,000	861,000
1847	PT.TP.2790	Cố định xương đòn(đai số 8) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	351,000	351,000
1848	PT.TP.2791	Đặt đai cột sống thắt lưng (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	481,000	481,000
1849	PT.TP.2792	Đặt đai cột sống thắt lưng (L1) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	414,000	414,000
1850	PT.TP.2793	Đặt đai cột sống thắt lưng (L3) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	440,000	440,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1851	PT.TP.2794	Đặt đai cột sống thắt lưng cao (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	440,000	440,000
1852	PT.TP.2795	Đặt đai DESAULT vai (P) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	361,000	361,000
1853	PT.TP.2796	Đặt đai DESAULT vai (T) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	361,000	361,000
1854	PT.TP.2797	Đặt nẹp gân duỗi tay (P) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	278,000	278,000
1855	PT.TP.2798	Đặt nẹp gân duỗi tay (T) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	273,000	273,000
1856	PT.TP.2799	Đặt nẹp gân gấp tay (P) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	286,000	286,000
1857	PT.TP.2800	Đặt nẹp gân gấp tay (T) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	273,000	273,000
1858	PT.TP.2801	Đặt nẹp ngón 1 bàn tay (P) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	111,000	111,000
1859	PT.TP.2802	Đặt nẹp ngón 1 bàn tay (T) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	77,000	77,000
1860	PT.TP.2803	Đặt nẹp ngón 2 bàn tay (P) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	76,000	76,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1861	PT.TP.2804	Đặt nẹp ngón 2 bàn tay (T) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	111,000	111,000
1862	PT.TP.2805	Đặt nẹp ngón 3 bàn tay (P) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	77,000	77,000
1863	PT.TP.2806	Đặt nẹp ngón 3 bàn tay (T) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	111,000	111,000
1864	PT.TP.2807	Đặt nẹp ngón 4 bàn tay (P) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	111,000	111,000
1865	PT.TP.2808	Đặt nẹp ngón 4 bàn tay (T) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	111,000	111,000
1866	PT.TP.2809	Đặt nẹp ngón 5 bàn tay (P) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	111,000	111,000
1867	PT.TP.2810	Đặt nẹp ngón 5 bàn tay (T) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	84,000	84,000
1868	PT.TP.2811	Đặt nẹp vải căng - bàn chân (P) chống xoay (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	307,000	307,000
1869	PT.TP.2812	Đặt nẹp vải căng - bàn chân (T) chống xoay (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	301,000	301,000
1870	PT.TP.2813	Đặt nẹp vải căng - bàn chân (P) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	396,000	396,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1871	PT.TP.2814	Đặt nẹp vải cẳng - bàn chân (T) (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	396,000	396,000
1872	PT.TP.2815	Đặt nẹp vải cẳng - bàn tay (P) (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	322,000	322,000
1873	PT.TP.2816	Đặt nẹp vải cẳng - bàn tay (T) (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	322,000	322,000
1874	PT.TP.2817	Đặt nẹp vải cánh - bàn tay (P) (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	527,000	527,000
1875	PT.TP.2818	Đặt nẹp vải cánh - bàn tay (T) (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	527,000	527,000
1876	PT.TP.2819	Đặt nẹp vải cổ tay (P) (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	146,000	146,000
1877	PT.TP.2820	Đặt nẹp vải cổ tay (T) (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	146,000	146,000
1878	PT.TP.2821	Đặt nẹp vải đùi - bàn chân (P) (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	507,000	507,000
1879	PT.TP.2822	Đặt nẹp vải đùi - bàn chân (T) (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	498,000	498,000
1880	PT.TP.2823	Đặt nẹp vải đùi - bàn chân (P) chống xoay (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	432,000	432,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1881	PT.TP.2824	Đặt nẹp vải đùi - bàn chân (T) chống xoay (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	432,000	432,000
1882	PT.TP.2825	Đặt nẹp vải đùi - cẳng chân (P) (Zimmer) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	400,000	400,000
1883	PT.TP.2826	Đặt nẹp vải đùi - cẳng chân (T) (Zimmer) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	400,000	400,000
1884	PT.TP.2846	Thủ thuật máng bột xương bàn chân (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	894,000	894,000
1885	PT.TP.2847	Thủ thuật máng bột xương bàn tay (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	657,000	657,000
1886	PT.TP.2848	Thủ thuật máng bột xương cẳng chân (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	1,467,000	1,467,000
1887	PT.TP.2852	Thủ thuật máng bột xương cẳng tay (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	1,058,000	1,058,000
1888	PT.TP.2853	Thủ thuật máng bột xương đùi (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	1,716,000	1,716,000
1889	PT.TP.2854	U mỡ,u bã đậu,sẹo,tổ chức dưới da < 5cm (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	1,418,000	1,418,000
1890	PT.TP.2855	U mỡ,u bã đậu,sẹo,tổ chức dưới da 5cm-10cm (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	1,914,000	1,914,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1891	PT.TP.2857	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu (nhỏ) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	878,000	878,000
1892	PT.TP.2858	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu (lớn) (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	1,418,000	1,418,000
1893	PT.TP.2859	Chích rạch vành tai (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	805,000	805,000
1894	PT.TP.2860	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm _ ngoại trú (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	168,000	168,000
1895	PT.TP.2861	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm_ngoại trú (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	239,000	239,000
1896	PT.TP.2862	Thay băng vết thương chiều dài trên 30cm đến dưới 50 cm_ngoại trú (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	289,000	289,000
1897	PT.TP.2863	Thay băng vết thương chiều dài dưới 30 cm_nhiễm trùng (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	440,000	440,000
1898	PT.TP.2864	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến dưới 50 cm_nhiễm trùng (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	494,000	494,000
1899	PT.TP.2865	Thay băng vết thương chiều dài trên 50 cm_nhiễm trùng (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	576,000	576,000
1900	PT.TP.2866	Thủ thuật nong da quy đầu (trọn gói)	3. Thủ Thuật	-	570,000	570,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1901	PT.TP.2869	Thủ thuật cắt mắt cá, chai chân (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	950,000	950,000
1902	PT.TP.2870	Thông tiểu lưu (trộn gói)	3. Thủ Thuật	101,800	266,000	164,200
1903	PT.TP.2871	Cắt móng quặp (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	702,000	702,000
1904	PT.TP.3062	Cầm máu mũi bằng Merocel (1 bên)-bao gồm Merocel	3. Thủ Thuật	216,500	358,000	141,500
1905	PT.TP.3063	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)-bao gồm Merocel	3. Thủ Thuật	286,500	738,000	451,500
1906	PT.TP.3073	Đẻ không đau (gây tê tùy sống; chưa kể thuốc gây tê)	3. Thủ Thuật	-	2,646,000	2,646,000
1907	PT.TP.3427	Đốt laser mụn ruồi đơn giản	3. Thủ Thuật	-	301,000	301,000
1908	PT.TP.3428	Đốt laser mụn ruồi đơn giản từ nốt thứ 2 trở lên	3. Thủ Thuật	-	158,000	158,000
1909	PT.TP.3429	Đốt laser mụn ruồi phức tạp	3. Thủ Thuật	-	762,000	762,000
1910	PT.TP.3430	Đốt laser mụn ruồi phức tạp từ nốt thứ 2 trở lên	3. Thủ Thuật	-	286,000	286,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1911	PT.TP.3431	Đốt Laser mụn cóc đơn giản	3. Thủ Thuật	-	301,000	301,000
1912	PT.TP.3432	Đốt Laser mụn cóc phức tạp nhỏ	3. Thủ Thuật	-	459,000	459,000
1913	PT.TP.3433	Đốt Laser mụn cóc phức tạp to	3. Thủ Thuật	-	718,000	718,000
1914	PT.TP.3434	Đốt Laser Skin tags - thể da thừa	3. Thủ Thuật	-	158,000	158,000
1915	PT.TP.3435	Đốt Laser sùi màu gà dương vật	3. Thủ Thuật	-	430,000	430,000
1916	PT.TP.3436	Đốt Laser tăng sừng ánh sáng nhỏ	3. Thủ Thuật	-	286,000	286,000
1917	PT.TP.3437	Đốt Laser tăng sừng ánh sáng to	3. Thủ Thuật	-	430,000	430,000
1918	PT.TP.3438	Đốt Laser khác nhỏ	3. Thủ Thuật	-	286,000	286,000
1919	PT.TP.3439	Đốt Laser khác trung bình	3. Thủ Thuật	-	762,000	762,000
1920	PT.TP.3440	Đốt Laser khác to	3. Thủ Thuật	-	2,153,000	2,153,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1921	PT.TP.3441	Đốt Laser khác phức tạp	3. Thủ Thuật	-	4,304,000	4,304,000
1922	PT.TP.3812	Chọc rửa xoang hàm gây mê	3. Thủ Thuật	310,500	608,000	297,500
1923	PT.TP.3813	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	3. Thủ Thuật	897,100	1,207,000	309,900
1924	PT.TP.3814	Khâu phủ kết mạc	3. Thủ Thuật	698,800	1,201,000	502,200
1925	PT.NHA.3908	Nhổ răng sữa [R51]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1926	PT.NHA.3909	Nhổ răng sữa [R52]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1927	PT.NHA.3910	Nhổ răng sữa [R53]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1928	PT.NHA.3911	Nhổ răng sữa [R54]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1929	PT.NHA.3912	Nhổ răng sữa [R55]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1930	PT.NHA.3913	Nhổ răng sữa [R61]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1931	PT.NHA.3914	Nhổ răng sữa [R62]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1932	PT.NHA.3915	Nhổ răng sữa [R63]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1933	PT.NHA.3916	Nhổ răng sữa [R64]	3. Thủ Thuật	46,600	150,000	103,400
1934	PT.NHA.3917	Nhổ răng sữa [R65]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1935	PT.NHA.3918	Nhổ răng sữa [R71]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1936	PT.NHA.3919	Nhổ răng sữa [R72]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1937	PT.NHA.3920	Nhổ răng sữa [R73]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1938	PT.NHA.3921	Nhổ răng sữa [R74]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1939	PT.NHA.3922	Nhổ răng sữa [R75]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1940	PT.NHA.3923	Nhổ răng sữa [R81]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1941	PT.NHA.3924	Nhổ răng sữa [R82]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1942	PT.NHA.3925	Nhổ răng sữa [R83]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1943	PT.NHA.3926	Nhổ răng sữa [R84]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1944	PT.NHA.3927	Nhổ răng sữa [R85]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1945	PT.NHA.3928	Nhổ chân răng sữa [R51]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1946	PT.NHA.3929	Nhổ chân răng sữa [R52]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1947	PT.NHA.3930	Nhổ chân răng sữa [R53]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1948	PT.NHA.3931	Nhổ chân răng sữa [R54]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1949	PT.NHA.3932	Nhổ chân răng sữa [R55]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1950	PT.NHA.3933	Nhổ chân răng sữa [R61]	3. Thủ Thuật	46,600	89,000	42,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1951	PT.NHA.3934	Nhổ chân răng sữa [R62]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1952	PT.NHA.3935	Nhổ chân răng sữa [R63]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1953	PT.NHA.3936	Nhổ chân răng sữa [R64]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1954	PT.NHA.3937	Nhổ chân răng sữa [R65]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1955	PT.NHA.3938	Nhổ chân răng sữa [R71]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1956	PT.NHA.3939	Nhổ chân răng sữa [R72]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1957	PT.NHA.3940	Nhổ chân răng sữa [R73]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1958	PT.NHA.3941	Nhổ chân răng sữa [R74]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1959	PT.NHA.3942	Nhổ chân răng sữa [R75]	3. Thủ Thuật	46,600	165,000	118,400
1960	PT.NHA.3943	Nhổ chân răng sữa [R81]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1961	PT.NHA.3944	Nhổ chân răng sữa [R82]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1962	PT.NHA.3945	Nhổ chân răng sữa [R83]	3. Thủ Thuật	46,600	118,000	71,400
1963	PT.NHA.3946	Nhổ chân răng sữa [R84]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1964	PT.NHA.3947	Nhổ chân răng sữa [R85]	3. Thủ Thuật	46,600	162,000	115,400
1965	PT.TP.3995	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	3. Thủ Thuật	399,000	634,000	235,000
1966	PT.TP.4023	Khâu vòng cổ tử cung	3. Thủ Thuật	582,500	1,074,000	491,500
1967	PT.TP.4024	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	3. Thủ Thuật	825,800	1,309,000	483,200
1968	PT.TP.4025	Chọc ối điều trị đa ối	3. Thủ Thuật	825,800	1,309,000	483,200
1969	PT.TP.4028	Chích áp xe thành sau họng - gây mê	3. Thủ Thuật	295,500	1,299,000	1,003,500
1970	PT.TP.4139	Tiểu phẫu lấy dị vật bàn tay	3. Thủ Thuật	-	527,000	527,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1971	PT.TP.4221	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	3. Thủ Thuật	126,700	1,832,000	1,705,300
1972	PT.TP.4590	Chụp nhựa	3. Thủ Thuật	-	130,000	130,000
1973	PT.TP.4618	Khâu vết rách vành tai	3. Thủ Thuật	194,700	457,000	262,300
1974	PT.TP.4619	Bơm hơi vò nhĩ	3. Thủ Thuật	126,500	320,000	193,500
1975	PT.TP.4621	Lấy dị vật tai [Gây tê]	3. Thủ Thuật	170,600	418,000	247,400
1976	PT.TP.4622	Lấy dị vật tai [Gây tê]	3. Thủ Thuật	170,600	410,000	239,400
1977	PT.TP.4625	Chích nhọt ống tai ngoài	3. Thủ Thuật	-	502,000	502,000
1978	PT.TP.4644	Đốt điện cuốn mũi dưới- gây tê	3. Thủ Thuật	489,900	935,000	445,100
1979	PT.TP.4645	Đốt điện cuốn mũi dưới- gây mê	3. Thủ Thuật	705,500	1,428,000	722,500
1980	PT.TP.4648	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	3. Thủ Thuật	321,400	645,000	323,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1981	PT.TP.4660	Chích áp xe sàn miệng- gây tê	3. Thủ Thuật	295,500	580,000	284,500
1982	PT.TP.4661	Chích áp xe sàn miệng- gây mê	3. Thủ Thuật	295,500	1,542,000	1,246,500
1983	PT.TP.4662	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	3. Thủ Thuật	139,000	317,000	178,000
1984	PT.TP.4663	Sinh thiết u họng miệng	3. Thủ Thuật	138,500	355,000	216,500
1985	PT.TP.4665	hay canuyn	3. Thủ Thuật	263,700	563,000	299,300
1986	PT.TP.4676	Bơm rửa khoang màng phổi	3. Thủ Thuật	248,500	502,000	253,500
1987	PT.TP.4677	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Tổn thương nông chiều dài <10 cm]	3. Thủ Thuật	194,700	432,000	237,300
1988	PT.TP.4678	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	3. Thủ Thuật	399,000	661,000	262,000
1989	PT.TP.4679	Nắn sai khớp thái dương hàm	3. Thủ Thuật	110,800	232,000	121,200
1990	PT.TP.4681	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	3. Thủ Thuật	1,832,000	3,009,000	1,177,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
1991	PT.TP.4706	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	3. Thủ Thuật	279,500	575,000	295,500
1992	PT.TP.4708	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	3. Thủ Thuật	292,300	605,000	312,700
1993	PT.TP.4713	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	3. Thủ Thuật	279,500	550,000	270,500
1994	PT.TP.4736	Thay băng cho các vết thương hoại tử từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	3. Thủ Thuật	193,600	409,000	215,400
1995	PT.TP.4738	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	3. Thủ Thuật	148,600	318,000	169,400
1996	PT.TP.4739	Đặt sonde bàng quang	3. Thủ Thuật	101,800	253,000	151,200
1997	PT.TP.4740	Đặt sonde hậu môn	3. Thủ Thuật	92,400	231,000	138,600
1998	PT.TP.4741	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	3. Thủ Thuật	-	1,291,000	1,291,000
1999	PT.TP.4742	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	3. Thủ Thuật	399,000	661,000	262,000
2000	PT.TP.4743	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	3. Thủ Thuật	399,000	661,000	262,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2001	PT.TP.4744	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	3. Thủ Thuật	-	749,000	749,000
2002	PT.TP.4745	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	3. Thủ Thuật	-	762,000	762,000
2003	PT.TP.4746	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	3. Thủ Thuật	399,000	661,000	262,000
2004	PT.TP.4755	Dẫn lưu đài bể thận qua da	3. Thủ Thuật	950,500	4,200,000	3,249,500
2005	PT.TP.4759	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	3. Thủ Thuật	950,500	1,951,000	1,000,500
2006	PT.TP.4780	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	3. Thủ Thuật	230,500	547,000	316,500
2007	PT.TP.4814	Nong niệu đạo và đặt thông đài	3. Thủ Thuật	273,500	660,000	386,500
2008	PT.TP.4938	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	3. Thủ Thuật	194,700	432,000	237,300
2009	PT.TP.4940	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	3. Thủ Thuật	89,500	221,000	131,500
2010	PT.TP.4941	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	3. Thủ Thuật	218,500	437,000	218,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2011	PT.TP.4942	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	3. Thủ Thuật	950,500	1,987,000	1,036,500
2012	PT.TP.4943	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	3. Thủ Thuật	1,010,000	2,023,000	1,013,000
2013	PT.TP.5415	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	3. Thủ Thuật	53,600	134,000	80,400
2014	PT.TP.5424	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	3. Thủ Thuật	222,300	472,000	249,700
2015	PT.TP.5426	Soi đáy mắt cấp cứu	3. Thủ Thuật	60,000	145,000	85,000
2016	PT.TP.5430	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	3. Thủ Thuật	40,300	88,000	47,700
2017	PT.TP.5431	Cắt chỉ khâu kết mạc	3. Thủ Thuật	40,300	88,000	47,700
2018	PT.TP.5432	Bơm rửa lệ đạo	3. Thủ Thuật	41,200	105,000	63,800
2019	PT.TP.5434	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	3. Thủ Thuật	40,900	98,000	57,100
2020	PT.TP.5435	Cấp cứu bong mắt ban đầu	3. Thủ Thuật	344,200	727,000	382,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2021	PT.TP.5436	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	3. Thủ Thuật	99,400	224,000	124,600
2022	PT.TP.5437	Rạch áp xe mi	3. Thủ Thuật	218,500	410,000	191,500
2023	PT.TP.5438	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	3. Thủ Thuật	105,300	201,000	95,700
2024	PT.TP.5449	Nhổ răng thừa	3. Thủ Thuật	239,500	488,000	248,500
2025	PT.TP.5460	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	3. Thủ Thuật	153,700	370,000	216,300
2026	PT.TP.5502	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	3. Thủ Thuật	1,663,600	3,605,000	1,941,400
2027	PT.TP.5503	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	3. Thủ Thuật	94,600	212,000	117,400
2028	PT.TP.5510	Chích áp xe tầng sinh môn	3. Thủ Thuật	873,000	1,800,000	927,000
2029	PT.TP.5563	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	3. Thủ Thuật	885,400	1,709,000	823,600
2030	PT.TP.5564	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	3. Thủ Thuật	414,500	908,000	493,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2031	PT.TP.5578	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	3. Thủ Thuật	625,000	1,141,000	516,000
2032	PT.TP.5594	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	3. Thủ Thuật	399,000	585,000	186,000
2033	PT.TP.5595	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	3. Thủ Thuật	399,000	585,000	186,000
2034	PT.TP.5596	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	3. Thủ Thuật	342,400	664,000	321,600
2035	PT.TP.5597	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	3. Thủ Thuật	278,900	468,000	189,100
2036	PT.TP.5598	Điều trị sản cục bằng đốt điện	3. Thủ Thuật	399,000	585,000	186,000
2037	PT.TP.5601	Bơm rửa màng phổi	3. Thủ Thuật	248,500	458,000	209,500
2038	PT.TP.5602	Bơm thông lệ đạo hai mắt	3. Thủ Thuật	105,800	266,000	160,200
2039	PT.TP.5603	Bơm thông lệ đạo một mắt	3. Thủ Thuật	65,100	166,000	100,900
2040	PT.TP.5634	Lấy calci đông dưới kết mạc	3. Thủ Thuật	40,900	97,000	56,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2041	PT.TP.5635	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	3. Thủ Thuật	727,900	1,388,000	660,100
2042	PT.TP.5636	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	3. Thủ Thuật	99,400	224,000	124,600
2043	PT.TP.5637	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	3. Thủ Thuật	-	1,785,000	1,785,000
2044	PT.TP.5638	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	3. Thủ Thuật	359,500	694,000	334,500
2045	PT.TP.5686	Áp nitor lỏng các khối u lành tính ngoài da	3. Thủ Thuật	380,200	673,000	292,800
2046	PT.TP.5738	Chích hạch viêm mủ	3. Thủ Thuật	218,500	510,000	291,500
2047	PT.TP.5739	Chích rạch áp xe nhỏ	3. Thủ Thuật	-	437,000	437,000
2048	PT.TP.5740	Chọc áp xe gan qua siêu âm	3. Thủ Thuật	171,900	367,000	195,100
2049	PT.TP.5741	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	3. Thủ Thuật	1,069,900	1,763,000	693,100
2050	PT.TP.5742	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	3. Thủ Thuật	659,900	3,860,000	3,200,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2051	PT.TP.5743	Chọc thăm dò màng phổi	3. Thủ Thuật	153,700	290,000	136,300
2052	PT.TP.5744	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	3. Thủ Thuật	195,900	361,000	165,100
2053	PT.TP.5745	Chọc dò túi cùng Douglas	3. Thủ Thuật	312,500	572,000	259,500
2054	PT.TP.5746	Chọc dò tủy sống sơ sinh	3. Thủ Thuật	126,900	233,000	106,100
2055	PT.TP.5747	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	3. Thủ Thuật	280,500	502,000	221,500
2056	PT.TP.5748	Chọc hút áp xe thành bụng	3. Thủ Thuật	218,500	373,000	154,500
2057	PT.TP.5750	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	3. Thủ Thuật	248,500	437,000	188,500
2058	PT.TP.5751	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	3. Thủ Thuật	248,500	299,000	50,500
2059	PT.TP.5752	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	3. Thủ Thuật	534,500	988,000	453,500
2060	PT.TP.5753	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	3. Thủ Thuật	280,500	502,000	221,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2061	PT.TP.5754	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	3. Thủ Thuật	405,500	728,000	322,500
2062	PT.TP.5756	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	3. Thủ Thuật	162,900	299,000	136,100
2063	PT.TP.5757	Chọc hút hạch hoặc u	3. Thủ Thuật	126,700	243,000	116,300
2064	PT.TP.5759	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	3. Thủ Thuật	308,300	513,000	204,700
2065	PT.TP.5762	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	3. Thủ Thuật	171,900	320,000	148,100
2066	PT.TP.5763	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận-dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	3. Thủ Thuật	171,900	1,351,000	1,179,100
2067	PT.TP.5764	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	3. Thủ Thuật	195,900	361,000	165,100
2068	PT.TP.5766	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	3. Thủ Thuật	-	113,000	113,000
2069	PT.TP.5767	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	3. Thủ Thuật	58,400	114,000	55,600
2070	PT.TP.5769	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	3. Thủ Thuật	414,400	650,000	235,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2071	PT.TP.5772	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	3. Thủ Thuật	929,400	1,507,000	577,600
2072	PT.TP.5773	Dẫn lưu dịch màng bụng	3. Thủ Thuật	153,700	290,000	136,300
2073	PT.TP.5774	Dẫn lưu màng ngoài tim	3. Thủ Thuật	280,500	502,000	221,500
2074	PT.TP.5775	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	3. Thủ Thuật	628,500	1,097,000	468,500
2075	PT.TP.5778	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	3. Thủ Thuật	153,700	290,000	136,300
2076	PT.TP.5779	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ- dưới hướng dẫn siêu âm	3. Thủ Thuật	729,400	1,239,000	509,600
2077	PT.TP.5780	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ- dưới hướng dẫn vi tính	3. Thủ Thuật	729,400	2,214,000	1,484,600
2078	PT.TP.5781	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	3. Thủ Thuật	231,700	388,000	156,300
2079	PT.TP.5782	Đặt catheter động mạch quay	3. Thủ Thuật	1,400,500	1,016,000	(384,500)
2080	PT.TP.5783	Đặt catheter qua màng nhĩ lấy bệnh phẩm	3. Thủ Thuật	248,500	437,000	188,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2081	PT.TP.5784	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	3. Thủ Thuật	685,500	1,224,000	538,500
2082	PT.TP.5785	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	3. Thủ Thuật	885,800	1,354,000	468,200
2083	PT.TP.5786	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	3. Thủ Thuật	729,400	1,261,000	531,600
2084	PT.TP.5787	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	3. Thủ Thuật	92,400	197,000	104,600
2085	PT.TP.5792	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	3. Thủ Thuật	228,500	395,000	166,500
2086	PT.TP.5802	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	3. Thủ Thuật	289,500	523,000	233,500
2087	PT.TP.5821	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	3. Thủ Thuật	434,600	777,000	342,400
2088	PT.TP.5822	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	3. Thủ Thuật	300,100	697,000	396,900
2089	PT.TP.5823	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	3. Thủ Thuật	372,700	684,000	311,300
2090	PT.TP.5824	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	3. Thủ Thuật	300,100	684,000	383,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2091	PT.TP.5825	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	3. Thủ Thuật	300,100	684,000	383,900
2092	PT.TP.5826	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	3. Thủ Thuật	372,700	697,000	324,300
2093	PT.TP.5827	Nắn, bó bột gãy xương gót	3. Thủ Thuật	167,000	341,000	174,000
2094	PT.TP.5828	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	3. Thủ Thuật	667,000	1,214,000	547,000
2095	PT.TP.5967	Thay băng cho các vết thương hoại tử chiều dài < 30 cm	3. Thủ Thuật	148,600	289,000	140,400
2096	PT.TP.5968	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng > 50cm	3. Thủ Thuật	-	482,000	482,000
2097	PT.TP.5971	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	3. Thủ Thuật	-	256,000	256,000
2098	PT.TP.5973	Thay canuyn mở khí quản	3. Thủ Thuật	263,700	515,000	251,300
2099	PT.TP.5974	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	3. Thủ Thuật	181,000	778,000	597,000
2100	PT.TP.5975	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	3. Thủ Thuật	885,800	1,390,000	504,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2101	PT.TP.5976	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	3. Thủ Thuật	885,800	1,390,000	504,200
2102	PT.TP.5977	Đặt ống thông dạ dày	3. Thủ Thuật	101,800	194,000	92,200
2103	PT.TP.5979	Hạ thân nhiệt chỉ huy	3. Thủ Thuật	2,310,600	4,082,000	1,771,400
2104	PT.TP.5980	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	3. Thủ Thuật	192,300	414,000	221,700
2105	PT.TP.5981	Hút đờm hầu họng	3. Thủ Thuật	14,100	65,000	50,900
2106	PT.TP.5982	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	3. Thủ Thuật	532,400	923,000	390,600
2107	PT.TP.5983	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	3. Thủ Thuật	373,600	635,000	261,400
2108	PT.TP.5984	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng (GMHS)	3. Thủ Thuật	27,500	64,000	36,500
2109	PT.TP.5985	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	3. Thủ Thuật	27,500	65,000	37,500
2110	PT.TP.5986	Thở máy bằng xâm nhập	3. Thủ Thuật	625,000	1,162,000	537,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2111	PT.TP.5992	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	3. Thủ Thuật	112,500	227,000	114,500
2112	PT.TP.5994	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	3. Thủ Thuật	280,500	502,000	221,500
2113	PT.TP.5995	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	3. Thủ Thuật	280,500	502,000	221,500
2114	PT.TP.5996	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	3. Thủ Thuật	280,500	502,000	221,500
2115	PT.TP.6003	Bóp bóng Ambu, thở ngạt sơ sinh	3. Thủ Thuật	248,500	1,151,000	902,500
2116	PT.TP.6008	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	3. Thủ Thuật	685,500	1,202,000	516,500
2117	PT.TP.6010	Lấy dị vật âm đạo	3. Thủ Thuật	653,700	1,025,000	371,300
2118	PT.TP.6014	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	3. Thủ Thuật	199,700	1,527,000	1,327,300
2119	PT.TP.6015	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	3. Thủ Thuật	450,000	1,915,000	1,465,000
2120	PT.TP.6016	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	3. Thủ Thuật	429,500	1,951,000	1,521,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2121	PT.TP.6020	Áp lạnh Amidan	3. Thủ Thuật	225,500	409,000	183,500
2122	PT.TP.6021	Bẻ cuốn dưới	3. Thủ Thuật	165,500	305,000	139,500
2123	PT.TP.6022	Bơm thuốc thanh quản	3. Thủ Thuật	22,000	51,000	29,000
2124	PT.TP.6023	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	3. Thủ Thuật	286,500	553,000	266,500
2125	PT.TP.6025	Chích áp xe quanh Amidan - gây mê	3. Thủ Thuật	771,900	1,342,000	570,100
2126	PT.TP.6026	Chích áp xe quanh Amidan - gây tê	3. Thủ Thuật	295,500	513,000	217,500
2127	PT.TP.6027	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	3. Thủ Thuật	141,500	316,000	174,500
2128	PT.TP.6028	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	3. Thủ Thuật	156,300	347,000	190,700
2129	PT.TP.6029	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	3. Thủ Thuật	-	316,000	316,000
2130	PT.TP.6030	Đốt nhiệt họng hạt	3. Thủ Thuật	89,400	190,000	100,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2131	PT.TP.6031	Làm thuốc tai	3. Thủ Thuật	22,000	65,000	43,000
2132	PT.TP.6032	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	3. Thủ Thuật	-	154,000	154,000
2133	PT.TP.6052	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	3. Thủ Thuật	625,000	1,026,000	401,000
2134	PT.TP.6054	Lọc máu thay huyết tương	3. Thủ Thuật	1,734,600	3,004,000	1,269,400
2135	PT.TP.6075	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	3. Thủ Thuật	351,000	560,000	209,000
2136	PT.TP.6076	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	3. Thủ Thuật	351,000	560,000	209,000
2137	PT.TP.6077	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	3. Thủ Thuật	351,000	560,000	209,000
2138	PT.TP.6078	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	3. Thủ Thuật	351,000	560,000	209,000
2139	PT.TP.6079	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	3. Thủ Thuật	40,900	105,000	64,100
2140	PT.TP.6080	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	3. Thủ Thuật	399,000	661,000	262,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2141	PT.TP.6081	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	3. Thủ Thuật	36,600	84,000	47,400
2142	PT.TP.6083	Đo độ nhót dịch khớp	3. Thủ Thuật	55,900	128,000	72,100
2143	PT.TP.6085	Đốt lông xiêu	3. Thủ Thuật	53,600	117,000	63,400
2144	PT.TP.6086	Hút dịch khớp gối	3. Thủ Thuật	129,600	257,000	127,400
2145	PT.TP.6087	Hút nang bao hoạt dịch	3. Thủ Thuật	129,600	257,000	127,400
2146	PT.TP.6097	Tiêm bắp thịt	3. Thủ Thuật	-	40,000	40,000
2147	PT.TP.6098	Tiêm dưới da	3. Thủ Thuật	-	40,000	40,000
2148	PT.TP.6099	Tiêm tĩnh mạch	3. Thủ Thuật	-	40,000	40,000
2149	PT.TP.6100	Tiêm trong da	3. Thủ Thuật	-	40,000	40,000
2150	PT.TP.6101	Truyền tĩnh mạch	3. Thủ Thuật	-	52,000	52,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2151	PT.TP.6105	Mở thông bàng quang trên xương mu [Gây tê tại chỗ]	3. Thủ Thuật	405,500	741,000	335,500
2152	PT.TP.6243	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (từ 1cm-5cm)	3. Thủ Thuật	-	305,000	305,000
2153	PT.TP.6251	Thụt tháo	3. Thủ Thuật	92,400	171,000	78,600
2154	PT.TP.6378	Thông tiểu	3. Thủ Thuật	101,800	222,000	120,200
2155	PT.TP.6382	Khí dung thuốc cấp cứu	3. Thủ Thuật	27,500	76,000	48,500
2156	PT.TP.6383	Khí dung mũi họng	3. Thủ Thuật	27,500	117,000	89,500
2157	PT.TP.6384	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	3. Thủ Thuật	729,400	1,230,000	500,600
2158	PT.TP.6385	Chích áp xe tuyến Bartholin	3. Thủ Thuật	951,600	1,624,000	672,400
2159	PT.TP.6422	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	3. Thủ Thuật	532,400	945,000	412,600
2160	PT.TP.6423	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	3. Thủ Thuật	365,100	645,000	279,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2161	PT.TP.6426	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Từ 1cm-5cm)	3. Thủ Thuật	194,700	305,000	110,300
2162	PT.TP.6427	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Từ 5cm trở lên)	3. Thủ Thuật	194,700	519,000	324,300
2163	PT.TP.6428	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	3. Thủ Thuật	269,500	795,000	525,500
2164	PT.TP.6914	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh KHÔNG thở máy (một lần hút)	3. Thủ Thuật	14,100	73,000	58,900
2165	PT.TP.6956	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Từ 5cm trở lên) (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	702,000	702,000
2166	PT.TP.6957	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	982,000	982,000
2167	PT.TP.6969	Thay băng, cắt chỉ [vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm]	3. Thủ Thuật	64,300	77,000	12,700
2168	PT.TC.0001	Thủ thuật tiêm trong da	3. Thủ Thuật	-	39,000	39,000
2169	PT.TC.0003	Thủ thuật tiêm khớp trộn gói - 01 khớp (thuốc Diprosan inj 1ml)	3. Thủ Thuật	-	431,000	431,000
2170	CLS.SA.0008	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	3. Thủ Thuật	162,900	328,000	165,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2171	DV.CC.005	Thông tiểu không lưu	3. Thủ Thuật	101,800	181,000	79,200
2172	CLS.KHAC.0001	Đo chức năng thính lực	3. Thủ Thuật	-	142,000	142,000
2173	DV.CC.013	Hồi sức ngưng tim - ngưng thở	3. Thủ Thuật	-	328,000	328,000
2174	DV.CC.016	Đo SpO2 một lần	3. Thủ Thuật	-	44,000	44,000
2175	DV.CC.087	Thở oxy sơ sinh	3. Thủ Thuật	-	221,000	221,000
2176	DVKH.022	Hút đàm, nhớt cho bé	3. Thủ Thuật	-	44,000	44,000
2177	DVKH.023	Đặt sonde dạ dày(nhi sơ sinh)	3. Thủ Thuật	-	59,000	59,000
2178	DVKH.024	Đặt sonde tiểu(nhi)	3. Thủ Thuật	-	37,000	37,000
2179	KH.KHAC.11	Cắt chỉ	3. Thủ Thuật	-	-	-
2180	PT.TP.1306	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm _ nội trú	3. Thủ Thuật	-	130,000	130,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2181	PT.TT.3738	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	3. Thủ Thuật	352,300	1,754,000	1,401,700
2182	CLS.MA.001	Đo khúc xạ khách quan	3. Thủ Thuật	-	81,000	81,000
2183	PT.NGOAI.3994	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng (trộn gói)	3. Thủ Thuật	1,158,500	3,080,000	1,921,500
2184	PT.TT.4021	Đặt ống nội khí quản	3. Thủ Thuật	600,500	911,000	310,500
2185	PT.TT.4103	Tháo bột các loại	3. Thủ Thuật	-	157,000	157,000
2186	PT.TT.4150	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	3. Thủ Thuật	-	10,958,000	10,958,000
2187	CLS.MA.002	Đo khúc xạ máy	3. Thủ Thuật	-	47,000	47,000
2188	PT.TT.4312	Lấy cao răng - 1 hàm	3. Thủ Thuật	92,500	146,000	53,500
2189	PT.TT.4313	Lấy cao răng - 2 hàm	3. Thủ Thuật	159,100	288,000	128,900
2190	PT.TT.4535	Điều trị đục bao sau thứ phát bằng laser	3. Thủ Thuật	-	2,587,000	2,587,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2191	PT.TT.4536	Iridotomy-Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	3. Thủ Thuật	-	2,594,000	2,594,000
2192	PT.TT.4540	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	3. Thủ Thuật	153,600	249,000	95,400
2193	PT.TT.6207	Thủ thuật tiêm khớp trọn gói - 02 khớp (thuốc Diprosan inj 1ml)	3. Thủ Thuật	-	556,000	556,000
2194	PT.TT.6212	Thủ thuật tiêm khớp trọn gói - 01 khớp (thuốc Regenflex 32mg/2ml)	3. Thủ Thuật	-	1,873,000	1,873,000
2195	PT.TT.6213	Thủ thuật tiêm khớp trọn gói - 01 khớp (thuốc Regenflex 75mg/3ml)	3. Thủ Thuật	-	6,776,000	6,776,000
2196	PT.TT.6214	Thủ thuật tiêm khớp trọn gói - 02 khớp (thuốc Regenflex 32mg/2ml)	3. Thủ Thuật	-	3,396,000	3,396,000
2197	PT.TT.6215	Thủ thuật tiêm khớp trọn gói - 02 khớp (thuốc Regenflex 75mg/3ml)	3. Thủ Thuật	-	13,552,000	13,552,000
2198	PT.TT.6242	Thủ thuật tiêm gân	3. Thủ Thuật	-	283,000	283,000
2199	PT.TT.6271	Thủ thuật tiêm khớp trọn gói - 01 khớp (thuốc Betene 4mg/ml)	3. Thủ Thuật	-	395,000	395,000
2200	PT.TT.6272	Thủ thuật tiêm khớp trọn gói - 02 khớp (thuốc Betene 4mg/ml)	3. Thủ Thuật	-	519,000	519,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2201	PT.TT.6273	Thủ thuật tiêm gân trơn gói (thuốc Betene 4mg/ml)	3. Thủ Thuật	-	395,000	395,000
2202	PT.TT.6298	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục (trộn gói)	3. Thủ Thuật	1,400,500	3,696,000	2,295,500
2203	PT.TT.6341	Chăm sóc rốn (Nitrat bạc)	3. Thủ Thuật	-	123,000	123,000
2204	PT.TT.6415	Gói dịch vụ IUI	3. Thủ Thuật	-	3,396,000	3,396,000
2205	PT.TT.6919	Khí dung thuốc giãn phế quản (ngoại trú)	3. Thủ Thuật	27,500	78,000	50,500
2206	PT.TT.6955	Tiêm bắp (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	39,000	39,000
2207	PT.TT.6972	Rửa mũi (ngoại trú)	3. Thủ Thuật	-	140,000	140,000
2208	PT.TT.6973	Làm rốn (ngoại trú)	3. Thủ Thuật	-	61,000	61,000
2209	DV.CC.006	Thụt tháo đại tràng (điều trị bón)	3. Thủ Thuật	-	164,000	164,000
2210	DV.CC.009	Chọc dò dịch màng phổi	3. Thủ Thuật	153,700	256,000	102,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2211	DV.CC.0090	Thở oxy trung tâm 2L/1phút	3. Thủ Thuật	-	52,000	52,000
2212	DV.CC.012	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	3. Thủ Thuật	14,100	119,000	104,900
2213	DV.CC.014	Thở oxy trung tâm 3L/1phút	3. Thủ Thuật	-	77,000	77,000
2214	DV.CC.086	Thở oxy di động (3L/1 phút)	3. Thủ Thuật	-	77,000	77,000
2215	DV.CC.089	Bóp bóng	3. Thủ Thuật	-	134,000	134,000
2216	PT.PM.0001	Thủ thuật chọc dò tủy sống	3. Thủ Thuật	-	357,000	357,000
2217	PT.TP.1145	Sanh có dục sanh (sanh chỉ huy tĩnh mạch)	3. Thủ Thuật	786,700	4,476,000	3,689,300
2218	PT.TP.1174	Khâu vòng cổ tử cung	3. Thủ Thuật	-	4,254,000	4,254,000
2219	PT.TP.1175	Khoét chóp cổ tử cung	3. Thủ Thuật	3,019,800	4,082,000	1,062,200
2220	PT.TP.1250	Khâu rách thành sau âm đạo	3. Thủ Thuật	-	1,697,000	1,697,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2221	CLS.MA.3158	Đo sắc giác	3. Thủ Thuật	80,600	144,000	63,400
2222	PT.PM.2738	Chi phí y cụ rút sonde	3. Thủ Thuật	-	2,529,000	2,529,000
2223	CLS.MA.4027	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	3. Thủ Thuật	-	159,000	159,000
2224	PT.PM.4333	Lấy sỏi bàng quang	3. Thủ Thuật	4,569,100	7,741,000	3,171,900
2225	CLS.MA.5439	Chụp lỗ thị giác	3. Thủ Thuật	73,300	270,000	196,700
2226	PT.PM.6247	Nắn, cố định trật khớp vai không có chỉ định phẫu thuật	3. Thủ Thuật	-	1,417,000	1,417,000
2227	VLTL.2952	Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần (02 kỹ thuật)	3. Thủ Thuật	-	954,000	954,000
2228	VLTL.2953	Tập với hệ thống ròng rọc	3. Thủ Thuật	14,700	46,000	31,300
2229	VLTL.2954	Hoạt động trị liệu	3. Thủ Thuật	-	97,000	97,000
2230	VLTL.2955	Ngôn ngữ trị liệu	3. Thủ Thuật	-	97,000	97,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2231	VLTL.2956	Điện phân	3. Thủ Thuật	-	42,000	42,000
2232	VLTL.2961	Xoa bóp cục bộ bằng tay (30-45 phút)	3. Thủ Thuật	-	102,000	102,000
2233	VLTL.2962	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	3. Thủ Thuật	-	230,000	230,000
2234	VLTL.2963	Vỗ rung, dẫn lưu tư thế	3. Thủ Thuật	-	88,000	88,000
2235	VLTL.2965	Kéo dẫn cột sống cổ bằng tay	3. Thủ Thuật	-	97,000	97,000
2236	VLTL.2966	Tập vận động trị liệu toàn thân (30 phút) (tập có trợ giúp, có kháng trở, tập chủ động, tập thụ động)	3. Thủ Thuật	-	76,000	76,000
2237	VLTL.2967	Tập vận động trị liệu mỗi đoạn chi (30 phút) (tập có trợ giúp, có kháng trở, tập chủ động, tập thụ động)	3. Thủ Thuật	-	73,000	73,000
2238	VLTL.2968	Tập do cứng khớp	3. Thủ Thuật	-	99,000	99,000
2239	CLS.MA.5441	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	3. Thủ Thuật	33,600	84,000	50,400
2240	VLTL.2969	Tập do liệt thần kinh trung ương	3. Thủ Thuật	-	97,000	97,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2241	VLTL.2970	Tập do liệt thần kinh ngoại biên	3. Thủ Thuật	-	97,000	97,000
2242	VLTL.2971	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	3. Thủ Thuật	-	44,000	44,000
2243	VLTL.2972	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo	3. Thủ Thuật	-	97,000	97,000
2244	VLTL.2973	Kéo dẫn cột sống thắt lưng bằng máy kéo	3. Thủ Thuật	-	97,000	97,000
2245	VLTL.2976	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (BN hôn mê, loét)	3. Thủ Thuật	-	73,000	73,000
2246	VLTL.3578	Điều trị bằng sóng ngắn	3. Thủ Thuật	41,100	101,000	59,900
2247	VLTL.3579	Điều trị bằng vi sóng	3. Thủ Thuật	41,100	98,000	56,900
2248	VLTL.3580	Điều trị bằng từ trường	3. Thủ Thuật	41,900	62,000	20,100
2249	VLTL.3581	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	3. Thủ Thuật	48,900	74,000	25,100
2250	CLS.MA.5442	Đo độ dày giác mạc	3. Thủ Thuật	145,500	333,000	187,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2251	VLTL.3582	Điều trị bằng các dòng điện xung	3. Thủ Thuật	44,900	73,000	28,100
2252	VLTL.3583	Điều trị bằng siêu âm	3. Thủ Thuật	48,700	101,000	52,300
2253	VLTL.3584	Điều trị bằng sóng xung kích	3. Thủ Thuật	71,200	101,000	29,800
2254	VLTL.3585	Điều trị bằng dòng giao thoa	3. Thủ Thuật	30,800	50,000	19,200
2255	VLTL.3586	Điều trị bằng tia hồng ngoại	3. Thủ Thuật	40,900	65,000	24,100
2256	VLTL.3587	Điều trị bằng Laser công suất thấp	3. Thủ Thuật	52,100	130,000	77,900
2257	VLTL.3588	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	3. Thủ Thuật	40,200	63,000	22,800
2258	VLTL.3589	Điều trị bằng Parafin	3. Thủ Thuật	43,700	74,000	30,300
2259	VLTL.3590	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	3. Thủ Thuật	50,800	101,000	50,200
2260	VLTL.3591	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	3. Thủ Thuật	51,800	97,000	45,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2261	CLS.MA.5443	Đo bản đồ giác mạc	3. Thủ Thuật	145,500	333,000	187,500
2262	VLTL.3592	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	3. Thủ Thuật	59,300	75,000	15,700
2263	VLTL.3593	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	3. Thủ Thuật	59,300	75,000	15,700
2264	VLTL.3594	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	3. Thủ Thuật	59,300	75,000	15,700
2265	VLTL.3595	Tập đi với thanh song song	3. Thủ Thuật	33,400	50,000	16,600
2266	VLTL.3596	Tập đi với khung tập đi	3. Thủ Thuật	33,400	53,000	19,600
2267	VLTL.3597	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	3. Thủ Thuật	33,400	50,000	16,600
2268	VLTL.3598	Tập đi với gậy	3. Thủ Thuật	33,400	50,000	16,600
2269	VLTL.3599	Tập đi với chân giả trên gối	3. Thủ Thuật	33,400	50,000	16,600
2270	VLTL.3600	Tập đi với chân giả dưới gối	3. Thủ Thuật	33,400	50,000	16,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2271	VLTL.3601	Tập vận động thụ động	3. Thủ Thuật	59,300	97,000	37,700
2272	CLS.MA.5444	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	3. Thủ Thuật	68,000	146,000	78,000
2273	VLTL.3602	Tập vận động có trợ giúp	3. Thủ Thuật	59,300	101,000	41,700
2274	VLTL.3603	Tập vận động có kháng trở	3. Thủ Thuật	59,300	101,000	41,700
2275	VLTL.3604	Tập vận động trên bóng	3. Thủ Thuật	33,400	73,000	39,600
2276	VLTL.3605	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng [chi trên]	3. Thủ Thuật	59,300	75,000	15,700
2277	VLTL.3606	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng [chi dưới]	3. Thủ Thuật	59,300	75,000	15,700
2278	VLTL.3607	Tập với thang tường	3. Thủ Thuật	33,400	53,000	19,600
2279	VLTL.3608	Tập với ròng rọc	3. Thủ Thuật	14,700	15,000	300
2280	VLTL.3609	Tập với dụng cụ quay khớp vai	3. Thủ Thuật	33,400	50,000	16,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2281	VLTL.3610	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	3. Thủ Thuật	14,700	15,000	300
2282	VLTL.3611	Tập với xe đạp tập	3. Thủ Thuật	14,700	15,000	300
2283	CLS.MA.5445	Test phát hiện khô mắt	3. Thủ Thuật	46,400	108,000	61,600
2284	VLTL.3612	Tập với bàn nghiêng	3. Thủ Thuật	33,400	50,000	16,600
2285	VLTL.3613	Tập các kiểu thở	3. Thủ Thuật	32,900	97,000	64,100
2286	VLTL.3614	Tập ho có trợ giúp	3. Thủ Thuật	32,900	101,000	68,100
2287	VLTL.3615	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	3. Thủ Thuật	54,800	101,000	46,200
2288	VLTL.3616	Kỹ thuật xoa bóp vùng	3. Thủ Thuật	51,300	101,000	49,700
2289	VLTL.3617	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	3. Thủ Thuật	64,900	135,000	70,100
2290	VLTL.3618	Tập điều hợp vận động	3. Thủ Thuật	59,300	97,000	37,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2291	VLTL.3619	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	3. Thủ Thuật	318,700	462,000	143,300
2292	VLTL.3620	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	3. Thủ Thuật	33,400	50,000	16,600
2293	VLTL.3621	Tập nuốt	3. Thủ Thuật	144,700	196,000	51,300
2294	CLS.MA.5446	Nghiệm pháp phát hiện glacom	3. Thủ Thuật	130,900	283,000	152,100
2295	VLTL.3622	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	3. Thủ Thuật	77,500	88,000	10,500
2296	VLTL.3623	Tập cho người thất ngôn	3. Thủ Thuật	124,000	161,000	37,000
2297	VLTL.3624	Tập sửa lỗi phát âm	3. Thủ Thuật	124,000	161,000	37,000
2298	VLTL.3625	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị cơ cứng cơ	3. Thủ Thuật	1,260,800	1,767,000	506,200
2299	VLTL.3626	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	3. Thủ Thuật	162,700	220,000	57,300
2300	VLTL.3627	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	3. Thủ Thuật	219,700	317,000	97,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2301	VLTL.3628	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	3. Thủ Thuật	59,300	75,000	15,700
2302	VLTL.3629	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	3. Thủ Thuật	59,300	75,000	15,700
2303	VLTL.3630	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	3. Thủ Thuật	59,300	75,000	15,700
2304	VLTL.3631	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	3. Thủ Thuật	59,300	75,000	15,700
2305	CLS.MA.5447	Đo độ sâu tiền phòng	3. Thủ Thuật	197,200	437,000	239,800
2306	VLTL.3632	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	3. Thủ Thuật	59,300	75,000	15,700
2307	VLTL.3633	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	3. Thủ Thuật	59,300	75,000	15,700
2308	VLTL.3634	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	3. Thủ Thuật	52,100	122,000	69,900
2309	VLTL.3635	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	3. Thủ Thuật	58,400	167,000	108,600
2310	VLTL.3636	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	3. Thủ Thuật	39,000	39,000	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2311	VLTL.3638	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	3. Thủ Thuật	54,800	87,000	32,200
2312	VLTL.3639	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	3. Thủ Thuật	1,260,800	1,767,000	506,200
2313	VLTL.3640	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	3. Thủ Thuật	1,260,800	1,767,000	506,200
2314	VLTL.3641	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	3. Thủ Thuật	372,700	514,000	141,300
2315	CLS.MA.5448	Đo đường kính giác mạc	3. Thủ Thuật	68,000	146,000	78,000
2316	VLTL.3642	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	3. Thủ Thuật	372,700	540,000	167,300
2317	VLTL.3987	Chườm Lạnh	3. Thủ Thuật	-	39,000	39,000
2318	VLTL.4039	Kéo nắn cột sống cổ	3. Thủ Thuật	54,800	123,000	68,200
2319	PT.TP.5507	Điều trị tắc tia sữa bằng hồng ngoại	3. Thủ Thuật	-	130,000	130,000
2320	PT.TP.5508	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn	3. Thủ Thuật	-	127,000	127,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2321	VLTL.6038	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	3. Thủ Thuật	40,200	95,000	54,800
2322	VLTL.6039	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	3. Thủ Thuật	257,000	431,000	174,000
2323	VLTL.6040	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	3. Thủ Thuật	59,300	110,000	50,700
2324	VLTL.6041	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	3. Thủ Thuật	59,300	110,000	50,700
2325	VLTL.6042	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	3. Thủ Thuật	59,300	110,000	50,700
2326	CLS.MA.5616	Chụp đĩa thị 3D	3. Thủ Thuật	344,200	722,000	377,800
2327	VLTL.6043	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	3. Thủ Thuật	59,300	110,000	50,700
2328	VLTL.6044	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	3. Thủ Thuật	59,300	110,000	50,700
2329	VLTL.6045	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	3. Thủ Thuật	59,300	110,000	50,700
2330	VLTL.6046	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	3. Thủ Thuật	59,300	110,000	50,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2331	VLTL.6047	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	3. Thủ Thuật	33,400	68,000	34,600
2332	VLTL.6048	Tập đi với khung treo	3. Thủ Thuật	33,400	68,000	34,600
2333	VLTL.6049	Tập lên, xuống cầu thang	3. Thủ Thuật	33,400	68,000	34,600
2334	VLTL.6050	Tập trong bốn bóng nhỏ	3. Thủ Thuật	33,400	68,000	34,600
2335	VLTL.6051	Tập với giàn treo các chi	3. Thủ Thuật	33,400	68,000	34,600
2336	VLTL.6082	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	3. Thủ Thuật	389,400	635,000	245,600
2337	CLS.MA.5618	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	3. Thủ Thuật	77,000	171,000	94,000
2338	VLTL.6102	Vận động trị liệu bằng quang	3. Thủ Thuật	-	564,000	564,000
2339	VLTL.6104	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	3. Thủ Thuật	64,900	212,000	147,100
2340	VLTL.6920	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	3. Thủ Thuật	33,400	68,000	34,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2341	VLTL.6921	Xoa bóp áp lực hơi	3. Thủ Thuật	32,900	68,000	35,100
2342	VLTL.6939	Điều trị bằng máy ép khí ngắt quãng	3. Thủ Thuật	-	72,000	72,000
2343	YHCT.6982	Điện châm	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2344	YHCT.6983	Cứu	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2345	YHCT.6984	Chích lễ	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
2346	YHCT.6985	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2347	CLS.MA.5619	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	3. Thủ Thuật	77,000	171,000	94,000
2348	YHCT.6986	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2349	YHCT.6987	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2350	YHCT.6988	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2351	YHCT.6989	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2352	YHCT.6990	Điện châm điều trị đau răng	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2353	YHCT.6991	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2354	YHCT.6992	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2355	YHCT.6993	Điện châm điều trị cảm mạo	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2356	YHCT.6994	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2357	YHCT.6995	Điện châm điều trị huyết áp thấp	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2358	CLS.MA.5620	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	3. Thủ Thuật	68,000	146,000	78,000
2359	YHCT.6996	Điện châm điều trị khàn tiếng	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2360	YHCT.6997	Điện châm điều trị chắp lẹo	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2361	YHCT.6998	Điện châm điều trị viêm kết mạc	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2362	YHCT.6999	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2363	YHCT.7000	Điện châm điều trị ù tai	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2364	YHCT.7001	Điện châm điều trị giảm khứu giác	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2365	YHCT.7002	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2366	YHCT.7003	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2367	YHCT.7004	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2368	YHCT.7005	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2369	CLS.MA.5621	Đo khúc xạ giác mạc Javal	3. Thủ Thuật	41,900	99,000	57,100
2370	YHCT.7006	Điện châm điều trị giảm đau do zona	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2371	YHCT.7007	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2372	YHCT.7008	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2373	YHCT.7009	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2374	YHCT.7010	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2375	YHCT.7011	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2376	YHCT.7012	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2377	YHCT.7013	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2378	YHCT.7014	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2379	YHCT.7015	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2380	CLS.MA.5622	Đo thị giác 2 mắt	3. Thủ Thuật	77,000	171,000	94,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2381	YHCT.7016	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2382	YHCT.7017	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2383	YHCT.7018	Điện nhĩ châm điều trị nôn	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2384	YHCT.7019	Điện nhĩ châm điều trị nấc	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2385	YHCT.7020	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2386	YHCT.7021	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2387	YHCT.7022	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2388	YHCT.7023	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2389	YHCT.7024	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2390	YHCT.7025	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2391	CLS.MA.5623	Đo thị trường chu biên	3. Thủ Thuật	31,100	83,000	51,900
2392	YHCT.7026	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2393	YHCT.7027	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2394	YHCT.7028	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2395	YHCT.7029	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2396	YHCT.7030	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2397	YHCT.7031	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2398	YHCT.7032	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2399	YHCT.7033	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2400	YHCT.7034	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2401	YHCT.7035	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2402	CLS.MA.5678	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	3. Thủ Thuật	60,000	144,000	84,000
2403	YHCT.7036	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2404	YHCT.7037	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2405	YHCT.7038	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2406	YHCT.7039	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2407	YHCT.7040	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2408	YHCT.7041	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2409	YHCT.7042	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2410	YHCT.7043	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2411	YHCT.7044	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2412	YHCT.7045	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2413	CLS.MA.5679	Soi đáy mắt bằng Schepens	3. Thủ Thuật	60,000	144,000	84,000
2414	YHCT.7046	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2415	YHCT.7047	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2416	YHCT.7048	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2417	YHCT.7049	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2418	YHCT.7050	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2419	YHCT.7051	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2420	YHCT.7052	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2421	YHCT.7053	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2422	YHCT.7054	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2423	YHCT.7055	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2424	CLS.MA.5680	Soi góc tiền phòng	3. Thủ Thuật	60,000	144,000	84,000
2425	YHCT.7056	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2426	YHCT.7057	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2427	YHCT.7058	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2428	YHCT.7059	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2429	YHCT.7060	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2430	YHCT.7061	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2431	YHCT.7062	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2432	YHCT.7063	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2433	YHCT.7064	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2434	YHCT.7065	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2435	CLS.MA.5682	Tập nhược thị	3. Thủ Thuật	43,600	81,000	37,400
2436	YHCT.7066	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2437	YHCT.7067	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2438	YHCT.7068	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2439	YHCT.7069	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2440	YHCT.7070	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2441	YHCT.7071	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2442	YHCT.7072	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2443	YHCT.7073	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2444	YHCT.7074	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2445	YHCT.7075	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2446	CLS.MA.5683	Test thử cảm giác giác mạc	3. Thủ Thuật	46,400	108,000	61,600
2447	YHCT.7076	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2448	YHCT.7077	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2449	YHCT.7078	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2450	YHCT.7079	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2451	YHCT.7080	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2452	YHCT.7081	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2453	YHCT.7082	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2454	YHCT.7083	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2455	YHCT.7084	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2456	YHCT.7085	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2457	CLS.MA.5684	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	3. Thủ Thuật	130,900	283,000	152,100
2458	YHCT.7086	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2459	YHCT.7087	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2460	YHCT.7088	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2461	YHCT.7089	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2462	YHCT.7090	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2463	YHCT.7091	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2464	YHCT.7092	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2465	YHCT.7093	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2466	YHCT.7094	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2467	YHCT.7095	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2468	CLS.MA.6084	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	3. Thủ Thuật	31,100	73,000	41,900
2469	YHCT.7096	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2470	YHCT.7097	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2471	YHCT.7098	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2472	YHCT.7099	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2473	YHCT.7100	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2474	YHCT.7101	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2475	YHCT.7102	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2476	YHCT.7103	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2477	YHCT.7104	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2478	YHCT.7105	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2479	CLS.MA.6106	Đo biên độ điều tiết	3. Thủ Thuật	77,000	171,000	94,000
2480	YHCT.7106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2481	YHCT.7107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2482	YHCT.7108	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2483	YHCT.7109	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2484	YHCT.7110	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2485	YHCT.7111	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2486	YHCT.7112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2487	YHCT.7113	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2488	YHCT.7114	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2489	YHCT.7115	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2490	YHCT.7116	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2491	YHCT.7117	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2492	YHCT.7118	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2493	YHCT.7119	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2494	YHCT.7120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2495	YHCT.7121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2496	YHCT.7122	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2497	YHCT.7123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2498	YHCT.7124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2499	YHCT.7125	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2500	YHCT.7126	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2501	YHCT.7127	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2502	YHCT.7128	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2503	YHCT.7129	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2504	YHCT.7130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2505	YHCT.7131	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2506	YHCT.7132	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2507	YHCT.7133	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2508	YHCT.7134	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2509	YHCT.7135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2510	YHCT.7136	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2511	YHCT.7137	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2512	YHCT.7138	Cứu điều trị nấc thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2513	YHCT.7139	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2514	YHCT.7140	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2515	YHCT.7141	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2516	YHCT.7142	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2517	YHCT.7143	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2518	YHCT.7144	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2519	YHCT.7145	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2520	YHCT.7146	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2521	YHCT.7147	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2522	YHCT.7148	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2523	YHCT.7149	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2524	YHCT.7150	Cứu điều trị di tinh thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2525	YHCT.7151	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2526	YHCT.7152	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2527	YHCT.7153	Cứu điều trị bí đái thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2528	YHCT.7154	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2529	YHCT.7155	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2530	YHCT.7156	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2531	YHCT.7157	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2532	YHCT.7158	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2533	YHCT.7159	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2534	YHCT.7160	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2535	YHCT.7161	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2536	YHCT.7162	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2537	YHCT.7163	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2538	YHCT.7164	Điện châm 7 lần / 1 tuần	3. Thủ Thuật	-	595,000	595,000
2539	DV.CC.001	Theo dõi lưu cấp cứu 1 giờ (dịch vụ)	3. Thủ Thuật	-	24,000	24,000
2540	DV.CC.002	Theo dõi lưu Cấp Cứu 1 giờ	3. Thủ Thuật	-	61,000	61,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2541	DV.CC.003	Rửa dạ dày cấp cứu điều trị	3. Thủ Thuật	152,000	331,000	179,000
2542	DV.CC.011	Chọc dò màng ngoài tim	3. Thủ Thuật	280,500	307,000	26,500
2543	DV.CC.018	Rửa dạ dày xử trí ngộ độc 2	3. Thủ Thuật	-	315,000	315,000
2544	DV.CC.020	Tạm ứng cấp cứu (gói 1)	3. Thủ Thuật	-	1,307,000	1,307,000
2545	DV.CC.021	Tạm ứng cấp cứu (gói 2)	3. Thủ Thuật	-	641,000	641,000
2546	DV.CC.083	Theo dõi lưu cấp cứu 1 giờ (có thẻ BHYT)	3. Thủ Thuật	-	19,000	19,000
2547	DV.TC.005	SAT - Uốn ván	3. Thủ Thuật	-	55,000	55,000
2548	DV.TC.012	Verorab - Bệnh dại	3. Thủ Thuật	-	317,000	317,000
2549	DV.TC.6216	Tiêm SAT (Huyết thanh ngựa uốn ván) - trọn gói	3. Thủ Thuật	-	91,000	91,000
2550	DV.TD.009	Tiêm bắp	3. Thủ Thuật	-	19,000	19,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2551	DV.VLTL.4522	Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần (03 kỹ thuật)	3. Thủ Thuật	-	1,450,000	1,450,000
2552	DV.VLTL.6295	Điều trị tắc tuyến sữa bằng phương pháp Vật lý trị liệu (trộn gói)	3. Thủ Thuật	-	823,000	823,000
2553	DV.VLTL.6960	Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần (04 kỹ thuật)	3. Thủ Thuật	-	1,830,000	1,830,000
2554	DV.SPA.6434	Tái tạo da mặt bằng hóa chất (Toàn mặt)	3. Thủ Thuật	-	1,100,000	1,100,000
2555	DV.SPA.6435	Tái tạo da mặt bằng hóa chất (Má)	3. Thủ Thuật	-	385,000	385,000
2556	DV.SPA.6436	Tái tạo da mặt bằng hóa chất (Trán/ Mũi, cằm)	3. Thủ Thuật	-	330,000	330,000
2557	DV.SPA.6438	Tiêm nội sọ, nội thương tổn (< 5 cm)	3. Thủ Thuật	-	440,000	440,000
2558	DV.SPA.6439	Tiêm nội sọ, nội thương tổn (5-10 cm)	3. Thủ Thuật	-	770,000	770,000
2559	DV.SPA.6440	Chấm TCA điều trị sẹo lõm/mụn cóc	3. Thủ Thuật	-	165,000	165,000
2560	DV.SPA.6441	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm (Toàn mặt)	3. Thủ Thuật	-	1,650,000	1,650,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2561	DV.SPA.6442	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm (Má)	3. Thủ Thuật	-	550,000	550,000
2562	DV.SPA.6443	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm (Trán/ Mũi, cằm)	3. Thủ Thuật	-	550,000	550,000
2563	DV.SPA.6926	Điều trị râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	3. Thủ Thuật	-	4,400,000	4,400,000
2564	DV.SPA.6927	Điều trị tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	3. Thủ Thuật	-	3,850,000	3,850,000
2565	DV.SPA.6928	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	3. Thủ Thuật	-	3,850,000	3,850,000
2566	DV.SPA.6929	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	3. Thủ Thuật	-	4,400,000	4,400,000
2567	DV.SPA.6930	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	3. Thủ Thuật	-	3,850,000	3,850,000
2568	DV.SPA.6931	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (< 20 cm)	3. Thủ Thuật	-	2,200,000	2,200,000
2569	DV.SPA.6932	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (> 20 cm)	3. Thủ Thuật	-	3,300,000	3,300,000
2570	DV.SPA.6933	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	3. Thủ Thuật	-	4,400,000	4,400,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2571	DV.SPA.7165	Trẻ hóa da bằng laser và thuốc bôi tại chỗ	3. Thủ Thuật	-	5,500,000	5,500,000
2572	DV.SPA.7166	Điều trị sẹo bằng laser và thuốc bôi tại chỗ	3. Thủ Thuật	-	5,500,000	5,500,000
2573	DV.SPA.7167	Tái tạo da mặt bằng hóa chất và thuốc bôi tại chỗ	3. Thủ Thuật	-	2,500,000	2,500,000
2574	DV.SPA.7168	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm và thuốc bôi tại chỗ	3. Thủ Thuật	-	2,500,000	2,500,000
2575	PT.TP.4609	Đo thính lực đơn âm	3. Thủ Thuật	49,500	142,000	92,500
2576	VC.CCS.0021	Tiêm botulinum toxin xóa nhăn 1 vùng: nhăn trán, cau mày, đuôi mắt, nhăn mũi	3. Thủ Thuật	-	5,000,000	5,000,000
2577	VC.CCS.0024	Các chỉ định khác của tiêm botulinum toxin	3. Thủ Thuật	-	5,000,000	5,000,000
2578	VC.CCS.0025	Tiêm filler làm đầy thể tích vùng thiếu hụt 1ml	3. Thủ Thuật	-	4,000,000	4,000,000
2579	VC.CCS.0026	Tiêm filler làm đầy thể tích vùng thiếu hụt từ ml thứ 2 trở đi	3. Thủ Thuật	-	3,000,000	3,000,000
2580	VC.CCS.0032	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	3. Thủ Thuật	-	1,500,000	1,500,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2581	VC.CCS.0035	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	3. Thủ Thuật	-	45,000	45,000
2582	CLS.NS.0043	Nội soi thắt giãn tĩnh mạch thực quản(5 vòng)	3. Thủ Thuật	-	4,418,000	4,418,000
2583	CLS.NS.0044	Chích cầm máu	3. Thủ Thuật	-	2,576,000	2,576,000
2584	CLS.NS.6224	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	3. Thủ Thuật	1,743,100	3,819,000	2,075,900
2585	CLS.NS.6225	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	3. Thủ Thuật	1,108,300	2,553,000	1,444,700
2586	PT.BC XK.002	Đặt nẹp vải căng - bàn chân (T) chống xoay	3. Thủ Thuật	-	101,000	101,000
2587	PT.BC XK.003	Đặt nẹp vải căng - bàn chân (P) chống xoay	3. Thủ Thuật	-	101,000	101,000
2588	PT.BC XK.3826	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	3. Thủ Thuật	659,600	1,014,000	354,400
2589	PT.BC XK.3827	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300
2590	PT.BC XK.3828	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2591	PT.BC XK.3829	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	3. Thủ Thuật	659,600	1,014,000	354,400
2592	PT.BC XK.3830	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	3. Thủ Thuật	659,600	1,014,000	354,400
2593	PT.BC XK.3831	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	3. Thủ Thuật	749,600	1,163,000	413,400
2594	PT.BC XK.3832	Bột Corset Minerve,Cravate	3. Thủ Thuật	659,600	1,014,000	354,400
2595	PT.BC XK.3833	Nắn, bó bột gãy xương hàm	3. Thủ Thuật	434,600	642,000	207,400
2596	PT.BC XK.3834	Nắn, bó bột cột sống	3. Thủ Thuật	659,600	1,014,000	354,400
2597	PT.BC XK.3835	Nắn, bó bột trật khớp vai	3. Thủ Thuật	342,000	516,000	174,000
2598	PT.BC XK.3836	Nắn, bó bột gãy xương đòn	3. Thủ Thuật	434,600	642,000	207,400
2599	PT.BC XK.3837	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	3. Thủ Thuật	372,700	655,000	282,300
2600	PT.BC XK.3838	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2601	PT.BC XK.3839	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300
2602	PT.BC XK.3840	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	3. Thủ Thuật	434,600	642,000	207,400
2603	PT.BC XK.3841	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	3. Thủ Thuật	434,600	642,000	207,400
2604	PT.BC XK.3842	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300
2605	PT.BC XK.3843	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300
2606	PT.BC XK.3844	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300
2607	PT.BC XK.3845	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300
2608	PT.BC XK.3846	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	3. Thủ Thuật	257,000	375,000	118,000
2609	PT.BC XK.3847	Nắn, bó bột trật khớp háng	3. Thủ Thuật	749,600	1,163,000	413,400
2610	PT.BC XK.3848	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	3. Thủ Thuật	282,000	416,000	134,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2611	PT.BC XK.3849	Nắn, bó bột gãy mâm chày	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300
2612	PT.BC XK.3850	Nắn, bó bột gãy xương chày	3. Thủ Thuật	659,600	1,014,000	354,400
2613	PT.BC XK.3851	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	3. Thủ Thuật	659,600	1,014,000	354,400
2614	PT.BC XK.3853	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	3. Thủ Thuật	659,600	1,014,000	354,400
2615	PT.BC XK.3854	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	3. Thủ Thuật	167,000	227,000	60,000
2616	PT.BC XK.3855	Nắn, bó bột trật khớp gối	3. Thủ Thuật	282,000	416,000	134,000
2617	PT.BC XK.3856	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300
2618	PT.BC XK.3857	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300
2619	PT.BC XK.3858	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300
2620	PT.BC XK.3859	Nắn, bó bột gãy xương chày	3. Thủ Thuật	257,000	375,000	118,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2621	PT.BC XK.3860	Nắn, bó bột gãy xương gót	3. Thủ Thuật	167,000	227,000	60,000
2622	PT.BC XK.3861	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	3. Thủ Thuật	257,000	375,000	118,000
2623	PT.BC XK.3862	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	3. Thủ Thuật	342,000	515,000	173,000
2624	PT.BC XK.3863	Nắn, bó bột gãy Monteggia	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300
2625	PT.BC XK.3864	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	3. Thủ Thuật	257,000	375,000	118,000
2626	PT.BC XK.3865	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	3. Thủ Thuật	434,600	642,000	207,400
2627	PT.BC XK.3866	Nắn, cố định trật khớp hàm	3. Thủ Thuật	434,600	642,000	207,400
2628	PT.BC XK.3867	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	3. Thủ Thuật	282,000	416,000	134,000
2629	PT.BC XK.3969	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300
2630	PT.BC XK.3970	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2631	PT.BC XK.3971	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	3. Thủ Thuật	372,700	535,000	162,300
2632	PT.MA.00007	Cắt chỉ da mi 2 mắt	3. Thủ Thuật	-	169,000	169,000
2633	PT.MA.00008	Lấy dị vật kết mạc 2 mắt	3. Thủ Thuật	71,500	131,000	59,500
2634	PT.MA.0002	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc [1 mắt]	3. Thủ Thuật	85,500	157,000	71,500
2635	PT.MA.0003	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc [2 mắt]	3. Thủ Thuật	85,500	234,000	148,500
2636	PT.MA.0004	Lấy calci kết mạc - 1 mắt	3. Thủ Thuật	40,900	119,000	78,100
2637	PT.MA.0005	Lấy calci kết mạc - 2 mắt	3. Thủ Thuật	40,900	157,000	116,100
2638	PT.MA.0006	Cắt chỉ da mi 1 mắt	3. Thủ Thuật	-	103,000	103,000
2639	PT.MA.0009	Lấy dị vật kết mạc 1 mắt	3. Thủ Thuật	71,500	119,000	47,500
2640	PT.MA.0012	Lấy dị vật giác mạc nông 1 mắt	3. Thủ Thuật	-	103,000	103,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2641	PT.MA.0015	Cắt chỉ giác mạc	3. Thủ Thuật	-	77,000	77,000
2642	PT.MA.0016	Lấy dị vật giác mạc	3. Thủ Thuật	-	156,000	156,000
2643	PT.MA.0027	Cắt u vàng 2 mi	3. Thủ Thuật	-	3,235,000	3,235,000
2644	PT.MA.0028	Cắt u vàng 3 mi	3. Thủ Thuật	-	4,528,000	4,528,000
2645	PT.MT.0026	Cắt u vàng 1 mi	3. Thủ Thuật	-	1,941,000	1,941,000
2646	PT.MA.3974	Cắt u mi cả bề dày không ghép	3. Thủ Thuật	812,100	1,566,000	753,900
2647	PT.MA.4552	Iridotomy-Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên (2mắt)	3. Thủ Thuật	-	5,176,000	5,176,000
2648	PT.MA.5413	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	3. Thủ Thuật	1,322,100	2,652,000	1,329,900
2649	PT.MA.5612	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	3. Thủ Thuật	2,185,500	4,319,000	2,133,500
2650	PT.MA.5613	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	3. Thủ Thuật	1,322,100	2,652,000	1,329,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2651	PT.NGOAI.3680	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	4. Phẫu Thuật	4,102,500	16,304,000	12,201,500
2652	PT.NGOAI.3682	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	4. Phẫu Thuật	5,669,600	14,168,000	8,498,400
2653	PT.NGOAI.3683	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	4. Phẫu Thuật	5,669,600	18,450,000	12,780,400
2654	PT.NGOAI.3697	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,260,000	3,443,100
2655	PT.NGOAI.3699	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	4. Phẫu Thuật	2,816,900	7,392,000	4,575,100
2656	PT.NGOAI.3701	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,564,000	3,747,100
2657	PT.NGOAI.3703	Phẫu thuật điều trị trĩ bằng phương pháp Longo	4. Phẫu Thuật	2,507,900	7,155,000	4,647,100
2658	PT.NGOAI.3709	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	4. Phẫu Thuật	2,816,900	4,432,000	1,615,100
2659	PT.NGOAI.3711	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,873,000	2,770,500
2660	PT.NGOAI.3748	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	4. Phẫu Thuật	3,602,500	8,985,000	5,382,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2661	PT.NGOAI.3749	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	4. Phẫu Thuật	3,602,500	8,985,000	5,382,500
2662	PT.NGOAI.3750	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	4. Phẫu Thuật	3,602,500	8,985,000	5,382,500
2663	PT.NGOAI.3751	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	4. Phẫu Thuật	3,602,500	8,985,000	5,382,500
2664	PT.NGOAI.3755	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	4. Phẫu Thuật	6,557,900	9,398,000	2,840,100
2665	PT.NGOAI.3756	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	4. Phẫu Thuật	6,557,900	9,398,000	2,840,100
2666	PT.NGOAI.3757	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	9,369,000	4,705,200
2667	PT.NGOAI.3758	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	9,369,000	4,705,200
2668	PT.NGOAI.3759	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	9,369,000	4,705,200
2669	PT.NGOAI.3760	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	9,369,000	4,705,200
2670	PT.NGOAI.3761	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	9,369,000	4,705,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2671	PT.NGOAI.3762	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	9,369,000	4,705,200
2672	PT.NGOAI.3763	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	9,369,000	4,705,200
2673	PT.NGOAI.3764	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	9,369,000	4,705,200
2674	PT.NGOAI.3765	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4. Phẫu Thuật	4,663,800	9,369,000	4,705,200
2675	PT.NGOAI.3775	Nối mật ruột bên - bên	4. Phẫu Thuật	4,870,100	10,750,000	5,879,900
2676	PT.NGOAI.3776	Nối mật ruột tận - bên	4. Phẫu Thuật	4,870,100	10,750,000	5,879,900
2677	PT.NGOAI.3779	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,232,000	3,415,100
2678	PT.NGOAI.3781	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,232,000	3,415,100
2679	PT.NGOAI.3789	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	4. Phẫu Thuật	2,434,500	7,793,000	5,358,500
2680	PT.NGOAI.3790	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành	4. Phẫu Thuật	2,434,500	7,793,000	5,358,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2681	PT.NGOAI.3791	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	4. Phẫu Thuật	705,900	4,648,000	3,942,100
2682	PT.NGOAI.3792	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi - gây tê	4. Phẫu Thuật	705,900	4,655,000	3,949,100
2683	PT.NGOAI.3793	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	4. Phẫu Thuật	3,297,900	5,428,000	2,130,100
2684	PT.NGOAI.3794	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	4. Phẫu Thuật	3,297,900	5,428,000	2,130,100
2685	PT.NGOAI.3795	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	4. Phẫu Thuật	3,297,900	5,428,000	2,130,100
2686	PT.NGOAI.3796	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	4. Phẫu Thuật	3,297,900	5,428,000	2,130,100
2687	PT.NGOAI.3797	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	4. Phẫu Thuật	3,297,900	5,428,000	2,130,100
2688	PT.NGOAI.3798	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	4. Phẫu Thuật	3,297,900	5,428,000	2,130,100
2689	PT.NGOAI.3799	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	4. Phẫu Thuật	3,297,900	5,428,000	2,130,100
2690	PT.NGOAI.3800	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	4. Phẫu Thuật	3,297,900	5,428,000	2,130,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2691	PT.NGOAI.3801	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	4. Phẫu Thuật	3,297,900	5,428,000	2,130,100
2692	PT.NGOAI.3816	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động (2 đốt)	4. Phẫu Thuật	5,798,100	22,486,000	16,687,900
2693	PT.NGOAI.3818	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	4. Phẫu Thuật	3,226,900	4,705,000	1,478,100
2694	PT.NGOAI.3821	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4. Phẫu Thuật	4,703,100	9,765,000	5,061,900
2695	PT.NGOAI.3822	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4. Phẫu Thuật	4,781,900	10,301,000	5,519,100
2696	PT.NGOAI.3823	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	4. Phẫu Thuật	4,781,900	10,284,000	5,502,100
2697	PT.NGOAI.3824	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	4. Phẫu Thuật	4,324,900	7,225,000	2,900,100
2698	PT.NGOAI.3950	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	4. Phẫu Thuật	2,705,700	6,233,000	3,527,300
2699	PT.NGOAI.3951	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,043,000	3,049,600
2700	PT.NGOAI.3952	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	4. Phẫu Thuật	2,705,700	6,233,000	3,527,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2701	PT.NGOAI.3954	Đóng rò trực tràng - bàng quang	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,031,000	3,037,600
2702	PT.NGOAI.3955	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,043,000	3,049,600
2703	PT.NGOAI.3962	Làm hậu môn nhân tạo	4. Phẫu Thuật	2,683,900	8,077,000	5,393,100
2704	PT.NGOAI.3966	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4. Phẫu Thuật	4,569,100	7,248,000	2,678,900
2705	PT.NGOAI.3968	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	4. Phẫu Thuật	3,226,900	6,255,000	3,028,100
2706	PT.NGOAI.3972	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	4. Phẫu Thuật	1,509,500	5,459,000	3,949,500
2707	PT.NGOAI.3975	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	4. Phẫu Thuật	2,140,700	4,458,000	2,317,300
2708	PT.NGOAI.3980	Phẫu thuật Miles qua nội soi	4. Phẫu Thuật	3,781,900	10,848,000	7,066,100
2709	PT.NGOAI.3981	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)	4. Phẫu Thuật	7,712,200	12,453,000	4,740,800
2710	PT.NGOAI.3992	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4. Phẫu Thuật	5,204,600	8,508,000	3,303,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2711	PT.NGOAI.3993	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	4. Phẫu Thuật	5,966,400	11,272,000	5,305,600
2712	PT.NGOAI.3996	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4. Phẫu Thuật	4,211,900	7,811,000	3,599,100
2713	PT.NGOAI.3997	Các phẫu thuật cắt gan khác	4. Phẫu Thuật	9,075,300	13,095,000	4,019,700
2714	PT.NGOAI.4001	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	4. Phẫu Thuật	3,302,900	7,214,000	3,911,100
2715	PT.NGOAI.4002	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	4. Phẫu Thuật	3,302,900	7,214,000	3,911,100
2716	PT.NGOAI.4003	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	4. Phẫu Thuật	3,302,900	7,214,000	3,911,100
2717	PT.NGOAI.4004	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	4. Phẫu Thuật	3,720,600	8,376,000	4,655,400
2718	PT.TP.4009	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	4. Phẫu Thuật	1,456,700	4,950,000	3,493,300
2719	PT.NGOAI.4013	Cắt ruột thừa đơn thuần	4. Phẫu Thuật	2,815,900	6,564,000	3,748,100
2720	PT.NGOAI.4014	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	4. Phẫu Thuật	5,970,800	10,504,000	4,533,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2721	PT.NGOAI.4015	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	4. Phẫu Thuật	3,044,900	5,258,000	2,213,100
2722	PT.NGOAI.4016	Phẫu thuật cắt cụt chi dưới	4. Phẫu Thuật	3,994,900	7,047,000	3,052,100
2723	PT.NGOAI.4017	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4. Phẫu Thuật	4,415,300	6,542,000	2,126,700
2724	PT.NGOAI.4018	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	4. Phẫu Thuật	2,595,900	3,671,000	1,075,100
2725	PT.NGOAI.4019	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4. Phẫu Thuật	3,065,600	4,565,000	1,499,400
2726	PT.NGOAI.4022	Lấy bỏ u gan	4. Phẫu Thuật	9,075,300	13,225,000	4,149,700
2727	PT.NGOAI.4032	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	4. Phẫu Thuật	8,512,000	12,674,000	4,162,000
2728	PT.NGOAI.4046	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	4. Phẫu Thuật	3,923,600	5,415,000	1,491,400
2729	PT.BCXX.4072	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4. Phẫu Thuật	4,663,800	9,204,000	4,540,200
2730	PT.NGOAI.4075	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chỏ, bên mấu)	4. Phẫu Thuật	4,594,500	14,993,000	10,398,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2731	PT.NGOAI.4087	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4. Phẫu Thuật	4,974,500	9,358,000	4,383,500
2732	PT.NGOAI.4138	Phẫu thuật lấy dị vật bàn tay	4. Phẫu Thuật	-	5,201,000	5,201,000
2733	PT.NGOAI.4142	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	4. Phẫu Thuật	3,142,500	6,310,000	3,167,500
2734	PT.NGOAI.4143	Nội soi niệu quản(trong phòng mổ)	4. Phẫu Thuật	-	3,129,000	3,129,000
2735	PT.NGOAI.4149	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4. Phẫu Thuật	4,970,100	11,163,000	6,192,900
2736	PT.NGOAI.4159	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	4. Phẫu Thuật	1,857,900	4,484,000	2,626,100
2737	PT.NGOAI.4163	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,564,000	3,747,100
2738	PT.NGOAI.4164	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,291,000	3,474,100
2739	PT.NGOAI.4165	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	4. Phẫu Thuật	3,512,900	8,624,000	5,111,100
2740	PT.NGOAI.4166	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	4. Phẫu Thuật	3,512,900	5,458,000	1,945,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2741	PT.NGOAI.4167	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	4. Phẫu Thuật	3,512,900	5,467,000	1,954,100
2742	PT.NGOAI.4168	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	4. Phẫu Thuật	3,512,900	5,458,000	1,945,100
2743	PT.NGOAI.4169	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	4. Phẫu Thuật	3,512,900	5,467,000	1,954,100
2744	PT.NGOAI.4170	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	4. Phẫu Thuật	3,512,900	5,704,000	2,191,100
2745	PT.NGOAI.4171	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4. Phẫu Thuật	4,324,900	6,255,000	1,930,100
2746	PT.NGOAI.4172	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	4. Phẫu Thuật	3,433,300	7,365,000	3,931,700
2747	PT.NGOAI.4173	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	4. Phẫu Thuật	3,011,900	7,211,000	4,199,100
2748	PT.NGOAI.4174	Phẫu thuật rò sống mũi	4. Phẫu Thuật	7,715,300	10,382,000	2,666,700
2749	PT.NGOAI.4175	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	4. Phẫu Thuật	2,275,900	4,677,000	2,401,100
2750	PT.NGOAI.4176	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	4. Phẫu Thuật	4,663,800	8,473,000	3,809,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2751	PT.NGOAI.4177	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,032,000	2,929,500
2752	PT.NGOAI.4178	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,885,000	2,782,500
2753	PT.NGOAI.4179	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,885,000	2,782,500
2754	PT.NGOAI.4180	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,885,000	2,782,500
2755	PT.NGOAI.4181	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,021,000	2,918,500
2756	PT.NGOAI.4182	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,032,000	2,929,500
2757	PT.NGOAI.4184	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4. Phẫu Thuật	5,105,100	7,054,000	1,948,900
2758	PT.NGOAI.4185	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,032,000	2,929,500
2759	PT.NGOAI.4186	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,021,000	2,918,500
2760	PT.NGOAI.4188	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,032,000	2,929,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2761	PT.NGOAI.4189	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,032,000	2,929,500
2762	PT.NGOAI.4190	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,573,000	2,470,500
2763	PT.NGOAI.4191	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,562,000	2,459,500
2764	PT.NGOAI.4193	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,873,000	2,770,500
2765	PT.NGOAI.4194	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,032,000	2,929,500
2766	PT.NGOAI.4195	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,365,000	3,262,500
2767	PT.NGOAI.4196	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	9,358,000	5,255,500
2768	PT.NGOAI.4197	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,569,000	4,466,500
2769	PT.NGOAI.4198	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	4. Phẫu Thuật	4,002,600	6,260,000	2,257,400
2770	PT.NGOAI.4199	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,032,000	2,929,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2771	PT.NGOAI.4200	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	4. Phẫu Thuật	3,226,900	4,975,000	1,748,100
2772	PT.NGOAI.4201	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	4. Phẫu Thuật	3,447,900	5,466,000	2,018,100
2773	PT.NGOAI.4202	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,216,000	3,113,500
2774	PT.NGOAI.4203	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,121,000	4,018,500
2775	PT.NGOAI.4204	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,032,000	2,929,500
2776	PT.NGOAI.4205	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,260,000	2,157,500
2777	PT.NGOAI.4206	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,021,000	2,918,500
2778	PT.NGOAI.4207	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,248,000	2,145,500
2779	PT.NGOAI.4208	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,377,000	3,274,500
2780	PT.NGOAI.4209	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,021,000	2,918,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2781	PT.NGOAI.4210	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,721,000	3,618,500
2782	PT.NGOAI.4211	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,569,000	4,466,500
2783	PT.NGOAI.4212	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,365,000	3,262,500
2784	PT.NGOAI.4213	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,513,000	2,410,500
2785	PT.NGOAI.4215	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4. Phẫu Thuật	4,324,900	7,362,000	3,037,100
2786	PT.NGOAI.4216	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,734,000	3,631,500
2787	PT.NGOAI.4217	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,021,000	2,918,500
2788	PT.NGOAI.4218	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiết căn xương chũm	4. Phẫu Thuật	4,058,900	5,440,000	1,381,100
2789	PT.NGOAI.4219	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,260,000	2,157,500
2790	PT.NGOAI.4220	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	4. Phẫu Thuật	4,324,900	6,870,000	2,545,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2791	PT.NGOAI.4317	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	4. Phẫu Thuật	3,602,500	10,854,000	7,251,500
2792	PT.NGOAI.4330	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	4. Phẫu Thuật	893,600	1,512,000	618,400
2793	PT.NGOAI.4371	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp (có dùng dao siêu âm)	4. Phẫu Thuật	6,168,600	10,796,000	4,627,400
2794	PT.NGOAI.4372	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp (không dùng dao siêu âm)	4. Phẫu Thuật	4,561,600	8,129,000	3,567,400
2795	PT.NGOAI.4530	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	4. Phẫu Thuật	5,712,200	18,284,000	12,571,800
2796	PT.NGOAI.4532	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	4. Phẫu Thuật	5,592,600	22,049,000	16,456,400
2797	PT.NGOAI.4537	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	4. Phẫu Thuật	2,434,500	4,515,000	2,080,500
2798	PT.NGOAI.4576	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	4. Phẫu Thuật	2,815,900	7,419,000	4,603,100
2799	PT.NGOAI.4577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4. Phẫu Thuật	5,204,600	10,362,000	5,157,400
2800	PT.NGOAI.4579	Cắt nang thường tình hai bên	4. Phẫu Thuật	3,300,700	5,902,000	2,601,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2801	PT.NGOAI.4584	Phẫu thuật u dưới trong màng tử, ngoài tử, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	4. Phẫu Thuật	5,201,900	23,324,000	18,122,100
2802	PT.NGOAI.4585	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tử sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	4. Phẫu Thuật	5,201,900	29,803,000	24,601,100
2803	PT.NGOAI.4597	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	4. Phẫu Thuật	5,996,400	12,667,000	6,670,600
2804	PT.NGOAI.4599	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	4. Phẫu Thuật	2,490,900	8,447,000	5,956,100
2805	PT.NGOAI.4680	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	4. Phẫu Thuật	1,832,000	4,305,000	2,473,000
2806	PT.NGOAI.4682	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600
2807	PT.NGOAI.4683	Phẫu thuật điều trị cơn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4. Phẫu Thuật	4,764,100	9,866,000	5,101,900
2808	PT.NGOAI.4684	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4. Phẫu Thuật	4,764,100	9,866,000	5,101,900
2809	PT.NGOAI.4685	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600
2810	PT.NGOAI.4686	Phẫu thuật tắc ruột do giun	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2811	PT.NGOAI.4687	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt dây chằng gỡ dính ruột]	4. Phẫu Thuật	2,705,700	6,610,000	3,904,300
2812	PT.NGOAI.4688	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột non]	4. Phẫu Thuật	5,100,100	10,651,000	5,550,900
2813	PT.NGOAI.4689	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4. Phẫu Thuật	5,100,100	10,669,000	5,568,900
2814	PT.NGOAI.4690	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4. Phẫu Thuật	4,764,100	9,866,000	5,101,900
2815	PT.NGOAI.4691	Phẫu thuật tháo lỏng không cắt ruột	4. Phẫu Thuật	2,396,200	4,701,000	2,304,800
2816	PT.NGOAI.4692	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4. Phẫu Thuật	4,721,300	9,888,000	5,166,700
2817	PT.NGOAI.4693	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	4. Phẫu Thuật	2,917,900	6,716,000	3,798,100
2818	PT.NGOAI.4695	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	4. Phẫu Thuật	3,320,600	6,334,000	3,013,400
2819	PT.NGOAI.4697	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4. Phẫu Thuật	5,204,600	10,528,000	5,323,400
2820	PT.NGOAI.4699	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	4. Phẫu Thuật	3,720,600	8,090,000	4,369,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2821	PT.NGOAI.4700	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	4. Phẫu Thuật	3,781,900	8,355,000	4,573,100
2822	PT.NGOAI.4701	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,189,000	5,525,200
2823	PT.NGOAI.4709	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	4. Phẫu Thuật	3,311,900	7,600,000	4,288,100
2824	PT.NGOAI.4710	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4. Phẫu Thuật	4,569,100	9,402,000	4,832,900
2825	PT.NGOAI.4711	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4. Phẫu Thuật	4,886,100	10,160,000	5,273,900
2826	PT.NGOAI.4712	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	4. Phẫu Thuật	4,034,300	7,579,000	3,544,700
2827	PT.NGOAI.4714	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	4. Phẫu Thuật	1,208,800	3,111,000	1,902,200
2828	PT.NGOAI.4716	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	4. Phẫu Thuật	4,943,100	9,654,000	4,710,900
2829	PT.NGOAI.4717	Cắt u bàng quang đường trên	4. Phẫu Thuật	6,140,200	11,127,000	4,986,800
2830	PT.NGOAI.4719	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4. Phẫu Thuật	4,703,100	9,724,000	5,020,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2831	PT.NGOAI.4721	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4. Phẫu Thuật	4,703,100	8,723,000	4,019,900
2832	PT.NGOAI.4722	Cắt u sùi đầu miệng sáo	4. Phẫu Thuật	1,456,700	3,176,000	1,719,300
2833	PT.NGOAI.4724	Cắt nang buồng trứng một bên	4. Phẫu Thuật	2,140,700	4,458,000	2,317,300
2834	PT.NGOAI.4728	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	4. Phẫu Thuật	3,135,800	7,214,000	4,078,200
2835	PT.NGOAI.4729	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4. Phẫu Thuật	5,507,100	9,463,000	3,955,900
2836	PT.NGOAI.4730	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	4. Phẫu Thuật	2,140,700	4,819,000	2,678,300
2837	PT.NGOAI.4733	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	4. Phẫu Thuật	4,281,900	9,005,000	4,723,100
2838	PT.NGOAI.4734	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	4. Phẫu Thuật	4,781,900	8,630,000	3,848,100
2839	PT.NGOAI.4747	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	4. Phẫu Thuật	1,925,900	4,553,000	2,627,100
2840	PT.NGOAI.4748	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	4. Phẫu Thuật	7,381,300	12,850,000	5,468,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2841	PT.NGOAI.4749	Phẫu thuật cắt u thành ngực	4. Phẫu Thuật	2,396,200	4,874,000	2,477,800
2842	PT.NGOAI.4750	Cắt thận đơn thuần	4. Phẫu Thuật	4,703,100	9,707,000	5,003,900
2843	PT.NGOAI.4751	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4. Phẫu Thuật	4,703,100	9,724,000	5,020,900
2844	PT.NGOAI.4752	Lấy sỏi san hô thận	4. Phẫu Thuật	4,569,100	9,387,000	4,817,900
2845	PT.NGOAI.4753	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4. Phẫu Thuật	4,569,100	9,387,000	4,817,900
2846	PT.NGOAI.4754	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4. Phẫu Thuật	4,569,100	9,387,000	4,817,900
2847	PT.NGOAI.4756	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	4. Phẫu Thuật	3,433,300	6,927,000	3,493,700
2848	PT.NGOAI.4757	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	4. Phẫu Thuật	5,712,200	10,483,000	4,770,800
2849	PT.NGOAI.4758	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	4. Phẫu Thuật	1,920,900	4,547,000	2,626,100
2850	PT.NGOAI.4760	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	4. Phẫu Thuật	1,920,900	4,547,000	2,626,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2851	PT.NGOAI.4761	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4. Phẫu Thuật	4,703,100	9,724,000	5,020,900
2852	PT.NGOAI.4762	Nối niệu quản - đài thận	4. Phẫu Thuật	3,279,000	7,732,000	4,453,000
2853	PT.NGOAI.4763	Cắt nối niệu quản	4. Phẫu Thuật	3,279,000	7,732,000	4,453,000
2854	PT.NGOAI.4764	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4. Phẫu Thuật	4,569,100	9,813,000	5,243,900
2855	PT.NGOAI.4765	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	4. Phẫu Thuật	3,279,000	7,732,000	4,453,000
2856	PT.NGOAI.4766	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	4. Phẫu Thuật	2,917,900	6,727,000	3,809,100
2857	PT.NGOAI.4768	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	4. Phẫu Thuật	2,396,200	4,882,000	2,485,800
2858	PT.NGOAI.4770	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4. Phẫu Thuật	3,433,300	6,927,000	3,493,700
2859	PT.NGOAI.4773	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4. Phẫu Thuật	5,887,300	9,946,000	4,058,700
2860	PT.NGOAI.4774	Cầm niệu quản bàng quang	4. Phẫu Thuật	3,433,300	6,927,000	3,493,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2861	PT.NGOAI.4776	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	4. Phẫu Thuật	2,396,200	4,882,000	2,485,800
2862	PT.NGOAI.4778	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4. Phẫu Thuật	6,140,200	11,633,000	5,492,800
2863	PT.NGOAI.4781	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	4. Phẫu Thuật	1,920,900	4,547,000	2,626,100
2864	PT.NGOAI.4783	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	4. Phẫu Thuật	1,920,900	4,547,000	2,626,100
2865	PT.NGOAI.4785	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	4. Phẫu Thuật	1,509,500	3,261,000	1,751,500
2866	PT.NGOAI.4787	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	4. Phẫu Thuật	6,140,200	11,614,000	5,473,800
2867	PT.NGOAI.4789	Cắt nối niệu đạo trước	4. Phẫu Thuật	4,621,100	9,512,000	4,890,900
2868	PT.NGOAI.4791	Cắt nối niệu đạo sau	4. Phẫu Thuật	4,621,100	9,528,000	4,906,900
2869	PT.NGOAI.4793	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4. Phẫu Thuật	4,621,100	9,528,000	4,906,900
2870	PT.NGOAI.4794	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	4. Phẫu Thuật	1,920,900	4,547,000	2,626,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2871	PT.NGOAI.4796	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	4. Phẫu Thuật	1,920,900	4,547,000	2,626,100
2872	PT.NGOAI.4798	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	4. Phẫu Thuật	1,920,900	4,547,000	2,626,100
2873	PT.NGOAI.4800	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4. Phẫu Thuật	5,530,400	9,249,000	3,718,600
2874	PT.NGOAI.4802	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4. Phẫu Thuật	5,530,400	9,249,000	3,718,600
2875	PT.NGOAI.4804	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	4. Phẫu Thuật	1,920,900	4,547,000	2,626,100
2876	PT.NGOAI.4806	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	4. Phẫu Thuật	2,396,200	4,882,000	2,485,800
2877	PT.NGOAI.4808	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	4. Phẫu Thuật	2,490,900	6,065,000	3,574,100
2878	PT.NGOAI.4810	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	4. Phẫu Thuật	1,509,500	3,261,000	1,751,500
2879	PT.NGOAI.4812	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	4. Phẫu Thuật	2,396,200	4,882,000	2,485,800
2880	PT.NGOAI.4815	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	4. Phẫu Thuật	1,509,500	3,256,000	1,746,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2881	PT.NGOAI.4817	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	4. Phẫu Thuật	1,509,500	3,256,000	1,746,500
2882	PT.NGOAI.4819	Cắt hẹp bao quy đầu	4. Phẫu Thuật	1,509,500	3,256,000	1,746,500
2883	PT.NGOAI.4821	Cắt nối thực quản	4. Phẫu Thuật	8,225,300	13,562,000	5,336,700
2884	PT.NGOAI.4822	Mở bụng thăm dò	4. Phẫu Thuật	2,683,900	6,401,000	3,717,100
2885	PT.NGOAI.4823	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	4. Phẫu Thuật	2,683,900	6,411,000	3,727,100
2886	PT.NGOAI.4824	Cắt dạ dày hình chêm	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600
2887	PT.NGOAI.4825	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	4. Phẫu Thuật	5,495,300	13,530,000	8,034,700
2888	PT.NGOAI.4826	Nạo vét hạch D1	4. Phẫu Thuật	4,287,100	7,828,000	3,540,900
2889	PT.NGOAI.4827	Nạo vét hạch D2	4. Phẫu Thuật	4,287,100	7,828,000	3,540,900
2890	PT.NGOAI.4828	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2891	PT.NGOAI.4829	Mở dạ dày xử lý tổn thương	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600
2892	PT.NGOAI.4830	Cắt u tá tràng	4. Phẫu Thuật	2,815,900	6,458,000	3,642,100
2893	PT.NGOAI.4831	Khâu vùi túi thừa tá tràng	4. Phẫu Thuật	2,815,900	6,458,000	3,642,100
2894	PT.NGOAI.4832	Cắt túi thừa tá tràng	4. Phẫu Thuật	2,815,900	6,458,000	3,642,100
2895	PT.NGOAI.4833	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	4. Phẫu Thuật	2,683,900	6,401,000	3,717,100
2896	PT.NGOAI.4834	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,698,000	4,704,600
2897	PT.NGOAI.4835	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	4. Phẫu Thuật	2,705,700	6,599,000	3,893,300
2898	PT.NGOAI.4836	Tháo xoắn ruột non	4. Phẫu Thuật	2,705,700	6,610,000	3,904,300
2899	PT.NGOAI.4837	Tháo lồng ruột non	4. Phẫu Thuật	2,705,700	6,610,000	3,904,300
2900	PT.NGOAI.4838	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2901	PT.NGOAI.4839	Cắt ruột non hình chêm	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600
2902	PT.NGOAI.4840	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4. Phẫu Thuật	5,100,100	10,669,000	5,568,900
2903	PT.NGOAI.4841	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	4. Phẫu Thuật	5,100,100	10,669,000	5,568,900
2904	PT.NGOAI.4842	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	4. Phẫu Thuật	5,100,100	10,669,000	5,568,900
2905	PT.NGOAI.4843	Cắt nhiều đoạn ruột non	4. Phẫu Thuật	5,100,100	10,669,000	5,568,900
2906	PT.NGOAI.4844	Gỡ dính sau mổ lại	4. Phẫu Thuật	2,705,700	6,599,000	3,893,300
2907	PT.NGOAI.4845	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	4. Phẫu Thuật	3,142,500	7,115,000	3,972,500
2908	PT.NGOAI.4846	Đóng mở thông ruột non	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,698,000	4,704,600
2909	PT.NGOAI.4847	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4. Phẫu Thuật	4,764,100	9,850,000	5,085,900
2910	PT.NGOAI.4848	Nối tắt ruột non - ruột non	4. Phẫu Thuật	4,764,100	9,866,000	5,101,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2911	PT.NGOAI.4849	Cắt mạc nối lớn	4. Phẫu Thuật	5,141,100	10,750,000	5,608,900
2912	PT.NGOAI.4850	Cắt bỏ u mạc nối lớn	4. Phẫu Thuật	5,141,100	10,768,000	5,626,900
2913	PT.NGOAI.4851	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600
2914	PT.NGOAI.4852	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600
2915	PT.NGOAI.4853	Cắt toàn bộ ruột non	4. Phẫu Thuật	5,100,100	10,669,000	5,568,900
2916	PT.NGOAI.4854	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	4. Phẫu Thuật	2,815,900	6,458,000	3,642,100
2917	PT.NGOAI.4855	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	4. Phẫu Thuật	2,815,900	6,458,000	3,642,100
2918	PT.NGOAI.4856	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	4. Phẫu Thuật	3,142,500	7,115,000	3,972,500
2919	PT.NGOAI.4857	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	4. Phẫu Thuật	2,683,900	6,411,000	3,727,100
2920	PT.NGOAI.4858	Khâu lỗ thủng đại tràng	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2921	PT.NGOAI.4859	Cắt túi thừa đại tràng	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,698,000	4,704,600
2922	PT.NGOAI.4860	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,720,000	5,778,900
2923	PT.NGOAI.4861	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,720,000	5,778,900
2924	PT.NGOAI.4862	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,720,000	5,778,900
2925	PT.NGOAI.4863	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,737,000	5,795,900
2926	PT.NGOAI.4864	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,720,000	5,778,900
2927	PT.NGOAI.4865	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,737,000	5,795,900
2928	PT.NGOAI.4866	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,737,000	5,795,900
2929	PT.NGOAI.4867	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,914,000	5,972,900
2930	PT.NGOAI.4868	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,914,000	5,972,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2931	PT.NGOAI.4869	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,737,000	5,795,900
2932	PT.NGOAI.4870	Lấy dị vật trực tràng	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600
2933	PT.NGOAI.4871	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,737,000	5,795,900
2934	PT.NGOAI.4872	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,737,000	5,795,900
2935	PT.NGOAI.4873	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,720,000	5,778,900
2936	PT.NGOAI.4874	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,737,000	5,795,900
2937	PT.NGOAI.4875	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,737,000	5,795,900
2938	PT.NGOAI.4876	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	4. Phẫu Thuật	7,639,200	13,009,000	5,369,800
2939	PT.NGOAI.4877	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,450,000	3,633,100
2940	PT.NGOAI.4878	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2941	PT.NGOAI.4879	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,450,000	3,633,100
2942	PT.NGOAI.4881	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,460,000	3,643,100
2943	PT.NGOAI.4883	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	4. Phẫu Thuật	2,507,900	6,072,000	3,564,100
2944	PT.NGOAI.4885	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,450,000	3,633,100
2945	PT.NGOAI.4887	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,450,000	3,633,100
2946	PT.NGOAI.4889	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,460,000	3,643,100
2947	PT.NGOAI.4891	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	4. Phẫu Thuật	1,509,500	3,261,000	1,751,500
2948	PT.NGOAI.4893	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	4. Phẫu Thuật	1,509,500	3,261,000	1,751,500
2949	PT.NGOAI.4895	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	4. Phẫu Thuật	2,119,400	4,254,000	2,134,600
2950	PT.NGOAI.4897	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản	4. Phẫu Thuật	2,501,900	6,045,000	3,543,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2951	PT.NGOAI.4899	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4. Phẫu Thuật	5,204,600	11,003,000	5,798,400
2952	PT.NGOAI.4901	Cắt gan phải	4. Phẫu Thuật	9,075,300	15,215,000	6,139,700
2953	PT.NGOAI.4902	Cắt gan trái	4. Phẫu Thuật	9,075,300	15,215,000	6,139,700
2954	PT.NGOAI.4903	Lấy máu tụ bao gan	4. Phẫu Thuật	5,861,600	11,360,000	5,498,400
2955	PT.NGOAI.4904	Cắt chỏm nang gan	4. Phẫu Thuật	3,433,300	6,927,000	3,493,700
2956	PT.NGOAI.4905	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	4. Phẫu Thuật	3,142,500	7,115,000	3,972,500
2957	PT.NGOAI.4906	Mở thông túi mật	4. Phẫu Thuật	2,396,200	4,882,000	2,485,800
2958	PT.NGOAI.4907	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4. Phẫu Thuật	4,970,100	10,359,000	5,388,900
2959	PT.NGOAI.4908	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	4. Phẫu Thuật	4,970,100	10,359,000	5,388,900
2960	PT.NGOAI.4909	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	4. Phẫu Thuật	4,733,300	9,442,000	4,708,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2961	PT.NGOAI.4910	Mở nhu mô gan lấy sỏi	4. Phẫu Thuật	5,712,200	9,131,000	3,418,800
2962	PT.NGOAI.4911	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	4. Phẫu Thuật	7,651,700	12,749,000	5,097,300
2963	PT.NGOAI.4912	Cắt đường mật ngoài gan	4. Phẫu Thuật	4,870,100	10,560,000	5,689,900
2964	PT.NGOAI.4913	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	4. Phẫu Thuật	2,917,900	6,716,000	3,798,100
2965	PT.NGOAI.4914	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4. Phẫu Thuật	4,955,100	10,325,000	5,369,900
2966	PT.NGOAI.4915	Cắt lách bệnh lý	4. Phẫu Thuật	4,943,100	10,295,000	5,351,900
2967	PT.NGOAI.4916	Cắt lách bán phần	4. Phẫu Thuật	4,943,100	10,295,000	5,351,900
2968	PT.NGOAI.4917	Khâu vết thương lách	4. Phẫu Thuật	3,433,300	6,927,000	3,493,700
2969	PT.NGOAI.4918	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	4. Phẫu Thuật	3,433,300	6,927,000	3,493,700
2970	PT.NGOAI.4919	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	4. Phẫu Thuật	3,512,900	8,040,000	4,527,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2971	PT.NGOAI.4920	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	4. Phẫu Thuật	3,512,900	8,040,000	4,527,100
2972	PT.NGOAI.4921	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	4. Phẫu Thuật	3,512,900	8,027,000	4,514,100
2973	PT.NGOAI.4922	Phẫu thuật cắt u thành bụng	4. Phẫu Thuật	2,396,200	4,874,000	2,477,800
2974	PT.NGOAI.4923	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	4. Phẫu Thuật	2,833,400	6,619,000	3,785,600
2975	PT.NGOAI.4924	Khâu vết thương thành bụng	4. Phẫu Thuật	2,396,200	4,874,000	2,477,800
2976	PT.NGOAI.4925	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	4. Phẫu Thuật	2,683,900	6,401,000	3,717,100
2977	PT.NGOAI.4926	Bóc phúc mạc douglas	4. Phẫu Thuật	5,141,100	10,768,000	5,626,900
2978	PT.NGOAI.4927	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	4. Phẫu Thuật	5,141,100	10,768,000	5,626,900
2979	PT.NGOAI.4928	Lấy u phúc mạc	4. Phẫu Thuật	5,141,100	10,768,000	5,626,900
2980	PT.NGOAI.4929	Lấy u sau phúc mạc	4. Phẫu Thuật	6,419,200	10,657,000	4,237,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2981	PT.NGOAI.4930	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,933,000	4,830,500
2982	PT.NGOAI.4932	Cắt các u lành tuyến giáp	4. Phẫu Thuật	2,140,700	4,465,000	2,324,300
2983	PT.NGOAI.4933	Cắt dạ dày do ung thư	4. Phẫu Thuật	8,208,300	13,506,000	5,297,700
2984	PT.NGOAI.4934	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	4. Phẫu Thuật	5,495,300	10,560,000	5,064,700
2985	PT.NGOAI.4935	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	4. Phẫu Thuật	8,208,300	13,530,000	5,321,700
2986	PT.NGOAI.4936	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	4. Phẫu Thuật	8,208,300	13,530,000	5,321,700
2987	PT.NGOAI.4937	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	4. Phẫu Thuật	2,683,900	5,739,000	3,055,100
2988	PT.NGOAI.4947	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp (không dùng dao siêu âm)	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400
2989	PT.NGOAI.4948	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp (có dùng dao siêu âm)	4. Phẫu Thuật	6,168,600	12,615,000	6,446,400
2990	PT.NGOAI.4949	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp (không dùng dao siêu âm)	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
2991	PT.NGOAI.4950	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp (Có dùng dao siêu âm)	4. Phẫu Thuật	6,168,600	12,615,000	6,446,400
2992	PT.NGOAI.4951	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp (Không dùng dao siêu âm)	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400
2993	PT.NGOAI.4952	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp (Có dùng dao siêu âm)	4. Phẫu Thuật	6,168,600	12,615,000	6,446,400
2994	PT.NGOAI.4953	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400
2995	PT.NGOAI.4954	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	4. Phẫu Thuật	6,168,600	12,615,000	6,446,400
2996	PT.NGOAI.4955	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (Không dùng dao siêu âm)	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400
2997	PT.NGOAI.4956	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (Có dùng dao siêu âm)	4. Phẫu Thuật	6,168,600	12,615,000	6,446,400
2998	PT.NGOAI.4957	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (Không dùng dao siêu âm)	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400
2999	PT.NGOAI.4958	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (Có dùng dao siêu âm)	4. Phẫu Thuật	6,168,600	12,615,000	6,446,400
3000	PT.NGOAI.4959	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân- không dùng dao siêu âm	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3001	PT.NGOAI.4960	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân - có dùng dao siêu âm	4. Phẫu Thuật	8,193,400	15,259,000	7,065,600
3002	PT.NGOAI.4961	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc - không dùng dao siêu âm	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400
3003	PT.NGOAI.4962	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc - có dùng dao siêu âm	4. Phẫu Thuật	8,193,400	15,259,000	7,065,600
3004	PT.NGOAI.4963	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp- Không dùng dao siêu âm	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400
3005	PT.NGOAI.4964	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp - Có dùng dao siêu âm	4. Phẫu Thuật	6,168,600	12,615,000	6,446,400
3006	PT.NGOAI.4965	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow-không dùng dao siêu âm	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400
3007	PT.NGOAI.4966	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow-có dùng dao siêu âm	4. Phẫu Thuật	6,168,600	12,615,000	6,446,400
3008	PT.NGOAI.4967	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow - không dùng dao siêu âm	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400
3009	PT.NGOAI.4968	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow - có dùng dao siêu âm	4. Phẫu Thuật	8,193,400	15,259,000	7,065,600
3010	PT.NGOAI.4969	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp - không dùng dao siêu âm	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3011	PT.NGOAI.4970	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp - có dùng dao siêu âm	4. Phẫu Thuật	8,302,400	15,482,000	7,179,600
3012	PT.NGOAI.4971	Cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,025,000	5,463,400
3013	PT.NGOAI.4972	Cắt bán phần 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4. Phẫu Thuật	2,955,600	7,058,000	4,102,400
3014	PT.NGOAI.4973	Cắt 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4. Phẫu Thuật	3,620,900	8,230,000	4,609,100
3015	PT.NGOAI.4974	Cắt bán phần 1 tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân [Không dùng dao siêu âm]	4. Phẫu Thuật	3,620,900	8,230,000	4,609,100
3016	PT.NGOAI.4975	Cắt 1 tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,025,000	5,463,400
3017	PT.NGOAI.4976	Cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,025,000	5,463,400
3018	PT.NGOAI.4977	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,025,000	5,463,400
3019	PT.NGOAI.4978	Cắt 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4. Phẫu Thuật	3,620,900	8,230,000	4,609,100
3020	PT.NGOAI.4979	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,025,000	5,463,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3021	PT.NGOAI.4980	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400
3022	PT.NGOAI.4981	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400
3023	PT.NGOAI.4982	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,025,000	5,463,400
3024	PT.NGOAI.4983	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	4. Phẫu Thuật	3,620,900	8,243,000	4,622,100
3025	PT.NGOAI.4984	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	4. Phẫu Thuật	5,859,300	11,206,000	5,346,700
3026	PT.NGOAI.4985	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	4. Phẫu Thuật	3,663,800	7,853,000	4,189,200
3027	PT.NGOAI.4986	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	4. Phẫu Thuật	3,663,800	7,853,000	4,189,200
3028	PT.NGOAI.4987	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	4. Phẫu Thuật	7,137,900	12,346,000	5,208,100
3029	PT.NGOAI.4988	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	4. Phẫu Thuật	5,081,300	9,694,000	4,612,700
3030	PT.NGOAI.4989	Phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3031	PT.NGOAI.4990	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500
3032	PT.NGOAI.4991	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	4. Phẫu Thuật	2,917,900	6,727,000	3,809,100
3033	PT.NGOAI.4992	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	4. Phẫu Thuật	2,917,900	7,326,000	4,408,100
3034	PT.NGOAI.4993	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500
3035	PT.NGOAI.4994	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	4. Phẫu Thuật	2,705,700	6,599,000	3,893,300
3036	PT.NGOAI.4995	Phẫu thuật nội soi mở ổ hông tràng ra da	4. Phẫu Thuật	2,745,200	6,993,000	4,247,800
3037	PT.NGOAI.4996	Phẫu thuật nội soi mở ổ hồi tràng ra da	4. Phẫu Thuật	2,745,200	6,993,000	4,247,800
3038	PT.NGOAI.4997	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,205,000	5,541,200
3039	PT.NGOAI.4998	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,189,000	5,525,200
3040	PT.NGOAI.4999	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	4. Phẫu Thuật	2,818,700	8,021,000	5,202,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3041	PT.NGOAI.5000	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	4. Phẫu Thuật	2,818,700	6,458,000	3,639,300
3042	PT.NGOAI.5001	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	4. Phẫu Thuật	2,818,700	6,458,000	3,639,300
3043	PT.NGOAI.5002	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,205,000	5,541,200
3044	PT.NGOAI.5003	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,205,000	5,541,200
3045	PT.NGOAI.5004	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	4. Phẫu Thuật	3,781,900	8,355,000	4,573,100
3046	PT.NGOAI.5005	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,205,000	5,541,200
3047	PT.NGOAI.5006	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	4. Phẫu Thuật	3,781,900	8,355,000	4,573,100
3048	PT.NGOAI.5007	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,205,000	5,541,200
3049	PT.NGOAI.5008	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	4. Phẫu Thuật	3,781,900	8,355,000	4,573,100
3050	PT.NGOAI.5009	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	4. Phẫu Thuật	3,781,900	8,355,000	4,573,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3051	PT.NGOAI.5010	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,205,000	5,541,200
3052	PT.NGOAI.5011	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	4. Phẫu Thuật	3,781,900	8,355,000	4,573,100
3053	PT.NGOAI.5012	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,205,000	5,541,200
3054	PT.NGOAI.5013	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	4. Phẫu Thuật	3,781,900	8,355,000	4,573,100
3055	PT.NGOAI.5014	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	11,088,000	6,424,200
3056	PT.NGOAI.5015	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	4. Phẫu Thuật	3,781,900	8,355,000	4,573,100
3057	PT.NGOAI.5016	Phẫu thuật nội soi khâu túi đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	4. Phẫu Thuật	3,663,800	7,853,000	4,189,200
3058	PT.NGOAI.5017	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	4. Phẫu Thuật	2,815,900	6,458,000	3,642,100
3059	PT.NGOAI.5018	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	4. Phẫu Thuật	3,663,800	7,853,000	4,189,200
3060	PT.NGOAI.5019	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,205,000	5,541,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3061	PT.NGOAI.5020	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,205,000	5,541,200
3062	PT.NGOAI.5021	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500
3063	PT.NGOAI.5022	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,205,000	5,541,200
3064	PT.NGOAI.5024	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,189,000	5,525,200
3065	PT.NGOAI.5025	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	4. Phẫu Thuật	3,781,900	8,355,000	4,573,100
3066	PT.NGOAI.5026	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,205,000	5,541,200
3067	PT.NGOAI.5027	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	4. Phẫu Thuật	3,781,900	8,355,000	4,573,100
3068	PT.NGOAI.5028	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,189,000	5,525,200
3069	PT.NGOAI.5029	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	4. Phẫu Thuật	3,781,900	8,355,000	4,573,100
3070	PT.NGOAI.5030	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,205,000	5,541,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3071	PT.NGOAI.5031	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	4. Phẫu Thuật	3,781,900	8,355,000	4,573,100
3072	PT.NGOAI.5032	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,205,000	5,541,200
3073	PT.NGOAI.5033	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	4. Phẫu Thuật	3,781,900	8,355,000	4,573,100
3074	PT.NGOAI.5034	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4. Phẫu Thuật	4,747,100	9,810,000	5,062,900
3075	PT.NGOAI.5035	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4. Phẫu Thuật	4,747,100	9,827,000	5,079,900
3076	PT.NGOAI.5036	Phẫu thuật nội soi khâu túi trực tràng	4. Phẫu Thuật	2,815,900	6,458,000	3,642,100
3077	PT.NGOAI.5037	Phẫu thuật nội soi khâu túi trực tràng + hậu môn nhân tạo	4. Phẫu Thuật	3,663,800	7,853,000	4,189,200
3078	PT.NGOAI.5038	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	4. Phẫu Thuật	2,815,900	6,458,000	3,642,100
3079	PT.NGOAI.5039	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500
3080	PT.NGOAI.5040	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	4. Phẫu Thuật	3,431,900	9,168,000	5,736,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3081	PT.NGOAI.5041	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	4. Phẫu Thuật	3,781,900	9,250,000	5,468,100
3082	PT.NGOAI.5042	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	4. Phẫu Thuật	6,632,200	11,911,000	5,278,800
3083	PT.NGOAI.5043	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4. Phẫu Thuật	4,733,300	9,442,000	4,708,700
3084	PT.NGOAI.5044	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4. Phẫu Thuật	3,431,900	7,771,000	4,339,100
3085	PT.NGOAI.5045	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500
3086	PT.NGOAI.5046	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	4. Phẫu Thuật	5,057,900	10,179,000	5,121,100
3087	PT.NGOAI.5047	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500
3088	PT.NGOAI.5048	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4. Phẫu Thuật	4,068,200	8,734,000	4,665,800
3089	PT.NGOAI.5049	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4. Phẫu Thuật	4,068,200	8,734,000	4,665,800
3090	PT.NGOAI.5051	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,205,000	5,541,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3091	PT.NGOAI.5052	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	4. Phẫu Thuật	1,596,600	3,987,000	2,390,400
3092	PT.NGOAI.5053	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,564,000	3,129,500
3093	PT.NGOAI.5054	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,564,000	3,129,500
3094	PT.NGOAI.5055	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,564,000	3,129,500
3095	PT.NGOAI.5056	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	4. Phẫu Thuật	1,596,600	3,987,000	2,390,400
3096	PT.NGOAI.5057	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	4. Phẫu Thuật	1,596,600	3,987,000	2,390,400
3097	PT.NGOAI.5058	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4. Phẫu Thuật	4,781,900	8,630,000	3,848,100
3098	PT.NGOAI.5059	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc [Phải]	4. Phẫu Thuật	4,596,000	9,607,000	5,011,000
3099	PT.NGOAI.5060	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4. Phẫu Thuật	4,596,000	9,607,000	5,011,000
3100	PT.NGOAI.5061	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4. Phẫu Thuật	4,596,000	9,607,000	5,011,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3101	PT.NGOAI.5062	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4. Phẫu Thuật	4,596,000	9,592,000	4,996,000
3102	PT.NGOAI.5063	Tán sỏi thận qua da	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500
3103	PT.NGOAI.5064	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4. Phẫu Thuật	4,497,100	9,218,000	4,720,900
3104	PT.NGOAI.5065	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	4. Phẫu Thuật	3,279,000	7,720,000	4,441,000
3105	PT.NGOAI.5066	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	4. Phẫu Thuật	3,279,000	7,720,000	4,441,000
3106	PT.NGOAI.5067	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	4. Phẫu Thuật	3,279,000	7,732,000	4,453,000
3107	PT.NGOAI.5068	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	4. Phẫu Thuật	1,920,900	4,547,000	2,626,100
3108	PT.NGOAI.5069	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4. Phẫu Thuật	4,497,100	9,233,000	4,735,900
3109	PT.NGOAI.5070	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500
3110	PT.NGOAI.5071	Nội soi xẻ sa lỗ lỗ niệu quản	4. Phẫu Thuật	1,596,600	3,987,000	2,390,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3111	PT.NGOAI.5072	Nội soi nong niệu quản hẹp	4. Phẫu Thuật	950,500	2,684,000	1,733,500
3112	PT.NGOAI.5073	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	4. Phẫu Thuật	1,345,000	3,559,000	2,214,000
3113	PT.NGOAI.5074	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4. Phẫu Thuật	4,497,100	9,233,000	4,735,900
3114	PT.NGOAI.5075	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	4. Phẫu Thuật	6,443,300	10,916,000	4,472,700
3115	PT.NGOAI.5076	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	4. Phẫu Thuật	5,030,900	10,501,000	5,470,100
3116	PT.NGOAI.5077	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	4. Phẫu Thuật	1,596,600	3,987,000	2,390,400
3117	PT.NGOAI.5078	Nội soi bàng quang cắt u	4. Phẫu Thuật	5,030,900	10,501,000	5,470,100
3118	PT.NGOAI.5079	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	4. Phẫu Thuật	5,030,900	10,501,000	5,470,100
3119	PT.NGOAI.5080	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	4. Phẫu Thuật	2,913,900	6,147,000	3,233,100
3120	PT.NGOAI.5081	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3121	PT.NGOAI.5082	Nội soi bàng quang tán sỏi	4. Phẫu Thuật	1,345,000	6,138,000	4,793,000
3122	PT.NGOAI.5083	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	4. Phẫu Thuật	1,596,600	3,980,000	2,383,400
3123	PT.NGOAI.5084	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500
3124	PT.NGOAI.5085	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4. Phẫu Thuật	4,302,500	9,127,000	4,824,500
3125	PT.NGOAI.5087	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	4. Phẫu Thuật	3,279,000	7,720,000	4,441,000
3126	PT.NGOAI.5089	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	4. Phẫu Thuật	3,015,000	6,747,000	3,732,000
3127	PT.NGOAI.5091	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	4. Phẫu Thuật	2,913,900	6,147,000	3,233,100
3128	PT.NGOAI.5093	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn- 1 bên	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500
3129	PT.NGOAI.5094	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn- 2 bên	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500
3130	PT.NGOAI.5095	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	4. Phẫu Thuật	1,596,600	3,987,000	2,390,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3131	PT.NGOAI.5096	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	4. Phẫu Thuật	1,596,600	3,987,000	2,390,400
3132	PT.NGOAI.5097	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	4. Phẫu Thuật	7,279,100	14,186,000	6,906,900
3133	PT.NGOAI.5098	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	4. Phẫu Thuật	5,966,400	11,610,000	5,643,600
3134	PT.NGOAI.5099	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	4. Phẫu Thuật	5,966,400	11,610,000	5,643,600
3135	PT.NGOAI.5100	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4. Phẫu Thuật	4,474,500	8,960,000	4,485,500
3136	PT.NGOAI.5101	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	4. Phẫu Thuật	5,074,300	11,422,000	6,347,700
3137	PT.NGOAI.5102	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	4. Phẫu Thuật	2,767,900	5,686,000	2,918,100
3138	PT.NGOAI.5103	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4. Phẫu Thuật	6,005,400	10,278,000	4,272,600
3139	PT.NGOAI.5104	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4. Phẫu Thuật	6,005,400	10,278,000	4,272,600
3140	PT.NGOAI.5105	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4. Phẫu Thuật	4,938,500	7,925,000	2,986,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3141	PT.NGOAI.5106	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4. Phẫu Thuật	4,938,500	7,925,000	2,986,500
3142	PT.NGOAI.5107	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4. Phẫu Thuật	4,938,500	7,925,000	2,986,500
3143	PT.NGOAI.5108	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4. Phẫu Thuật	4,443,300	8,650,000	4,206,700
3144	PT.NGOAI.5109	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	4. Phẫu Thuật	3,570,900	7,104,000	3,533,100
3145	PT.NGOAI.5110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4. Phẫu Thuật	4,443,300	8,650,000	4,206,700
3146	PT.NGOAI.5111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4. Phẫu Thuật	3,570,900	7,104,000	3,533,100
3147	PT.NGOAI.5112	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	4. Phẫu Thuật	4,034,300	7,734,000	3,699,700
3148	PT.NGOAI.5113	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	4. Phẫu Thuật	4,034,300	7,734,000	3,699,700
3149	PT.NGOAI.5114	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	4. Phẫu Thuật	4,094,300	7,870,000	3,775,700
3150	PT.NGOAI.5115	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	4. Phẫu Thuật	4,094,300	7,870,000	3,775,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3151	PT.NGOAI.5116	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da tại chỗ	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3152	PT.NGOAI.5117	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3153	PT.NGOAI.5118	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da cơ lân cận	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3154	PT.NGOAI.5119	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3155	PT.NGOAI.5120	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3156	PT.NGOAI.5121	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3157	PT.NGOAI.5122	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3158	PT.NGOAI.5123	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3159	PT.NGOAI.5124	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3160	PT.NGOAI.5125	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3161	PT.NGOAI.5126	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4. Phẫu Thuật	5,204,600	9,891,000	4,686,400
3162	PT.NGOAI.5127	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	4. Phẫu Thuật	3,602,500	7,010,000	3,407,500
3163	PT.NGOAI.5128	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	4. Phẫu Thuật	3,602,500	6,998,000	3,395,500
3164	PT.NGOAI.5129	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	4. Phẫu Thuật	3,602,500	7,010,000	3,407,500
3165	PT.NGOAI.5130	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	4. Phẫu Thuật	3,602,500	7,010,000	3,407,500
3166	PT.NGOAI.5131	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	4. Phẫu Thuật	4,594,500	9,228,000	4,633,500
3167	PT.NGOAI.5132	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	4. Phẫu Thuật	3,602,500	7,010,000	3,407,500
3168	PT.NGOAI.5133	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	4. Phẫu Thuật	3,602,500	7,010,000	3,407,500
3169	PT.NGOAI.5134	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	4. Phẫu Thuật	2,434,500	4,652,000	2,217,500
3170	PT.NGOAI.5135	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	4. Phẫu Thuật	3,226,900	6,207,000	2,980,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3171	PT.NGOAI.5137	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	4. Phẫu Thuật	2,872,600	5,251,000	2,378,400
3172	PT.NGOAI.5139	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	4. Phẫu Thuật	2,872,600	5,251,000	2,378,400
3173	PT.NGOAI.5141	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	4. Phẫu Thuật	3,044,900	5,265,000	2,220,100
3174	PT.NGOAI.5143	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4. Phẫu Thuật	4,699,100	7,922,000	3,222,900
3175	PT.NGOAI.5145	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	4. Phẫu Thuật	2,698,800	4,267,000	1,568,200
3176	PT.NGOAI.5147	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	4. Phẫu Thuật	2,698,800	4,267,000	1,568,200
3177	PT.NGOAI.5149	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	4. Phẫu Thuật	2,698,800	4,267,000	1,568,200
3178	PT.NGOAI.5151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	4. Phẫu Thuật	771,000	2,035,000	1,264,000
3179	PT.NGOAI.5153	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	4. Phẫu Thuật	3,433,300	5,951,000	2,517,700
3180	PT.NGOAI.5155	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	4. Phẫu Thuật	3,311,900	6,522,000	3,210,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3181	PT.NGOAI.5157	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4. Phẫu Thuật	4,002,600	7,900,000	3,897,400
3182	PT.NGOAI.5159	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4. Phẫu Thuật	4,324,900	8,663,000	4,338,100
3183	PT.NGOAI.5161	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	4. Phẫu Thuật	3,923,600	7,725,000	3,801,400
3184	PT.NGOAI.5163	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4. Phẫu Thuật	5,474,500	11,194,000	5,719,500
3185	PT.NGOAI.5165	Phẫu thuật tháo khớp chi	4. Phẫu Thuật	3,994,900	8,178,000	4,183,100
3186	PT.NGOAI.5167	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	4. Phẫu Thuật	3,226,900	6,197,000	2,970,100
3187	PT.NGOAI.5169	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	4. Phẫu Thuật	3,011,900	5,982,000	2,970,100
3188	PT.NGOAI.5171	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	4. Phẫu Thuật	3,226,900	6,207,000	2,980,100
3189	PT.NGOAI.5173	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	4. Phẫu Thuật	3,226,900	6,197,000	2,970,100
3190	PT.NGOAI.5175	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	4. Phẫu Thuật	3,011,900	5,982,000	2,970,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3191	PT.NGOAI.5177	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3192	PT.NGOAI.5179	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	4. Phẫu Thuật	4,699,100	7,922,000	3,222,900
3193	PT.NGOAI.5181	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	4. Phẫu Thuật	2,698,800	4,267,000	1,568,200
3194	PT.NGOAI.5183	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4. Phẫu Thuật	5,105,100	8,710,000	3,604,900
3195	PT.NGOAI.5185	Phẫu thuật U máu	4. Phẫu Thuật	3,311,900	6,522,000	3,210,100
3196	PT.NGOAI.5187	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	4. Phẫu Thuật	2,698,800	4,267,000	1,568,200
3197	PT.NGOAI.5189	Phẫu thuật viêm xương	4. Phẫu Thuật	3,226,900	6,197,000	2,970,100
3198	PT.NGOAI.5191	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	4. Phẫu Thuật	3,226,900	6,207,000	2,980,100
3199	PT.NGOAI.5193	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	4. Phẫu Thuật	5,265,900	10,013,000	4,747,100
3200	PT.NGOAI.5195	Phẫu thuật vết thương khớp	4. Phẫu Thuật	3,011,900	5,972,000	2,960,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3201	PT.NGOAI.5197	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4. Phẫu Thuật	3,701,300	6,991,000	3,289,700
3202	PT.NGOAI.5199	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4. Phẫu Thuật	2,566,900	4,857,000	2,290,100
3203	PT.NGOAI.5201	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4. Phẫu Thuật	3,319,300	6,139,000	2,819,700
3204	PT.NGOAI.5203	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4. Phẫu Thuật	2,566,900	4,857,000	2,290,100
3205	PT.NGOAI.5205	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4. Phẫu Thuật	3,718,300	6,111,000	2,392,700
3206	PT.NGOAI.5207	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4. Phẫu Thuật	3,245,200	5,472,000	2,226,800
3207	PT.NGOAI.5209	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4. Phẫu Thuật	2,595,900	4,281,000	1,685,100
3208	PT.NGOAI.5211	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4. Phẫu Thuật	3,831,300	6,610,000	2,778,700
3209	PT.NGOAI.5213	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4. Phẫu Thuật	3,065,600	5,322,000	2,256,400
3210	PT.NGOAI.5215	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4. Phẫu Thuật	5,449,400	9,197,000	3,747,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3211	PT.NGOAI.5217	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4. Phẫu Thuật	3,777,300	6,227,000	2,449,700
3212	PT.NGOAI.5219	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4. Phẫu Thuật	4,133,300	6,919,000	2,785,700
3213	PT.NGOAI.5221	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4. Phẫu Thuật	4,133,300	6,919,000	2,785,700
3214	PT.NGOAI.5223	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4. Phẫu Thuật	7,023,400	12,257,000	5,233,600
3215	PT.NGOAI.5227	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4. Phẫu Thuật	7,023,400	12,257,000	5,233,600
3216	PT.NGOAI.5229	Cắt sẹo khâu kín	4. Phẫu Thuật	3,683,600	7,052,000	3,368,400
3217	PT.NGOAI.5231	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4. Phẫu Thuật	4,005,600	6,766,000	2,760,400
3218	PT.NGOAI.5233	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4. Phẫu Thuật	4,938,500	7,925,000	2,986,500
3219	PT.NGOAI.5235	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	4. Phẫu Thuật	4,436,400	8,315,000	3,878,600
3220	PT.NGOAI.5237	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	4. Phẫu Thuật	4,436,400	8,315,000	3,878,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3221	PT.NGOAI.5239	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	4. Phẫu Thuật	5,363,900	8,897,000	3,533,100
3222	PT.NGOAI.5241	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	4. Phẫu Thuật	4,034,300	7,734,000	3,699,700
3223	PT.NGOAI.5243	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	4. Phẫu Thuật	4,034,300	7,734,000	3,699,700
3224	PT.NGOAI.5245	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	4. Phẫu Thuật	4,034,300	7,734,000	3,699,700
3225	PT.NGOAI.5247	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3226	PT.NGOAI.5249	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3227	PT.NGOAI.5251	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3228	PT.NGOAI.5253	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3229	PT.NGOAI.5255	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3230	PT.NGOAI.5257	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3231	PT.NGOAI.5259	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3232	PT.NGOAI.5261	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3233	PT.NGOAI.5263	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	4. Phẫu Thuật	4,324,900	8,649,000	4,324,100
3234	PT.NGOAI.5265	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100
3235	PT.NGOAI.5267	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,367,000	3,064,100
3236	PT.NGOAI.5269	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,367,000	3,064,100
3237	PT.NGOAI.5271	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,367,000	3,064,100
3238	PT.NGOAI.5273	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,367,000	3,064,100
3239	PT.NGOAI.5275	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3240	PT.NGOAI.5277	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3241	PT.NGOAI.5279	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3242	PT.NGOAI.5281	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3243	PT.NGOAI.5283	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3244	PT.NGOAI.5285	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3245	PT.NGOAI.5287	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4. Phẫu Thuật	4,324,900	8,663,000	4,338,100
3246	PT.NGOAI.5289	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4. Phẫu Thuật	4,324,900	8,663,000	4,338,100
3247	PT.NGOAI.5291	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	4. Phẫu Thuật	3,411,300	5,902,000	2,490,700
3248	PT.NGOAI.5293	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	4. Phẫu Thuật	3,411,300	5,902,000	2,490,700
3249	PT.NGOAI.5295	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4. Phẫu Thuật	5,204,600	9,891,000	4,686,400
3250	PT.NGOAI.5297	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4. Phẫu Thuật	5,204,600	9,891,000	4,686,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3251	PT.NGOAI.5299	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100
3252	PT.NGOAI.5301	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,367,000	3,064,100
3253	PT.NGOAI.5303	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4. Phẫu Thuật	5,204,600	9,891,000	4,686,400
3254	PT.NGOAI.5305	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3255	PT.NGOAI.5307	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	4. Phẫu Thuật	5,663,200	10,568,000	4,904,800
3256	PT.NGOAI.5309	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3257	PT.NGOAI.5311	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3258	PT.NGOAI.5313	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100
3259	PT.NGOAI.5315	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	4. Phẫu Thuật	3,433,300	5,951,000	2,517,700
3260	PT.NGOAI.5317	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3261	PT.NGOAI.5319	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100
3262	PT.NGOAI.5321	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100
3263	PT.NGOAI.5323	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	4. Phẫu Thuật	3,433,300	5,951,000	2,517,700
3264	PT.NGOAI.5325	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	4. Phẫu Thuật	2,698,800	4,267,000	1,568,200
3265	PT.NGOAI.5327	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	4. Phẫu Thuật	2,698,800	4,267,000	1,568,200
3266	PT.NGOAI.5329	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	4. Phẫu Thuật	3,320,600	5,438,000	2,117,400
3267	PT.NGOAI.5331	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	4. Phẫu Thuật	3,320,600	5,438,000	2,117,400
3268	PT.NGOAI.5333	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	4. Phẫu Thuật	3,320,600	5,438,000	2,117,400
3269	PT.NGOAI.5335	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	4. Phẫu Thuật	3,320,600	5,438,000	2,117,400
3270	PT.NGOAI.5337	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3271	PT.NGOAI.5339	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100
3272	PT.NGOAI.5341	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100
3273	PT.NGOAI.5343	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4. Phẫu Thuật	4,002,600	7,900,000	3,897,400
3274	PT.NGOAI.5345	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4. Phẫu Thuật	4,002,600	7,900,000	3,897,400
3275	PT.NGOAI.5347	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	4. Phẫu Thuật	3,226,900	6,197,000	2,970,100
3276	PT.NGOAI.5349	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3277	PT.NGOAI.5351	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4. Phẫu Thuật	4,324,900	8,663,000	4,338,100
3278	PT.NGOAI.5353	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4. Phẫu Thuật	4,324,900	8,663,000	4,338,100
3279	PT.NGOAI.5355	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4. Phẫu Thuật	4,324,900	8,663,000	4,338,100
3280	PT.NGOAI.5357	Cột chấn thương cổ và bàn chân	4. Phẫu Thuật	3,226,900	6,207,000	2,980,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3281	PT.NGOAI.5359	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,367,000	3,064,100
3282	PT.NGOAI.5361	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,367,000	3,064,100
3283	PT.NGOAI.5363	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100
3284	PT.NGOAI.5365	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100
3285	PT.NGOAI.5367	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100
3286	PT.NGOAI.5369	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,367,000	3,064,100
3287	PT.NGOAI.5371	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100
3288	PT.NGOAI.5373	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,367,000	3,064,100
3289	PT.NGOAI.5375	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,367,000	3,064,100
3290	PT.NGOAI.5377	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3291	PT.NGOAI.5379	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3292	PT.NGOAI.5381	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3293	PT.NGOAI.5383	Phẫu thuật trật bánh chèn mắc phải	4. Phẫu Thuật	3,411,300	5,902,000	2,490,700
3294	PT.NGOAI.5385	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	4. Phẫu Thuật	3,923,600	7,725,000	3,801,400
3295	PT.NGOAI.5387	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	4. Phẫu Thuật	3,923,600	7,725,000	3,801,400
3296	PT.NGOAI.5389	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	4. Phẫu Thuật	771,000	2,032,000	1,261,000
3297	PT.NGOAI.5391	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	4. Phẫu Thuật	771,000	2,032,000	1,261,000
3298	PT.NGOAI.5393	Cắt u bao gân	4. Phẫu Thuật	2,140,700	3,730,000	1,589,300
3299	PT.NGOAI.5395	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	4. Phẫu Thuật	4,594,500	9,228,000	4,633,500
3300	PT.NGOAI.5397	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	4. Phẫu Thuật	3,602,500	7,010,000	3,407,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3301	PT.NGOAI.5399	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	4. Phẫu Thuật	3,602,500	6,998,000	3,395,500
3302	PT.NGOAI.5401	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	4. Phẫu Thuật	3,602,500	7,010,000	3,407,500
3303	PT.NGOAI.5403	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	4. Phẫu Thuật	3,602,500	7,010,000	3,407,500
3304	PT.NGOAI.5405	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài	4. Phẫu Thuật	2,434,500	4,652,000	2,217,500
3305	PT.NGOAI.5407	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	4. Phẫu Thuật	4,594,500	9,212,000	4,617,500
3306	PT.NGOAI.5409	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	4. Phẫu Thuật	4,343,300	7,859,000	3,515,700
3307	PT.NGOAI.5688	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	4. Phẫu Thuật	5,141,100	10,768,000	5,626,900
3308	PT.NGOAI.5689	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tăng sinh môn	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,460,000	3,643,100
3309	PT.NGOAI.5692	Các phẫu thuật cắt tụy khác	4. Phẫu Thuật	4,955,100	10,325,000	5,369,900
3310	PT.NGOAI.5693	Các phẫu thuật đường mật khác	4. Phẫu Thuật	5,170,100	10,817,000	5,646,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3311	PT.NGOAI.5694	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4. Phẫu Thuật	4,621,100	9,528,000	4,906,900
3312	PT.NGOAI.5696	Cắt bỏ nang tụy	4. Phẫu Thuật	4,955,100	10,325,000	5,369,900
3313	PT.NGOAI.5697	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	4. Phẫu Thuật	6,419,200	10,657,000	4,237,800
3314	PT.NGOAI.5698	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	4. Phẫu Thuật	4,621,100	9,528,000	4,906,900
3315	PT.NGOAI.5699	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vết hạch bên hai bên	4. Phẫu Thuật	4,621,100	9,528,000	4,906,900
3316	PT.NGOAI.5700	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600
3317	PT.NGOAI.5701	Cắt eo thận móng ngựa	4. Phẫu Thuật	4,703,100	9,724,000	5,020,900
3318	PT.NGOAI.5703	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	4. Phẫu Thuật	2,767,900	6,619,000	3,851,100
3319	PT.NGOAI.5705	Cắt màng ngăn tá tràng	4. Phẫu Thuật	2,705,700	6,610,000	3,904,300
3320	PT.NGOAI.5706	Cắt một phần tụy	4. Phẫu Thuật	4,955,100	10,325,000	5,369,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3321	PT.NGOAI.5707	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4. Phẫu Thuật	4,703,100	9,724,000	5,020,900
3322	PT.NGOAI.5708	Cắt thực quản nội soi ngực phải	4. Phẫu Thuật	6,321,800	12,628,000	6,306,200
3323	PT.NGOAI.5709	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	4. Phẫu Thuật	6,321,800	12,628,000	6,306,200
3324	PT.NGOAI.5710	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	4. Phẫu Thuật	8,225,300	13,562,000	5,336,700
3325	PT.NGOAI.5711	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	4. Phẫu Thuật	8,225,300	13,562,000	5,336,700
3326	PT.NGOAI.5712	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	4. Phẫu Thuật	8,225,300	13,562,000	5,336,700
3327	PT.NGOAI.5713	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	4. Phẫu Thuật	8,225,300	13,562,000	5,336,700
3328	PT.NGOAI.5714	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	4. Phẫu Thuật	8,225,300	13,562,000	5,336,700
3329	PT.NGOAI.5715	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	4. Phẫu Thuật	5,887,300	9,946,000	4,058,700
3330	PT.NGOAI.5716	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột	4. Phẫu Thuật	5,887,300	9,946,000	4,058,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3331	PT.NGOAI.5717	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	4. Phẫu Thuật	771,000	2,032,000	1,261,000
3332	PT.NGOAI.5718	Cắt u lành dương vật	4. Phẫu Thuật	2,396,200	4,882,000	2,485,800
3333	PT.NGOAI.5720	Cắt u lành thực quản	4. Phẫu Thuật	6,024,400	11,741,000	5,716,600
3334	PT.NGOAI.5721	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	4. Phẫu Thuật	771,000	2,032,000	1,261,000
3335	PT.NGOAI.5725	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	4. Phẫu Thuật	2,396,200	4,882,000	2,485,800
3336	PT.NGOAI.5727	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,385,400	3,730,000	2,344,600
3337	PT.NGOAI.5729	Cắt u sau phúc mạc	4. Phẫu Thuật	6,419,200	10,657,000	4,237,800
3338	PT.NGOAI.5730	Cắt u thận lành- mổ hở	4. Phẫu Thuật	3,433,300	6,927,000	3,493,700
3339	PT.NGOAI.5731	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	4. Phẫu Thuật	7,639,200	13,031,000	5,391,800
3340	PT.NGOAI.5733	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	4. Phẫu Thuật	6,823,200	11,445,000	4,621,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3341	PT.NGOAI.5734	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	4. Phẫu Thuật	1,322,100	2,967,000	1,644,900
3342	PT.NGOAI.5736	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	4. Phẫu Thuật	4,421,700	2,967,000	(1,454,700)
3343	PT.NGOAI.5755	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	4. Phẫu Thuật	64,300	127,000	62,700
3344	PT.NGOAI.5770	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	4. Phẫu Thuật	218,500	452,000	233,500
3345	PT.NGOAI.5771	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	4. Phẫu Thuật	873,000	2,339,000	1,466,000
3346	PT.NGOAI.5776	Dẫn lưu nang ống mật chủ	4. Phẫu Thuật	2,917,900	6,727,000	3,809,100
3347	PT.NGOAI.5777	Dẫn lưu nang tụy	4. Phẫu Thuật	2,917,900	6,727,000	3,809,100
3348	PT.NGOAI.5788	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600
3349	PT.NGOAI.5789	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600
3350	PT.NGOAI.5790	Đóng rò thực quản	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3351	PT.NGOAI.5791	Đưa thực quản ra ngoài	4. Phẫu Thuật	2,683,900	6,411,000	3,727,100
3352	PT.NGOAI.5793	Ghép da dị loại	4. Phẫu Thuật	3,044,900	6,134,000	3,089,100
3353	PT.NGOAI.5795	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	4. Phẫu Thuật	2,093,600	4,045,000	1,951,400
3354	PT.NGOAI.5797	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	4. Phẫu Thuật	3,044,900	6,134,000	3,089,100
3355	PT.NGOAI.5801	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	4. Phẫu Thuật	5,861,600	9,877,000	4,015,400
3356	PT.NGOAI.5803	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600
3357	PT.NGOAI.5804	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	4. Phẫu Thuật	3,302,900	7,430,000	4,127,100
3358	PT.NGOAI.5806	Làm hậu môn nhân tạo - Mổ hở	4. Phẫu Thuật	2,683,900	6,401,000	3,717,100
3359	PT.NGOAI.5807	Lấy dị vật thực quản đường bụng	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600
3360	PT.NGOAI.5808	Lấy dị vật thực quản đường ngực	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,712,000	4,718,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3361	PT.NGOAI.5809	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	4. Phẫu Thuật	4,955,100	10,325,000	5,369,900
3362	PT.NGOAI.5810	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	4. Phẫu Thuật	1,051,700	2,837,000	1,785,300
3363	PT.NGOAI.5811	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	4. Phẫu Thuật	1,051,700	2,837,000	1,785,300
3364	PT.NGOAI.5812	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4. Phẫu Thuật	4,569,100	9,402,000	4,832,900
3365	PT.NGOAI.5813	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4. Phẫu Thuật	4,569,100	11,520,000	6,950,900
3366	PT.NGOAI.5814	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	4. Phẫu Thuật	4,955,100	10,325,000	5,369,900
3367	PT.NGOAI.5816	Mổ lấy sỏi bàng quang	4. Phẫu Thuật	4,569,100	9,402,000	4,832,900
3368	PT.NGOAI.5819	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	4. Phẫu Thuật	2,396,200	4,882,000	2,485,800
3369	PT.NGOAI.5829	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3370	PT.NGOAI.5831	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	4. Phẫu Thuật	4,955,100	10,325,000	5,369,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3371	PT.NGOAI.5832	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	4. Phẫu Thuật	4,870,100	10,560,000	5,689,900
3372	PT.NGOAI.5833	Nối gân duỗi - 1 gân	4. Phẫu Thuật	3,302,900	7,418,000	4,115,100
3373	PT.NGOAI.5835	Nối gân gấp- 1 gân	4. Phẫu Thuật	3,302,900	7,418,000	4,115,100
3374	PT.NGOAI.5837	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	4. Phẫu Thuật	4,870,100	10,560,000	5,689,900
3375	PT.NGOAI.5838	Nối nang tụy với dạ dày	4. Phẫu Thuật	2,917,900	6,727,000	3,809,100
3376	PT.NGOAI.5839	Nối nang tụy với hỗng tràng	4. Phẫu Thuật	2,917,900	6,727,000	3,809,100
3377	PT.NGOAI.5840	Nối nang tụy với tá tràng	4. Phẫu Thuật	2,917,900	6,727,000	3,809,100
3378	PT.NGOAI.5841	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	4. Phẫu Thuật	1,596,600	3,987,000	2,390,400
3379	PT.NGOAI.5844	Nội soi tán sỏi niệu đạo	4. Phẫu Thuật	1,596,600	6,152,000	4,555,400
3380	PT.NGOAI.5846	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	4. Phẫu Thuật	3,279,000	7,732,000	4,453,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3381	PT.NGOAI.5848	Nối tụy ruột	4. Phẫu Thuật	4,870,100	10,560,000	5,689,900
3382	PT.NGOAI.5849	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	4. Phẫu Thuật	3,142,500	8,021,000	4,878,500
3383	PT.NGOAI.5850	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	4. Phẫu Thuật	5,798,100	18,888,000	13,089,900
3384	PT.NGOAI.5852	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	4. Phẫu Thuật	3,226,900	7,234,000	4,007,100
3385	PT.NGOAI.5854	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4. Phẫu Thuật	4,969,100	9,697,000	4,727,900
3386	PT.NGOAI.5855	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	4. Phẫu Thuật	6,245,700	22,306,000	16,060,300
3387	PT.NGOAI.5856	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	4. Phẫu Thuật	3,433,300	8,040,000	4,606,700
3388	PT.NGOAI.5857	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	4. Phẫu Thuật	1,920,900	4,547,000	2,626,100
3389	PT.NGOAI.5859	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	4. Phẫu Thuật	3,279,000	7,732,000	4,453,000
3390	PT.NGOAI.5860	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	4. Phẫu Thuật	5,798,100	15,077,000	9,278,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3391	PT.NGOAI.5861	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít locking xương	4. Phẫu Thuật	5,798,100	15,077,000	9,278,900
3392	PT.NGOAI.5862	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	4. Phẫu Thuật	7,392,200	12,550,000	5,157,800
3393	PT.NGOAI.5863	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3394	PT.NGOAI.5864	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	4. Phẫu Thuật	3,142,500	7,115,000	3,972,500
3395	PT.NGOAI.5865	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	4. Phẫu Thuật	3,595,500	7,011,000	3,415,500
3396	PT.NGOAI.5866	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	4. Phẫu Thuật	3,433,300	6,927,000	3,493,700
3397	PT.NGOAI.5867	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	4. Phẫu Thuật	3,433,300	9,395,000	5,961,700
3398	PT.NGOAI.5868	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	4. Phẫu Thuật	3,433,300	5,951,000	2,517,700
3399	PT.NGOAI.5869	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	4. Phẫu Thuật	3,433,300	5,951,000	2,517,700
3400	PT.NGOAI.5870	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	4. Phẫu Thuật	5,712,200	9,855,000	4,142,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3401	PT.NGOAI.5871	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3402	PT.NGOAI.5873	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3403	PT.NGOAI.5875	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,128,000	4,025,500
3404	PT.NGOAI.5877	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	4. Phẫu Thuật	3,226,900	6,207,000	2,980,100
3405	PT.NGOAI.5879	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,377,000	3,074,100
3406	PT.NGOAI.5881	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4. Phẫu Thuật	4,969,100	9,714,000	4,744,900
3407	PT.NGOAI.5883	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,114,000	4,011,500
3408	PT.NGOAI.5885	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	4. Phẫu Thuật	2,767,900	5,677,000	2,909,100
3409	PT.NGOAI.5887	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	4. Phẫu Thuật	3,433,300	5,951,000	2,517,700
3410	PT.NGOAI.5888	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	4. Phẫu Thuật	3,433,300	5,951,000	2,517,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3411	PT.NGOAI.5889	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII	4. Phẫu Thuật	763,600	1,794,000	1,030,400
3412	PT.NGOAI.5890	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	4. Phẫu Thuật	5,496,100	13,675,000	8,178,900
3413	PT.NGOAI.5891	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	4. Phẫu Thuật	5,592,600	19,852,000	14,259,400
3414	PT.NGOAI.5892	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	4. Phẫu Thuật	5,496,100	13,675,000	8,178,900
3415	PT.NGOAI.5893	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	4. Phẫu Thuật	5,496,100	13,675,000	8,178,900
3416	PT.NGOAI.5894	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4. Phẫu Thuật	4,621,100	9,528,000	4,906,900
3417	PT.NGOAI.5896	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	4. Phẫu Thuật	2,490,900	6,075,000	3,584,100
3418	PT.NGOAI.5898	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	4. Phẫu Thuật	5,669,600	10,929,000	5,259,400
3419	PT.NGOAI.5899	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4. Phẫu Thuật	4,969,100	12,358,000	7,388,900
3420	PT.NGOAI.5900	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	4. Phẫu Thuật	3,279,000	7,732,000	4,453,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3421	PT.NGOAI.5901	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	4. Phẫu Thuật	3,226,900	7,222,000	3,995,100
3422	PT.NGOAI.5903	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	4. Phẫu Thuật	3,226,900	7,222,000	3,995,100
3423	PT.NGOAI.5905	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	4. Phẫu Thuật	3,226,900	7,222,000	3,995,100
3424	PT.NGOAI.5907	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	4. Phẫu Thuật	3,226,900	7,234,000	4,007,100
3425	PT.NGOAI.5909	Phẫu thuật nội soi cắt lại niệu quản vào bàng quang	4. Phẫu Thuật	2,913,900	6,147,000	3,233,100
3426	PT.NGOAI.5910	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	4. Phẫu Thuật	6,443,300	10,916,000	4,472,700
3427	PT.NGOAI.5911	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4. Phẫu Thuật	4,781,900	9,924,000	5,142,100
3428	PT.NGOAI.5913	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	4. Phẫu Thuật	9,272,200	15,488,000	6,215,800
3429	PT.NGOAI.5914	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	4. Phẫu Thuật	9,272,200	15,488,000	6,215,800
3430	PT.NGOAI.5915	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	4. Phẫu Thuật	4,781,900	9,924,000	5,142,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3431	PT.NGOAI.5916	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [không dùng dao siêu âm]	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,042,000	5,480,400
3432	PT.NGOAI.5917	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	4. Phẫu Thuật	6,168,600	12,615,000	6,446,400
3433	PT.NGOAI.5918	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4. Phẫu Thuật	4,781,900	8,630,000	3,848,100
3434	PT.NGOAI.5919	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	4. Phẫu Thuật	1,596,600	3,980,000	2,383,400
3435	PT.NGOAI.5921	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500
3436	PT.NGOAI.5922	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,573,000	3,138,500
3437	PT.NGOAI.5923	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,460,000	3,643,100
3438	PT.NGOAI.5925	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	4. Phẫu Thuật	4,621,100	9,528,000	4,906,900
3439	PT.NGOAI.5927	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	4. Phẫu Thuật	5,712,200	10,501,000	4,788,800
3440	PT.NGOAI.5930	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	4. Phẫu Thuật	3,512,900	8,027,000	4,514,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3441	PT.NGOAI.5932	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	4. Phẫu Thuật	3,512,900	8,040,000	4,527,100
3442	PT.NGOAI.5934	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	4. Phẫu Thuật	3,512,900	8,027,000	4,514,100
3443	PT.NGOAI.5936	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	4. Phẫu Thuật	3,512,900	8,040,000	4,527,100
3444	PT.NGOAI.5938	Phẫu thuật treo thận	4. Phẫu Thuật	3,131,800	7,218,000	4,086,200
3445	PT.NGOAI.5939	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,460,000	3,643,100
3446	PT.NGOAI.5941	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	4. Phẫu Thuật	1,322,100	2,967,000	1,644,900
3447	PT.NGOAI.5943	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4. Phẫu Thuật	4,421,700	8,801,000	4,379,300
3448	PT.NGOAI.5947	Phẫu thuật Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	4. Phẫu Thuật	1,857,900	4,523,000	2,665,100
3449	PT.NGOAI.5948	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	4. Phẫu Thuật	2,396,200	3,044,000	647,800
3450	PT.NGOAI.5954	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	4. Phẫu Thuật	5,712,200	10,501,000	4,788,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3451	PT.NGOAI.5955	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	4. Phẫu Thuật	5,712,200	10,501,000	4,788,800
3452	PT.NGOAI.5956	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,147,000	3,426,400
3453	PT.NGOAI.5959	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	4. Phẫu Thuật	6,374,200	11,336,000	4,961,800
3454	PT.NGOAI.5961	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	4. Phẫu Thuật	3,226,900	6,207,000	2,980,100
3455	PT.NGOAI.5963	Tháo khớp gối	4. Phẫu Thuật	3,994,900	8,178,000	4,183,100
3456	PT.NGOAI.5965	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	4. Phẫu Thuật	2,816,900	5,545,000	2,728,100
3457	PT.NGOAI.6088	Mở khí quản cấp cứu	4. Phẫu Thuật	759,800	2,099,000	1,339,200
3458	PT.NGOAI.6093	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	4. Phẫu Thuật	8,490,300	14,077,000	5,586,700
3459	PT.NGOAI.6096	Thăm dò, sinh thiết gan	4. Phẫu Thuật	2,683,900	6,411,000	3,727,100
3460	PT.NGOAI.6115	Phẫu thuật điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch 1 bên	4. Phẫu Thuật	-	9,071,000	9,071,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3461	PT.NGOAI.6116	Phẫu thuật điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch 2 bên	4. Phẫu Thuật	-	10,367,000	10,367,000
3462	PT.NGOAI.6164	Cắt u vú lành tính	4. Phẫu Thuật	3,135,800	6,293,000	3,157,200
3463	PT.NGOAI.6174	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	4. Phẫu Thuật	771,000	2,992,000	2,221,000
3464	PT.NGOAI.6181	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	4. Phẫu Thuật	2,816,900	5,994,000	3,177,100
3465	PT.NGOAI.6185	Phẫu thuật hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	4. Phẫu Thuật	-	4,467,000	4,467,000
3466	PT.NGOAI.6254	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 1 xương cẳng tay	4. Phẫu Thuật	-	8,068,000	8,068,000
3467	PT.NGOAI.6259	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc [Trái]	4. Phẫu Thuật	4,596,000	9,607,000	5,011,000
3468	PT.NGOAI.6275	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	4. Phẫu Thuật	-	4,257,000	4,257,000
3469	PT.NGOAI.6322	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,404,000	3,301,500
3470	PT.NGOAI.6323	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,639,000	4,536,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3471	PT.NGOAI.6324	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	4. Phẫu Thuật	4,324,900	8,639,000	4,314,100
3472	PT.NGOAI.6325	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,639,000	4,536,500
3473	PT.NGOAI.6326	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	4. Phẫu Thuật	3,602,500	6,787,000	3,184,500
3474	PT.NGOAI.6327	Phẫu thuật nang Tarlov	4. Phẫu Thuật	4,969,100	18,511,000	13,541,900
3475	PT.NGOAI.6328	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	4. Phẫu Thuật	5,798,100	19,096,000	13,297,900
3476	PT.NGOAI.6329	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	4. Phẫu Thuật	5,996,400	12,100,000	6,103,600
3477	PT.NGOAI.6330	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	4. Phẫu Thuật	2,872,600	4,928,000	2,055,400
3478	PT.NGOAI.6331	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4. Phẫu Thuật	4,034,300	7,392,000	3,357,700
3479	PT.NGOAI.6332	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	4. Phẫu Thuật	2,872,600	4,936,000	2,063,400
3480	PT.NGOAI.6333	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	4. Phẫu Thuật	3,602,500	7,035,000	3,432,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3481	PT.NGOAI.6334	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	4. Phẫu Thuật	3,602,500	7,035,000	3,432,500
3482	PT.NGOAI.6335	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4. Phẫu Thuật	4,594,500	9,256,000	4,661,500
3483	PT.NGOAI.6336	Phẫu thuật nội soi ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nối	4. Phẫu Thuật	5,592,600	18,700,000	13,107,400
3484	PT.NGOAI.6338	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	4. Phẫu Thuật	5,474,500	22,176,000	16,701,500
3485	PT.NGOAI.6340	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	4. Phẫu Thuật	6,419,200	18,511,000	12,091,800
3486	PT.NGOAI.6372	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4. Phẫu Thuật	4,594,500	12,936,000	8,341,500
3487	PT.NGOAI.6373	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	4. Phẫu Thuật	3,226,900	12,320,000	9,093,100
3488	PT.NGOAI.6374	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ (Thần kinh cột sống)	4. Phẫu Thuật	-	11,088,000	11,088,000
3489	PT.NGOAI.6375	Phẫu thuật nội soi ghép da có tái tạo đốt sống bằng mảnh ghép và/hoặc cố định	4. Phẫu Thuật	-	17,277,000	17,277,000
3490	PT.NGOAI.6424	Phẫu thuật khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	4. Phẫu Thuật	194,700	1,813,000	1,618,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3491	PT.NGOAI.6425	Phẫu thuật khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	4. Phẫu Thuật	269,500	2,985,000	2,715,500
3492	PT.NGOAI.6427	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,092,800	5,251,000	3,158,200
3493	PT.NGOAI.6428	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,092,800	5,251,000	3,158,200
3494	PT.NGOAI.6429	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,964,400	7,922,000	3,957,600
3495	PT.NGOAI.6438	Phẫu thuật KHX gây mồm khuỷu [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	7,362,000	3,784,400
3496	PT.NGOAI.6448	Phẫu thuật KHX gây hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	8,663,000	5,085,400
3497	PT.NGOAI.6449	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,304,000	9,891,000	5,587,000
3498	PT.NGOAI.6450	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,304,000	9,891,000	5,587,000
3499	PT.NGOAI.6451	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,304,000	9,891,000	5,587,000
3500	PT.NGOAI.6452	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	6,450,000	4,173,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3501	PT.NGOAI.6454	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,306,900	9,946,000	5,639,100
3502	PT.NGOAI.6455	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,676,400	7,523,000	3,846,600
3503	PT.NGOAI.6456	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,475,400	4,547,000	3,071,600
3504	PT.NGOAI.6457	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,696,400	4,553,000	2,856,600
3505	PT.NGOAI.6458	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,870,000	3,292,400
3506	PT.NGOAI.6461	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,964,400	7,922,000	3,957,600
3507	PT.NGOAI.6462	Phẫu thuật ghép xương tự thân [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,357,800	8,710,000	4,352,200
3508	PT.NGOAI.6464	Phẫu thuật nối vị tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,367,100	6,121,000	3,753,900
3509	PT.NGOAI.6470	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	7,234,000	4,740,300
3510	PT.NGOAI.6473	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,100	6,401,000	4,124,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3511	PT.NGOAI.6477	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,846,800	12,667,000	7,820,200
3512	PT.NGOAI.6478	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	8,663,000	5,085,400
3513	PT.NGOAI.6479	Làm hậu môn nhân tạo - Mổ hở [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,100	6,401,000	4,124,900
3514	PT.NGOAI.6484	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	8,105,000	4,527,400
3515	PT.NGOAI.6485	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	7,091,000	3,513,400
3516	PT.NGOAI.6488	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,304,000	9,891,000	5,587,000
3517	PT.NGOAI.6495	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,277,400	6,564,000	4,286,600
3518	PT.NGOAI.6496	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,277,400	6,458,000	4,180,600
3519	PT.NGOAI.6497	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,277,400	6,458,000	4,180,600
3520	PT.NGOAI.6498	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,432,400	7,115,000	4,682,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3521	PT.NGOAI.6499	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,578,400	9,724,000	6,145,600
3522	PT.NGOAI.6500	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,578,400	9,765,000	6,186,600
3523	PT.NGOAI.6501	Cắt thận đơn thuần [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,578,400	9,707,000	6,128,600
3524	PT.NGOAI.6502	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,578,400	9,724,000	6,145,600
3525	PT.NGOAI.6503	Lấy sỏi san hô thận [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	9,387,000	5,840,400
3526	PT.NGOAI.6504	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	9,387,000	5,840,400
3527	PT.NGOAI.6505	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	9,387,000	5,840,400
3528	PT.NGOAI.6507	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3529	PT.NGOAI.6509	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	7,248,000	3,701,400
3530	PT.NGOAI.6510	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	9,813,000	6,266,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3531	PT.NGOAI.6511	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	6,465,000	2,918,400
3532	PT.NGOAI.6514	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,100	6,411,000	4,134,900
3533	PT.NGOAI.6522	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,854,100	10,160,000	6,305,900
3534	PT.NGOAI.6524	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,734,100	11,633,000	6,898,900
3535	PT.NGOAI.6535	Lấy sỏi bàng quang [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	7,741,000	4,194,400
3536	PT.NGOAI.6536	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,734,100	11,614,000	6,879,900
3537	PT.NGOAI.6537	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,676,400	9,528,000	5,851,600
3538	PT.NGOAI.6538	Cắt nối niệu đạo sau [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,676,400	9,528,000	5,851,600
3539	PT.NGOAI.6539	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,676,400	9,528,000	5,851,600
3540	PT.NGOAI.6540	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,228,900	9,249,000	5,020,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3541	PT.NGOAI.6541	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,228,900	9,249,000	5,020,100
3542	PT.NGOAI.6542	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,035,200	6,106,000	4,070,800
3543	PT.NGOAI.6545	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,475,400	4,547,000	3,071,600
3544	PT.NGOAI.6546	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,367,100	4,547,000	2,179,900
3545	PT.NGOAI.6547	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,578,400	9,724,000	6,145,600
3546	PT.NGOAI.6548	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,854,100	6,917,000	3,062,900
3547	PT.NGOAI.6549	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,367,100	6,727,000	4,359,900
3548	PT.NGOAI.6557	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,357,800	7,054,000	2,696,200
3549	PT.NGOAI.6558	Mở bụng thăm dò [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,100	6,401,000	4,124,900
3550	PT.NGOAI.6559	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,100	6,411,000	4,134,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3551	PT.NGOAI.6563	Dẫn lưu nang tụy [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,367,100	6,727,000	4,359,900
3552	PT.NGOAI.6564	Nối nang tụy với tá tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,367,100	6,727,000	4,359,900
3553	PT.NGOAI.6565	Nối nang tụy với dạ dày [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,367,100	6,727,000	4,359,900
3554	PT.NGOAI.6567	Cắt eo thận móng ngựa [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,578,400	9,724,000	6,145,600
3555	PT.NGOAI.6568	Nối nang tụy với hồng tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,367,100	6,727,000	4,359,900
3556	PT.NGOAI.6573	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	8,663,000	5,085,400
3557	PT.NGOAI.6574	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,035,200	6,065,000	4,029,800
3558	PT.NGOAI.6575	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	8,663,000	5,085,400
3559	PT.NGOAI.6576	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	8,663,000	5,085,400
3560	PT.NGOAI.6577	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	12,320,000	9,826,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3561	PT.NGOAI.6582	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,255,000	2,677,400
3562	PT.NGOAI.6587	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	7,225,000	3,647,400
3563	PT.NGOAI.6589	Cắt nối niệu đạo trước [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,676,400	9,512,000	5,835,600
3564	PT.NGOAI.6591	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,104,300	6,619,000	4,514,700
3565	PT.NGOAI.6592	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	8,649,000	5,071,400
3566	PT.NGOAI.6593	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	8,663,000	5,085,400
3567	PT.NGOAI.6594	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,475,400	4,547,000	3,071,600
3568	PT.NGOAI.6595	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	11,520,000	7,973,400
3569	PT.NGOAI.6596	Phẫu thuật cắt cụt chi dưới [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,175,400	7,047,000	3,871,600
3570	PT.NGOAI.6597	Phẫu thuật tháo khớp chi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,175,400	8,178,000	5,002,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3571	PT.NGOAI.6599	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,846,800	12,100,000	7,253,200
3572	PT.NGOAI.6604	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,035,200	4,090,000	2,054,800
3573	PT.NGOAI.6605	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,035,200	6,106,000	4,070,800
3574	PT.NGOAI.6606	Phẫu thuật mở thông dạ dày [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,100	4,586,000	2,309,900
3575	PT.NGOAI.6607	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	6,450,000	4,173,600
3576	PT.NGOAI.6609	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,475,400	4,547,000	3,071,600
3577	PT.NGOAI.6610	Đưa thực quản ra ngoài [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,100	6,411,000	4,134,900
3578	PT.NGOAI.6611	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,367,100	6,716,000	4,348,900
3579	PT.NGOAI.6613	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	5,685,000	3,080,300
3580	PT.NGOAI.6614	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	5,994,000	3,717,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3581	PT.NGOAI.6618	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tăng sinh môn [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	6,460,000	4,183,600
3582	PT.NGOAI.6619	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	6,450,000	4,173,600
3583	PT.NGOAI.6621	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,569,000	6,422,000	4,853,000
3584	PT.NGOAI.6622	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,569,000	4,254,000	2,685,000
3585	PT.NGOAI.6623	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,100	6,401,000	4,124,900
3586	PT.NGOAI.6626	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,959,100	6,045,000	4,085,900
3587	PT.NGOAI.6627	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,304,000	11,003,000	6,699,000
3588	PT.NGOAI.6628	Thăm dò, sinh thiết gan [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,100	6,411,000	4,134,900
3589	PT.NGOAI.6630	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,149,000	5,686,000	3,537,000
3590	PT.NGOAI.6632	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,475,400	4,547,000	3,071,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3591	PT.NGOAI.6633	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,475,400	4,547,000	3,071,600
3592	PT.NGOAI.6634	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,475,400	4,547,000	3,071,600
3593	PT.NGOAI.6635	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,035,200	6,075,000	4,039,800
3594	PT.NGOAI.6636	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,475,400	4,547,000	3,071,600
3595	PT.NGOAI.6637	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,035,200	8,447,000	6,411,800
3596	PT.NGOAI.6638	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,304,000	10,362,000	6,058,000
3597	PT.NGOAI.6650	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,311,100	4,045,000	2,733,900
3598	PT.NGOAI.6653	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,824,958	7,104,000	5,279,042
3599	PT.NGOAI.6655	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	7,222,000	4,728,300
3600	PT.NGOAI.6656	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,092,800	4,928,000	2,835,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3601	PT.NGOAI.6657	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,092,800	4,936,000	2,843,200
3602	PT.NGOAI.6661	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,535,600	7,605,000	6,069,400
3603	PT.NGOAI.6669	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,100	5,739,000	3,462,900
3604	PT.NGOAI.6674	Cắt u bàng quang đường trên [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	4,734,100	11,127,000	6,392,900
3605	PT.NGOAI.6675	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,578,400	9,724,000	6,145,600
3606	PT.NGOAI.6677	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,578,400	8,723,000	5,144,600
3607	PT.NGOAI.6682	Cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,651,700	8,700,000	6,048,300
3608	PT.NGOAI.6683	Cắt u nang buồng trứng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,651,700	8,700,000	6,048,300
3609	PT.NGOAI.6684	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,651,700	8,700,000	6,048,300
3610	PT.NGOAI.6686	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	7,222,000	4,728,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3611	PT.NGOAI.6696	Nội soi bàng quang cắt u [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,721,800	10,501,000	6,779,200
3612	PT.NGOAI.6697	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,721,800	10,501,000	6,779,200
3613	PT.NGOAI.6713	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,692,400	9,810,000	6,117,600
3614	PT.NGOAI.6714	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,692,400	9,827,000	6,134,600
3615	PT.NGOAI.6734	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,277,400	8,225,000	5,947,600
3616	PT.NGOAI.6735	Phẫu thuật nội soi khâu túi thừa đại tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,277,400	7,419,000	5,141,600
3617	PT.NGOAI.6736	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,277,400	6,458,000	4,180,600
3618	PT.NGOAI.6737	Phẫu thuật nội soi khâu túi thừa trực tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,277,400	6,458,000	4,180,600
3619	PT.NGOAI.6738	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,277,400	6,458,000	4,180,600
3620	PT.NGOAI.6739	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,367,100	6,727,000	4,359,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3621	PT.NGOAI.6740	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,367,100	7,326,000	4,958,900
3622	PT.NGOAI.6742	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,475,400	4,547,000	3,071,600
3623	PT.NGOAI.6743	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,721,800	10,501,000	6,779,200
3624	PT.NGOAI.6745	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,149,000	5,677,000	3,528,000
3625	PT.NGOAI.6746	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,149,000	4,586,000	2,437,000
3626	PT.NGOAI.6747	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	6,450,000	4,173,600
3627	PT.NGOAI.6749	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	7,214,000	4,609,300
3628	PT.NGOAI.6750	Nối gân duỗi - 1 gân [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	7,418,000	4,813,300
3629	PT.NGOAI.6751	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	6,564,000	4,287,600
3630	PT.NGOAI.6752	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,396,600	9,429,000	6,032,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3631	PT.NGOAI.6753	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	4,432,000	2,155,600
3632	PT.NGOAI.6754	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	6,564,000	4,287,600
3633	PT.NGOAI.6755	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,367,000	3,762,300
3634	PT.NGOAI.6756	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muốn [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3635	PT.NGOAI.6757	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	6,291,000	4,014,600
3636	PT.NGOAI.6758	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	6,450,000	4,173,600
3637	PT.NGOAI.6759	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,816,800	5,458,000	2,641,200
3638	PT.NGOAI.6760	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,816,800	5,458,000	2,641,200
3639	PT.NGOAI.6761	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,816,800	8,027,000	5,210,200
3640	PT.NGOAI.6762	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	6,197,000	3,703,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3641	PT.NGOAI.6763	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	7,392,000	5,115,600
3642	PT.NGOAI.6764	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	6,260,000	3,983,600
3643	PT.NGOAI.6765	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	6,207,000	3,713,300
3644	PT.NGOAI.6766	Phẫu thuật vết thương khớp [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,390,200	5,972,000	3,581,800
3645	PT.NGOAI.6767	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3646	PT.NGOAI.6768	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,367,000	3,762,300
3647	PT.NGOAI.6769	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	6,460,000	4,183,600
3648	PT.NGOAI.6770	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,262,000	7,900,000	4,638,000
3649	PT.NGOAI.6771	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,262,000	7,900,000	4,638,000
3650	PT.NGOAI.6772	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,262,000	7,900,000	4,638,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3651	PT.NGOAI.6773	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	4,975,000	2,481,300
3652	PT.NGOAI.6774	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	6,255,000	3,761,300
3653	PT.NGOAI.6775	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3654	PT.NGOAI.6776	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3655	PT.NGOAI.6777	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3656	PT.NGOAI.6778	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,184,700	5,415,000	2,230,300
3657	PT.NGOAI.6779	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	5,685,000	3,080,300
3658	PT.NGOAI.6780	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,583,600	5,983,000	3,399,400
3659	PT.NGOAI.6781	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	7,214,000	4,609,300
3660	PT.NGOAI.6782	Phẫu thuật U máu [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,436,100	6,522,000	4,085,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3661	PT.NGOAI.6787	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3662	PT.NGOAI.6788	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3663	PT.NGOAI.6789	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,367,000	3,762,300
3664	PT.NGOAI.6790	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3665	PT.NGOAI.6791	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,367,000	3,762,300
3666	PT.NGOAI.6792	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,184,700	7,725,000	4,540,300
3667	PT.NGOAI.6793	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,184,700	7,725,000	4,540,300
3668	PT.NGOAI.6794	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,184,700	6,138,000	2,953,300
3669	PT.NGOAI.6797	Cắt u tá tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,277,400	6,458,000	4,180,600
3670	PT.NGOAI.6798	Khâu vùi túi thừa tá tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,277,400	6,458,000	4,180,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3671	PT.NGOAI.6799	Cắt túi thừa tá tràng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,277,400	6,458,000	4,180,600
3672	PT.NGOAI.6802	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	6,460,000	4,183,600
3673	PT.NGOAI.6803	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	6,232,000	3,955,600
3674	PT.NGOAI.6804	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,390,200	7,211,000	4,820,800
3675	PT.NGOAI.6806	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,583,600	5,258,000	2,674,400
3676	PT.NGOAI.6808	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3677	PT.NGOAI.6809	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3678	PT.NGOAI.6810	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3679	PT.NGOAI.6811	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3680	PT.NGOAI.6820	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,432,400	7,115,000	4,682,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3681	PT.NGOAI.6821	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,816,800	8,040,000	5,223,200
3682	PT.NGOAI.6824	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,816,800	5,467,000	2,650,200
3683	PT.NGOAI.6825	Cột chấn thương cổ và bàn chân [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	6,207,000	3,713,300
3684	PT.NGOAI.6826	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,367,000	3,762,300
3685	PT.NGOAI.6827	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3686	PT.NGOAI.6828	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,254,000	3,649,300
3687	PT.NGOAI.6829	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,184,700	7,725,000	4,540,300
3688	PT.NGOAI.6830	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	6,197,000	3,703,300
3689	PT.NGOAI.6831	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,432,400	6,129,000	3,696,600
3690	PT.NGOAI.6832	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	7,214,000	4,609,300

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3691	PT.NGOAI.6833	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,718,800	7,011,000	4,292,200
3692	PT.NGOAI.6834	Phẫu thuật viêm xương [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	6,197,000	3,703,300
3693	PT.NGOAI.6835	Phẫu thuật treo thận [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,433,200	7,218,000	4,784,800
3694	PT.NGOAI.6836	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	6,207,000	3,713,300
3695	PT.NGOAI.6839	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	9,402,000	5,855,400
3696	PT.NGOAI.6841	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,367,000	3,762,300
3697	PT.NGOAI.6842	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	8,639,000	5,061,400
3698	PT.NGOAI.6843	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,816,800	5,467,000	2,650,200
3699	PT.NGOAI.6845	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,816,800	5,704,000	2,887,200
3700	PT.NGOAI.6846	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,816,800	8,040,000	5,223,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3701	PT.NGOAI.6847	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,816,800	8,040,000	5,223,200
3702	PT.NGOAI.6848	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,262,000	6,260,000	2,998,000
3703	PT.NGOAI.6849	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,390,200	5,982,000	3,591,800
3704	PT.NGOAI.6850	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	6,197,000	3,703,300
3705	PT.NGOAI.6851	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,676,400	9,528,000	5,851,600
3706	PT.NGOAI.6852	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,390,200	5,982,000	3,591,800
3707	PT.NGOAI.6869	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bồng sâu [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,850,000	7,870,000	5,020,000
3708	PT.NGOAI.6870	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bồng sâu có tổn thương xương sọ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,850,000	7,870,000	5,020,000
3709	PT.NGOAI.6871	Cắt sẹo khâu kín [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,389,900	7,052,000	4,662,100
3710	PT.NGOAI.6872	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,906,200	6,766,000	3,859,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3711	PT.NGOAI.6873	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,103,400	8,315,000	5,211,600
3712	PT.NGOAI.6874	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,103,400	8,315,000	5,211,600
3713	PT.NGOAI.6876	Làm hậu môn nhân tạo [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,276,100	8,077,000	5,800,900
3714	PT.NGOAI.6877	Cắt u vú lành tính [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,595,700	6,293,000	3,697,300
3715	PT.NGOAI.6878	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,595,700	7,214,000	4,618,300
3716	PT.NGOAI.6879	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,676,400	9,528,000	5,851,600
3717	PT.NGOAI.6880	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,651,700	8,700,000	6,048,300
3718	PT.NGOAI.6882	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,595,700	6,293,000	3,697,300
3719	PT.NGOAI.6883	Cắt u xương, sụn [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,338,600	6,245,000	2,906,400
3720	PT.NGOAI.6884	Phẫu thuật cắt cụt chi trên [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,175,400	5,360,000	2,184,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3721	PT.NGOAI.6887	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vết hạch bẹn hai bên [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,676,400	9,528,000	5,851,600
3722	PT.NGOAI.6888	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,421,600	6,161,000	3,739,400
3723	PT.NGOAI.6889	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,859,600	9,606,000	5,746,400
3724	PT.NGOAI.6899	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,377,000	3,772,300
3725	PT.NGOAI.6900	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	7,430,000	4,825,300
3726	PT.NGOAI.6901	Nối gân gấp [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	7,418,000	4,813,300
3727	PT.NGOAI.6902	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,367,000	3,762,300
3728	PT.NGOAI.6903	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,367,000	3,762,300
3729	PT.NGOAI.6904	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,816,800	8,624,000	5,807,200
3730	PT.NGOAI.6910	Dẫn lưu áp xe gan [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,432,400	7,104,000	4,671,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3731	PT.NGOAI.6911	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,432,400	7,115,000	4,682,600
3732	PT.NGOAI.6938	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	4. Phẫu Thuật	7,634,600	9,578,000	1,943,400
3733	PT.NGOAI.6977	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	4. Phẫu Thuật	2,434,500	6,935,000	4,500,500
3734	PT.NGOAI.6978	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4. Phẫu Thuật	4,343,300	8,923,000	4,579,700
3735	PT.NGOAI.6980	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng	4. Phẫu Thuật	3,602,500	8,900,000	5,297,500
3736	PT.NGOAI.6981	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viển ổ cối	4. Phẫu Thuật	3,602,500	8,900,000	5,297,500
3737	PT.NHA.0006	Răng sứ toàn phần	4. Phẫu Thuật	-	4,675,000	4,675,000
3738	PT.NHA.0007	Máng nhai	4. Phẫu Thuật	-	2,923,000	2,923,000
3739	PT.NHA.0008	Gắn hạt kim cương	4. Phẫu Thuật	-	954,000	954,000
3740	PT.NHA.0009	Hàm khung TiTan	4. Phẫu Thuật	-	3,303,000	3,303,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3741	PT.NHA.0010	Tấm lưới	4. Phẫu Thuật	-	547,000	547,000
3742	PT.NHA.0012	Móc liên kết	4. Phẫu Thuật	-	3,303,000	3,303,000
3743	PT.NHA.0019	Mài chỉnh khớp cắn	4. Phẫu Thuật	-	420,000	420,000
3744	PT.NHA.0156	điều trị tủy răng sữa một chân [R71]	4. Phẫu Thuật	296,100	398,000	101,900
3745	PT.NHA.0157	điều trị tủy răng sữa một chân [R72]	4. Phẫu Thuật	296,100	398,000	101,900
3746	PT.NHA.0158	điều trị tủy răng sữa một chân [R73]	4. Phẫu Thuật	296,100	398,000	101,900
3747	PT.NHA.0159	điều trị tủy răng sữa một chân [R81]	4. Phẫu Thuật	296,100	398,000	101,900
3748	PT.NHA.0160	điều trị tủy răng sữa một chân [R82]	4. Phẫu Thuật	296,100	398,000	101,900
3749	PT.NHA.0161	điều trị tủy răng sữa một chân [R83]	4. Phẫu Thuật	296,100	398,000	101,900
3750	PT.NHA.0170	Phục hồi thân răng có chốt R11	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3751	PT.NHA.0171	Phục hồi thân răng có chốt R12	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3752	PT.NHA.0172	Phục hồi thân răng có chốt R13	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3753	PT.NHA.0173	Phục hồi thân răng có chốt R14	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3754	PT.NHA.0174	Phục hồi thân răng có chốt R15	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3755	PT.NHA.0175	Phục hồi thân răng có chốt R16	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3756	PT.NHA.0176	Phục hồi thân răng có chốt R17	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3757	PT.NHA.0177	Phục hồi thân răng có chốt R18	4. Phẫu Thuật	-	508,000	508,000
3758	PT.NHA.0178	Phục hồi thân răng có chốt R21	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3759	PT.NHA.0179	Phục hồi thân răng có chốt R22	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3760	PT.NHA.0180	Phục hồi thân răng có chốt R23	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3761	PT.NHA.0181	Phục hồi thân răng có chốt R24	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3762	PT.NHA.0182	Phục hồi thân răng có chốt R25	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3763	PT.NHA.0183	Phục hồi thân răng có chốt R26	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3764	PT.NHA.0184	Phục hồi thân răng có chốt R27	4. Phẫu Thuật	-	508,000	508,000
3765	PT.NHA.0185	Phục hồi thân răng có chốt R28	4. Phẫu Thuật	-	508,000	508,000
3766	PT.NHA.0186	Phục hồi thân răng có chốt R31	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3767	PT.NHA.0187	Phục hồi thân răng có chốt R32	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3768	PT.NHA.0188	Phục hồi thân răng có chốt R33	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3769	PT.NHA.0189	Phục hồi thân răng có chốt R34	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3770	PT.NHA.0190	Phục hồi thân răng có chốt R35	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3771	PT.NHA.0191	Phục hồi thân răng có chốt R36	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3772	PT.NHA.0192	Phục hồi thân răng có chốt R37	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3773	PT.NHA.0193	Phục hồi thân răng có chốt R38	4. Phẫu Thuật	-	508,000	508,000
3774	PT.NHA.0194	Phục hồi thân răng có chốt R41	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3775	PT.NHA.0195	Phục hồi thân răng có chốt R42	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3776	PT.NHA.0196	Phục hồi thân răng có chốt R43	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3777	PT.NHA.0197	Phục hồi thân răng có chốt R44	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3778	PT.NHA.0198	Phục hồi thân răng có chốt R45	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3779	PT.NHA.0199	Phục hồi thân răng có chốt R46	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000
3780	PT.NHA.0200	Phục hồi thân răng có chốt R47	4. Phẫu Thuật	-	534,000	534,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3781	PT.NHA.0201	Phục hồi thân răng có chốt R48	4. Phẫu Thuật	-	508,000	508,000
3782	PT.NHA.3536	Đệm hàm	4. Phẫu Thuật	-	508,000	508,000
3783	PT.NHA.3537	Đắp mặt răng thẩm mỹ bằng composite	4. Phẫu Thuật	-	508,000	508,000
3784	PT.NHA.3538	Răng sứ cercon	4. Phẫu Thuật	-	7,623,000	7,623,000
3785	PT.NHA.3539	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm dưới mọc lên 90 độ có chia chân (có gây tê)	4. Phẫu Thuật	-	2,541,000	2,541,000
3786	PT.NHA.3541	Răng sứ tháo lắp	4. Phẫu Thuật	-	776,000	776,000
3787	PT.NHA.3868	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R51	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3788	PT.NHA.3869	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R52	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3789	PT.NHA.3870	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R53	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3790	PT.NHA.3871	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R54	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3791	PT.NHA.3872	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R55	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3792	PT.NHA.3873	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R61	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3793	PT.NHA.3874	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R62	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3794	PT.NHA.3875	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R63	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3795	PT.NHA.3876	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R64	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3796	PT.NHA.3877	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R65	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3797	PT.NHA.3878	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R71	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3798	PT.NHA.3879	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R72	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3799	PT.NHA.3880	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R73	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3800	PT.NHA.3881	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R74	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3801	PT.NHA.3882	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R75	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3802	PT.NHA.3883	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R81	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3803	PT.NHA.3884	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R82	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3804	PT.NHA.3885	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R83	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3805	PT.NHA.3886	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R84	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3806	PT.NHA.3887	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R85	4. Phẫu Thuật	380,100	529,000	148,900
3807	PT.NHA.4314	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	4. Phẫu Thuật	-	1,386,000	1,386,000
3808	PT.NHA.4588	Cắt lợi di động để làm hàm giả	4. Phẫu Thuật	-	1,016,000	1,016,000
3809	PT.NHA.4591	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	4. Phẫu Thuật	-	1,525,000	1,525,000
3810	PT.NHA.4592	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay	4. Phẫu Thuật	-	890,000	890,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3811	PT.NHA.4593	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	4. Phẫu Thuật	601,000	899,000	298,000
3812	PT.NHA.4594	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	4. Phẫu Thuật	952,100	1,340,000	387,900
3813	PT.NHA.5987	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	4. Phẫu Thuật	952,100	1,678,000	725,900
3814	PT.NHA.5990	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	4. Phẫu Thuật	521,000	938,000	417,000
3815	PT.NHA.6318	Cùi giả Ziconia	4. Phẫu Thuật	-	1,210,000	1,210,000
3816	PT.TP.1189	Bấm lỗ tai cho bé(một bên)	4. Phẫu Thuật	-	52,000	52,000
3817	PT.NHI.3169	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	4. Phẫu Thuật	344,200	2,443,000	2,098,800
3818	PT.PK.1222	Chấm thuốc mỏng gà âm hộ	4. Phẫu Thuật	-	113,000	113,000
3819	PT.PK.1223	Chấm thuốc mỏng gà âm đạo	4. Phẫu Thuật	-	85,000	85,000
3820	PT.PK.1224	Chấm thuốc mỏng cổ tử cung	4. Phẫu Thuật	-	78,000	78,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3821	PT.TP.1220	Rạch nang môi lớn âm hộ	4. Phẫu Thuật	-	536,000	536,000
3822	PT.TP.1221	Rạch dẫn lưu viêm tuyến Bartholin	4. Phẫu Thuật	-	853,000	853,000
3823	PT.TP.1223	Cắt u nhú núm vú	4. Phẫu Thuật	-	853,000	853,000
3824	PT.TP.1224	Phẫu thuật đốt cầm máu do vỡ nang Degraas	4. Phẫu Thuật	-	6,223,000	6,223,000
3825	PT.TP.1225	Chấm thuốc mỏng gà	4. Phẫu Thuật	-	113,000	113,000
3826	TT.PT.1228/	Nạo sinh thiết nội mạc tử cung	4. Phẫu Thuật	-	454,000	454,000
3827	PT.PK.2718	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	4. Phẫu Thuật	2,104,900	7,605,000	5,500,100
3828	PT.PK.2872	Cắt đốt / xoắn nang naboth cổ tử cung	4. Phẫu Thuật	-	484,000	484,000
3829	PT.PK.3025	Điều trị đới rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	4. Phẫu Thuật	2,396,200	8,147,000	5,750,800
3830	PT.PM.3649	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	4. Phẫu Thuật	2,604,800	7,515,000	4,910,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3831	PT.PM.3651	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2	4. Phẫu Thuật	3,376,200	9,405,000	6,028,800
3832	PT.PM.3653	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3	4. Phẫu Thuật	3,376,200	10,783,000	7,406,800
3833	PT.PM.3677	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Song thai	4. Phẫu Thuật	2,604,800	8,928,000	6,323,200
3834	PT.PK.3953	Đóng rò trực tràng - âm đạo	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,030,000	3,036,600
3835	PT.PK.3956	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,030,000	3,036,600
3836	PT.PK.3957	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,031,000	3,037,600
3837	PT.PK.3958	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,030,000	3,036,600
3838	PT.PK.3978	Máy thẩm mỹ tăng sinh môn thành sau (Trộn gói)	4. Phẫu Thuật	-	7,392,000	7,392,000
3839	PT.PK.5477	Cắt u nang buồng trứng xoắn	4. Phẫu Thuật	3,217,800	8,700,000	5,482,200
3840	PT.PK.5479	Cắt u nang buồng trứng	4. Phẫu Thuật	3,217,800	8,700,000	5,482,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3841	PT.PK.5481	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	4. Phẫu Thuật	3,217,800	8,700,000	5,482,200
3842	PT.PK.5483	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	4. Phẫu Thuật	3,217,800	8,700,000	5,482,200
3843	PT.PK.5495	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	4. Phẫu Thuật	8,104,200	13,908,000	5,803,800
3844	PT.PK.5496	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4. Phẫu Thuật	5,142,900	9,271,000	4,128,100
3845	PT.PK.5497	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	4. Phẫu Thuật	3,596,900	6,326,000	2,729,100
3846	PT.PK.5498	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4. Phẫu Thuật	5,206,200	10,530,000	5,323,800
3847	PT.PK.5499	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4. Phẫu Thuật	4,849,400	10,476,000	5,626,600
3848	PT.PK.5501	Khâu tử cung do nạo thủng	4. Phẫu Thuật	3,054,800	6,273,000	3,218,200
3849	PT.PK.5511	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	4. Phẫu Thuật	6,849,100	12,628,000	5,778,900
3850	PT.PK.5512	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4. Phẫu Thuật	6,836,200	12,594,000	5,757,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3851	PT.PK.5513	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	4. Phẫu Thuật	6,346,300	13,446,000	7,099,700
3852	PT.PK.5514	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4. Phẫu Thuật	4,308,300	9,586,000	5,277,700
3853	PT.PK.5516	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4. Phẫu Thuật	4,308,300	10,471,000	6,162,700
3854	PT.PK.5518	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4. Phẫu Thuật	4,308,300	8,700,000	4,391,700
3855	PT.PK.5520	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	4. Phẫu Thuật	3,628,800	7,605,000	3,976,200
3856	PT.PK.5522	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	4. Phẫu Thuật	3,217,800	6,649,000	3,431,200
3857	PT.PK.5524	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	4. Phẫu Thuật	7,279,100	14,162,000	6,882,900
3858	PT.PK.5525	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	4. Phẫu Thuật	4,721,300	10,472,000	5,750,700
3859	PT.PK.5527	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	4. Phẫu Thuật	3,594,800	10,471,000	6,876,200
3860	PT.PK.5529	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4. Phẫu Thuật	5,503,300	11,004,000	5,500,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3861	PT.PK.5530	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	4. Phẫu Thuật	5,988,800	12,057,000	6,068,200
3862	PT.PK.5531	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	4. Phẫu Thuật	5,503,300	11,004,000	5,500,700
3863	PT.PK.5532	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	4. Phẫu Thuật	5,503,300	11,004,000	5,500,700
3864	PT.PK.5533	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	4. Phẫu Thuật	5,503,300	11,004,000	5,500,700
3865	PT.PK.5534	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	4. Phẫu Thuật	5,503,300	11,004,000	5,500,700
3866	PT.PK.5535	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	4. Phẫu Thuật	3,939,300	7,515,000	3,575,700
3867	PT.PK.5536	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4. Phẫu Thuật	5,503,300	14,161,000	8,657,700
3868	PT.PK.5537	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	4. Phẫu Thuật	5,503,300	12,320,000	6,816,700
3869	PT.PK.5538	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	4. Phẫu Thuật	5,503,300	11,004,000	5,500,700
3870	PT.PK.5539	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chướng	4. Phẫu Thuật	4,157,300	8,351,000	4,193,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3871	PT.PK.5540	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4. Phẫu Thuật	4,197,200	10,471,000	6,273,800
3872	PT.PK.5541	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	4. Phẫu Thuật	3,116,800	6,415,000	3,298,200
3873	PT.PK.5542	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	4. Phẫu Thuật	2,949,800	8,008,000	5,058,200
3874	PT.PK.5544	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	4. Phẫu Thuật	5,990,300	11,039,000	5,048,700
3875	PT.PK.5545	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4. Phẫu Thuật	4,110,800	7,180,000	3,069,200
3876	PT.PK.5547	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	4. Phẫu Thuật	5,990,300	11,039,000	5,048,700
3877	PT.PK.5549	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	4. Phẫu Thuật	5,990,300	11,039,000	5,048,700
3878	PT.PK.5551	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	4. Phẫu Thuật	5,990,300	11,039,000	5,048,700
3879	PT.PK.5553	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	4. Phẫu Thuật	3,035,700	6,161,000	3,125,300
3880	PT.PK.5555	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4. Phẫu Thuật	4,667,800	9,606,000	4,938,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3881	PT.PK.5557	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4. Phẫu Thuật	4,667,800	9,606,000	4,938,200
3882	PT.PK.5559	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4. Phẫu Thuật	4,667,800	9,606,000	4,938,200
3883	PT.PK.5561	Cắt u thành âm đạo	4. Phẫu Thuật	2,268,300	8,008,000	5,739,700
3884	PT.PK.5562	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	4. Phẫu Thuật	1,754,800	5,544,000	3,789,200
3885	PT.PK.5565	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	4. Phẫu Thuật	5,970,800	12,015,000	6,044,200
3886	PT.PK.5566	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	4. Phẫu Thuật	3,035,700	6,161,000	3,125,300
3887	PT.PK.5568	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	4. Phẫu Thuật	1,754,800	11,039,000	9,284,200
3888	PT.PK.5570	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,859,600	9,606,000	5,746,400
3889	PT.PK.5572	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	4. Phẫu Thuật	2,434,500	11,004,000	8,569,500
3890	PT.PK.5573	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	4. Phẫu Thuật	4,068,200	12,319,000	8,250,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3891	PT.PK.5574	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	4. Phẫu Thuật	7,279,100	14,162,000	6,882,900
3892	PT.PK.6004	Phẫu thuật cắt bỏ âm hộ đơn thuần	4. Phẫu Thuật	2,971,900	8,008,000	5,036,100
3893	PT.PK.6009	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	4. Phẫu Thuật	3,191,500	6,410,000	3,218,500
3894	PT.PK.6011	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	4. Phẫu Thuật	3,191,500	6,410,000	3,218,500
3895	PT.PK.6017	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	4. Phẫu Thuật	8,625,200	17,904,000	9,278,800
3896	PT.PK.6281	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Song thai + Triệt sản	4. Phẫu Thuật	2,604,800	10,274,000	7,669,200
3897	PT.PK.6283	Phẫu thuật lấy thai lần 2 - Song thai + Triệt sản	4. Phẫu Thuật	3,376,200	13,243,000	9,866,800
3898	PT.PK.6337	Phẫu thuật lấy thai lần 3 - Song thai + Triệt sản	4. Phẫu Thuật	3,376,200	15,707,000	12,330,800
3899	PT.PK.6338	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	5,953,300	12,594,000	6,640,700
3900	PT.PK.6339	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	5,263,300	10,753,000	5,489,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3901	PT.PK.6344	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,783,200	9,271,000	5,487,800
3902	PT.PK.6345	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,713,100	10,530,000	6,816,900
3903	PT.PK.6346	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,576,400	10,476,000	6,899,600
3904	PT.PK.6347	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,578,900	9,300,000	5,721,100
3905	PT.PK.6348	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	5,268,900	13,359,000	8,090,100
3906	PT.PK.6349	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	7,515,000	5,741,400
3907	PT.PK.6355	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,407,800	8,008,000	5,600,200
3908	PT.PK.6356	Phẫu thuật lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,959,100	6,160,000	4,200,900
3909	PT.PK.6357	Cắt u thành âm đạo [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,716,500	8,008,000	6,291,500
3910	PT.PK.6358	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,569,000	3,530,000	1,961,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3911	PT.PK.6359	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	5,155,200	9,188,000	4,032,800
3912	PT.PK.6360	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	5,155,200	11,039,000	5,883,800
3913	PT.PK.6361	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	5,155,200	11,039,000	5,883,800
3914	PT.PK.6362	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	5,155,200	11,039,000	5,883,800
3915	PT.PK.6363	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	5,155,200	11,039,000	5,883,800
3916	PT.PK.6364	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	7,222,000	4,728,300
3917	PT.PK.6365	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,651,700	6,649,000	3,997,300
3918	PT.PK.6367	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,888,600	10,472,000	6,583,400
3919	PT.PK.6372	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,859,600	9,606,000	5,746,400
3920	PT.PK.6373	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,859,600	9,606,000	5,746,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3921	PT.PK.6376	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,104,300	6,114,000	4,009,700
3922	PT.PK.6381	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	7,223,900	17,904,000	10,680,100
3923	PT.PK.6382	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,578,900	9,705,000	6,126,100
3924	PT.PK.6384	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	5,879,900	12,628,000	6,748,100
3925	PT.PK.6385	Phẫu thuật cắt bán phần tử cung đường âm đạo [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,396,600	6,909,000	3,512,400
3926	PT.PK.6386	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Song thai + Triệt sản [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	10,274,000	8,500,400
3927	PT.PK.6387	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Nhau bong non [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	9,671,000	7,897,400
3928	PT.PK.6388	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + Thắt động mạch hạ vị [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	7,974,000	6,200,400
3929	PT.PK.6389	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + bóc u nang buồng trứng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	9,734,000	7,960,400
3930	PT.PK.6390	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + bóc nhân xơ tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	12,482,000	10,708,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3931	PT.PK.6391	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + thắt động mạch tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	7,312,000	5,538,400
3932	PT.PK.6392	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Song thai [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	8,928,000	7,154,400
3933	PT.PK.6393	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + đoạn sản (triệt sản) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	8,429,000	6,655,400
3934	PT.PK.6394	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Nhau tiền đạo [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	9,734,000	7,960,400
3935	PT.PK.6395	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + cắt tử cung cấp cứu sau sinh [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	14,048,000	12,274,400
3936	PT.PK.6396	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	9,405,000	6,774,000
3937	PT.PK.6397	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Mổ tam thai [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	10,783,000	8,152,000
3938	PT.PK.6398	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Mổ tứ thai [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	15,396,000	12,765,000
3939	PT.PK.6399	Phẫu thuật lấy thai lần 2 - Song thai + Triệt sản [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	13,243,000	10,612,000
3940	PT.PK.6400	Phẫu thuật lấy thai lần 3 - Song thai + Triệt sản [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	15,707,000	13,076,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3941	PT.PK.6401	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Nhau tiền đạo [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	9,296,000	6,665,000
3942	PT.PK.6402	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Nhau bong non [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	9,296,000	6,665,000
3943	PT.PK.6403	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	10,783,000	8,152,000
3944	PT.PK.6404	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + bóc u nang buồng trứng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	10,902,000	8,271,000
3945	PT.PK.6405	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + bóc u nang buồng trứng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	12,450,000	9,819,000
3946	PT.PK.6406	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + bóc nhân xơ tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	12,450,000	9,819,000
3947	PT.PK.6407	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + thắt động mạch tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	9,429,000	6,798,000
3948	PT.PK.6408	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thắt động mạch tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	10,128,000	7,497,000
3949	PT.PK.6409	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thắt động mạch hạ vị [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	9,354,000	6,723,000
3950	PT.PK.6410	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thắt động mạch hạ vị [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	10,902,000	8,271,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3951	PT.PK.6411	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + đoạn sản (triệt sản) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	9,891,000	7,260,000
3952	PT.PK.6412	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + đoạn sản (triệt sản) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	11,676,000	9,045,000
3953	PT.PK.6413	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + cắt tử cung cấp cứu sau sinh [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	14,838,000	12,207,000
3954	PT.PK.6414	Phẫu thuật lấy thai lần 2 - Song thai [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	11,901,000	9,270,000
3955	PT.PK.6415	Phẫu thuật lấy thai lần 4 [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	12,569,000	9,938,000
3956	PT.PK.6416	Phẫu thuật lấy thai lần 4 + đoạn sản (triệt sản) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	13,685,000	11,054,000
3957	PT.PK.6417	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + cắt tử cung cấp cứu sau sinh [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	14,088,000	11,457,000
3958	PT.PK.6418	Phẫu thuật lấy thai lần 3 - Song thai [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	14,365,000	11,734,000
3959	PT.PK.6419	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,211,000	8,943,000	5,732,000
3960	PT.PK.6420	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,872,900	7,605,000	4,732,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3961	PT.PK.6421	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,536,400	9,586,000	6,049,600
3962	PT.PK.6422	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,536,400	10,471,000	6,934,600
3963	PT.PK.6423	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,455,100	6,410,000	3,954,900
3964	PT.PK.6424	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,751,200	6,326,000	3,574,800
3965	PT.PK.6425	Khâu tử cung do nạo thủng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,475,900	6,273,000	3,797,100
3966	PT.PK.6427	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,651,700	7,202,000	4,550,300
3967	PT.PK.6429	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,595,700	7,214,000	4,618,300
3968	PT.PK.6430	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,536,400	8,700,000	5,163,600
3969	PT.PK.6431	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,329,000	7,180,000	3,851,000
3970	PT.PK.6432	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,421,600	6,161,000	3,739,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3971	PT.PK.6433	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,782,400	10,471,000	7,688,600
3972	PT.PK.6434	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,455,100	6,410,000	3,954,900
3973	PT.PK.6435	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,538,800	6,415,000	3,876,200
3974	PT.PK.6436	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,193,100	9,101,000	5,907,900
3975	PT.PK.6437	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,249,700	8,008,000	5,758,300
3976	PT.PK.6438	Khoét chóp cổ tử cung [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,305,100	4,082,000	1,776,900
3977	PT.TMH.0043	Làm thuốc tai/ thanh quản	4. Phẫu Thuật	22,000	91,000	69,000
3978	PT.TMH.0045	Phẫu thuật nội soi mũi xoang + Vách ngăn + Cuốn mũi	4. Phẫu Thuật	-	12,435,000	12,435,000
3979	PT.TMH.0046	Phẫu thuật lấy dị vật tai [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	530,700	2,976,000	2,445,300
3980	PT.TMH.0047	Lấy gai vách ngăn	4. Phẫu Thuật	-	3,700,000	3,700,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3981	PT.TMH.0048	Phẫu thuật vách ngăn + Cuốn mũi	4. Phẫu Thuật	-	7,777,000	7,777,000
3982	PT.TMH.0049	Mổ ngáy	4. Phẫu Thuật	-	6,729,000	6,729,000
3983	PT.TMH.0050	Phẫu thuật nội soi mũi xoang + cắt políp + Cuốn mũi	4. Phẫu Thuật	-	10,883,000	10,883,000
3984	PT.TMH.0051	Phẫu thuật cắt amydal + u nang tuyến giáp	4. Phẫu Thuật	-	10,714,000	10,714,000
3985	PT.TMH.0052	Phẫu thuật nội soi mũi xoang + chỉnh hình cuốn mũi	4. Phẫu Thuật	-	8,074,000	8,074,000
3986	PT.TMH.0055	Cắt amydan + nạo V.A + Ponype mũi	4. Phẫu Thuật	-	9,286,000	9,286,000
3987	PT.TMH.0057	Phẫu thuật nội soi mũi xoang + cắt políp + Vách ngăn	4. Phẫu Thuật	-	11,841,000	11,841,000
3988	PT.TMH.0058	Phẫu thuật nội soi vi phẫu mũi xoang + chỉnh lại vách ngăn+ bóc dính cuốn giữa vào vách ngăn + khe mũi trên mở rộng	4. Phẫu Thuật	-	15,065,000	15,065,000
3989	PT.TMH.0059	Cắt amydales + phẫu thuật cuốn mũi	4. Phẫu Thuật	-	7,589,000	7,589,000
3990	PT.TMH.0060	Lấy gai vách ngăn + Cuốn mũi dưới	4. Phẫu Thuật	-	5,926,000	5,926,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
3991	PT.TMH.0061	Phẫu thuật cắt amydales + vách ngăn + cuốn mũi	4. Phẫu Thuật	-	10,476,000	10,476,000
3992	PT.TMH.0063	Đốt cầm máu sau cắt amydan	4. Phẫu Thuật	-	1,623,000	1,623,000
3993	PT.TMH.0081	Fess + Nạo va + Cắt cuốn mũi giữa	4. Phẫu Thuật	-	16,423,000	16,423,000
3994	PT.TP.0640	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 2 bên	4. Phẫu Thuật	3,209,900	6,161,000	2,951,100
3995	PT.TP.0983	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	4. Phẫu Thuật	705,500	3,251,000	2,545,500
3996	PT.TMH.2595	Phẫu thuật nội soi vi phẫu mũi xoang + cắt cuốn mũi + xén vách ngăn dưới niêm mạc	4. Phẫu Thuật	-	19,276,000	19,276,000
3997	PT.TMH.2679	Phẫu thuật nội soi mũi xoang + tách dính cuốn mũi	4. Phẫu Thuật	-	11,516,000	11,516,000
3998	PT.TMH.3125	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	4. Phẫu Thuật	3,078,100	7,016,000	3,937,900
3999	PT.TMH.3126	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4. Phẫu Thuật	4,211,900	6,403,000	2,191,100
4000	PT.TMH.3127	Phẫu thuật nạo sàng hàm	4. Phẫu Thuật	-	6,964,000	6,964,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4001	PT.TMH.3128	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	4. Phẫu Thuật	3,180,600	6,385,000	3,204,400
4002	PT.TMH.3129	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	4. Phẫu Thuật	3,180,600	6,385,000	3,204,400
4003	PT.TMH.3130	Phẫu thuật nội soi mở xoang	4. Phẫu Thuật	-	7,307,000	7,307,000
4004	PT.TMH.3137	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng + hàm	4. Phẫu Thuật	-	7,307,000	7,307,000
4005	PT.TMH.4031	Cắt polyp ống tai [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	2,122,100	3,741,000	1,618,900
4006	PT.TMH.4375	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	4. Phẫu Thuật	1,761,400	7,160,000	5,398,600
4007	PT.TMH.4538	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	2,804,100	4,417,000	1,612,900
4008	PT.TMH.4539	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,326,200	2,854,000	1,527,800
4009	PT.TMH.4546	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ - 1 bên	4. Phẫu Thuật	3,209,900	6,353,000	3,143,100
4010	PT.TMH.4548	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ - 2 bên	4. Phẫu Thuật	3,209,900	9,514,000	6,304,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4011	PT.TMH.4610	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	4. Phẫu Thuật	705,900	1,740,000	1,034,100
4012	PT.TMH.4611	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	4. Phẫu Thuật	3,397,900	6,834,000	3,436,100
4013	PT.TMH.4612	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	4,058,900	8,060,000	4,001,100
4014	PT.TMH.4613	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	4. Phẫu Thuật	4,058,900	8,060,000	4,001,100
4015	PT.TMH.4614	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	4. Phẫu Thuật	1,646,800	3,388,000	1,741,200
4016	PT.TMH.4615	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	4. Phẫu Thuật	3,209,900	5,796,000	2,586,100
4017	PT.TMH.4616	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,385,400	3,333,000	1,947,600
4018	PT.TMH.4620	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	4. Phẫu Thuật	1,075,700	2,447,000	1,371,300
4019	PT.TMH.4626	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4. Phẫu Thuật	4,211,900	8,400,000	4,188,100
4020	PT.TMH.4627	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	4. Phẫu Thuật	5,258,000	12,270,000	7,012,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4021	PT.TMH.4628	Phẫu thuật mở cạnh mũi	4. Phẫu Thuật	5,244,100	9,352,000	4,107,900
4022	PT.TMH.4629	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	4. Phẫu Thuật	9,611,800	16,349,000	6,737,200
4023	PT.TMH.4630	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	4. Phẫu Thuật	2,981,800	5,971,000	2,989,200
4024	PT.TMH.4631	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	4. Phẫu Thuật	1,658,900	3,403,000	1,744,100
4025	PT.TMH.4632	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,646,800	3,388,000	1,741,200
4026	PT.TMH.4633	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	4. Phẫu Thuật	3,526,900	5,975,000	2,448,100
4027	PT.TMH.4634	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	4. Phẫu Thuật	4,211,900	7,302,000	3,090,100
4028	PT.TMH.4635	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4. Phẫu Thuật	4,211,900	7,302,000	3,090,100
4029	PT.TMH.4636	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4. Phẫu Thuật	4,211,900	7,302,000	3,090,100
4030	PT.TMH.4637	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4. Phẫu Thuật	4,211,900	7,302,000	3,090,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4031	PT.TMH.4638	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	4. Phẫu Thuật	4,211,900	8,398,000	4,186,100
4032	PT.TMH.4639	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	4. Phẫu Thuật	3,526,900	6,871,000	3,344,100
4033	PT.TMH.4640	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	4. Phẫu Thuật	3,526,900	6,871,000	3,344,100
4034	PT.TMH.4641	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	4. Phẫu Thuật	3,526,900	6,870,000	3,343,100
4035	PT.TMH.4642	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	4. Phẫu Thuật	3,526,900	6,870,000	3,343,100
4036	PT.TMH.4643	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	4. Phẫu Thuật	1,646,800	3,388,000	1,741,200
4037	PT.TMH.4649	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	4. Phẫu Thuật	2,487,100	8,231,000	5,743,900
4038	PT.TMH.4652	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	4. Phẫu Thuật	3,045,800	6,114,000	3,068,200
4039	PT.TMH.4653	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	4. Phẫu Thuật	1,658,900	6,776,000	5,117,100
4040	PT.TMH.4654	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	4. Phẫu Thuật	1,658,900	3,912,000	2,253,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4041	PT.TMH.4655	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	4. Phẫu Thuật	1,075,700	2,447,000	1,371,300
4042	PT.TMH.4656	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	4. Phẫu Thuật	2,333,000	4,667,000	2,334,000
4043	PT.TMH.4657	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	4. Phẫu Thuật	3,180,600	6,434,000	3,253,400
4044	PT.TMH.4658	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản, ...) [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	4,535,700	8,618,000	4,082,300
4045	PT.TMH.4659	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	4. Phẫu Thuật	4,535,700	7,837,000	3,301,300
4046	PT.TMH.4664	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	4. Phẫu Thuật	1,075,700	2,447,000	1,371,300
4047	PT.TMH.4673	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	4. Phẫu Thuật	4,003,900	8,250,000	4,246,100
4048	PT.TMH.6024	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	4. Phẫu Thuật	3,340,900	6,456,000	3,115,100
4049	PT.TMH.6035	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Dao điện]	4. Phẫu Thuật	1,761,400	8,232,000	6,470,600
4050	PT.TMH.6036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	4. Phẫu Thuật	4,003,900	8,232,000	4,228,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4051	PT.TMH.6037	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	4. Phẫu Thuật	852,900	2,060,000	1,207,100
4052	PT.TMH.6090	Nắn sống mũi sau chấn thương	4. Phẫu Thuật	2,804,100	5,104,000	2,299,900
4053	PT.TMH.6183	Phẫu thuật cắt u Amidan- Bể dao điện	4. Phẫu Thuật	1,761,400	8,232,000	6,470,600
4054	PT.TMH.6184	Phẫu thuật cắt u Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	4. Phẫu Thuật	1,761,400	8,250,000	6,488,600
4055	PT.TMH.6379	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,217,100	8,232,000	7,014,900
4056	PT.TMH.6380	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Dao điện]	4. Phẫu Thuật	1,761,400	7,162,000	5,400,600
4057	PT.TMH.6381	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	4. Phẫu Thuật	3,209,900	6,160,000	2,950,100
4058	PT.TMH.6414	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,976,800	7,866,000	4,889,200
4059	PT.TMH.6415	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,976,800	5,796,000	2,819,200
4060	PT.TMH.6416	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,033,900	5,971,000	3,937,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4061	PT.TMH.6421	Vá nhĩ đơn thuần [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	3,204,200	6,134,000	2,929,800
4062	PT.TMH.6423	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ - 1 bên [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,976,800	6,353,000	3,376,200
4063	PT.TMH.6424	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ - 2 bên [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,976,800	9,514,000	6,537,200
4064	PT.TMH.6974	Phẫu thuật cắt u họng miệng	4. Phẫu Thuật	-	8,232,000	8,232,000
4065	CLS.NS.0009	Nội soi bàng quang sinh thiết	4. Phẫu Thuật	720,300	1,279,000	558,700
4066	PT.TP.0207	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	4. Phẫu Thuật	-	301,000	301,000
4067	PT.TP.0209	Nong niệu đạo	4. Phẫu Thuật	273,500	437,000	163,500
4068	PT.TP.0212	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	4. Phẫu Thuật	294,500	2,201,000	1,906,500
4069	PT.TP.0233	Mở thông bàng quang [Gây tê tại chỗ]	4. Phẫu Thuật	405,500	2,008,000	1,602,500
4070	PT.TP.0238	Cắt sỏi mào gà	4. Phẫu Thuật	-	1,349,000	1,349,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4071	PT.TP.0240	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	4. Phẫu Thuật	-	446,000	446,000
4072	PT.TP.0246	Móng quặp	4. Phẫu Thuật	-	438,000	438,000
4073	PT.TP.0247	Sinh thiết vú	4. Phẫu Thuật	-	3,172,000	3,172,000
4074	PT.TP.0248	Soi thực quản dạ dày gấp giun	4. Phẫu Thuật	-	1,837,000	1,837,000
4075	PT.TP.0255	Mở rộng lỗ sáo [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,509,500	2,167,000	657,500
4076	PT.TP.0257	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	4. Phẫu Thuật	880,200	3,022,000	2,141,800
4077	PT.TP.0264	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	4. Phẫu Thuật	628,500	2,918,000	2,289,500
4078	PT.TP.0276	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	4. Phẫu Thuật	-	762,000	762,000
4079	PT.TP.0278	Tháo xoắn đại tràng xích ma	4. Phẫu Thuật	-	904,000	904,000
4080	PT.TP.0290	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	4. Phẫu Thuật	-	834,000	834,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4081	PT.TP.0291	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	4. Phẫu Thuật	-	1,227,000	1,227,000
4082	PT.TP.0294	Cắt phimosis	4. Phẫu Thuật	-	2,598,000	2,598,000
4083	PT.TP.0295	Cắt phimosis ở trẻ em có mê	4. Phẫu Thuật	-	3,287,000	3,287,000
4084	PT.TP.0328	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	4. Phẫu Thuật	-	3,069,000	3,069,000
4085	PT.TP.0329	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	4. Phẫu Thuật	-	3,507,000	3,507,000
4086	PT.TP.0333	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang) đã bao gồm dụng cụ phẫu thuật	4. Phẫu Thuật	-	15,259,000	15,259,000
4087	PT.TP.0334	Mở thông dạ dày qua nội soi	4. Phẫu Thuật	2,745,200	6,034,000	3,288,800
4088	PT.TP.0336	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	4. Phẫu Thuật	4,022,400	7,478,000	3,455,600
4089	PT.TP.0338	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	4. Phẫu Thuật	5,597,800	8,492,000	2,894,200
4090	PT.TP.0339	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	4. Phẫu Thuật	798,300	1,806,000	1,007,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4091	PT.TP.0341	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	4. Phẫu Thuật	6,557,900	9,137,000	2,579,100
4092	PT.TP.0342	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	4. Phẫu Thuật	6,321,800	9,037,000	2,715,200
4093	PT.TP.0343	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	4. Phẫu Thuật	5,597,800	9,037,000	3,439,200
4094	PT.TP.0345	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	4. Phẫu Thuật	3,663,800	5,250,000	1,586,200
4095	PT.TP.0347	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4096	PT.TP.0348	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4. Phẫu Thuật	4,897,800	7,544,000	2,646,200
4097	PT.TP.0349	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	4. Phẫu Thuật	3,781,900	7,537,000	3,755,100
4098	PT.TP.0350	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	4. Phẫu Thuật	3,431,900	7,392,000	3,960,100
4099	PT.TP.0353	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	4. Phẫu Thuật	-	6,573,000	6,573,000
4100	PT.TP.0354	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4. Phẫu Thuật	-	8,955,000	8,955,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4101	PT.TP.0355	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4102	PT.TP.0356	Phẫu thuật nội soi nang thận	4. Phẫu Thuật	-	10,332,000	10,332,000
4103	PT.TP.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4. Phẫu Thuật	4,302,500	7,087,000	2,784,500
4104	PT.TP.0369	Phẫu thuật xén vách ngăn qua nội soi	4. Phẫu Thuật	-	6,723,000	6,723,000
4105	PT.TP.0370	Phẫu thuật cắt polyp qua nội soi đại tràng	4. Phẫu Thuật	-	6,271,000	6,271,000
4106	PT.TP.0373	Phẫu thuật lấy sỏi thận	4. Phẫu Thuật	-	14,043,000	14,043,000
4107	PT.TP.0375	Cắt đoạn dạ dày	4. Phẫu Thuật	5,495,300	11,784,000	6,288,700
4108	PT.TP.0376	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy xương đùi (chưa tính đinh)	4. Phẫu Thuật	-	7,462,000	7,462,000
4109	PT.TP.0378	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư- tuyến vú	4. Phẫu Thuật	5,507,100	8,777,000	3,269,900
4110	PT.TP.0379	Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	4. Phẫu Thuật	-	7,462,000	7,462,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4111	PT.TP.0381	Cắt lại đại tràng do ung thư	4. Phẫu Thuật	4,941,100	7,911,000	2,969,900
4112	PT.TP.0383	Phẫu thuật cắt gan nhỏ	4. Phẫu Thuật	9,075,300	13,010,000	3,934,700
4113	PT.TP.0384	Phẫu thuật nội soi thông vòi trứng	4. Phẫu Thuật	-	10,075,000	10,075,000
4114	PT.TP.0390	Phẫu thuật đóng đinh xương 1 cẳng chân (chưa tính đinh)	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000
4115	PT.TP.0392	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (chưa bao gồm sonde)	4. Phẫu Thuật	4,497,100	6,980,000	2,482,900
4116	PT.TP.0393	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị gãy trật củ Monteggia (theo phương pháp Bouyala)	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4117	PT.TP.0395	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,094,000	2,991,500
4118	PT.TP.0396	Phẫu thuật đặt khung cố định ngoài(chưa bao gồm khung cố định)	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4119	PT.TP.0397	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4. Phẫu Thuật	4,324,900	7,961,000	3,636,100
4120	PT.TP.0403	Phẫu thuật cắt sẹo co rút tạo hình	4. Phẫu Thuật	-	6,904,000	6,904,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4121	PT.TP.0405	Phẫu thuật mở cơ trực tràng điều trị co thắt	4. Phẫu Thuật	-	5,223,000	5,223,000
4122	PT.TP.0410	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000
4123	PT.TP.0415	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	4. Phẫu Thuật	-	6,573,000	6,573,000
4124	PT.TP.0417	Phẫu thuật u quái cùng cụt	4. Phẫu Thuật	-	8,208,000	8,208,000
4125	PT.TP.0420	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,087,000	2,984,500
4126	PT.TP.0422	Phẫu thuật bóc u kích thước 3cm-10cm	4. Phẫu Thuật	-	7,029,000	7,029,000
4127	PT.TP.0423	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4128	PT.TP.0424	Phẫu thuật nối gân gấp ngón tay (chưa bao gồm chỉ Ethilon)	4. Phẫu Thuật	-	6,573,000	6,573,000
4129	PT.TP.0426	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột	4. Phẫu Thuật	-	7,764,000	7,764,000
4130	PT.TP.0427	Phẫu thuật tắc ruột sau phẫu thuật	4. Phẫu Thuật	-	7,764,000	7,764,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4131	PT.TP.0428	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4. Phẫu Thuật	4,058,900	7,517,000	3,458,100
4132	PT.TP.0429	Phẫu thuật sào bào màng nhĩ mê	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000
4133	PT.TP.0430	Phẫu thuật nội soi mổ xương chũm	4. Phẫu Thuật	-	8,754,000	8,754,000
4134	PT.TP.0431	Phẫu thuật nội soi vẹo vách ngăn	4. Phẫu Thuật	-	7,029,000	7,029,000
4135	PT.TP.0434	Phẫu thuật cắt polyp tai qua nội soi mê	4. Phẫu Thuật	-	4,477,000	4,477,000
4136	PT.TP.0435	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	4. Phẫu Thuật	5,537,100	8,806,000	3,268,900
4137	PT.TP.0436	Phẫu thuật đường dò bẩm sinh cổ bên	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000
4138	PT.TP.0438	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	4. Phẫu Thuật	-	10,549,000	10,549,000
4139	PT.TP.0439	Phẫu thuật mở xoang hàm	4. Phẫu Thuật	1,646,800	6,875,000	5,228,200
4140	PT.TP.0440	Phẫu thuật cắt u thành bên họng	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4141	PT.TP.0441	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	4. Phẫu Thuật	3,142,500	6,019,000	2,876,500
4142	PT.TP.0443	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng	4. Phẫu Thuật	-	7,764,000	7,764,000
4143	PT.TP.0444	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng Sigma	4. Phẫu Thuật	-	7,462,000	7,462,000
4144	PT.TP.0445	Cắt đoạn ruột non	4. Phẫu Thuật	5,100,100	6,650,000	1,549,900
4145	PT.TP.0446	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	4. Phẫu Thuật	-	10,332,000	10,332,000
4146	PT.TP.0448	Phẫu thuật thoát vị khó : đùi, bịt có cắt ruột	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000
4147	PT.TP.0450	Phẫu thuật nối ống mật chủ-hồng tràng dẫn lưu trong gan và cắt gan	4. Phẫu Thuật	-	10,448,000	10,448,000
4148	PT.TP.0452	Phẫu thuật cắt đuôi tụy và và cắt lách	4. Phẫu Thuật	4,955,100	9,031,000	4,075,900
4149	PT.TP.0453	Phẫu thuật nối ống mật chủ-tá tràng	4. Phẫu Thuật	-	8,955,000	8,955,000
4150	PT.TP.0455	Phẫu thuật cắt lách do chấn thương	4. Phẫu Thuật	4,943,100	7,124,000	2,180,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4151	PT.TP.0456	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	4. Phẫu Thuật	3,781,900	6,790,000	3,008,100
4152	PT.TP.0457	Phẫu thuật nối niệu quản-đài thận	4. Phẫu Thuật	-	5,840,000	5,840,000
4153	PT.TP.0459	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	4. Phẫu Thuật	2,490,900	5,997,000	3,506,100
4154	PT.TP.0461	Phẫu thuật cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	4. Phẫu Thuật	-	7,787,000	7,787,000
4155	PT.TP.0462	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết hợp xương	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4156	PT.TP.0463	Phẫu thuật bàn chân khèo bẩm sinh	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000
4157	PT.TP.0464	Phẫu thuật hội chứng Volkmann không có kết hợp xương	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4158	PT.TP.0467	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng cơ rút nếp gấp tự nhiên	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4159	PT.TP.0471	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4160	PT.TP.0472	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	4. Phẫu Thuật	3,226,900	6,025,000	2,798,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4161	PT.TP.0475	Phẫu thuật điều trị cal lệch có kết hợp xương	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000
4162	PT.TP.0476	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,445,000	2,342,500
4163	PT.TP.0480	Phẫu thuật bàn chân khèo	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000
4164	PT.TP.0481	Phẫu thuật đục nạo xương viêm và chuyển vật da che phủ	4. Phẫu Thuật	-	6,271,000	6,271,000
4165	PT.TP.0482	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	4. Phẫu Thuật	3,044,900	5,876,000	2,831,100
4166	PT.TP.0484	Phẫu thuật cắt u nang tiêu xương,ghép xương	4. Phẫu Thuật	4,085,900	6,346,000	2,260,100
4167	PT.TP.0485	Phẫu thuật cắt u bạch mạch đường kính từ 5-10cm	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4168	PT.TP.0486	Phẫu thuật cắt u cơ xâm lấn	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4169	PT.TP.0490	Phẫu thuật gỡ dính gân	4. Phẫu Thuật	-	6,388,000	6,388,000
4170	PT.TP.0491	Phẫu thuật mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	4. Phẫu Thuật	-	6,573,000	6,573,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4171	PT.TP.0495	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	4. Phẫu Thuật	2,490,900	5,997,000	3,506,100
4172	PT.TP.0496	Phẫu thuật Miles	4. Phẫu Thuật	-	10,382,000	10,382,000
4173	PT.TP.0497	Phẫu thuật mở dạ dày thông tá tràng nuôi ăn	4. Phẫu Thuật	-	5,223,000	5,223,000
4174	PT.TP.0498	Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt	4. Phẫu Thuật	-	7,462,000	7,462,000
4175	PT.TP.0501	Phẫu thuật cắt bán phần tử cung đường âm đạo	4. Phẫu Thuật	4,168,300	6,786,000	2,617,700
4176	PT.TP.0503	Phẫu thuật cắt u đại tràng	4. Phẫu Thuật	-	7,764,000	7,764,000
4177	PT.TP.0505	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	4. Phẫu Thuật	5,597,800	8,909,000	3,311,200
4178	PT.TP.0506	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	4. Phẫu Thuật	6,895,100	10,561,000	3,665,900
4179	PT.TP.0507	Phẫu thuật vết thương máu chuyển xương đùi	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000
4180	PT.TP.0509	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	4. Phẫu Thuật	9,272,200	12,056,000	2,783,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4181	PT.TP.0512	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	4. Phẫu Thuật	3,136,900	9,027,000	5,890,100
4182	PT.TP.0513	Phẫu thuật u xương xoang trán và chấn thương vỡ thành trước xoang trán	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4183	PT.TP.0514	Phẫu thuật tạo hình niệu quản	4. Phẫu Thuật	-	8,626,000	8,626,000
4184	PT.TP.0518	Phẫu thuật thoát vị có đặt Mesh	4. Phẫu Thuật	-	7,029,000	7,029,000
4185	PT.TP.0519	Phẫu thuật cắt lọc bóng dưới 10% diện tích cơ thể	4. Phẫu Thuật	-	4,477,000	4,477,000
4186	PT.TP.0520	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel ở trẻ nhỏ	4. Phẫu Thuật	4,663,800	7,380,000	2,716,200
4187	PT.TP.0521	Phẫu thuật ghép da đơn giản	4. Phẫu Thuật	-	4,093,000	4,093,000
4188	PT.TP.0522	Phẫu thuật trĩ, dò cạnh hậu môn	4. Phẫu Thuật	-	5,223,000	5,223,000
4189	PT.TP.0523	Phẫu thuật cắt ruột thừa (viêm ruột thừa)	4. Phẫu Thuật	-	6,028,000	6,028,000
4190	PT.TP.0525	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	4. Phẫu Thuật	-	6,945,000	6,945,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4191	PT.TP.0526	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4. Phẫu Thuật	4,621,100	7,389,000	2,767,900
4192	PT.TP.0529	Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	4. Phẫu Thuật	-	7,905,000	7,905,000
4193	PT.TP.0530	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản, đoạn lưng	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4194	PT.TP.0531	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc	4. Phẫu Thuật	-	8,113,000	8,113,000
4195	PT.TP.0532	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy xương cẳng chân	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000
4196	PT.TP.0537	Phẫu thuật sa sinh dục	4. Phẫu Thuật	-	8,208,000	8,208,000
4197	PT.TP.0538	Phẫu thuật nối gân đơn giản	4. Phẫu Thuật	-	6,904,000	6,904,000
4198	PT.TP.0539	Phẫu thuật polyp hậu môn	4. Phẫu Thuật	-	6,137,000	6,137,000
4199	PT.TP.0540	Phẫu thuật u dưới da đầu > 5cm	4. Phẫu Thuật	-	4,923,000	4,923,000
4200	PT.TP.0541	Phẫu thuật u dưới da đầu 2- 5cm	4. Phẫu Thuật	-	4,104,000	4,104,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4201	PT.TP.0544	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,028,000	1,925,500
4202	PT.TP.0550	Phẫu thuật cắt lỗi xương (gãy mê)	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4203	PT.TP.0551	Phẫu thuật xén ngăn mũi dưới niêm mạc	4. Phẫu Thuật	-	6,904,000	6,904,000
4204	PT.TP.0552	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4. Phẫu Thuật	4,936,000	6,768,000	1,832,000
4205	PT.TP.0553	Phẫu thuật cắt cụt chi trên	4. Phẫu Thuật	3,994,900	5,265,000	1,270,100
4206	PT.TP.0557	Phẫu thuật dẫn lưu thận	4. Phẫu Thuật	-	5,740,000	5,740,000
4207	PT.TP.0558	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	4. Phẫu Thuật	-	5,740,000	5,740,000
4208	PT.TP.0559	Phẫu thuật vẹo khớp khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000
4209	PT.TP.0560	Phẫu thuật cắt u xương, sụn	4. Phẫu Thuật	4,085,900	6,134,000	2,048,100
4210	PT.TP.0566	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,445,000	2,342,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4211	PT.TP.0568	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,773,000	2,670,500
4212	PT.TP.0570	Phẫu thuật cắt vòng thắt cổ tay	4. Phẫu Thuật	-	5,223,000	5,223,000
4213	PT.TP.0572	Phẫu thuật ghép da 10-20% diện tích bỏng cơ thể (không tính dao bào da)	4. Phẫu Thuật	-	5,191,000	5,191,000
4214	PT.TP.0573	Phẫu thuật cắt vòng thắt cổ chân	4. Phẫu Thuật	-	5,223,000	5,223,000
4215	PT.TP.0576	Phẫu thuật viêm tảo lan lớn, viêm tấy 1/2 mặt	4. Phẫu Thuật	-	3,128,000	3,128,000
4216	PT.TP.0577	Phẫu thuật vá nhĩ đơn thuần	4. Phẫu Thuật	4,058,900	6,025,000	1,966,100
4217	PT.TP.0580	Phẫu thuật cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	4. Phẫu Thuật	-	7,391,000	7,391,000
4218	PT.TP.0584	Phẫu thuật nối vị tràng	4. Phẫu Thuật	2,917,900	6,012,000	3,094,100
4219	PT.TP.0585	Phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	4. Phẫu Thuật	-	7,720,000	7,720,000
4220	PT.TP.0589	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4221	PT.TP.0590	Phẫu thuật vết thương tăng sinh môn	4. Phẫu Thuật	-	6,573,000	6,573,000
4222	PT.TP.0591	Phẫu thuật dẫn lưu abcess dưới cơ hoành	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4223	PT.TP.0592	Phẫu thuật dẫn lưu abcess tổn lưu trên,dưới cơ hoành	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4224	PT.TP.0593	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	4. Phẫu Thuật	2,683,900	6,931,000	4,247,100
4225	PT.TP.0594	Phẫu thuật abcess hậu môn,có mở lỗ rò	4. Phẫu Thuật	-	6,028,000	6,028,000
4226	PT.TP.0595	Phẫu thuật mở thông dạ dày	4. Phẫu Thuật	2,683,900	4,505,000	1,821,100
4227	PT.TP.0597	Phẫu thuật khâu lại bực thành bụng đơn thuần	4. Phẫu Thuật	-	5,711,000	5,711,000
4228	PT.TP.0598	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	4. Phẫu Thuật	-	7,462,000	7,462,000
4229	PT.TP.0599	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật	4. Phẫu Thuật	2,917,900	5,986,000	3,068,100
4230	PT.TP.0600	Phẫu thuật lấy giun dị vật ở ruột non	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4231	PT.TP.0601	Phẫu thuật cắt túi thừa Merkel	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4232	PT.TP.0602	Phẫu thuật sinh thiết trực tràng đường tầng sinh môn	4. Phẫu Thuật	-	4,477,000	4,477,000
4233	PT.TP.0606	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4234	PT.TP.0608	Phẫu thuật vẹo khuỷu, đục sửa trực	4. Phẫu Thuật	-	6,838,000	6,838,000
4235	PT.TP.0612	Phẫu thuật co rút gân Achilles	4. Phẫu Thuật	-	5,223,000	5,223,000
4236	PT.TP.0614	Phẫu thuật làm cứng khớp tư thế chức năng	4. Phẫu Thuật	-	5,223,000	5,223,000
4237	PT.TP.0616	Phẫu thuật cắt u xương sụn lành tính	4. Phẫu Thuật	4,085,900	6,747,000	2,661,100
4238	PT.TP.0618	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	4. Phẫu Thuật	-	3,128,000	3,128,000
4239	PT.TP.0619	Phẫu thuật cắt lọc hoại tử tiếp tuyến từ 3-8% diện tích cơ thể	4. Phẫu Thuật	-	3,730,000	3,730,000
4240	PT.TP.0620	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	4. Phẫu Thuật	-	3,444,000	3,444,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4241	PT.TP.0623	Phẫu thuật abcess tồn lưu	4. Phẫu Thuật	-	4,923,000	4,923,000
4242	PT.TP.0629	Phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5 cm	4. Phẫu Thuật	-	3,069,000	3,069,000
4243	PT.TP.0631	Phẫu thuật mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn (gây tê)	4. Phẫu Thuật	-	488,000	488,000
4244	PT.TP.0632	Phẫu thuật chích áp xe tăng sinh môn	4. Phẫu Thuật	873,000	7,040,000	6,167,000
4245	PT.TP.0635	Phẫu thuật dẫn lưu abcess phổi	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4246	PT.TP.0636	Phẫu thuật dẫn lưu khoang Retzuis	4. Phẫu Thuật	-	3,128,000	3,128,000
4247	PT.TP.0638	Phẫu thuật khâu kín vết thương thủng ngực	4. Phẫu Thuật	-	5,223,000	5,223,000
4248	PT.TP.0639	Phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	4. Phẫu Thuật	-	4,304,000	4,304,000
4249	PT.TP.0642	Phẫu thuật mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn (gây mê)	4. Phẫu Thuật	-	1,493,000	1,493,000
4250	PT.TP.0643	Phẫu thuật nạo túi viêm quanh răng	4. Phẫu Thuật	-	1,493,000	1,493,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4251	PT.TP.0644	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	4. Phẫu Thuật	1,075,700	3,751,000	2,675,300
4252	PT.TP.0645	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	4. Phẫu Thuật	-	2,985,000	2,985,000
4253	PT.TP.0646	Phẫu thuật lấy dị vật đường âm đạo	4. Phẫu Thuật	653,700	3,744,000	3,090,300
4254	PT.TP.0647	Phẫu thuật lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	4. Phẫu Thuật	2,501,900	6,050,000	3,548,100
4255	PT.TP.0648	Mở thông bàng quang trên xương mu [Mổ mổ]	4. Phẫu Thuật	-	6,573,000	6,573,000
4256	PT.TP.0649	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	4. Phẫu Thuật	-	3,128,000	3,128,000
4257	PT.TP.0650	Phẫu thuật rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	4. Phẫu Thuật	-	2,985,000	2,985,000
4258	PT.TP.0651	Phẫu thuật rút đinh các loại	4. Phẫu Thuật	1,857,900	5,280,000	3,422,100
4259	PT.TP.0652	Phẫu thuật sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	4. Phẫu Thuật	-	2,146,000	2,146,000
4260	PT.TP.0653	Phẫu thuật tháo bỏ ngón tay, ngón chân	4. Phẫu Thuật	-	1,871,000	1,871,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4261	PT.TP.0654	Phẫu thuật tháo đốt bàn	4. Phẫu Thuật	-	2,985,000	2,985,000
4262	PT.TP.0655	Mổ bóc nhân xơ vú	4. Phẫu Thuật	1,079,400	3,486,000	2,406,600
4263	PT.TP.0656	Thủ thuật xuyên đinh,kéo tạ	4. Phẫu Thuật	-	446,000	446,000
4264	PT.TP.0660	Thủ thuật chọc abcess gan có siêu âm màu	4. Phẫu Thuật	-	746,000	746,000
4265	PT.TP.0670	Thủ thuật chọc hút dẫn lưu abcess phổi	4. Phẫu Thuật	-	446,000	446,000
4266	PT.TP.0672	Thủ thuật chọc,sinh thiết u vùng hàm mặt có gây mê	4. Phẫu Thuật	-	688,000	688,000
4267	PT.TP.0673	Thủ thuật sinh thiết tại giữa có gây mê	4. Phẫu Thuật	-	818,000	818,000
4268	PT.TP.0674	Thủ thuật đốt cuốn mũi có gây mê	4. Phẫu Thuật	-	1,048,000	1,048,000
4269	PT.TP.0676	Thủ thuật mổ cắt đuôi	4. Phẫu Thuật	-	746,000	746,000
4270	PT.TP.0677	Thủ thuật tạo mũi cắt	4. Phẫu Thuật	-	2,598,000	2,598,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4271	PT.TP.0680	Thủ thuật chọc dò khớp gối	4. Phẫu Thuật	-	488,000	488,000
4272	PT.TP.0681	Thủ thuật chích abcess phần mềm lớn	4. Phẫu Thuật	-	861,000	861,000
4273	PT.TP.0683	Thủ thuật bóc màng giả	4. Phẫu Thuật	-	322,000	322,000
4274	PT.TP.0684	Thủ thuật đốt lông siêu tê điện	4. Phẫu Thuật	-	301,000	301,000
4275	PT.TP.0685	Thủ thuật chích nhọt ống tai ngoài có gây mê	4. Phẫu Thuật	-	446,000	446,000
4276	PT.TP.0686	Thủ thuật tiêm thuốc vào cuốn mũi có gây mê	4. Phẫu Thuật	-	446,000	446,000
4277	PT.TP.0692	Thủ thuật đốt chồi rốn (đã có dây đốt)	4. Phẫu Thuật	-	446,000	446,000
4278	PT.TP.0693	Thủ thuật tiêm qua xương chày / 1 lần	4. Phẫu Thuật	-	230,000	230,000
4279	PT.TP.0695	Phẫu thuật trĩ/abcess rò hậu môn,có mở lỗ rò	4. Phẫu Thuật	-	4,477,000	4,477,000
4280	PT.TP.0698	Cắt bỏ tinh hoàn	4. Phẫu Thuật	2,490,900	4,017,000	1,526,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4281	PT.TP.0699	Cắt đường rò hậu môn	4. Phẫu Thuật	-	4,104,000	4,104,000
4282	PT.TP.0701	Mổ nội soi thai ngoài tử cung	4. Phẫu Thuật	-	7,764,000	7,764,000
4283	PT.TP.0703	Phẫu thuật thoát vị bẹn	4. Phẫu Thuật	-	5,167,000	5,167,000
4284	PT.TP.0704	Phẫu thuật treo hậu môn, trực tràng 1 thì	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4285	PT.TP.0705	Phẫu thuật bướu giáp đơn thuần	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4286	PT.TP.0706	Phẫu thuật bướu Basedow	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000
4287	PT.TP.0707	Phẫu thuật K giáp có nạo hạch	4. Phẫu Thuật	-	7,462,000	7,462,000
4288	PT.TP.0709	Phẫu thuật u vú	4. Phẫu Thuật	-	6,536,000	6,536,000
4289	PT.TP.0711	Phẫu thuật u đại tràng làm hậu môn nhân tạo	4. Phẫu Thuật	-	10,332,000	10,332,000
4290	PT.TP.0712	Phẫu thuật u đại tràng có nối ruột bằng máy	4. Phẫu Thuật	-	10,964,000	10,964,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4291	PT.TP.0713	Phẫu thuật cắt u mạc treo	4. Phẫu Thuật	5,141,100	9,031,000	3,889,900
4292	PT.TP.0716	Phẫu thuật cắt u tụy (mổ hở)	4. Phẫu Thuật	-	9,844,000	9,844,000
4293	PT.TP.0718	Cắt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo(TORP)	4. Phẫu Thuật	-	7,029,000	7,029,000
4294	PT.TP.0723	U mỡ,u bã đậu,sẹo,tổ chức dưới da > 10cm	4. Phẫu Thuật	-	1,967,000	1,967,000
4295	PT.TP.0730	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (1 bên)	4. Phẫu Thuật	2,698,800	3,329,000	630,200
4296	PT.TP.0731	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	4. Phẫu Thuật	1,208,800	3,743,000	2,534,200
4297	PT.TP.0733	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	4. Phẫu Thuật	-	2,239,000	2,239,000
4298	PT.TP.0735	Thêm khâu gân cơ	4. Phẫu Thuật	-	2,239,000	2,239,000
4299	PT.TP.0736	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (2 bên)	4. Phẫu Thuật	2,698,800	4,859,000	2,160,200
4300	PT.TP.0751	Tạo đốt ngón một	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4301	PT.TP.0758	Cắt sẹo - vạt da chéo ngón tay	4. Phẫu Thuật	-	4,477,000	4,477,000
4302	PT.TP.0759	Cắt sẹo - vạt da trụ giữa	4. Phẫu Thuật	-	8,955,000	8,955,000
4303	PT.TP.0760	Cắt sẹo - Vạt da liên cốt sau	4. Phẫu Thuật	-	8,955,000	8,955,000
4304	PT.TP.0761	Vạt da Sural	4. Phẫu Thuật	-	8,955,000	8,955,000
4305	PT.TP.0771	Soi ối	4. Phẫu Thuật	55,100	447,000	391,900
4306	PT.TP.0787	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	4. Phẫu Thuật	-	1,093,000	1,093,000
4307	PT.TP.0791	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	4. Phẫu Thuật	-	446,000	446,000
4308	PT.TP.0796	Triệt sản nam	4. Phẫu Thuật	-	1,520,000	1,520,000
4309	PT.TP.0797	Triệt sản nữ	4. Phẫu Thuật	-	2,646,000	2,646,000
4310	PT.TP.0798	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	4. Phẫu Thuật	-	2,239,000	2,239,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4311	PT.TP.0799	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	4. Phẫu Thuật	-	3,730,000	3,730,000
4312	PT.TP.0802	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4. Phẫu Thuật	4,168,300	9,261,000	5,092,700
4313	PT.TP.0806	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tăng sinh môn	4. Phẫu Thuật	-	8,208,000	8,208,000
4314	PT.TP.0807	Nội xoay thai	4. Phẫu Thuật	-	746,000	746,000
4315	PT.TP.0810	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng + ICSI	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4316	PT.TP.0813	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	4. Phẫu Thuật	5,395,300	8,322,000	2,926,700
4317	PT.TP.0817	Mổ cắt hoàn toàn tử cung ngã bụng	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000
4318	PT.TP.0819	TT chiếu đốt chồi rốn	4. Phẫu Thuật	-	446,000	446,000
4319	PT.TP.0820	Phẫu thuật lấy dị vật âm đạo	4. Phẫu Thuật	653,700	1,506,000	852,300
4320	PT.TP.0821	PT lấy khối u máu tử âm đạo, tăng sinh môn	4. Phẫu Thuật	-	1,106,000	1,106,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4321	PT.TP.0822	Phẫu thuật lấy máu tụ tầng sinh môn	4. Phẫu Thuật	2,501,900	3,772,000	1,270,100
4322	PT.TP.0824	PT nội s13/252448oi thông vòi trứng	4. Phẫu Thuật	-	10,075,000	10,075,000
4323	PT.TP.0826	PT abces phần phụ (mổ hở)	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4324	PT.TP.0827	PT nội soi nang nước cạnh tai vòi	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4325	PT.TP.0828	PT nội soi abces phần phụ	4. Phẫu Thuật	-	7,391,000	7,391,000
4326	PT.TP.0830	PT cắt bán phần tử cung ngã âm đạo	4. Phẫu Thuật	-	8,208,000	8,208,000
4327	PT.TP.0831	PT cắt toàn bộ tử cung ngã bụng	4. Phẫu Thuật	-	7,462,000	7,462,000
4328	PT.TP.0834	PT Wertheim Meigs	4. Phẫu Thuật	-	10,448,000	10,448,000
4329	PT.TP.0838	Stress test	4. Phẫu Thuật	-	373,000	373,000
4330	PT.TP.0840	Thử kính loạn thị	4. Phẫu Thuật	-	130,000	130,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4331	PT.TP.0853	Mổ quặm 1 mi - gây tê	4. Phẫu Thuật	698,800	1,282,000	583,200
4332	PT.TP.0861	Mổ quặm 1 mi [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,351,400	2,704,000	1,352,600
4333	PT.TP.0862	Phẫu thuật quặm 2 mi [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,572,200	5,248,000	3,675,800
4334	PT.TP.0863	Phẫu thuật quặm 4 mi [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	2,068,800	9,738,000	7,669,200
4335	PT.TP.0875	Phẫu thuật mức nội nhãn	4. Phẫu Thuật	599,800	5,233,000	4,633,200
4336	PT.TP.0884	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	4. Phẫu Thuật	-	4,477,000	4,477,000
4337	PT.TP.0885	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	4. Phẫu Thuật	-	8,208,000	8,208,000
4338	PT.TP.0886	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	4. Phẫu Thuật	-	7,391,000	7,391,000
4339	PT.TP.0887	Soi bóng đồng tử	4. Phẫu Thuật	33,600	7,464,000	7,430,400
4340	PT.TP.0888	Phẫu thuật mở bè có hoặc không cắt bè	4. Phẫu Thuật	1,202,600	3,001,000	1,798,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4341	PT.TP.0891	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	4. Phẫu Thuật	-	1,947,000	1,947,000
4342	PT.TP.0892	Phẫu thuật cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	4. Phẫu Thuật	1,322,100	1,807,000	484,900
4343	PT.TP.0893	Phẫu thuật u kết mạc nông	4. Phẫu Thuật	-	2,334,000	2,334,000
4344	PT.TP.0900	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	4. Phẫu Thuật	1,043,500	1,511,000	467,500
4345	PT.TP.0902	Cắt bỏ túi lệ	4. Phẫu Thuật	930,200	3,000,000	2,069,800
4346	PT.TP.0905	Phẫu thuật khâu phủ kết mạc	4. Phẫu Thuật	698,800	3,741,000	3,042,200
4347	PT.TP.0912	Siêu âm điều trị (1 ngày)	4. Phẫu Thuật	48,700	76,000	27,300
4348	PT.TP.0915	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	4. Phẫu Thuật	-	73,000	73,000
4349	PT.TP.0917	Cắt chỉ giác mạc (1 mắt)	4. Phẫu Thuật	40,300	361,000	320,700
4350	PT.TP.0920	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	4. Phẫu Thuật	2,561,900	4,532,000	1,970,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4351	PT.TP.0923	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	4. Phẫu Thuật	-	746,000	746,000
4352	PT.TP.0924	U bạch mạch kết mạc	4. Phẫu Thuật	-	746,000	746,000
4353	PT.TP.0925	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	4. Phẫu Thuật	2,752,600	5,610,000	2,857,400
4354	PT.TP.0927	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt, chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn)	4. Phẫu Thuật	-	14,925,000	14,925,000
4355	PT.TP.0933	Phẫu thuật lác (2 mắt)	4. Phẫu Thuật	-	5,223,000	5,223,000
4356	PT.TP.0934	Phẫu thuật lác (1 mắt)	4. Phẫu Thuật	-	2,985,000	2,985,000
4357	PT.TP.0937	Thay 1 thủy tinh thể trọn gói(mổ cườm)-thể thủy tinh OMC/alcon	4. Phẫu Thuật	-	3,730,000	3,730,000
4358	PT.TP.0938	Cắt bỏ túi lệ phủ kết mạc	4. Phẫu Thuật	-	1,192,000	1,192,000
4359	PT.TP.0941	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	4. Phẫu Thuật	570,300	1,947,000	1,376,700
4360	PT.TP.0942	Phẫu thuật thay thủy tinh thể trọn gói (Alcon)	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4361	PT.TP.0943	Phẫu thuật thay thủy tinh thể trọn gói (OMC)	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4362	PT.TP.0944	Phẫu thuật hẹp khe mí	4. Phẫu Thuật	763,600	4,496,000	3,732,400
4363	PT.TP.0949	Tiếp khẩu túi lệ mũi	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4364	PT.TP.0954	Cắt u nhú	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4365	PT.TP.0959	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt) A/B	4. Phẫu Thuật	-	42,000	42,000
4366	PT.TP.0960	Siêu âm chẩn đoán (2 mắt) A/B	4. Phẫu Thuật	-	86,000	86,000
4367	PT.TP.0961	Cắt chỉ da mí mắt (1 mắt)	4. Phẫu Thuật	-	73,000	73,000
4368	PT.TP.0970	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	4. Phẫu Thuật	310,500	1,355,000	1,044,500
4369	PT.TP.0977	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	4. Phẫu Thuật	-	2,104,000	2,104,000
4370	PT.TP.0979	Phẫu thuật cắt polyp mũi [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	705,900	6,845,000	6,139,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4371	PT.TP.0984	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	4. Phẫu Thuật	489,900	811,000	321,100
4372	PT.TP.0985	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	4. Phẫu Thuật	-	3,287,000	3,287,000
4373	PT.TP.0986	Mổ khí quản thường quy	4. Phẫu Thuật	759,800	1,834,000	1,074,200
4374	PT.TP.0992	Thông vòi nhĩ	4. Phẫu Thuật	98,300	175,000	76,700
4375	PT.TP.0993	Nong vòi nhĩ	4. Phẫu Thuật	-	101,000	101,000
4376	PT.TP.1007	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 02 bên	4. Phẫu Thuật	-	1,637,000	1,637,000
4377	PT.TP.1012	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	2,122,100	3,608,000	1,485,900
4378	PT.TP.1014	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ	4. Phẫu Thuật	-	7,905,000	7,905,000
4379	PT.TP.1015	Soi thanh quản cắt papilloma	4. Phẫu Thuật	-	4,477,000	4,477,000
4380	PT.TP.1016	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	4. Phẫu Thuật	-	2,239,000	2,239,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4381	PT.TP.1017	Soi thực quản bằng ống mềm	4. Phẫu Thuật	-	330,000	330,000
4382	PT.TP.1020	Thông vòi nhĩ nội soi	4. Phẫu Thuật	-	344,000	344,000
4383	PT.TP.1021	Nong vòi nhĩ nội soi	4. Phẫu Thuật	-	301,000	301,000
4384	PT.TP.1022	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxel (1 bên)	4. Phẫu Thuật	-	293,000	293,000
4385	PT.TP.1025	Mổ sào bào thượng nhĩ	4. Phẫu Thuật	4,058,900	7,517,000	3,458,100
4386	PT.TP.1026	Mổ sào bào - thượng nhĩ	4. Phẫu Thuật	4,058,900	8,201,000	4,142,100
4387	PT.TP.1029	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4. Phẫu Thuật	-	7,835,000	7,835,000
4388	PT.TP.1033	Mổ u tuyến mang tai	4. Phẫu Thuật	-	6,573,000	6,573,000
4389	PT.TP.1036	Phẫu thuật cuốn dưới, cuốn giữa	4. Phẫu Thuật	-	3,287,000	3,287,000
4390	PT.TP.1039	Mổ kết hợp xương gò má	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4391	PT.TP.1040	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	4. Phẫu Thuật	5,244,100	9,567,000	4,322,900
4392	PT.TP.1048	Phẫu thuật nhổ răng khó	4. Phẫu Thuật	-	454,000	454,000
4393	PT.TP.1049	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	4. Phẫu Thuật	-	278,000	278,000
4394	PT.TP.1055	Cắt cuống 1 chân	4. Phẫu Thuật	-	832,000	832,000
4395	PT.TP.1060	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	4. Phẫu Thuật	1,051,700	1,971,000	919,300
4396	PT.TP.1064	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	4. Phẫu Thuật	-	733,000	733,000
4397	PT.TP.1065	Phẫu thuật cắt phanh môi	4. Phẫu Thuật	-	787,000	787,000
4398	PT.TP.1068	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	4. Phẫu Thuật	-	1,192,000	1,192,000
4399	PT.TP.1070	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)	4. Phẫu Thuật	-	1,561,000	1,561,000
4400	PT.TP.1092	Một đơn vị sứ kim loại	4. Phẫu Thuật	-	2,353,000	2,353,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4401	PT.TP.1093	Một đơn vị sứ toàn phần	4. Phẫu Thuật	-	2,239,000	2,239,000
4402	PT.TP.1113	Phẫu thuật cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	4. Phẫu Thuật	-	3,509,000	3,509,000
4403	PT.TP.1120	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4. Phẫu Thuật	4,324,900	6,964,000	2,639,100
4404	PT.TP.1123	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	4. Phẫu Thuật	-	5,191,000	5,191,000
4405	PT.TP.1124	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	4. Phẫu Thuật	-	4,477,000	4,477,000
4406	PT.TP.1125	Phẫu thuật căng da mặt	4. Phẫu Thuật	-	4,477,000	4,477,000
4407	PT.TP.1126	Phẫu thuật cắt các u nang giáp móng	4. Phẫu Thuật	2,289,300	6,565,000	4,275,700
4408	PT.TP.1127	Cắt u nang cạnh cổ	4. Phẫu Thuật	-	7,525,000	7,525,000
4409	PT.TP.1132	Cắt bỏ nang sàn miệng	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4410	PT.TP.1133	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4411	PT.TP.1134	Phẫu thuật tạo hình phanx môi/ phanx má/ phanx lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	4. Phẫu Thuật	-	4,089,000	4,089,000
4412	PT.TP.1135	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	4. Phẫu Thuật	-	3,730,000	3,730,000
4413	PT.TP.1136	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	4. Phẫu Thuật	-	1,794,000	1,794,000
4414	PT.TP.1138	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	4. Phẫu Thuật	-	2,541,000	2,541,000
4415	PT.TP.1139	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	4. Phẫu Thuật	-	5,970,000	5,970,000
4416	PT.TP.1141	Phẫu thuật cắt da thừa hậu môn	4. Phẫu Thuật	-	1,429,000	1,429,000
4417	PT.TP.1204	Phẫu thuật cắt trĩ + cắt da thừa hậu môn	4. Phẫu Thuật	-	7,835,000	7,835,000
4418	PT.TP.1302	Phẫu thuật trĩ bằng phương pháp STMark (4 búi)	4. Phẫu Thuật	-	8,782,000	8,782,000
4419	PT.TP.1303	Phẫu thuật trĩ bằng phương pháp STMark (2 búi)	4. Phẫu Thuật	-	6,573,000	6,573,000
4420	PT.TP.1304	Thủ thuật gây tê ngoài màng cứng	4. Phẫu Thuật	-	790,000	790,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4421	PT.TP.1305	Xén vách ngăn dưới niêm mạc, cắt bán phần cuốn mũi dưới 2 bên	4. Phẫu Thuật	-	12,070,000	12,070,000
4422	PT.TP.133	Nội soi thông 2 vòi trứng + đốt điện 2 buồng trứng	4. Phẫu Thuật	-	10,075,000	10,075,000
4423	PT.TP.1335	PT chọc hút tự máu phần mềm tử chi	4. Phẫu Thuật	-	1,521,000	1,521,000
4424	PT.TP.1351	Phẫu thuật tạo hình "lỗ đeo bông tai bị rộng" 1 bên	4. Phẫu Thuật	-	746,000	746,000
4425	PT.TP.1372	Phẫu thuật hạch vùng cổ	4. Phẫu Thuật	-	5,260,000	5,260,000
4426	PT.TP.1374	Rạch huyết khối tĩnh mạch trĩ	4. Phẫu Thuật	-	2,396,000	2,396,000
4427	PT.TP.1375	Cắt bỏ sẹo vùng cổ	4. Phẫu Thuật	-	2,985,000	2,985,000
4428	PT.TP.1405	Cắt Amedan + chỉnh hình vách ngăn + cuốn mũi	4. Phẫu Thuật	-	8,955,000	8,955,000
4429	PT.TP.14056	Phẫu thuật cuốn mũi giữa, dưới 2 bên + vách ngăn	4. Phẫu Thuật	-	8,955,000	8,955,000
4430	PT.TP.1408	Thắt động mạch tử cung	4. Phẫu Thuật	-	818,000	818,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4431	PT.TP.1410	Cắt Amidan + V.A	4. Phẫu Thuật	-	7,920,000	7,920,000
4432	PT.TP.1412	Mổ sau tai kiểm tra, nạo tổ chức sùi	4. Phẫu Thuật	-	3,730,000	3,730,000
4433	PT.TP.1413	Nội soi cắt u xơ tuyến tiền liệt	4. Phẫu Thuật	-	12,210,000	12,210,000
4434	PT.TP.1415	Mổ sào bào thượng nhĩ + ghép thành ống tai ngoài	4. Phẫu Thuật	-	11,939,000	11,939,000
4435	PT.TP.1417	Cắt u vú	4. Phẫu Thuật	-	760,000	760,000
4436	PT.TP.1422	Phụ thu trên vết mổ cũ	4. Phẫu Thuật	-	1,753,000	1,753,000
4437	PT.TP.1514	Phẫu thuật cắt bán phần cuốn mũi giữa	4. Phẫu Thuật	-	4,382,000	4,382,000
4438	PT.TP.1557	Phẫu thuật xuất huyết nội do chấn thương bụng kín	4. Phẫu Thuật	-	7,835,000	7,835,000
4439	PT.TP.1565	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	4. Phẫu Thuật	-	4,708,000	4,708,000
4440	PT.TP.1609	Phẫu thuật áp xe chi trên (trái)	4. Phẫu Thuật	-	1,429,000	1,429,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4441	PT.TP.1610	Phẫu thuật áp xe chi trên (phải)	4. Phẫu Thuật	-	1,376,000	1,376,000
4442	PT.TP.1611	Phẫu thuật áp xe chi dưới (trái)	4. Phẫu Thuật	-	1,723,000	1,723,000
4443	PT.TP.1612	Phẫu thuật áp xe chi dưới (phải)	4. Phẫu Thuật	-	1,565,000	1,565,000
4444	PT.TP.2620	Cắt lợi trùm răng 11	4. Phẫu Thuật	-	341,000	341,000
4445	PT.TP.2621	Cắt lợi trùm răng 21	4. Phẫu Thuật	-	276,000	276,000
4446	PT.TP.2622	Cắt lợi trùm răng 38	4. Phẫu Thuật	-	276,000	276,000
4447	PT.TP.2623	Cắt lợi trùm răng 48	4. Phẫu Thuật	-	276,000	276,000
4448	PT.BCXX.2677	Phẫu thuật u tuyến giáp toàn phần	4. Phẫu Thuật	-	10,247,000	10,247,000
4449	PT.TP.2717	Rạch apxe có dẫn lưu vùng cằm	4. Phẫu Thuật	-	5,281,000	5,281,000
4450	PT.TP.2741	Cắt polyp thực quản - dạ dày - tá tràng qua nội soi	4. Phẫu Thuật	-	2,646,000	2,646,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4451	PT.TP.2780	Rút sonde rectal	4. Phẫu Thuật	-	103,000	103,000
4452	PT.TP.2849	Thủ thuật máng bột xương cánh tay (trộn gói)	4. Phẫu Thuật	-	1,195,000	1,195,000
4453	PT.TP.2851	Cắt phimosis (trộn gói)	4. Phẫu Thuật	-	2,067,000	2,067,000
4454	PT.TP.2856	U mỡ,u bã đậu,sẹo,tổ chức dưới da >10cm (trộn gói)	4. Phẫu Thuật	-	2,279,000	2,279,000
4455	PT.TP.3462	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm nách	4. Phẫu Thuật	-	6,716,000	6,716,000
4456	PT.PM.3655	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + Thắt động mạch hạ vị	4. Phẫu Thuật	2,604,800	7,832,000	5,227,200
4457	PT.TP.3719	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	4. Phẫu Thuật	6,548,300	13,206,000	6,657,700
4458	PT.TP.3985	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,142,000	2,839,100
4459	PT.TP.3990	Phẫu thuật lấy thai lần 2 - Song thai	4. Phẫu Thuật	3,376,200	11,689,000	8,312,800
4460	PT.TP.3991	Phụ thu trên vết mổ cũ (Song Thai)	4. Phẫu Thuật	-	2,923,000	2,923,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4461	PT.TP.4033	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	4. Phẫu Thuật	3,045,800	5,445,000	2,399,200
4462	PT.TP.4035	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4. Phẫu Thuật	4,944,000	8,898,000	3,954,000
4463	PT.TP.4036	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4. Phẫu Thuật	5,395,300	8,967,000	3,571,700
4464	PT.TP.4038	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	4. Phẫu Thuật	6,455,300	11,453,000	4,997,700
4465	PT.TP.4042	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	4. Phẫu Thuật	1,646,800	3,769,000	2,122,200
4466	PT.TP.4043	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	4. Phẫu Thuật	3,217,800	7,073,000	3,855,200
4467	PT.TP.4044	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mào bên dài)	4. Phẫu Thuật	3,320,600	6,967,000	3,646,400
4468	PT.TP.4047	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	4. Phẫu Thuật	2,119,400	6,307,000	4,187,600
4469	PT.TP.4048	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	4. Phẫu Thuật	3,197,900	7,503,000	4,305,100
4470	PT.TP.4049	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	4. Phẫu Thuật	2,897,900	6,012,000	3,114,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4471	PT.TP.4055	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	4. Phẫu Thuật	3,226,900	4,532,000	1,305,100
4472	PT.TP.4064	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4. Phẫu Thuật	4,570,200	8,784,000	4,213,800
4473	PT.TP.4067	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	4. Phẫu Thuật	5,503,300	8,637,000	3,133,700
4474	PT.TP.4068	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	4. Phẫu Thuật	5,990,300	9,024,000	3,033,700
4475	PT.TP.4069	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	4. Phẫu Thuật	2,705,700	6,872,000	4,166,300
4476	PT.TP.4070	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	4. Phẫu Thuật	2,815,900	8,078,000	5,262,100
4477	PT.TP.4071	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	4. Phẫu Thuật	5,503,300	11,051,000	5,547,700
4478	PT.TP.4073	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	4. Phẫu Thuật	3,340,900	6,626,000	3,285,100
4479	PT.TP.4076	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	4. Phẫu Thuật	3,279,000	4,517,000	1,238,000
4480	PT.TP.4077	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	4. Phẫu Thuật	2,434,500	6,644,000	4,209,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4481	PT.TP.4078	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	4. Phẫu Thuật	3,136,900	11,980,000	8,843,100
4482	PT.TP.4079	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4. Phẫu Thuật	4,281,900	9,030,000	4,748,100
4483	PT.TP.4080	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	4. Phẫu Thuật	3,431,900	9,010,000	5,578,100
4484	PT.TP.4082	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	4. Phẫu Thuật	5,503,300	8,001,000	2,497,700
4485	PT.TP.4083	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	4. Phẫu Thuật	3,135,800	6,181,000	3,045,200
4486	PT.TP.4084	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	4. Phẫu Thuật	2,497,500	3,180,000	682,500
4487	PT.TP.4085	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4. Phẫu Thuật	4,886,100	6,794,000	1,907,900
4488	PT.TP.4088	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	4. Phẫu Thuật	3,320,600	6,034,000	2,713,400
4489	PT.TP.4089	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	4. Phẫu Thuật	3,209,900	7,725,000	4,515,100
4490	PT.TP.4090	Phẫu thuật vết thương bàn tay	4. Phẫu Thuật	2,396,200	3,733,000	1,336,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4491	PT.TP.4091	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	4. Phẫu Thuật	2,767,900	4,505,000	1,737,100
4492	PT.TP.4092	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mỡ, nạo, dẫn lưu	4. Phẫu Thuật	3,226,900	4,532,000	1,305,100
4493	PT.TP.4093	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	4. Phẫu Thuật	3,226,900	4,532,000	1,305,100
4494	PT.TP.4094	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	4. Phẫu Thuật	3,226,900	6,025,000	2,798,100
4495	PT.TP.4095	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	4. Phẫu Thuật	3,011,900	5,940,000	2,928,100
4496	PT.TP.4096	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	4. Phẫu Thuật	3,923,600	6,028,000	2,104,400
4497	PT.TP.4527	Phẫu thuật lấy thai lần 4	4. Phẫu Thuật	3,376,200	12,344,000	8,967,800
4498	PT.TP.4529	Phẫu thuật lấy thai lần 4 + đoạn sản (triệt sản)	4. Phẫu Thuật	3,376,200	13,441,000	10,064,800
4499	PT.TP.4623	Nội soi lấy dị vật tại [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	530,700	1,096,000	565,300
4500	PT.TP.4624	Nội soi lấy dị vật tại [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	170,600	410,000	239,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4501	PT.TP.4646	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới- gây tê	4. Phẫu Thuật	489,900	935,000	445,100
4502	PT.TP.4647	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới- gây mê	4. Phẫu Thuật	705,500	1,428,000	722,500
4503	PT.TP.4666	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	4. Phẫu Thuật	321,400	645,000	323,600
4504	PT.TP.4667	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u- gây tê	4. Phẫu Thuật	545,500	1,150,000	604,500
4505	PT.TP.4668	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u- gây mê	4. Phẫu Thuật	545,500	1,129,000	583,500
4506	PT.TP.4669	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u- gây mê	4. Phẫu Thuật	754,400	1,478,000	723,600
4507	PT.TP.4670	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u- gây tê	4. Phẫu Thuật	754,400	518,000	(236,400)
4508	PT.TP.4671	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật- gây mê	4. Phẫu Thuật	754,400	1,478,000	723,600
4509	PT.TP.4672	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật- gây tê	4. Phẫu Thuật	754,400	802,000	47,600
4510	PT.TP.4674	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	4. Phẫu Thuật	545,500	1,129,000	583,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4511	PT.TP.4675	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	4. Phẫu Thuật	880,200	1,757,000	876,800
4512	PT.TP.4702	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	4. Phẫu Thuật	279,500	575,000	295,500
4513	PT.TP.4703	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	4. Phẫu Thuật	452,800	873,000	420,200
4514	PT.TP.4704	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	4. Phẫu Thuật	719,800	1,255,000	535,200
4515	PT.TP.4705	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	4. Phẫu Thuật	719,800	1,255,000	535,200
4516	PT.TP.4707	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	4. Phẫu Thuật	452,800	858,000	405,200
4517	PT.TP.4767	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	4. Phẫu Thuật	950,500	1,987,000	1,036,500
4518	PT.TP.4772	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	4. Phẫu Thuật	1,096,500	2,025,000	928,500
4519	PT.TP.4944	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	4. Phẫu Thuật	953,800	1,882,000	928,200
4520	PT.TP.4945	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	4. Phẫu Thuật	500,500	1,048,000	547,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4521	PT.TP.4946	Nội soi niệu quản chẩn đoán	4. Phẫu Thuật	975,300	1,994,000	1,018,700
4522	PT.TP.5429	Tiêm cạnh nhãn cầu	4. Phẫu Thuật	55,000	131,000	76,000
4523	PT.TP.5451	Thủ thuật chọc hút tử cung làm tử cung đổ (chưa bao gồm kim chọc tử cung một lần)	4. Phẫu Thuật	147,900	350,000	202,100
4524	PT.TP.5452	Thủ thuật chọc hút tử cung làm tử cung đổ (bao gồm kim chọc tử cung nhiều lần)	4. Phẫu Thuật	549,900	1,504,000	954,100
4525	PT.TP.5492	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	4. Phẫu Thuật	1,249,700	2,767,000	1,517,300
4526	PT.TP.5504	Nút mạch cầm máu trong sản khoa- gây mê	4. Phẫu Thuật	9,418,100	18,123,000	8,704,900
4527	PT.TP.5506	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	4. Phẫu Thuật	313,500	690,000	376,500
4528	PT.TP.5509	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	4. Phẫu Thuật	139,000	304,000	165,000
4529	PT.TP.5575	Nội soi khí phế quản cấp cứu	4. Phẫu Thuật	1,508,100	3,114,000	1,605,900
4530	PT.TP.5576	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	4. Phẫu Thuật	58,600	133,000	74,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4531	PT.TP.5577	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	4. Phẫu Thuật	625,000	1,141,000	516,000
4532	PT.TP.5607	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	4. Phẫu Thuật	40,300	88,000	47,700
4533	PT.TP.5608	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	4. Phẫu Thuật	40,300	88,000	47,700
4534	PT.TP.5676	Rạch áp xe túi lệ	4. Phẫu Thuật	218,500	403,000	184,500
4535	PT.TP.5702	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	4. Phẫu Thuật	194,700	432,000	237,300
4536	PT.TP.5815	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	4. Phẫu Thuật	759,800	1,322,000	562,200
4537	PT.TP.5818	Mở màng phổi cấp cứu	4. Phẫu Thuật	628,500	1,460,000	831,500
4538	PT.TP.5944	Rửa dạ dày sơ sinh	4. Phẫu Thuật	152,000	251,000	99,000
4539	PT.TP.5945	Rửa màng bụng cấp cứu	4. Phẫu Thuật	463,500	839,000	375,500
4540	PT.TP.5946	Rửa phổi toàn bộ - Gây mê	4. Phẫu Thuật	8,858,800	14,445,000	5,586,200

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4541	PT.TP.5949	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	4. Phẫu Thuật	194,700	431,000	236,300
4542	PT.TP.5950	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	4. Phẫu Thuật	194,700	375,000	180,300
4543	PT.TP.5951	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	4. Phẫu Thuật	586,300	1,041,000	454,700
4544	PT.TP.5952	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	4. Phẫu Thuật	195,900	361,000	165,100
4545	PT.TP.5953	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	4. Phẫu Thuật	659,900	3,860,000	3,200,100
4546	PT.TP.5988	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới - R38	4. Phẫu Thuật	178,900	323,000	144,100
4547	PT.TP.5989	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới - R48	4. Phẫu Thuật	178,900	339,000	160,100
4548	PT.TP.5998	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	4. Phẫu Thuật	369,500	611,000	241,500
4549	PT.TP.5999	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	4. Phẫu Thuật	245,500	428,000	182,500
4550	PT.TP.6000	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	4. Phẫu Thuật	245,500	428,000	182,500

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4551	PT.TP.6001	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	4. Phẫu Thuật	245,500	428,000	182,500
4552	PT.TP.6002	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	4. Phẫu Thuật	245,500	428,000	182,500
4553	PT.TP.6013	Nội xoay thai	4. Phẫu Thuật	1,472,000	2,593,000	1,121,000
4554	PT.TP.6056	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	4. Phẫu Thuật	1,064,900	1,838,000	773,100
4555	PT.TP.6057	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	4. Phẫu Thuật	879,400	1,520,000	640,600
4556	PT.TP.6058	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	4. Phẫu Thuật	1,064,900	1,838,000	773,100
4557	PT.TP.6059	Sinh thiết màng phổi mù	4. Phẫu Thuật	463,500	839,000	375,500
4558	PT.TP.6060	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	4. Phẫu Thuật	879,400	1,520,000	640,600
4559	PT.TP.6061	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	4. Phẫu Thuật	1,064,900	1,838,000	773,100
4560	PT.TP.6063	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	4. Phẫu Thuật	170,900	317,000	146,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4561	PT.TP.6064	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	4. Phẫu Thuật	879,400	1,520,000	640,600
4562	PT.TP.6069	Test kéo cơ cường bức	4. Phẫu Thuật	197,200	405,000	207,800
4563	PT.TP.6070	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	4. Phẫu Thuật	394,800	741,000	346,200
4564	PT.TP.6092	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	4. Phẫu Thuật	270,100	666,000	395,900
4565	PT.TP.6094	Test thử nhược cơ	4. Phẫu Thuật	197,200	405,000	207,800
4566	PT.TP.6186	Phẫu thuật khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	4. Phẫu Thuật	-	1,781,000	1,781,000
4567	PT.TP.6187	Phẫu thuật khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	4. Phẫu Thuật	-	2,927,000	2,927,000
4568	PT.TP.6204	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + cắt tử cung cấp cứu sau sinh	4. Phẫu Thuật	3,376,200	13,837,000	10,460,800
4569	PT.TP.6210	Phẫu thuật nang cảnh niệu đạo	4. Phẫu Thuật	-	4,754,000	4,754,000
4570	PT.TP.6244	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,157,000	5,595,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4571	PT.TP.6250	Phẫu thuật nạo nang cắt chóp răng	4. Phẫu Thuật	-	2,420,000	2,420,000
4572	PT.TP.6321	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	4. Phẫu Thuật	953,800	1,452,000	498,200
4573	PT.TP.6449	Phẫu thuật lấy thai lần 3 - Song thai	4. Phẫu Thuật	3,376,200	14,109,000	10,732,800
4574	PT.TT.4101	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	4. Phẫu Thuật	294,500	3,117,000	2,822,500
4575	PT.TT.4102	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	4. Phẫu Thuật	3,279,000	6,088,000	2,809,000
4576	PT.TT.4104	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	4. Phẫu Thuật	169,500	4,051,000	3,881,500
4577	PT.TT.4106	Tiêm dưới kết mạc	4. Phẫu Thuật	55,000	326,000	271,000
4578	PT.TT.4107	Tiêm hậu nhãn cầu 1 mắt	4. Phẫu Thuật	55,000	105,000	50,000
4579	PT.TT.4108	Tiêm khớp gối	4. Phẫu Thuật	-	287,000	287,000
4580	PT.TT.4319	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 1 [Phải]	4. Phẫu Thuật	2,454,000	5,544,000	3,090,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4581	PT.TT.4320	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 2 [Trái]	4. Phẫu Thuật	2,454,000	4,312,000	1,858,000
4582	PT.TT.4321	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 3 trở đi	4. Phẫu Thuật	2,454,000	3,696,000	1,242,000
4583	PT.TT.6211	Thủ thuật tiêm khớp	4. Phẫu Thuật	-	283,000	283,000
4584	PT.TT.6248	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 1 [Trái]	4. Phẫu Thuật	2,454,000	5,544,000	3,090,000
4585	PT.TT.6293	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 2 [Phải]	4. Phẫu Thuật	2,454,000	4,312,000	1,858,000
4586	PT.TP.1824	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + cắt tử cung cấp cứu sau sinh	4. Phẫu Thuật	2,604,800	14,048,000	11,443,200
4587	PT.TP.1825	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + cắt tử cung cấp cứu sau sinh	4. Phẫu Thuật	3,376,200	14,838,000	11,461,800
4588	PT.NS.0001	Sinh thiết polyp	4. Phẫu Thuật	-	357,000	357,000
4589	PT.PK.0070	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Mổ tam thai	4. Phẫu Thuật	3,376,200	10,783,000	7,406,800
4590	PT.PK.0071	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Mổ tứ thai	4. Phẫu Thuật	3,376,200	15,396,000	12,019,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4591	PT.PM.0004	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	4. Phẫu Thuật	2,818,700	7,340,000	4,521,300
4592	PT.TC.0002	Tiền mê CDHA(CITI, MRI)	4. Phẫu Thuật	-	803,000	803,000
4593	PT.TP.1142	Sanh thường (Song thai)	4. Phẫu Thuật	1,510,300	4,689,000	3,178,700
4594	PT.TP.1143	Sanh có thủ thuật	4. Phẫu Thuật	786,700	3,881,000	3,094,300
4595	PT.TP.1144	Sanh có can thiệp	4. Phẫu Thuật	786,700	4,476,000	3,689,300
4596	PT.TP.1149	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + đoạn sản (triệt sản)	4. Phẫu Thuật	2,604,800	8,429,000	5,824,200
4597	PT.TP.1150	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + đoạn sản (triệt sản)	4. Phẫu Thuật	3,376,200	9,891,000	6,514,800
4598	PT.TP.1151	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + đoạn sản (triệt sản)	4. Phẫu Thuật	3,376,200	11,676,000	8,299,800
4599	PT.TP.1154	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Nhau tiền đạo	4. Phẫu Thuật	2,604,800	9,734,000	7,129,200
4600	PT.TP.1155	Phẫu thuật cắt tử cung cấp cứu sau sanh	4. Phẫu Thuật	-	10,830,000	10,830,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4601	PT.TP.1161	Sanh thường,mổ thắt động mạch hạ vị	4. Phẫu Thuật	-	7,736,000	7,736,000
4602	PT.TP.1162	Sanh thường,mổ thắt động mạch tử cung	4. Phẫu Thuật	-	6,188,000	6,188,000
4603	PT.TP.1163	Xử lý ematone tăng sinh môn sau sinh	4. Phẫu Thuật	-	4,641,000	4,641,000
4604	PT.TP.1167	Mổ nội soi buồng tử cung	4. Phẫu Thuật	-	5,415,000	5,415,000
4605	PT.TP.1169	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	4. Phẫu Thuật	6,346,300	14,784,000	8,437,700
4606	PT.TP.1170	Phụ thu mổ nội soi trên vết mổ cũ	4. Phẫu Thuật	-	1,623,000	1,623,000
4607	PT.TP.1172	Mổ nội soi áp xe phần phụ	4. Phẫu Thuật	-	6,962,000	6,962,000
4608	PT.TP.1173	Mổ nội soi thai ngoài tử cung có bảo tồn	4. Phẫu Thuật	-	8,510,000	8,510,000
4609	PT.TP.1178	Phẫu thuật cắt tử cung toàn phần qua ngã bụng	4. Phẫu Thuật	-	8,942,000	8,942,000
4610	PT.TP.1179	Phẫu thuật cắt tử cung để 2 phần phụ	4. Phẫu Thuật	-	9,359,000	9,359,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4611	PT.TP.1180	Mổ hở bóc u nang buồng trứng - 1bên	4. Phẫu Thuật	-	6,813,000	6,813,000
4612	PT.TP.1181	Mổ hở bóc u nang buồng trứng - 2bên	4. Phẫu Thuật	-	7,736,000	7,736,000
4613	PT.TP.1182	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	4. Phẫu Thuật	-	7,157,000	7,157,000
4614	PT.TP.1183	Mổ hở bóc u lạc nội mạc tử cung	4. Phẫu Thuật	-	6,962,000	6,962,000
4615	PT.TP.1184	Mổ hở áp xe phần phụ	4. Phẫu Thuật	-	6,188,000	6,188,000
4616	PT.TP.1185	Phụ thu mổ hở trên vết mổ cũ	4. Phẫu Thuật	-	1,785,000	1,785,000
4617	PT.TP.1195	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm (1 đốt)	4. Phẫu Thuật	-	12,139,000	12,139,000
4618	PT.TP.1196	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm (3 đốt)	4. Phẫu Thuật	-	31,493,000	31,493,000
4619	PT.TP.1197	Mổ nạo hút thai lưu có gây mê	4. Phẫu Thuật	-	923,000	923,000
4620	PT.TP.1198	Thủ thuật thắt động mạch tử cung	4. Phẫu Thuật	-	774,000	774,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4621	PT.TP.1199	Phẫu thuật cắt da thừa bao quy đầu	4. Phẫu Thuật	-	2,143,000	2,143,000
4622	PT.TP.1252	Phẫu thuật trĩ xuất huyết	4. Phẫu Thuật	-	6,458,000	6,458,000
4623	PT.TP.1253	Cắt lọc vết thương xương hở phức tạp	4. Phẫu Thuật	-	5,951,000	5,951,000
4624	PT.TP.1255	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay 2 bên + u lành sau xương quay	4. Phẫu Thuật	2,698,800	8,571,000	5,872,200
4625	PT.TP.1256	Phẫu thuật u ổ bụng	4. Phẫu Thuật	-	7,736,000	7,736,000
4626	PT.TP.1257	Nội soi ổ bụng + nội soi buồng tử cung điều trị	4. Phẫu Thuật	1,596,600	9,306,000	7,709,400
4627	PT.PM.2713	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Nhau tiền đạo	4. Phẫu Thuật	3,376,200	9,296,000	5,919,800
4628	PT.PM.2714	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Nhau bong non	4. Phẫu Thuật	2,604,800	9,671,000	7,066,200
4629	PT.PM.2715	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Nhau bong non	4. Phẫu Thuật	3,376,200	9,296,000	5,919,800
4630	PT.PM.2737	Rút dây oxy	4. Phẫu Thuật	-	1,011,000	1,011,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4631	PT.PM.2983	Thủ thuật đặt nội phế quản	4. Phẫu Thuật	-	820,000	820,000
4632	PT.PM.3657	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + bóc u nang buồng trứng	4. Phẫu Thuật	2,604,800	9,734,000	7,129,200
4633	PT.PM.3659	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + bóc u nang buồng trứng	4. Phẫu Thuật	3,376,200	10,902,000	7,525,800
4634	PT.PM.3661	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + bóc u nang buồng trứng	4. Phẫu Thuật	3,376,200	12,450,000	9,073,800
4635	PT.PM.3663	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + bóc nhân xơ tử cung	4. Phẫu Thuật	2,604,800	12,482,000	9,877,200
4636	PT.PM.3665	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + bóc nhân xơ tử cung	4. Phẫu Thuật	3,376,200	12,450,000	9,073,800
4637	PT.PM.3667	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + thắt động mạch tử cung	4. Phẫu Thuật	2,604,800	7,312,000	4,707,200
4638	PT.PM.3669	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + thắt động mạch tử cung	4. Phẫu Thuật	3,376,200	9,429,000	6,052,800
4639	PT.PM.3671	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thắt động mạch tử cung	4. Phẫu Thuật	3,376,200	10,128,000	6,751,800
4640	PT.PM.3673	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thắt động mạch hạ vị	4. Phẫu Thuật	3,376,200	9,354,000	5,977,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4641	PT.PM.3675	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thắt động mạch hạ vị	4. Phẫu Thuật	3,376,200	10,902,000	7,525,800
4642	PT.PM.4010	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	4. Phẫu Thuật	700,200	1,505,000	804,800
4643	PT.PM.4373	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	4. Phẫu Thuật	1,509,500	5,459,000	3,949,500
4644	PT.PM.4550	Thủ thuật đặt ống thông khí màng nhĩ - 1 bên - Gây tê	4. Phẫu Thuật	-	3,200,000	3,200,000
4645	PT.PM.4551	Thủ thuật đặt ống thông khí màng nhĩ - 2 bên - Gây tê	4. Phẫu Thuật	-	5,207,000	5,207,000
4646	PT.PM.5485	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4. Phẫu Thuật	4,739,300	9,705,000	4,965,700
4647	PT.PM.5487	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4. Phẫu Thuật	4,739,300	9,300,000	4,560,700
4648	PT.PM.5488	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	4. Phẫu Thuật	6,517,600	13,359,000	6,841,400
4649	PT.PM.5490	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	4. Phẫu Thuật	9,585,300	20,989,000	11,403,700
4650	PT.PM.5491	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	4. Phẫu Thuật	5,521,300	11,045,000	5,523,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4651	PT.PM.5493	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4. Phẫu Thuật	4,395,200	9,101,000	4,705,800
4652	PT.BCXX.3817	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	4. Phẫu Thuật	3,602,500	7,671,000	4,068,500
4653	PT.BCXX.4134	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4. Phẫu Thuật	4,974,500	11,355,000	6,380,500
4654	PT.MA.0001	Tiêm hậu nhãn cầu 2 mắt	4. Phẫu Thuật	55,000	144,000	89,000
4655	PT.MA.0013	Lấy dị vật giác mạc sâu 1 mắt	4. Phẫu Thuật	-	156,000	156,000
4656	PT.MA.0017	Phẫu thuật quặm 2 mi (2 mắt) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	935,200	5,189,000	4,253,800
4657	PT.MA.0018	Phẫu thuật quặm 3 mi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,188,600	5,840,000	4,651,400
4658	PT.MA.0019	Phẫu thuật quặm 4 mi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,387,000	7,785,000	6,398,000
4659	PT.MA.0029	Khâu hở mi trong liệt dây VII	4. Phẫu Thuật	-	3,235,000	3,235,000
4660	PT.MA.0030	Khâu cò mi- 1 mắt	4. Phẫu Thuật	452,400	1,948,000	1,495,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4661	PT.MA.0031	Chỉnh IOL	4. Phẫu Thuật	-	1,294,000	1,294,000
4662	PT.MA.0032	Quặm 1 mi	4. Phẫu Thuật	-	2,122,000	2,122,000
4663	PT.MA.0033	Phẫu thuật quặm 2 mi (1 mắt) [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	935,200	4,089,000	3,153,800
4664	PT.MA.0034	Lấy dị vật tiền phòng sâu	4. Phẫu Thuật	1,244,100	10,370,000	9,125,900
4665	PT.MA.0035	Khâu củng mạc phức tạp	4. Phẫu Thuật	1,322,100	2,606,000	1,283,900
4666	PT.MA.0038	U bì hóc mắt	4. Phẫu Thuật	-	3,882,000	3,882,000
4667	PT.MA.0041	Phẫu thuật cườm nước(Glaucoma)	4. Phẫu Thuật	-	2,588,000	2,588,000
4668	PT.MA.0043	Phaco 1 (PT phaco chưa bao gồm TTT nhân tạo)	4. Phẫu Thuật	-	3,235,000	3,235,000
4669	PT.MA.0044	Phaco 2 (PT phaco bao gồm TTT nhân tạo)	4. Phẫu Thuật	-	4,528,000	4,528,000
4670	PT.MA.0045	Phaco 3 (PT phaco bao gồm TTT nhân tạo)	4. Phẫu Thuật	-	7,116,000	7,116,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4671	PT.MA.0046	Phaco 4 (PT phaco bao gồm TTT nhân tạo)	4. Phẫu Thuật	-	8,410,000	8,410,000
4672	PT.MA.0047	Phaco 5 (PT phaco bao gồm TTT nhân tạo)	4. Phẫu Thuật	-	10,351,000	10,351,000
4673	PT.MA.0048	Phaco 6 kính+ loạn thị (PT phaco bao gồm TTT nhân tạo)	4. Phẫu Thuật	-	19,408,000	19,408,000
4674	PT.MA.0049	Phaco 7 kính đa tiêu cự (PT phaco bao gồm TTT nhân tạo)	4. Phẫu Thuật	-	28,466,000	28,466,000
4675	PT.MA.0050	Khâu IOL cũng mạc	4. Phẫu Thuật	-	11,645,000	11,645,000
4676	PT.MT.0051	Phẫu thuật sụp mí 2 mắt	4. Phẫu Thuật	-	9,252,000	9,252,000
4677	PT.MA.3418	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	4. Phẫu Thuật	1,722,100	3,894,000	2,171,900
4678	PT.MA.3681	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	4. Phẫu Thuật	1,344,100	2,606,000	1,261,900
4679	PT.MA.3959	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	4. Phẫu Thuật	1,632,200	2,817,000	1,184,800
4680	PT.MA.3960	Phẫu thuật mộng đơn thuần	4. Phẫu Thuật	960,200	1,954,000	993,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4681	PT.MA.4045	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	4. Phẫu Thuật	2,020,300	8,081,000	6,060,700
4682	PT.MA.4553	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4. Phẫu Thuật	4,497,100	9,707,000	5,209,900
4683	PT.MA.5411	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	4. Phẫu Thuật	3,206,300	5,546,000	2,339,700
4684	PT.MA.5412	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	4. Phẫu Thuật	3,206,300	5,546,000	2,339,700
4685	PT.MA.5414	Lấy dị vật trong củng mạc	4. Phẫu Thuật	1,013,600	1,877,000	863,400
4686	PT.MA.5416	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	4. Phẫu Thuật	1,260,100	2,635,000	1,374,900
4687	PT.MA.5417	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	4. Phẫu Thuật	1,322,100	2,652,000	1,329,900
4688	PT.MA.5418	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	4. Phẫu Thuật	930,200	2,468,000	1,537,800
4689	PT.MA.5419	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	4. Phẫu Thuật	1,252,600	2,467,000	1,214,400
4690	PT.MA.5420	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	4. Phẫu Thuật	1,244,100	2,350,000	1,105,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4691	PT.MA.5421	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	4. Phẫu Thuật	1,244,100	2,350,000	1,105,900
4692	PT.MA.5422	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	4. Phẫu Thuật	799,600	1,655,000	855,400
4693	PT.MA.5423	Mức nội nhãn	4. Phẫu Thuật	599,800	1,145,000	545,200
4694	PT.MA.5428	Khâu giác mạc phức tạp	4. Phẫu Thuật	1,244,100	2,350,000	1,105,900
4695	PT.MA.5599	Bơm hơi / khí tiền phòng	4. Phẫu Thuật	830,200	1,562,000	731,800
4696	PT.MA.5600	Bơm hơi tiền phòng	4. Phẫu Thuật	1,244,100	2,350,000	1,105,900
4697	PT.MA.5604	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	4. Phẫu Thuật	830,200	1,562,000	731,800
4698	PT.MA.5605	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	4. Phẫu Thuật	830,200	1,562,000	731,800
4699	PT.MA.5609	Cắt cơ Muller	4. Phẫu Thuật	1,402,600	2,799,000	1,396,400
4700	PT.MA.5610	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	4. Phẫu Thuật	1,202,600	2,359,000	1,156,400

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4701	PT.MA.5611	Cắt thị thần kinh	4. Phẫu Thuật	830,200	1,562,000	731,800
4702	PT.MA.5615	Chích dẫn lưu túi lệ	4. Phẫu Thuật	85,500	168,000	82,500
4703	PT.MA.5617	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	4. Phẫu Thuật	1,244,100	2,350,000	1,105,900
4704	PT.MA.5624	Đóng lỗ dò đường lệ [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,595,200	3,056,000	1,460,800
4705	PT.MA.5625	Đóng lỗ dò đường lệ [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,595,200	1,717,000	121,800
4706	PT.MA.5626	Khâu củng mạc đơn thuần	4. Phẫu Thuật	1,322,100	1,765,000	442,900
4707	PT.MA.5628	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	897,100	1,932,000	1,034,900
4708	PT.MA.5629	Khâu giác mạc đơn thuần	4. Phẫu Thuật	799,600	1,655,000	855,400
4709	PT.MA.5630	Khâu giác mạc phức tạp	4. Phẫu Thuật	1,244,100	2,350,000	1,105,900
4710	PT.MA.5631	Khâu kết mạc [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,595,200	3,056,000	1,460,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4711	PT.MA.5632	Khâu kết mạc [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	897,100	1,716,000	818,900
4712	PT.MA.5633	Lạnh đông thể mi	4. Phẫu Thuật	1,809,000	3,730,000	1,921,000
4713	PT.MA.5639	Lùi cơ nâng mi	4. Phẫu Thuật	891,500	1,865,000	973,500
4714	PT.MA.5640	Mở góc tiền phòng	4. Phẫu Thuật	1,244,100	2,350,000	1,105,900
4715	PT.MA.5641	Phẫu thuật quặm 3 mi [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,833,000	3,468,000	1,635,000
4716	PT.MA.5642	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	4. Phẫu Thuật	830,200	1,562,000	731,800
4717	PT.MA.5643	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	4. Phẫu Thuật	1,130,200	2,222,000	1,091,800
4718	PT.MA.5644	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	4. Phẫu Thuật	1,402,600	2,799,000	1,396,400
4719	PT.MA.5645	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,083,600	2,031,000	947,400
4720	PT.MA.5646	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ- 1 mắt	4. Phẫu Thuật	830,200	1,562,000	731,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4721	PT.MA.5647	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ- 2 mắt	4. Phẫu Thuật	830,200	2,537,000	1,706,800
4722	PT.MA.5648	Phẫu thuật lác thông thường- 1 mắt (nhì)	4. Phẫu Thuật	830,200	1,562,000	731,800
4723	PT.MA.5649	Phẫu thuật lác thông thường- 2 mắt (nhì)	4. Phẫu Thuật	1,220,300	2,537,000	1,316,700
4724	PT.MA.5650	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	4. Phẫu Thuật	620,000	1,300,000	680,000
4725	PT.MA.5651	Phẫu thuật mở rộng khe mí	4. Phẫu Thuật	763,600	1,327,000	563,400
4726	PT.MA.5652	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,632,200	3,137,000	1,504,800
4727	PT.MA.5654	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 1 mí [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,351,400	2,633,000	1,281,600
4728	PT.MA.5655	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 1 mí [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	698,800	1,359,000	660,200
4729	PT.MA.5656	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 2 mí [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,572,200	3,005,000	1,432,800
4730	PT.MA.5657	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 2 mí [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	935,200	1,794,000	858,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4731	PT.MA.5658	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 3 mi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,188,600	2,261,000	1,072,400
4732	PT.MA.5659	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 3 mi [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,833,000	3,468,000	1,635,000
4733	PT.MA.5660	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 4 mi [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	2,068,800	3,872,000	1,803,200
4734	PT.MA.5661	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 4 mi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,387,000	2,610,000	1,223,000
4735	PT.MA.5662	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) 1 mi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	698,800	1,360,000	661,200
4736	PT.MA.5663	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) 4 mi [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	2,068,800	3,872,000	1,803,200
4737	PT.MA.5664	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) 4 mi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,387,000	2,610,000	1,223,000
4738	PT.MA.5665	Phẫu thuật quặm tái phát 1 mi [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,351,400	2,633,000	1,281,600
4739	PT.MA.5666	Phẫu thuật quặm tái phát 1 mi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	698,800	1,360,000	661,200
4740	PT.MA.5667	Phẫu thuật quặm tái phát 2 mi [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,572,200	3,005,000	1,432,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4741	PT.MA.5668	Phẫu thuật quặm tái phát 2 mi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	935,200	1,794,000	858,800
4742	PT.MA.5669	Phẫu thuật quặm tái phát 3 mi [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	1,833,000	3,468,000	1,635,000
4743	PT.MA.5670	Phẫu thuật quặm tái phát 3 mi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,188,600	2,261,000	1,072,400
4744	PT.MA.5671	Phẫu thuật quặm tái phát 4 mi [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	2,068,800	3,872,000	1,803,200
4745	PT.MA.5672	Phẫu thuật quặm tái phát 4 mi [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	1,387,000	2,610,000	1,223,000
4746	PT.MA.5673	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	4. Phẫu Thuật	1,402,600	2,799,000	1,396,400
4747	PT.MA.5674	Phẫu thuật tạo hình nếp mi (1 mắt)	4. Phẫu Thuật	930,200	1,782,000	851,800
4748	PT.MA.5675	Phẫu thuật tạo hình nếp mi (2 mắt)	4. Phẫu Thuật	930,200	2,316,000	1,385,800
4749	PT.MA.5677	Rửa chất nhân tiền phòng	4. Phẫu Thuật	830,200	1,562,000	731,800
4750	PT.MA.5681	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	4. Phẫu Thuật	1,644,100	3,230,000	1,585,900

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4751	PT.MA.5685	Vá da tạo hình mí	4. Phẫu Thuật	1,194,100	2,240,000	1,045,900
4752	PT.MA.5799	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	4. Phẫu Thuật	1,430,500	2,615,000	1,184,500
4753	PT.MA.5958	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	4. Phẫu Thuật	1,644,100	2,853,000	1,208,900
4754	PT.MA.5959	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	2,583,600	6,134,000	3,550,400
4755	PT.TP.0737	Hội chứng Guyon	4. Phẫu Thuật	-	3,874,000	3,874,000
4756	PT.TP.2710	Phẫu thuật u bao hoạt dịch lớn kheo chân trái	4. Phẫu Thuật	-	5,365,000	5,365,000
4757	PT.NGOAI.2711	Phẫu thuật u bao hoạt dịch lớn kheo chân phải	4. Phẫu Thuật	-	4,694,000	4,694,000
4758	PT.NGOAI.2719	Phẫu thuật cắt polyp + triệt sản + nạo hút thai	4. Phẫu Thuật	-	6,556,000	6,556,000
4759	PT.NGOAI.2731	Nội soi bàng quang tán sỏi - 1 bên	4. Phẫu Thuật	1,345,000	8,060,000	6,715,000
4760	PT.NGOAI.2732	Nội soi bàng quang tán sỏi - 2 bên	4. Phẫu Thuật	1,345,000	12,524,000	11,179,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4761	PT.NGOAI.2747	Phẫu thuật cắt túi thừa manh tràng	4. Phẫu Thuật	-	8,598,000	8,598,000
4762	PT.NGOAI.2751	Phẫu thuật gỡ dính mạc nối lớn, dính ruột	4. Phẫu Thuật	-	7,662,000	7,662,000
4763	PT.NGOAI.2756	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4. Phẫu Thuật	4,594,500	9,804,000	5,209,500
4764	PT.NGOAI.2759	Phẫu thuật nội soi cắt hạch mạc treo	4. Phẫu Thuật	-	6,556,000	6,556,000
4765	PT.NGOAI.2761	Phẫu thuật rút dính nội tử (các loại)	4. Phẫu Thuật	-	7,377,000	7,377,000
4766	PT.NGOAI.2768	Phẫu thuật mổ hở cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi	4. Phẫu Thuật	-	10,730,000	10,730,000
4767	PT.NGOAI.2777	Phẫu thuật nội soi cắt 1/2 đại trực tràng + mở hậu môn nhân tạo	4. Phẫu Thuật	-	10,781,000	10,781,000
4768	PT.NGOAI.2925	Phẫu thuật khâu manh tràng	4. Phẫu Thuật	-	6,199,000	6,199,000
4769	PT.NGOAI.2926	Phẫu thuật abcess đùi	4. Phẫu Thuật	-	5,365,000	5,365,000
4770	PT.NGOAI.2979	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	4. Phẫu Thuật	3,136,900	9,785,000	6,648,100

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4771	PT.NGOAI.2998	đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (AI TE)	4. Phẫu Thuật	5,798,100	14,809,000	9,010,900
4772	PT.NGOAI.3019	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp - không dùng dao siêu âm	4. Phẫu Thuật	4,561,600	9,024,000	4,462,400
4773	PT.NGOAI.3020	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp - có dùng dao siêu âm	4. Phẫu Thuật	6,168,600	10,140,000	3,971,400
4774	PT.NGOAI.3021	Phẫu thuật apxe cơ ức đòn chũm	4. Phẫu Thuật	-	4,649,000	4,649,000
4775	PT.NGOAI.3023	Phẫu thuật cắt túi mật	4. Phẫu Thuật	4,993,100	7,398,000	2,404,900
4776	PT.NGOAI.3079	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	4. Phẫu Thuật	3,663,800	7,853,000	4,189,200
4777	PT.NGOAI.3122	Cắt các u lành vùng cổ	4. Phẫu Thuật	2,928,100	5,641,000	2,712,900
4778	PT.TP.3164	Phẫu thuật abcess mông	4. Phẫu Thuật	-	5,365,000	5,365,000
4779	PT.NGOAI.3165	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4. Phẫu Thuật	4,969,100	10,872,000	5,902,900
4780	PT.NGOAI.3444	Phẫu thuật cầm máu ống hậu môn trực tràng	4. Phẫu Thuật	-	3,129,000	3,129,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4781	PT.NGOAI.3446	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	4. Phẫu Thuật	5,474,500	18,804,000	13,329,500
4782	PT.NGOAI.3463	Phẫu thuật cắt hạch giao cảm nách	4. Phẫu Thuật	-	7,317,000	7,317,000
4783	PT.NGOAI.3464	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4. Phẫu Thuật	4,663,800	8,473,000	3,809,200
4784	CLS.MA.004	Soi đáy mắt trực tiếp	5. Dịch Vụ Y Tế	60,000	100,000	40,000
4785	PT.TP.0779	Làm thuốc âm đạo	5. Dịch Vụ Y Tế	-	146,000	146,000
4786	PT.TP.0811	Đo tim thai bằng Doppler	5. Dịch Vụ Y Tế	-	118,000	118,000
4787	DV.CC.008	Khí dung thuốc giãn phế quản	5. Dịch Vụ Y Tế	27,500	49,000	21,500
4788	TNVC.TN.0001	BCG 10 liều/1ml (vắc xin ngừa lao)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	116,000	116,000
4789	TNVC.TN.0002	Engerix B 10mcg-0.5ml (vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	165,000	165,000
4790	TNVC.TN.0003	Infarix Hexa (BH-HG-UV-BL-VGB-HiB)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,392,000	1,392,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4791	TNVC.TN.0004	Rotarix 1.5ml (vắc xin ngừa tiêu chảy do Rota virus)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,205,000	1,205,000
4792	TNVC.TN.0008	Jevax (Vaccin ngừa viêm não Nhật Bản)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	165,000	165,000
4793	TNVC.TN.0009	Menningo A-C	5. Dịch Vụ Y Tế	-	270,000	270,000
4794	TNVC.TN.0010	VAT(vắc xin uốn ván hấp thụ ngừa uốn ván)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	88,000	88,000
4795	TNVC.TN.0011	Antiteta (Huyết thanh kháng độc tố uốn ván)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	77,000	77,000
4796	TNVC.TN.0012	Hepabig 0.5ml 100UI	5. Dịch Vụ Y Tế	-	572,000	572,000
4797	TNVC.TN.0015	Vaxigrip 7,5mcg-0.25ml (vắc xin ngừa cúm)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	292,000	292,000
4798	TNVC.TN.2568	Engerix B 20mcg-1ml (vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	303,000	303,000
4799	TNVC.TN.2636	Avaxim 80U pediatric 0.5ml (Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi A)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	545,000	545,000
4800	TNVC.TN.2706	MMR II (Sởi - Quai bị - Rubella)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	253,000	253,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4801	TNVC.TN.2758	TYPHIM (vắc xin ngừa bệnh thương hàn)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	270,000	270,000
4802	TNVC.TN.2782	Varivax & Diluent Inj (vắc xin thủy đậu)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,001,000	1,001,000
4803	TNVC.TN.2927	Pentaxim (vắc xin BH,UV,HG,BL,VMN)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,095,000	1,095,000
4804	TNVC.TN.2980	EUVAX B (vắc xin viêm gan B, 10mcg/0.5ml)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	143,000	143,000
4805	TNVC.TN.2981	EUVAX B (vắc xin viêm gan B, 20mcg/1ml)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	231,000	231,000
4806	DV.TC.2996	Synflorix 0.5ml (vắc xin ngừa phế cầu)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,331,000	1,331,000
4807	TNVC.TN.3110	VA-MENGOC-BC (Vắc xin phòng bệnh não mô cầu BC)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	281,000	281,000
4808	TNVC.TN.3721	Chích ngừa Vaccine Twinrix AB (Vaccin ngừa viêm gan siêu vi A & B)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	699,000	699,000
4809	TNVC.TN.3948	Fovepta 200UI-0,4ml	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,261,000	2,261,000
4810	TNVC.TN.6205	Huyết thanh kháng virus viêm gan B - IMMUNOHBs 180 IU/ml	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,200,000	2,200,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4811	TNVC.TN.6260	Gardasil 0.5ml (vaccin ngừa ung thư cổ tử cung)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,870,000	1,870,000
4812	TNVC.TN.6288	Vaccin mô cầu ACYW (Menactra)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,320,000	1,320,000
4813	TNVC.TN.6316	Vaccin Boostrix 0.5ml (Giải độc tố bạch hầu, uốn ván, ho gà)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	825,000	825,000
4814	TNVC.TN.6368	Influvac 0.5ml (Vaccin ngừa cúm)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	358,000	358,000
4815	TNVC.TN.6450	GC FLU Quadrivalent 0.5ml (Vaccin ngừa cúm)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	380,000	380,000
4816	TNVC.TN.6461	Vaxigrip TETRA 0.5ml (Vaccin ngừa cúm)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	424,000	424,000
4817	TNVC.TN.6915	Influvac TETRA 0.5ml (Vaccin ngừa cúm)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	413,000	413,000
4818	TNVC.TN.6947	Vaccin Gene-hbvax 20mcg-1ml	5. Dịch Vụ Y Tế	-	138,000	138,000
4819	TNVC.TN.6948	Vaccin Gene-hbvax 10mcg-0.5ml	5. Dịch Vụ Y Tế	-	121,000	121,000
4820	TNVC.TN.6954	Prevenar 13 0.5ml (vắc xin ngừa phế cầu)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,496,000	1,496,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4821	TNVC.TN.6968	Imojev (Vaccin ngừa viêm não Nhật Bản)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	690,000	690,000
4822	TNVC.TN.6975	Hexaxim 0.5ml (Vaccin ngừa BH-HG-UV-BL-VGB-Hib)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,392,000	1,392,000
4823	TNVC.TN.7176	RotaVIN 2ml (Vaccin ngừa tiêu chảy do Rota virus)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	582,000	582,000
4824	VC.CCS.0001	Công điều dưỡng cấp cứu đến (BV Thống Nhất)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	128,000	128,000
4825	VC.CCS.0002	Công điều dưỡng cấp cứu đến (BV Đồng Nai)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	128,000	128,000
4826	VC.CCS.0003	Công điều dưỡng cấp cứu đến (VB Tâm Thần TW2)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	128,000	128,000
4827	VC.CCS.0004	Công điều dưỡng cấp cứu đến (TP.HCM)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	399,000	399,000
4828	VC.CCS.0005	Công bác sĩ cấp cứu đến (BV Thống Nhất)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	400,000	400,000
4829	VC.CCS.0006	Công bác sĩ cấp cứu đến (BV Đồng Nai)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	399,000	399,000
4830	VC.CCS.0007	Công Bác sĩ cấp cứu đến (BV.Tâm Thần TW2)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	400,000	400,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4831	VC.CCS.0008	Công bác sĩ cấp cứu đến (BV. TP.HCM)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	644,000	644,000
4832	VC.XE.0001	Xe cấp cứu chuyển viện (Nội tỉnh < 20 km)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	484,000	484,000
4833	VC.XE.0004	Xe cấp cứu chuyển viện (TP.HCM)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,420,000	2,420,000
4834	VC.XE.0006	Xe cấp cứu đón, chuyển bệnh nhân (tính theo km)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	36,000	36,000
4835	VC.XE.2581	Phí lưu đỗ xe cấp cứu tại sân bay	5. Dịch Vụ Y Tế	-	399,000	399,000
4836	DV.CC.007	Bơm tiêm điện	5. Dịch Vụ Y Tế	-	43,000	43,000
4837	DV.VS00001	Tiêu hao vật tư y tế khác	5. Dịch Vụ Y Tế	-	67,000	67,000
4838	VTYT.2760	Clip cầm máu	5. Dịch Vụ Y Tế	-	956,000	956,000
4839	VTYT.4325	Vật tư tiêu hao trong tán sỏi ngoài cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	-	666,000	666,000
4840	BA.001	Bữa ăn sáng	5. Dịch Vụ Y Tế	-	44,000	44,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4841	BA.002	chụp màu	5. Dịch Vụ Y Tế	-	44,000	44,000
4842	BA.003	Bữa ăn tối	5. Dịch Vụ Y Tế	-	44,000	44,000
4843	BA.004	Bữa ăn phụ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	44,000	44,000
4844	DV.TA.6409	Nước uống 1,5 lít	5. Dịch Vụ Y Tế	-	17,000	17,000
4845	DV.0001	Công chăm sóc hậu phẫu	5. Dịch Vụ Y Tế	-	370,000	370,000
4846	DV.012	Công đón bé	5. Dịch Vụ Y Tế	-	166,000	166,000
4847	dv.cbs	Công bác sĩ thăm khám	5. Dịch Vụ Y Tế	-	150,000	150,000
4848	DV.CCS.0001	Công điều dưỡng chăm sóc tiền sản	5. Dịch Vụ Y Tế	-	251,000	251,000
4849	DV.CCS.0011	Công bác sĩ thăm khám mẹ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	150,000	150,000
4850	DV.CCS.0012	Công bác sĩ thăm khám bé	5. Dịch Vụ Y Tế	-	150,000	150,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4851	dv.cdb	Công bác sĩ đón bé	5. Dịch Vụ Y Tế	-	166,000	166,000
4852	dv.cdd	Công điều dưỡng	5. Dịch Vụ Y Tế	-	110,000	110,000
4853	dv.cdd.001	Công điều dưỡng cấp cứu	5. Dịch Vụ Y Tế	-	155,000	155,000
4854	dv.css	Công tắm bé	5. Dịch Vụ Y Tế	-	73,000	73,000
4855	DVKH.007	Công chăm sóc bệnh nhân nặng tại các khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	-	345,000	345,000
4856	DVKH.009	Bác sĩ theo dõi tiền sản (phòng chờ sinh)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	503,000	503,000
4857	VC.CCS.0009	Công bác sĩ chuyển viện(Nội tỉnh)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	460,000	460,000
4858	VC.CCS.0010	Công bác sĩ chuyển viện(TP.HCM)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	739,000	739,000
4859	VC.CCS.005	Công điều dưỡng chuyển viện(Nội tỉnh)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	146,000	146,000
4860	VC.CCS.006	Công điều dưỡng chuyển viện(TP.HCM)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	460,000	460,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4861	DV.CCS.2634	Công chăm sóc (cấp cứu)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	140,000	140,000
4862	DV.CCS.3124	Công điều dưỡng cấp cứu (loại 3)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	74,000	74,000
4863	DV.CCS.4332	Công chăm sóc 1 ngày tại phòng ICU	5. Dịch Vụ Y Tế	-	628,000	628,000
4864	DV.CCS.6278	Công chăm sóc bệnh nhân NICU	5. Dịch Vụ Y Tế	-	399,000	399,000
4865	DV.CCS.6304	Công bác sĩ thăm khám ICU	5. Dịch Vụ Y Tế	-	266,000	266,000
4866	DV.CCS.6305	Công bác sĩ thăm khám NICU	5. Dịch Vụ Y Tế	-	266,000	266,000
4867	DV.CCS.6453	Công điều dưỡng chăm sóc người bệnh SARS-CoV-2	5. Dịch Vụ Y Tế	-	182,000	182,000
4868	DV.CCS.6454	Công điều dưỡng chăm sóc người bệnh SARS-CoV-2 (ICU)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	815,000	815,000
4869	DV.CCS.6459	Công điều dưỡng chăm sóc tiền sản người bệnh SARS-Cov-2	5. Dịch Vụ Y Tế	-	375,000	375,000
4870	DV.CCS.6460	Bác sĩ theo dõi tiền sản người bệnh SARS-Cov-2 (phòng chờ sinh)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	752,000	752,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4871	DV.CC.022	Truyền dịch gói 1	5. Dịch Vụ Y Tế	-	85,000	85,000
4872	DV.CC.023	Truyền dịch gói 2	5. Dịch Vụ Y Tế	-	218,000	218,000
4873	DV.CC.024	Truyền dịch gói 3	5. Dịch Vụ Y Tế	-	157,000	157,000
4874	DV.CC.025	Truyền dịch gói 4	5. Dịch Vụ Y Tế	-	266,000	266,000
4875	DV.CC.026	Truyền dịch gói 5	5. Dịch Vụ Y Tế	-	206,000	206,000
4876	DV.CC.027	Truyền dịch gói 6	5. Dịch Vụ Y Tế	-	121,000	121,000
4877	DV.CC.028	Truyền dịch gói 7	5. Dịch Vụ Y Tế	-	157,000	157,000
4878	DV.CC.029	Truyền dịch gói 8	5. Dịch Vụ Y Tế	-	133,000	133,000
4879	DV.CC.030	Truyền dịch gói 9	5. Dịch Vụ Y Tế	-	140,000	140,000
4880	DV.CC.031	Truyền dịch gói 10	5. Dịch Vụ Y Tế	-	230,000	230,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4881	DV.CC.032	Truyền dịch gói 11	5. Dịch Vụ Y Tế	-	382,000	382,000
4882	DV.CC.033	Truyền dịch gói 12	5. Dịch Vụ Y Tế	-	182,000	182,000
4883	DV.CC.084	Nằm truyền dịch 01 chai (có thẻ BHYT)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	31,000	31,000
4884	DV.CC.085	Nằm truyền dịch từ chai thứ 02 (có thẻ BHYT)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	12,000	12,000
4885	DV.TD.002	Truyền dịch (Chai 2)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	24,000	24,000
4886	DV.TD.003	Truyền dịch (Bệnh lưu)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	24,000	24,000
4887	DV.TD.004	Truyền dịch có thuốc (Bệnh lưu)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	24,000	24,000
4888	DV.TD.005	Công truyền đậm	5. Dịch Vụ Y Tế	-	74,000	74,000
4889	DV.TD.006	Công truyền đậm (Từ chai thứ 2)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	26,000	26,000
4890	DV.TD.007	Truyền đậm (Bệnh lưu)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	24,000	24,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4891	DV.TD.008	Truyền hóa chất	5. Dịch Vụ Y Tế	-	146,000	146,000
4892	DV.TD.010	Tiêm tĩnh mạch	5. Dịch Vụ Y Tế	-	24,000	24,000
4893	DV.TD.011	Công truyền mỡ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	67,000	67,000
4894	DV.TD.012	Công truyền mỡ (Từ chai thứ 2)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	13,000	13,000
4895	DV.TD.013	Dịch vụ truyền dịch thông thường - Hệ ngoại (bao gồm tiền giường+công+thuốc)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	287,000	287,000
4896	DV.TD.014	Dịch vụ truyền đạm - Hệ ngoại (bao gồm tiền giường+công _ Chưa bao gồm thuốc)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	288,000	288,000
4897	DV.TD.015	Dịch vụ truyền mỡ - Hệ ngoại (bao gồm tiền giường+công _ Chưa bao gồm thuốc)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	288,000	288,000
4898	DVKH.005	Công truyền máu (chai đầu tiên)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	133,000	133,000
4899	DVKH.006	Công truyền máu (từ chai thứ 2)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	74,000	74,000
4900	DVKH.008	Công truyền dịch thông thường (từ chai thứ 2)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	21,000	21,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4901	DV.TD.3081	Truyền dịch Aclasta 5mg/100ml inj	5. Dịch Vụ Y Tế	-	9,057,000	9,057,000
4902	dv.noi	Nôi em bé	5. Dịch Vụ Y Tế	-	74,000	74,000
4903	DVKH.001	Xông sản phụ khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	-	100,000	100,000
4904	DVKH.002	Công truyền dịch	5. Dịch Vụ Y Tế	-	45,000	45,000
4905	DVKH.004	Trình bày sơ đồ bệnh nhân (phòng mổ, phòng sinh, phòng hồi sức, phòng cấp cứu, phòng ICU, phòng cấp cứu nhi sơ sinh)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	87,000	87,000
4906	DVKH.010	Dịch vụ bố mẹ cắt cuống rốn cho con (bao bơm quần áo, nón mũ, khẩu trang, bao tay vô khuẩn)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,196,000	1,196,000
4907	DVKH.011	Dịch vụ cộng thêm theo yêu cầu bệnh nhân	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,200,000	2,200,000
4908	DVKH.015	Bệnh nhân nằm chờ , theo dõi tại phòng tiểu phẫu	5. Dịch Vụ Y Tế	-	371,000	371,000
4909	DVKH.016	Công hút sữa	5. Dịch Vụ Y Tế	-	46,000	46,000
4910	DVKH.017	Tắm và làm vệ sinh rốn cho bé	5. Dịch Vụ Y Tế	-	87,000	87,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4911	DVKH.019	Giường sưởi	5. Dịch Vụ Y Tế	-	56,000	56,000
4912	DVKH.020	Thở NCPAP	5. Dịch Vụ Y Tế	-	40,000	40,000
4913	DVKH.021	Máy giúp thở (trẻ em)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	597,000	597,000
4914	DVKH.025	Quần áo cho bệnh nhân nội trú(bệnh nhi)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	19,000	19,000
4915	DVKH.026	Quần áo cho bệnh nhân nội trú	5. Dịch Vụ Y Tế	-	19,000	19,000
4916	DVKH.027	Chi phí hồ sơ bệnh án nội trú	5. Dịch Vụ Y Tế	-	21,000	21,000
4917	DVKH.028	Chi phí kiểm soát nhiễm khuẩn (phòng nội trú)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	29,000	29,000
4918	DVKH.029	Cho ăn qua sonde dạ dày	5. Dịch Vụ Y Tế	-	24,000	24,000
4919	DVKH.030	Máy giúp thở cao cấp	5. Dịch Vụ Y Tế	-	73,000	73,000
4920	DVKH.032	Khí CO2	5. Dịch Vụ Y Tế	-	94,000	94,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4921	DVKH.033	Khẩu hao máy đốt bibola	5. Dịch Vụ Y Tế	-	242,000	242,000
4922	DVKH.034	Gây mê (chụp MRI cho trẻ em)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	766,000	766,000
4923	DVKH.035	Gây mê (chụp CT cho trẻ em)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	766,000	766,000
4924	DVKH.037	Massage mặt (tẩy tế bào chết, massage, đắp mặt nạ)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	204,000	204,000
4925	DVKH.038	Massage body (massage đầu, vai, cổ, lưng, chân)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	263,000	263,000
4926	DVKH.039	Massge toàn thân (body + mặt)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	407,000	407,000
4927	DVKH.050	Khẩu hao máy coblator (TMH)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,100,000	1,100,000
4928	DVKH.051	Khẩu hao máy nội soi karl storz	5. Dịch Vụ Y Tế	-	770,000	770,000
4929	DVKH.101	Thuê bình thở oxy(loại 1 khối)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	204,000	204,000
4930	DVKH.102	Thuê bình thở oxy(loại 2 khối)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	204,000	204,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4931	DVKH.103	Thuê bình thở oxy(loại 3 khối)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	263,000	263,000
4932	DVKH.104	Thuê bình thở oxy(loại 6 khối)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	421,000	421,000
4933	DVKH.105	Mền/ gối/ drap trải giường bệnh nhân làm mất	5. Dịch Vụ Y Tế	-	176,000	176,000
4934	DVKH.106	Thuê võng xếp	5. Dịch Vụ Y Tế	-	36,000	36,000
4935	DVKH.109	Giường xếp (loại vải)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	67,000	67,000
4936	DVKH.110	Giấy chứng nhận sức khỏe đi đường hàng không	5. Dịch Vụ Y Tế	-	263,000	263,000
4937	DVKH.111	Giấy chứng nhận thương tích	5. Dịch Vụ Y Tế	-	293,000	293,000
4938	DV.KH.2733	Chi phí dụng cụ phẫu thuật tán sỏi qua nội soi	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,200,000	2,200,000
4939	DV.KH.2769	Phụ thu phí in thêm phim chụp cắt lớp vi tính - Có cản quang	5. Dịch Vụ Y Tế	-	279,000	279,000
4940	DV.KH.2781	Thở oxy (2L-5L/phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	360,000	360,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4941	DV.KH.2984	Chi phí ống nội phế quản	5. Dịch Vụ Y Tế	-	704,000	704,000
4942	DV.KH.3009	Dao mổ Ligasure	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,200,000	2,200,000
4943	DV.KH.3029	Công điều dưỡng (chăm sóc toàn diện)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,316,000	1,316,000
4944	DV.KH.3035	Chi phí thanh trùng phòng mổ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,793,000	1,793,000
4945	DV.KH.3074	Chi phí máy C-arm	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,200,000	2,200,000
4946	DV.KH.3075	Chi phí máy bào mô	5. Dịch Vụ Y Tế	-	597,000	597,000
4947	DV.KH.3080	Khẩu hao mặt nạ thanh quản 2 nòng Proseal số 3	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,049,000	1,049,000
4948	DV.KH.3132	Phụ thu gây mê trong nội soi Tai Mũi Họng	5. Dịch Vụ Y Tế	-	766,000	766,000
4949	DV.KH.3136	Điều trị ngoại trú trong ngày	5. Dịch Vụ Y Tế	-	359,000	359,000
4950	DV.KH.3159	Phụ thu lưu trữ vắc xin	5. Dịch Vụ Y Tế	-	239,000	239,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4951	DV.KH.3961	Dịch vụ áp thuốc MMC	5. Dịch Vụ Y Tế	-	597,000	597,000
4952	DV.KH.3973	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản	5. Dịch Vụ Y Tế	-	5,022,000	5,022,000
4953	DV.KH.4005	Công điều dưỡng vận chuyển từ 20 km đến <=50km	5. Dịch Vụ Y Tế	-	513,000	513,000
4954	DV.KH.4006	Công điều dưỡng vận chuyển từ trên 50 km đến <=100km	5. Dịch Vụ Y Tế	-	799,000	799,000
4955	DV.KH.4007	Công điều dưỡng vận chuyển từ trên 100 km đến <=150km	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,316,000	1,316,000
4956	DV.KH.4008	Công điều dưỡng vận chuyển từ trên 150 km đến <300 km	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,972,000	1,972,000
4957	DV.KH.4140	Dịch vụ chọn Bác sĩ phẫu thuật	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,200,000	2,200,000
4958	DV.KH.4146	Khẩu hao máy C-arm	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,200,000	2,200,000
4959	DV.KH.6109	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	5. Dịch Vụ Y Tế	-	3,025,000	3,025,000
4960	DV.KH.6157	Quần áo bệnh nhân làm mất	5. Dịch Vụ Y Tế	-	266,000	266,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4961	DV.KH.6159	Đảm bệnh nhân làm mắt	5. Dịch Vụ Y Tế	-	191,000	191,000
4962	DV.KH.6160	Áo thân nhân/ áo gối/ chìa khóa tủ bệnh nhân làm mất	5. Dịch Vụ Y Tế	-	59,000	59,000
4963	DV.KH.6161	Quần áo nhi bệnh nhân làm mất	5. Dịch Vụ Y Tế	-	132,000	132,000
4964	DV.KH.6294	Phụ thu máy tán sỏi Laser công suất cao 80W	5. Dịch Vụ Y Tế	-	3,630,000	3,630,000
4965	DV.KH.6320	Dao mổ Harmonic và VTTH (mổ hở)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	4,400,000	4,400,000
4966	DV.KH.6343	Dao mổ Harmonic và VTTH (mổ nội soi)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	6,600,000	6,600,000
4967	DV.KH.6345	Dụng cụ khâu cắt nối đa năng dùng trong phẫu thuật nội soi	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,391,000	2,391,000
4968	DV.KH.6369	Khẩu hao máy Hammer (TMH)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,200,000	2,200,000
4969	DV.KH.6370	Công điều dưỡng vận chuyển < 20 km	5. Dịch Vụ Y Tế	-	133,000	133,000
4970	DV.KH.6371	Dịch vụ cộng thêm theo yêu cầu bệnh nhân (Khoa Mắt)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,100,000	1,100,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4971	DV.KH.6389	Giặt ủi: Áo vest	5. Dịch Vụ Y Tế	-	39,000	39,000
4972	DV.KH.6390	Giặt ủi: Áo khoác	5. Dịch Vụ Y Tế	-	28,000	28,000
4973	DV.KH.6391	Giặt ủi: Áo sơ-mi, áo lụa	5. Dịch Vụ Y Tế	-	22,000	22,000
4974	DV.KH.6392	Giặt ủi: Váy/đầm đơn giản ngắn	5. Dịch Vụ Y Tế	-	22,000	22,000
4975	DV.KH.6393	Giặt ủi: Quần short	5. Dịch Vụ Y Tế	-	22,000	22,000
4976	DV.KH.6394	Giặt ủi: Áo thun	5. Dịch Vụ Y Tế	-	22,000	22,000
4977	DV.KH.6395	Giặt ủi: Chân váy dài	5. Dịch Vụ Y Tế	-	22,000	22,000
4978	DV.KH.6396	Giặt ủi: Quần Jean/ Quần tây/ Quần Kaki	5. Dịch Vụ Y Tế	-	28,000	28,000
4979	DV.KH.6397	Giặt ủi: Bộ Pizama/ Bộ vải cotton	5. Dịch Vụ Y Tế	-	28,000	28,000
4980	DV.KH.6398	Giặt ủi: Đầm phức tạp	5. Dịch Vụ Y Tế	-	39,000	39,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4981	DV.KH.6399	Giặt ủi: Áo ngực/ Quần nhỏ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	17,000	17,000
4982	DV.KH.6400	Giặt ủi: Khăn lông/ Khăn vải	5. Dịch Vụ Y Tế	-	17,000	17,000
4983	DV.KH.6401	Giặt ủi: Vớ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	6,000	6,000
4984	DV.KH.6410	Giặt ủi: Áo sơ sinh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	17,000	17,000
4985	DV.KH.6411	Giặt ủi: Nón	5. Dịch Vụ Y Tế	-	11,000	11,000
4986	DV.KH.6412	Giặt ủi: Bao tay/ Bao chân/ Khăn sữa	5. Dịch Vụ Y Tế	-	6,000	6,000
4987	DV.KH.6413	Giặt ủi: Khăn mùng lớn	5. Dịch Vụ Y Tế	-	11,000	11,000
4988	DV.KH.6414	Giặt ủi: Khăn quần bé	5. Dịch Vụ Y Tế	-	17,000	17,000
4989	DV.KH.6417	Phụ thu đặt lịch khám theo yêu cầu	5. Dịch Vụ Y Tế	-	59,000	59,000
4990	DV.KH.6458	Phí kiểm soát nhiễm khuẩn (BN đa kháng, BN bông)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	134,000	134,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
4991	DV.KH.6466	Giặt ủi: Phụ thu giặt tay hoặc giặt nhiễm khuẩn	5. Dịch Vụ Y Tế	-	11,000	11,000
4992	DV.KH.6918	Bộ tắm trước phẫu thuật	5. Dịch Vụ Y Tế	-	55,000	55,000
4993	DV.KH.6946	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí BNTN nội trú	5. Dịch Vụ Y Tế	-	100,000	100,000
4994	DV.KH.6970	Hỗ trợ điều trị vết thương bằng máy PlasmaMed	5. Dịch Vụ Y Tế	-	350,000	350,000
4995	DV.KH.6971	Phòng sinh mổ gia đình	5. Dịch Vụ Y Tế	-	3,000,000	3,000,000
4996	DV.KH.6976	Phí khám, hội chẩn chuyên gia ngoài bệnh viện	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,000,000	1,000,000
4997	DV.SPA.3470	Matxa ngực	5. Dịch Vụ Y Tế	-	121,000	121,000
4998	DV.SPA.3472	Matxa cổ vai gáy với dầu gừng 30'	5. Dịch Vụ Y Tế	-	154,000	154,000
4999	DV.SPA.3473	Xoa bóp đôi chân giảm mệt mỗi 60'	5. Dịch Vụ Y Tế	-	220,000	220,000
5000	DV.SPA.3474	Gội đầu thảo dược 30'	5. Dịch Vụ Y Tế	-	121,000	121,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5001	DV.SPA.3475	Matxa đầu trán + đắp túi thảo dược giảm đau đầu	5. Dịch Vụ Y Tế	-	77,000	77,000
5002	DV.SPA.3476	Massage lưng với dầu gừng, sả	5. Dịch Vụ Y Tế	-	187,000	187,000
5003	DV.SPA.3477	Massage lưng kèm với đá nóng	5. Dịch Vụ Y Tế	-	231,000	231,000
5004	DV.SPA.3478	Massage chân với dầu gừng, sả	5. Dịch Vụ Y Tế	-	253,000	253,000
5005	DV.SPA.3479	Massage cổ vai gáy với đá nóng	5. Dịch Vụ Y Tế	-	187,000	187,000
5006	DV.SPA.3480	Massage cổ vai gáy đắp bùn cứu (áp dụng cho người thường, người lớn tuổi)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	308,000	308,000
5007	DV.SPA.3481	Xoa bóp giảm đau tiền sản toàn thân	5. Dịch Vụ Y Tế	-	253,000	253,000
5008	DV.SPA.3482	Clean up (Mặt: Rửa mặt 2 lần, tẩy da chết, hút dầu & mụn)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	198,000	198,000
5009	DV.SPA.3483	Matxa mặt	5. Dịch Vụ Y Tế	-	77,000	77,000
5010	DV.SPA.3487	Matxa ngực (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	143,000	143,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5011	DV.SPA.3488	Matxa ngực - Gói 4 buổi (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	484,000	484,000
5012	DV.SPA.3489	Matxa cổ vai gáy với dầu gừng 30' (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	187,000	187,000
5013	DV.SPA.3490	Xoa bóp đôi chân giảm mệt mỏi 60' (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	264,000	264,000
5014	DV.SPA.3491	Gội đầu thảo dược 30' (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	143,000	143,000
5015	DV.SPA.3492	Matxa đầu trán + đắp túi thảo dược giảm đau đầu (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	88,000	88,000
5016	DV.SPA.3493	Massage lưng với dầu gừng, sả (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	220,000	220,000
5017	DV.SPA.3494	Massage lưng kèm với đá nóng (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	275,000	275,000
5018	DV.SPA.3495	Massage chân với dầu gừng, sả (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	308,000	308,000
5019	DV.SPA.3496	Massage cổ vai gáy với đá nóng (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	220,000	220,000
5020	DV.SPA.3497	Massage cổ vai gáy đắp bùn cứu (áp dụng cho người thường, người lớn tuổi) (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	374,000	374,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5021	DV.SPA.3498	Xoa bóp giảm đau tiền sản toàn thân (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	308,000	308,000
5022	DV.SPA.3499	Clean up (Mặt: Rửa mặt 2 lần, tẩy da chết, hút dầu & mụn) (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	242,000	242,000
5023	DV.SPA.3500	Matxa mặt (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	88,000	88,000
5024	DV.SPA.3501	Đắp nạ gạo Jamine Siam (rửa + đắp + matxa cổ vai gáy) (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	143,000	143,000
5025	DV.SPA.3502	Đắp nạ đất sét trắng Siam (rửa + đắp + matxa cổ vai gáy) (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	143,000	143,000
5026	DV.SPA.3503	Đắp nạ trắng sáng từ sen và bột vàng (rửa + đắp + matxa cổ vai gáy) (Chủ nhật)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	330,000	330,000
5027	DV.SPA.3725	Combo bầu yêu thương	5. Dịch Vụ Y Tế	-	305,000	305,000
5028	DV.SPA.4318	Combo MẸ BẦU RẠNG RỖ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	319,000	319,000
5029	DV.SPA.6429	Chăm sóc da cơ bản	5. Dịch Vụ Y Tế	-	330,000	330,000
5030	DV.SPA.6430	Chăm sóc da chuyên sâu	5. Dịch Vụ Y Tế	-	495,000	495,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5031	DV.SPA.6431	Lấy nhân mụn (từng phần)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	110,000	110,000
5032	DV.SPA.6432	Lấy nhân mụn (toàn mặt)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	220,000	220,000
5033	DV.SPA.6433	Chiếu ánh sáng sinh học điều trị bệnh da	5. Dịch Vụ Y Tế	-	66,000	66,000
5034	DV.SPA.6437	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	5. Dịch Vụ Y Tế	-	220,000	220,000
5035	DV.SPA.6444	Gói Chăm sóc da cơ bản (5 lần)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,485,000	1,485,000
5036	DV.SPA.6445	Gói Chăm sóc da cơ bản (10 lần)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,750,000	2,750,000
5037	DV.SPA.6446	Gói Chăm sóc da chuyên sâu (5 lần)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,200,000	2,200,000
5038	DV.SPA.6447	Gói Chăm sóc da chuyên sâu (10 lần)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	4,180,000	4,180,000
5039	DV.SPA.6922	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	5. Dịch Vụ Y Tế	-	550,000	550,000
5040	DV.SPA.6923	Điều trị U mềm lây bằng nạo thương tổn	5. Dịch Vụ Y Tế	-	55,000	55,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5041	DV.SPA.6924	Trẻ hóa da bằng chiếu đèn led	5. Dịch Vụ Y Tế	-	110,000	110,000
5042	DV.SPA.6925	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn led	5. Dịch Vụ Y Tế	-	110,000	110,000
5043	DV.TQ.002	Phí Y Tế Loại 1	5. Dịch Vụ Y Tế	-	145,000	145,000
5044	DV.TQ.003	Phí Y Tế Loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	-	128,000	128,000
5045	DV.TQ.004	Phí y tế loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	-	85,000	85,000
5046	DV.TQ.005	Phí Y tế	5. Dịch Vụ Y Tế	-	12,000	12,000
5047	DV.TQ.006	Phí y tế (có chỉ VIC)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	182,000	182,000
5048	DV.TQ.008	Thêm	5. Dịch Vụ Y Tế	-	7,000	7,000
5049	DV.TQ.3967	Dạng cựa khâu cắt ngang Lenoran Flex 60mm, dài 6cm, gấp góc 45 độ, dao theo máy hình chữ C bằng thép đúc 400 không gỉ - FC60A	5. Dịch Vụ Y Tế	-	4,376,000	4,376,000
5050	DV.TL.03	Điều trị tâm lý (45 phút/ lần)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	139,000	139,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5051	DV.TL.04	Test tâm lý trẻ tự kỷ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	139,000	139,000
5052	DV.KH.6299	Chi phí vận chuyển máu (1 đơn vị máu/ chế phẩm máu) (BV Chợ Rẫy)	5. Dịch Vụ Y Tế	17,000	19,000	2,000
5053	DV.PL.010	Phòng sanh gia đình	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,575,000	1,575,000
5054	GI.001	Giường hậu phẫu trên 12 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	600,000	600,000
5055	GI.003	Giường xếp nằm cho thân nhân	5. Dịch Vụ Y Tế	-	100,000	100,000
5056	GI.005	Giường hậu phẫu dưới 12 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	410,000	410,000
5057	GI.009	Giường ICU Nhi	5. Dịch Vụ Y Tế	245,000	610,000	365,000
5058	GI.011	Giường điều trị HSCC	5. Dịch Vụ Y Tế	-	570,000	570,000
5059	GI.012	Giường chờ sinh dưới 12 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	410,000	410,000
5060	GI.013	Giường chờ sinh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	600,000	600,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5061	GI.040	Giường chờ sinh dưới 6 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	230,000	230,000
5062	GI.041	Giường hậu phẫu dưới 6 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	230,000	230,000
5063	GIUONGHP.3197	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tim mạch)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000
5064	GIUONGHP.3198	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tiêu hóa)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000
5065	GIUONGHP.3199	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Nội thận - tiết niệu)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000
5066	GIUONGHP.3200	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1 : Khoa Nội tiết)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000
5067	GIUONGHP.3202	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Truyền nhiễm)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000
5068	GIUONGHP.3203	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Thần kinh)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000
5069	GIUONGHP.3204	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nhi)	5. Dịch Vụ Y Tế	245,000	620,000	375,000
5070	GIUONGHP.3206	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội hô hấp)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5071	GIUONGHP.3207	Phòng 3-5 giường (Nội khoa: Loại 2: Khoa Nội cơ - xương - khớp)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000
5072	GIUONGHP.3208	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Dị ứng)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000
5073	GIUONGHP.3209	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Da liễu)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000
5074	GIUONGHP.3210	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Ngoại tổng hợp)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000
5075	GIUONGHP.3211	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Phụ - Sản)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000
5076	GIUONGHP.3212	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Tai - Mũi - Họng)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000
5077	GIUONGHP.3213	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Răng - Hàm - Mặt)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000
5078	GIUONGHP.3214	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Mắt)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	620,000	409,000
5079	GIUONGHP.3215	Phòng 3-5 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	620,000	347,800
5080	GIUONGHP.3216	Phòng 3-5 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	620,000	378,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5081	GIUONGHP.3217	Phòng 3-5 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	620,000	417,700
5082	GIUONGHP.3218	Phòng 3-5 giường (Khoa TMH: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	620,000	347,800
5083	GIUONGHP.3219	Phòng 3-5 giường (Khoa TMH: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	620,000	378,700
5084	GIUONGHP.3220	Phòng 3-5 giường (Khoa TMH: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	620,000	417,700
5085	GIUONGHP.3221	Phòng 3-5 giường (Khoa RHM: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	620,000	347,800
5086	GIUONGHP.3222	Phòng 3-5 giường (Khoa RHM: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	620,000	378,700
5087	GIUONGHP.3223	Phòng 3-5 giường (Khoa RHM: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	620,000	417,700
5088	GIUONGHP.3224	Phòng 3-5 giường (Khoa Mắt: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	620,000	347,800
5089	GIUONGHP.3225	Phòng 3-5 giường (Khoa Mắt: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	620,000	378,700
5090	GIUONGHP.3226	Phòng 3-5 giường (Khoa Mắt: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	620,000	417,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5091	GIUONGHP.3227	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tim mạch)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000
5092	GIUONGHP.3228	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tiêu hóa)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000
5093	GIUONGHP.3229	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 2: Khoa Nội thận - tiết niệu)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000
5094	GIUONGHP.3230	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1 : Khoa Nội tiết)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000
5095	GIUONGHP.3232	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1: Khoa Truyền nhiễm)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000
5096	GIUONGHP.3233	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1: Khoa Thần kinh)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000
5097	GIUONGHP.3234	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nhi)	5. Dịch Vụ Y Tế	245,000	2,740,000	2,495,000
5098	GIUONGHP.3236	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội hô hấp)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000
5099	GIUONGHP.3237	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa: Loại 2: Khoa Nội cơ - xương - khớp)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000
5100	GIUONGHP.3238	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1: Khoa Dị ứng)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5101	GIUONGHP.3239	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 2: Khoa Da liễu)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000
5102	GIUONGHP.3240	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 2: Khoa Ngoại tổng hợp)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000
5103	GIUONGHP.3241	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 2: Khoa Phụ - Sản)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000
5104	GIUONGHP.3242	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 2: Khoa Tai - Mũi - Họng)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000
5105	GIUONGHP.3243	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 2: Khoa Răng - Hàm - Mặt)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000
5106	GIUONGHP.3244	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 2: Khoa Mắt)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,740,000	2,529,000
5107	GIUONGHP.3245	Phòng 1 giường đôi (Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	2,740,000	2,467,800
5108	GIUONGHP.3246	Phòng 1 giường đôi (Khoa Phụ-Sản: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	2,740,000	2,498,700
5109	GIUONGHP.3247	Phòng 1 giường đôi (Khoa Phụ-Sản: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	2,740,000	2,537,700
5110	GIUONGHP.3248	Phòng 1 giường đôi (Khoa TMH: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	2,740,000	2,467,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5111	GIUONGHP.3249	Phòng 1 giường đôi (Khoa TMH: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	2,740,000	2,498,700
5112	GIUONGHP.3250	Phòng 1 giường đôi (Khoa TMH: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	2,740,000	2,537,700
5113	GIUONGHP.3251	Phòng 1 giường đôi (Khoa RHM: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	2,740,000	2,467,800
5114	GIUONGHP.3252	Phòng 1 giường đôi (Khoa RHM: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	2,740,000	2,498,700
5115	GIUONGHP.3253	Phòng 1 giường đôi (Khoa RHM: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	2,740,000	2,537,700
5116	GIUONGHP.3254	Phòng 1 giường đôi (Khoa Mắt: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	2,740,000	2,467,800
5117	GIUONGHP.3255	Phòng 1 giường đôi (Khoa Mắt: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	2,740,000	2,498,700
5118	GIUONGHP.3256	Phòng 1 giường đôi (Khoa Mắt: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	2,740,000	2,537,700
5119	GIUONGHP.3257	Phòng 1 giường đôi (Ngoại khoa, bồng: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	2,740,000	2,467,800
5120	GIUONGHP.3258	Phòng 1 giường đôi (Ngoại khoa, bồng: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	2,740,000	2,498,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5121	GIUONGHP.3259	Phòng 1 giường đôi (Ngoại khoa, bông: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	2,740,000	2,537,700
5122	GIUONGHP.3260	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tim mạch)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000
5123	GIUONGHP.3261	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tiêu hóa)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000
5124	GIUONGHP.3262	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Nội thận - tiết niệu)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000
5125	GIUONGHP.3263	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1 : Khoa Nội tiết)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000
5126	GIUONGHP.3265	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Truyền nhiễm)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000
5127	GIUONGHP.3266	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Thần kinh)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000
5128	GIUONGHP.3267	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nhi)	5. Dịch Vụ Y Tế	245,000	1,930,000	1,685,000
5129	GIUONGHP.3269	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội hô hấp)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000
5130	GIUONGHP.3270	Phòng 1 giường (Nội khoa: Loại 2: Khoa Nội cơ - xương - khớp)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5131	GIUONGHP.3271	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Dị ứng)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000
5132	GIUONGHP.3272	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Da liễu)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000
5133	GIUONGHP.3273	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Ngoại tổng hợp)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000
5134	GIUONGHP.3274	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Phụ - Sản)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000
5135	GIUONGHP.3275	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Tai - Mũi - Họng)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000
5136	GIUONGHP.3276	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Răng - Hàm - Mặt)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000
5137	GIUONGHP.3277	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Mắt)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,930,000	1,719,000
5138	GIUONGHP.3278	Phòng 1 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	1,930,000	1,657,800
5139	GIUONGHP.3279	Phòng 1 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	1,930,000	1,688,700
5140	GIUONGHP.3280	Phòng 1 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	1,930,000	1,727,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5141	GIUONGHP.3281	Phòng 1 giường (Khoa TMH: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	1,930,000	1,657,800
5142	GIUONGHP.3282	Phòng 1 giường (Khoa TMH: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	1,930,000	1,688,700
5143	GIUONGHP.3283	Phòng 1 giường (Khoa TMH: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	1,930,000	1,727,700
5144	GIUONGHP.3284	Phòng 1 giường (Khoa RHM: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	1,930,000	1,657,800
5145	GIUONGHP.3285	Phòng 1 giường (Khoa RHM: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	1,930,000	1,688,700
5146	GIUONGHP.3286	Phòng 1 giường (Khoa RHM: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	1,930,000	1,727,700
5147	GIUONGHP.3287	Phòng 1 giường (Khoa Mắt: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	1,930,000	1,657,800
5148	GIUONGHP.3288	Phòng 1 giường (Khoa Mắt: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	1,930,000	1,688,700
5149	GIUONGHP.3289	Phòng 1 giường (Khoa Mắt: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	1,930,000	1,727,700
5150	GIUONGHP.3290	Phòng 1 giường (Ngoại khoa, bồng: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	1,930,000	1,657,800

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5151	GIUONGHP.3291	Phòng 1 giường (Ngoại khoa, bỏng: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	1,930,000	1,688,700
5152	GIUONGHP.3292	Phòng 1 giường (Ngoại khoa, bỏng: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	1,930,000	1,727,700
5153	GIUONGHP.3293	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tim mạch)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000
5154	GIUONGHP.3294	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tiêu hóa)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000
5155	GIUONGHP.3295	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Nội thận - tiết niệu)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000
5156	GIUONGHP.3296	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1 : Khoa Nội tiết)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000
5157	GIUONGHP.3298	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Truyền nhiễm)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000
5158	GIUONGHP.3299	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Thần kinh)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000
5159	GIUONGHP.3300	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nhi)	5. Dịch Vụ Y Tế	245,000	980,000	735,000
5160	GIUONGHP.3302	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội hô hấp)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5161	GIUONGHP.3303	Phòng 2 giường (Nội khoa: Loại 2: Khoa Nội cơ - xương - khớp)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000
5162	GIUONGHP.3304	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Dị ứng)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000
5163	GIUONGHP.3305	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Da liễu)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000
5164	GIUONGHP.3306	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Ngoại tổng hợp)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000
5165	GIUONGHP.3307	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Phụ - Sản)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000
5166	GIUONGHP.3308	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Tai - Mũi - Họng)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000
5167	GIUONGHP.3309	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Răng - Hàm - Mặt)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000
5168	GIUONGHP.3310	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Mắt)	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	980,000	769,000
5169	GIUONGHP.3311	Phòng 2 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	980,000	707,800
5170	GIUONGHP.3312	Phòng 2 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	980,000	738,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5171	GIUONGHP.3313	Phòng 2 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	980,000	777,700
5172	GIUONGHP.3314	Phòng 2 giường (Khoa TMH: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	980,000	707,800
5173	GIUONGHP.3315	Phòng 2 giường (Khoa TMH: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	980,000	738,700
5174	GIUONGHP.3316	Phòng 2 giường (Khoa TMH: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	980,000	777,700
5175	GIUONGHP.3317	Phòng 2 giường (Khoa RHM: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	980,000	707,800
5176	GIUONGHP.3318	Phòng 2 giường (Khoa RHM: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	980,000	738,700
5177	GIUONGHP.3319	Phòng 2 giường (Khoa RHM: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	980,000	777,700
5178	GIUONGHP.3320	Phòng 2 giường (Khoa Mắt: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	980,000	707,800
5179	GIUONGHP.3321	Phòng 2 giường (Khoa Mắt: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	980,000	738,700
5180	GIUONGHP.3322	Phòng 2 giường (Khoa Mắt: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	980,000	777,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5181	GIUONGHP.3323	Phòng 2 giường (Ngoại khoa, bông: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	980,000	707,800
5182	GIUONGHP.3324	Phòng 2 giường (Ngoại khoa, bông: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	980,000	738,700
5183	GIUONGHP.3325	Phòng 2 giường (Ngoại khoa, bông: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	980,000	777,700
5184	GIUONGHP.3356	Phòng 3-5 giường (Ngoại khoa, bông: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	620,000	347,800
5185	GIUONGHP.3357	Phòng 3-5 giường (Ngoại khoa, bông: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	620,000	378,700
5186	GIUONGHP.3358	Phòng 3-5 giường (Ngoại khoa, bông: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	620,000	417,700
5187	GIUONGHP.3366	Phòng 5-7 giường trở lên (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nhi)	5. Dịch Vụ Y Tế	245,000	430,000	185,000
5188	GIUONGHP.3452	Giường cấp cứu dưới 4h	5. Dịch Vụ Y Tế	-	50,000	50,000
5189	GIUONGHP.3453	Giường cấp cứu từ 4h đến dưới 12h	5. Dịch Vụ Y Tế	245,000	230,000	(15,000)
5190	GIUONGHP.3455	Giường cấp cứu ICU	5. Dịch Vụ Y Tế	364,400	610,000	245,600

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5191	GIUONGHP.3741	Giường tập vật lý trị liệu (Khoa chấn thương chỉnh hình - PHCN)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	290,000	290,000
5192	GIUONGHP.3819	Phòng 3-5 giường trở lên - Giường tập vật lý trị liệu (Nội khoa : Loại 2: Khoa Chấn thương chỉnh hình - PHCN)	5. Dịch Vụ Y Tế	169,200	290,000	120,800
5193	GIUONGHP.6119	Phòng 3-5 giường (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa CTCH)	5. Dịch Vụ Y Tế	169,200	620,000	450,800
5194	GIUONGHP.6120	Phòng 1 giường đôi (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa CTCH)	5. Dịch Vụ Y Tế	169,200	2,740,000	2,570,800
5195	GIUONGHP.6124	Phòng 1 giường (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa CTCH)	5. Dịch Vụ Y Tế	169,200	1,930,000	1,760,800
5196	GIUONGHP.6128	Phòng 2 giường (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa CTCH)	5. Dịch Vụ Y Tế	169,200	980,000	810,800
5197	GIUONGHP.6241	Giường cấp cứu	5. Dịch Vụ Y Tế	245,000	450,000	205,000
5198	DV.PL.6277	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Nhi Sơ Sinh	5. Dịch Vụ Y Tế	245,000	265,000	20,000
5199	DV.PL.6286	Phòng chờ cho thân nhân từ 4 giờ đến dưới 12 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	200,000	200,000
5200	GIUONGHP.6287	Phòng chờ cho thân nhân từ 12 giờ đến 24 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	400,000	400,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5201	GIUONGHP.6315	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Nhi Sơ Sinh (Nằm lồng ấp)	5. Dịch Vụ Y Tế	245,000	295,000	50,000
5202	GIUONGHP.6317	Phòng 2 giường - Điều trị bệnh nhân bỏng (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa CTCH)	5. Dịch Vụ Y Tế	169,200	1,290,000	1,120,800
5203	GIUONGHP.6348	Phòng 2 giường - Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	1,200,000	927,800
5204	GIUONGHP.6349	Phòng 2 giường - Khoa Phụ-Sản: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	1,200,000	958,700
5205	GIUONGHP.6350	Phòng 2 giường - Khoa Phụ-Sản: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	1,200,000	997,700
5206	GIUONGHP.6351	Phòng 2 giường - Nội khoa : Loại 2: Khoa Phụ - Sản	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	1,200,000	989,000
5207	GIUONGHP.6352	Phòng 1 giường - Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	2,400,000	2,127,800
5208	GIUONGHP.6353	Phòng 1 giường - Khoa Phụ-Sản: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	2,400,000	2,158,700

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5209	GIUONGHP.6354	Phòng 1 giường - Khoa Phụ-Sản: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	2,400,000	2,197,700
5210	GIUONGHP.6355	Phòng 1 giường - Nội khoa : Loại 2: Khoa Phụ - Sản	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	2,400,000	2,189,000
5211	GIUONGHP.6356	Phòng 1 giường đôi - Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	272,200	3,200,000	2,927,800
5212	GIUONGHP.6357	Phòng 1 giường đôi - Khoa Phụ-Sản: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	241,300	3,200,000	2,958,700
5213	GIUONGHP.6358	Phòng 1 giường đôi - Khoa Phụ-Sản: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	202,300	3,200,000	2,997,700
5214	GIUONGHP.6359	Phòng 1 giường đôi - Nội khoa: Loại 2: Khoa Phụ - Sản	5. Dịch Vụ Y Tế	211,000	3,200,000	2,989,000
5215	GIUONGHP.6456	Giường điều trị người bệnh SARS-CoV-2 (PKSL)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,000,000	1,000,000
5216	GIUONGHP.6457	Giường điều trị người bệnh SARS-CoV-2 (ICU)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,000,000	2,000,000
5217	KHAC.2935	Cấp thêm giấy chứng nhận sức khỏe lái xe 4 bánh trở lên	5. Dịch Vụ Y Tế	-	33,000	33,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5218	KHAC.2937	Cấp thêm giấy chứng nhận sức khỏe lái xe từ 2-3 bánh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	22,000	22,000
5219	KHAC.2942	Phí sao giấy chứng nhận sức khỏe lái xe từ 2-3 bánh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	116,000	116,000
5220	KHAC.2943	Phí sao giấy chứng nhận sức khỏe lái xe 4 bánh trở lên	5. Dịch Vụ Y Tế	-	176,000	176,000
5221	KHAC.3046	Fortran Sac	5. Dịch Vụ Y Tế	-	44,000	44,000
5222	KHAC.3047	Fleet Enema 133ml	5. Dịch Vụ Y Tế	-	77,000	77,000
5223	KHAC.3048	Fleet Photphosoda 45ml	5. Dịch Vụ Y Tế	-	66,000	66,000
5224	KHAC.3051	Fleet Enema Phochildren 66ml	5. Dịch Vụ Y Tế	-	55,000	55,000
5225	KHAC.3154	Chi phí y tế (NT)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	11,000	11,000
5226	KHAC.3982	Phụ thu cấp lại thẻ định danh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	55,000	55,000
5227	KHAC.4543	Clisma-Lax 133ml	5. Dịch Vụ Y Tế	-	77,000	77,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5228	KHAC.6117	Điện cực dùng trong tán sỏi ngoài cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	-	605,000	605,000
5229	KHAC.6286	(BV Chợ Rẫy) Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	5. Dịch Vụ Y Tế	1,003,000	1,283,000	280,000
5230	KHAC.6287	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml (BV Chợ Rẫy)	5. Dịch Vụ Y Tế	296,000	307,000	11,000
5231	KHAC.6288	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)(BV Chợ Rẫy)	5. Dịch Vụ Y Tế	369,000	388,000	19,000
5232	KHAC.6289	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)(BV Chợ	5. Dịch Vụ Y Tế	1,199,000	1,503,000	304,000
5233	KHAC.6290	Bộ dụng cụ gạn tách (P09, kit, tách tiểu cầu, bạch cầu,...)(BV Chợ Rẫy)	5. Dịch Vụ Y Tế	2,695,000	2,695,000	-
5234	KHAC.6291	Chi phí vận chuyển máu (1 đơn vị máu/ chế phẩm máu) (BV Huyết Học)	5. Dịch Vụ Y Tế	17,000	19,000	2,000
5235	KHAC.6292	Bộ dụng cụ gạn tách (P09, kit, tách tiểu cầu, bạch cầu,...)(BV Huyết Học)	5. Dịch Vụ Y Tế	2,695,000	2,695,000	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5236	KHAC.6293	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)(BV Huyết	5. Dịch Vụ Y Tế	1,199,000	1,488,000	289,000
5237	KHAC.6294	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml (BV Huyết Học)	5. Dịch Vụ Y Tế	296,000	332,000	36,000
5238	KHAC.6295	(BV Huyết Học)Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	5. Dịch Vụ Y Tế	1,003,000	1,475,000	472,000
5239	KHAC.6299	Theo dõi co hồi tử cung	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5240	KHAC.6300	Theo dõi cơn co tử cung	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5241	KHAC.6301	Theo dõi xuất huyết âm đạo	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5242	KHAC.6302	Theo dõi vết may tầng sinh môn	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5243	KHAC.6303	Theo dõi tri giác	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5244	KHAC.6304	Theo dõi cơn gò tử cung	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5245	KHAC.6305	Theo dõi tình trạng xuất huyết	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5246	KHAC.6306	Theo dõi tình trạng vết thương	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5247	KHAC.6307	Theo dõi tình trạng đau	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5248	KHAC.6308	Theo dõi tim thai	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5249	KHAC.6309	Theo dõi CVP	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5250	KHAC.6310	Theo dõi SpO2	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5251	KHAC.6311	Theo dõi Dấu hiệu sinh tồn mỗi 1 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5252	KHAC.6312	Theo dõi Dấu hiệu sinh tồn mỗi 12 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5253	KHAC.6313	Theo dõi Dấu hiệu sinh tồn mỗi 2 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5254	KHAC.6314	Theo dõi Dấu hiệu sinh tồn mỗi 4 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5255	KHAC.6315	Theo dõi Dấu hiệu sinh tồn mỗi 6 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5256	KHAC.6316	Theo dõi Dấu hiệu sinh tồn mỗi 8 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5257	KHAC.6317	Theo dõi đường huyết mao mạch (Nội trú)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5258	KHAC.6318	Theo dõi Huyết áp	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5259	KHAC.6319	Theo dõi lượng dịch dẫn lưu	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5260	KHAC.6320	Theo dõi lượng nước tiểu	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5261	KHAC.6321	Theo dõi lượng nước xuất nhập	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5262	KHAC.6322	Theo dõi mạch	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5263	KHAC.6323	Theo dõi Nhiệt độ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5264	KHAC.6324	Theo dõi nhịp thở	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5265	KHAC.6325	Theo dõi nhịp tim	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5266	KHAC.6326	Theo dõi sản dịch	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5267	KHAC.6327	Xét nghiệm Bilirubin qua da	5. Dịch Vụ Y Tế	-	100,000	100,000
5268	VC.CCS.0013	Công hồi sức	5. Dịch Vụ Y Tế	-	-	-
5269	VC.CCS.0014	Chi phí máy và vật tư dịch vụ tán sỏi thận qua da (PCNL).	5. Dịch Vụ Y Tế	-	16,000,000	16,000,000
5270	VC.CCS.0016	Chích ngừa Sởi - Quai Bị - Rubella - Priorix (GSK, Italy)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	450,000	450,000
5271	VC.CCS.0018	Chi phí máy và vật tư trong phẫu thuật cắt đốt tiền liệt tuyến bằng laser	5. Dịch Vụ Y Tế	-	18,000,000	18,000,000
5272	VC.CCS.0019	Công bác sĩ thăm khám bé (khoa nhi)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	150,000	150,000
5273	VC.CCS.0020	Chích ngừa Sởi (MVVAC, 0,5 mL, Liều (Polyvac, VN)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	450,000	450,000
5274	VC.CCS.0022	Tiêm botulinum toxin thon gọn gương mặt	5. Dịch Vụ Y Tế	-	8,000,000	8,000,000

DANH SÁCH GIÁ DỊCH VỤ

BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá phụ thu
5275	VC.CCS.0023	Tiêm botulinum toxin điều trị tăng tiết mồ hôi nách, bàn tay, bàn chân	5. Dịch Vụ Y Tế	-	10,000,000	10,000,000
5276	VC.CCS.0034	Bexsero (Vắc xin viêm màng não do não mô cầu nhóm B - Ý)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,950,000	1,950,000
5277	VC.CCS.0036	Phí dịch vụ đặt vật tư y tế theo yêu cầu	5. Dịch Vụ Y Tế	-	200,000	200,000